ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

# BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

## NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 8 năm 2024**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

# BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

## NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 8 năm 2024**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

*(Kèm theo Quyết định số 664/QĐ-ĐHKHTN ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)*

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ | Chữ ký |
|---|---|---|---|---|
| 1. | GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh | Hiệu trưởng | Chủ tịch | |
| 2. | PGS.TS. Trần Quốc Bình | Phó Hiệu trưởng | Phó Chủ tịch | |
| 3. | GS.TS. Nguyễn Mạnh Khải | Trưởng Khoa Môi trường | Phó Chủ tịch | |
| 4. | PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên | Trưởng Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Thư ký | |
| 5. | TS. Bùi Thanh Tú | Phó Trưởng Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Thành viên | |
| 6. | TS. Nguyễn Thanh Bình | Trưởng Phòng Chính trị và Công tác sinh viên | Thành viên | |
| 7. | TS. Trần Mạnh Cường | Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ - Hành chính | Thành viên | |
| 8. | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | Trưởng Phòng Đào tạo | Thành viên | |
| 9. | PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo | Trưởng Phòng Khoa học - Công nghệ | Thành viên | |
| 10. | TS. Lê Hữu Tuyến | Phó Trưởng Phòng Hợp tác và Phát triển, | Thành viên | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Phụ trách phòng | | |
| 11. | ThS. Trần Tùng | Trưởng Phòng Quản trị - Bảo vệ | Thành viên | |
| 12. | ThS. Lê Thị Vân | Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính | Thành viên | |
| 13. | PGS.TS. Lê Trọng Vĩnh | Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông | Thành viên | |
| 14. | TS. Trần Thiện Cường | Phó Trưởng Khoa Môi trường | Thành viên | |
| 15. | PGS.TS. Phạm Thị Thúy | Phó Trưởng Khoa Môi trường | Thành viên | |
| 16. | PGS.TS. Nguyễn Văn Lợi | Trưởng Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên | |
| 17. | TS. Trần Thị Huyền Nga | Phó trưởng Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên | |
| 18. | TS. Lê Anh Tuấn | Giảng viên Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên | |
| 19. | TS. Đỗ Hữu Tuấn | Giảng viên Bộ môn Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường | Thành viên | |
| 20. | TS. Trần Thị Minh Hằng | Phó trưởng Bộ môn Môi trường và Phát triển bền vững, Khoa Môi trường | Thành viên | |
| 21. | Hoàng Thảo Ngân | Sinh viên K66 KH&CNTP, Khoa Môi trường | Thành viên | |

*(Danh sách gồm có 21 người).*

**MỤC LỤC**

**Danh mục các chữ viết tắt ..... v**

**PHẦN I. KHÁI QUÁT ..... 1**

1. Đặt vấn đề ..... 1

2. Tổng quan chung ..... 4

*2.1. Tổng quan về Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội* **..... 4**

*2.2. Giới thiệu về Khoa Môi trường* **..... 8**

**PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ ..... 12**

**Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ..... 12**

Tiêu chí 1.1 ..... 13

Tiêu chí 1.2 ..... 18

Tiêu chí 1.3 ..... 23

**Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ..... 27**

Tiêu chí 2.1. ..... 27

Tiêu chí 2.2 ..... 32

Tiêu chí 2.3 ..... 34

**Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học ..... 36**

Tiêu chí 3.1 ..... 37

Tiêu chí 3.2 ..... 40

Tiêu chí 3.3 ..... 45

**Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học ..... 49**

Tiêu chí 4.1 ..... 50

Tiêu chí 4.2 ..... 55

Tiêu chí 4.3 ..... 61

**Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học ..... 66**

Tiêu chí 5.1 ..... 67

Tiêu chí 5.2 ..... 71

Tiêu chí 5.3 ..... 75

**Tiêu chí 5.4.** ..... 78

Tiêu chí 5.5 ..... 81

**Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, NCV ..... 84**

Tiêu chí 6.1. ..... 84

Tiêu chí 6.2. ..... 90

Tiêu chí 6.3 ..... 94

Tiêu chí 6.4 ..... 97

Tiêu chí 6.5 ..... 101

Tiêu chí 6.6 ..... 105

Tiêu chí 6.7 ..... 108

**Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên ..... 113**

Tiêu chí 7.1. 113
Tiêu chí 7.2. 121
Tiêu chí 7.3. 124
Tiêu chí 7.4 127
Tiêu chí 7.5. 130
**Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học 133**
Tiêu chí 8.1. 134
Tiêu chí 8.2 137
Tiêu chí 8.3. 141
Tiêu chí 8.4 145
Tiêu chí 8.5. 149
**Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị 155**
Tiêu chí: 9.1 156
Tiêu chí 9.2. 160
Tiêu chí 9.3. 163
Tiêu chí 9.4. 166
Tiêu chí 9.5. 171
**Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng 175**
Tiêu chí 10.1. 176
Tiêu chí 10.2. 179
Tiêu chí 10.3. 182
Tiêu chí 10.4. 186
Tiêu chí 10.5. 193
Tiêu chí 10.6. 198
**Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra 204**
Tiêu chí 11.1. 205
Tiêu chí 11.2. 210
Tiêu chí 11.3. 213
Tiêu chí 11.4. 216
Tiêu chí 11.5. 220
**PHẦN III. KẾT LUẬN 230**
PHỤ LỤC 1

## Danh mục các chữ viết tắt

| | |
|---|---|
| CTDH | Chương trình dạy học |
| CĐR | Chuẩn đầu ra |
| CTĐT | Chương trình đào tạo |
| ĐH | Đại học |
| ĐHKHTN | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| ĐHQGHN | Đại học Quốc gia Hà Nội |
| FES | Khoa Môi trường |
| HUS | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| HP | Học phần |
| GV | Giảng viên |
| KH&CNTP | Khoa học và Công nghệ thực phẩm |
| KLTN | Khóa luận tốt nghiệp |
| KQHT | Kết quả học tập |
| NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| NCV | Nghiên cứu viên |
| THPT | Trung học phổ thông |
| SV | Sinh viên |
| VNU | Đại học Quốc gia Hà Nội |

# PHẦN I. KHÁI QUÁT

## 1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo luôn là vấn đề quan trọng nhất của tất cả các trường đại học và hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo luôn là nhiệm vụ quan trọng nhất của ngành giáo dục Việt Nam. Hiện nay, công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là một trong những hoạt động được quan tâm hàng đầu của các cơ sở giáo dục đại học. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội đã có truyền thống gần 70 năm đào tạo trình độ đại học, đào tạo sau đại học. Nhà trường luôn xác định chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Nhà trường, luôn coi công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là một nhiệm vụ chiến lược. Nhà trường là trường đại học đầu tiên trong khu vực kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA).

Tự đánh giá chương trình đào tạo là một hoạt động quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường. Quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo với việc tự rà soát, tự xem xét, đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo và hiệu quả của các hoạt động, Nhà trường đã xác định được những điểm mạnh, những vấn đề còn tồn tại, từ đó thực hiện các hoạt động nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo cũng là cơ sở để Nhà trường khẳng định sự cam kết cải tiến chất lượng với xã hội.

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm theo tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về điều chỉnh, thay thế một số phụ lục của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020. Nội dung tự đánh giá chương trình đào tạo bao gồm 11 nội dung: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Bản mô tả chương trình đào tạo; Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Đội ngũ nhân viên; Người

học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

**Mục đích tự đánh giá:** Nhà trường thực hiện tự rà soát, tự xem xét, đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo và hiệu quả của các hoạt động cải tiến chất lượng, nhằm cải tiến hiệu quả, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm.

**Phạm vi tự đánh giá:** Nhà trường triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm thuộc Khoa Môi trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Hội đồng tự đánh giá:** Để triển khai hoạt động tự đánh giá, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo cử nhân Khoa học và Công nghệ thực phẩm theo Quyết định số 664/QĐ-ĐHKHTN ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm. Hội đồng tự đánh giá gồm có 21 thành viên, giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá là Ban Thư ký gồm có 06 thành viên và nhóm công tác chuyên trách gồm có 24 thành viên.

**Quy trình tự đánh giá:**

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Nhà trường để đọc và đóng góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động cải tiến sau khi hoàn thiện tự đánh giá.

**Phương pháp và công cụ đánh giá:** Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về điều chỉnh, thay thế một số phụ lục của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

**Phương pháp mã hóa minh chứng:**

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng" (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp trong link online).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số 1 do toàn bộ minh chứng được upload trên 1 link drive.

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.02.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H1.11.01.08: là minh chứng thứ 8 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 11, được đặt ở hộp 1.

## 2. Tổng quan chung

### *2.1. Tổng quan về Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, Đại học Đông Dương (1906), Đại học Quốc gia Việt Nam (1945), Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956) và tháng 12 năm 1993, ĐHQGHN được tái cơ cấu tổ chức dựa vào sự hợp nhất của Đại học Tổng hợp Hà Nội và các đại học hàng đầu khác ở Hà Nội. Ngày nay, ĐHQGHN giữ một vị trí đặc biệt trong hệ thống giáo dục đại học và sau đại học ở Việt Nam, hoạt động theo Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

ĐHQGHN ngoài cơ quan Đại học Quốc gia còn có 9 trường đại học thành viên (do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập), 3 trường (do Giám đốc ĐHQGHN quyết định thành lập), 1 khoa trực thuộc, 7 viện nghiên cứu, 2 trung tâm đào tạo và nghiên cứu, 16 đơn vị phục vụ. Mục tiêu của ĐHQGHN là phát triển các trường đại học đa ngành chất lượng cao và kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng.

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của ĐHQGHN:

- Sứ mệnh của ĐHQGHN là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cột và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.
- Tầm nhìn đến năm 2045 của ĐHQGHN là trở thành đại học nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực, trong nhóm các đại học hàng đầu châu Á và thế giới.
- Giá trị cốt lõi: Đổi mới sáng tạo - Trách nhiệm quốc gia - Phát triển bền vững;
- Khẩu hiệu hành động: Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức (Excellence through Knowledge)

Trường ĐHKHTN là một đơn vị thành viên của ĐHQGHN. Năm 2017, Trường là cơ sở giáo dục đầu tiên của Việt Nam đã KĐCL và được AUN-QA cấp giấy chứng nhận

đạt chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục. Hiện nay, Trường đang tổ chức đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) và dự kiến khảo sát chính thức vào tháng 02 năm 2025. Tính đến thời điểm tháng 01 năm 2024, Trường có 19 CTĐT được kiểm định lần đầu theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của AUN-QA, 06 CTĐT được KĐCL chu kỳ 2 (03 CTĐT được KĐCL theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA và 03 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trường ĐHKHTN là đơn vị đóng góp chủ chốt cho ĐHQGHN để giữ vững vị trí xếp hạng cao trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế uy tín của QS (Quacquarelli Symonds) và THE (Times Higher Education):

+ Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) được nâng 100 thứ hạng từ nhóm 951-1000 năm 2024 lên nhóm 851-900 trong bảng xếp hạng năm 2025 các cơ sở giáo dục đại học tốt nhất thế giới theo tiêu chí của QS World University Rankings.

+ Trong Bảng xếp hạng THE Impact Ranking 2024 (đóng góp cho việc thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc), ĐHQGHN cũng tiếp tục duy trì thứ hạng trong nhóm 401-600 các cơ sở giáo dục có tầm ảnh hưởng và đóng góp đối với sự phát triển xã hội, phát triển con người, bảo vệ môi trường sống trên thế giới trong tổng số 2.152 trường đại học được đánh giá đến từ 152 quốc gia.

+ Trong Bảng xếp hạng đại học thế giới theo lĩnh vực của QS (QS World University Rankings by Subject 2024), Trường ĐHKHTN là nhân tố chính trong 03 lĩnh vực của ĐHQGHN được QS xếp hạng: Khoa học máy tính và hệ thống thông tin (Computer Science & Information Systems) duy trì ở nhóm 501-550, Toán học (Mathematics) duy trì ở nhóm 351-400, Kỹ thuật dầu khí (Engineering - Petroleum) lần đầu được xếp hạng, trong nhóm 101-150.

+ Trong Bảng xếp hạng đại học thế giới theo lĩnh vực của THE (THE World University Rankings 2024 by Subject), Trường ĐHKHTN đóng góp chính cho 03 lĩnh vực ĐHQGHN được THE xếp hạng: Khoa học sự sống (Life Sciences) trong nhóm 801-1000, Khoa học máy tính (Computer Science) trong nhóm 801-1000, Các lĩnh vực khoa học tự nhiên (Physical Sciences) trong nhóm 801-1000.

Trường đảm bảo kế tục, tiếp nối và phát huy truyền thống của gần 70 năm của Đại học Tổng hợp Hà Nội. Đây là nơi nhiều nhà khoa học tài năng và danh tiếng của Việt Nam đã được đào tạo. Về cơ cấu tổ chức, Trường ĐHKHTN hiện có 9 đơn vị đào tạo (8 khoa và 1 Trường THPT Chuyên), 2 đơn vị nghiên cứu và hỗ trợ đào tạo, 1 phòng thí nghiệm trọng điểm cấp quốc gia và 6 phòng thí nghiệm trọng điểm cấp ĐHQGHN, 8 phòng chức năng và 2 đơn vị hỗ trợ, dịch vụ. Nguồn nhân lực trình độ cao luôn là ưu thế của Trường so với các cơ sở giáo dục đại học khác trên cả nước. Hiện tại (tháng 6/2024), Trường có 680 cán bộ, viên chức, trong đó có 402 giảng viên (17 giáo sư, 123 phó giáo sư, 208 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học) với 14 nhà giáo nhân dân và nhà giáo ưu tú. Số giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sĩ chiếm trên 97%, giáo sư/phó giáo sư chiếm trên 37%. Hiện nay, Trường ĐHKHTN có 28 ngành đào tạo bậc đại học với 39 chương trình đào tạo các hệ: hệ Chuẩn (28 chương trình); hệ Cử nhân khoa học tài năng (4 chương trình); hệ Chất lượng cao (6 chương trình); chương trình Quốc tế (1 chương trình). Đào tạo sau đại học với 29 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và 40 chương trình đào tạo tiến sĩ. Số lượng tuyển sinh hàng năm khoảng 1800 sinh viên, 200 học viên cao học và 50 nghiên cứu sinh.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường ĐHKHTN luôn được chú trọng và đẩy mạnh (Bảng 0.1). Trong 5 năm từ 2019 đến 2023, Trường đã thực hiện 340 đề tài, trong đó có khoảng 25% đề tài cấp quốc gia, 46% đề tài cấp Bộ và 29% đề tài cấp cơ sở.

Trường ĐHKHTN có số lượng lớn các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí  trong danh mục ISI/Scopus và các tạp chí quốc tế uy tín khác. Trong 05 năm gần đây, cán bộ giảng viên Nhà trường đã công bố hơn 3500 bài báo, trong đó có 2624 bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus và 13 bài báo thuộc tạp chí quốc tế khác, chiếm khoảng 74% so với tổng số lượng bài báo công bố của Nhà trường. Các bài báo đăng ở các tạp chí trong nước có 933 bài chiếm khoảng 26%.

**Bảng 0.1: Số lượng đề tài các cấp từ năm 2019-2023**

| STT | Loại đề tài | Số lượng | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | |
| 1. | Đề tài cấp Nhà nước | 7 | 1 | 8 | 1 | 6 | **23** |
| 2. | Đề tài Quỹ Nafosted | 12 | 25 | 6 | - | 16 | **59** |
| 3. | Đề tài cấp Bộ | 0 | 1 | 0 | 1 | 3 | **5** |
| 4. | Đề tài cấp Tỉnh | 12 | 10 | 11 | 5 | 2 | **40** |
| 5. | Đề tài cấp ĐHQG | 5 | 31 | 24 | 24 | 29 | **113** |
| 6. | Đề tài cấp Cơ sở (TN) | 22 | 20 | 20 | 18 | 20 | **100** |
| | **Tổng** | **58** | **88** | **69** | **49** | **76** | **340** |

**Bảng 0.2: Số lượng bài báo trong nước và quốc tế từ năm 2019-2023**

| STT | Loại bài báo | Số lượng | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | |
| 1. | Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế (thuộc danh mục ISI/SCOPUS) | 480 | 516 | 520 | 544 | 564 | **2624** |
| 2. | Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế khác | 09 | 0 | 0 | 2 | 2 | **13** |
| 3. | Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước | 170 | 152 | 222 | 205 | 184 | **933** |
| | **Tổng** | **659** | **668** | **742** | **751** | **750** | **3570** |

- Sứ mệnh Trường ĐHKHTN là: *Trường ĐHKHTN là trường đại học nghiên cứu, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao tri thức thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.*

- Tầm nhìn: *Trở thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến ở châu Á vào năm 2035.*

- Giá trị cốt lõi: *Chất lượng xuất sắc; Đổi mới và sáng tạo; Trách nhiệm xã hội cao; Hợp tác và thân thiện.*

- Khẩu hiệu hành động: *Sáng tạo, Tiên phong, Trách nhiệm xã hội*.

### *2.2. Giới thiệu về Khoa Môi trường*

Khoa Môi trường được thành lập năm 1995 trên cơ sở 03 bộ môn: bộ môn Môi trường (trực thuộc trường ĐHKHTN), bộ môn địa chất môi trường thuộc Khoa Địa lý – Địa chất và bộ môn Thổ nhưỡng thuộc Khoa Sinh học; là đơn vị đào tạo cấp Khoa chính thức đầu tiên trong cả nước và khu vực đào tạo bậc đại học và sau đại học về khoa học môi trường. Qua gần 30 năm xây dựng và phát triển, Khoa Môi trường đã trở thành đơn vị cấp Khoa/Trường hàng đầu trong cả nước về đào tạo cán bộ từ trình độ đại học, thạc sĩ đến tiến sĩ cũng như về nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực khoa học môi trường, công nghệ môi trường, khoa học và công nghệ thực phẩm, môi trường và an toàn lao động... Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 18 cán bộ (trong đó có 1 giáo sư, 3 phó giáo sư, 8 phó tiến sĩ), đến nay Khoa Môi trường có 57 cán bộ cơ hữu, phân bổ trong 6 bộ môn, 1 phòng thí nghiệm nghiên cứu môi trường, 1 phòng thí nghiệm trọng điểm và 5 phòng thí nghiệm chuyên đề. Trong số 55 cán bộ cơ hữu hiện tại, Khoa có 02 Giáo sư, 15 Phó giáo sư, 23 Tiến sĩ, 12 Thạc sĩ và 03 cử nhân.

Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã đào tạo cho xã hội một nguồn nhân lực lớn với chất lượng cao gồm: hơn 4000 cử nhân, 1400 thạc sĩ, gần 100 tiến sĩ. Trong những năm gần đây, quy mô đào tạo 600-1000 sinh viên, 50-100 học viên cao học và 30-50 nghiên cứu sinh. Tính đến tháng 9/2024, sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm đầu tiên tốt nghiệp với số lượng 71 sinh viên (đạt gần 80% so với tổng số sinh viên của ngành đầu khóa).

Năm 2020, chương trình đào tạo cử nhân Khoa học và Công nghệ thực phẩm được bắt đầu đào tạo. Mỗi năm có số lượng sinh viên nhập học dao động từ 87-95 sinh viên. Định hướng phát triển và xây dựng hướng nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực thực phẩm của Khoa Môi trường đối với chương trình đào tạo Khoa học và Công nghệ thực phẩm bao gồm: Công nghệ chế biến thực phẩm; Công nghệ bảo quản thực phẩm; Kiểm nghiệm, kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm; Dinh dưỡng thực phẩm; Văn hóa ẩm thực và dịch vụ lữ hành.

Với tiềm lực mạnh về đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất nên trong nhiều năm qua cán bộ Khoa Môi trường được Nhà nước, các cấp, các ngành giao cho chủ trì triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học. Chỉ tính từ năm 2010 đến nay, Khoa Môi trường đã và đang chủ trì thực hiện nhiều đề tài các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước, với tổng kinh phí mỗi năm khoảng từ 20 - 25 tỷ đồng (năm 2023 tổng kinh phí từ các hoạt động nghiên cứu đề tài các cấp, hợp đồng tư vấn, chuyển giao NCKH,... đạt trên 40 tỷ đồng). Hàng năm, Khoa Môi trường công bố trên dưới 70 bài báo trên các tạp chí quốc tế, 30-70 báo cáo khoa học trong nước và nhiều bài đăng tại các hội nghị khoa học quốc tế và trong nước, 2-5 đăng ký sở hữu trí tuệ/giải pháp hữu ích. Khoa Môi trường đã thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ với nhiều Trường Đại học và Viện nghiên cứu trong nước và quốc tế (Hoa Kỳ, Thuỵ Điển, Đức, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Phần Lan, Hungary, Bỉ, Nga, Úc, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Indonesia, Thái Lan…).

Năm 2024, Khoa Môi trường tiếp tục thực hiện chủ trương đề án Tái cấu trúc Khoa Môi trường với nội dung cụ thể gồm: (i) thực hiện đổi tên Khoa Môi trường thành Khoa Môi trường và Thực phẩm; (ii) tái cấu trúc các đơn vị cấp III trong khoa theo hướng tăng cường hiệu quả nguồn nhân lực và cơ sở vật chất để thực hiện việc tổ chức đào tạo và nghiên cứu có hiệu quả trong Khoa Môi trường trước tình hình mới.

Trong quá trình phát triển, các cán bộ trong Khoa Môi trường đã được nhiều khen thưởng, bao gồm:

- Về tập thể: Huân chương Lao động hạng Nhất (2020), Nhì (2015), Ba (2010), Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GĐ&ĐT; Bộ KH&CN; Bộ TN&MT; Bằng khen của Giám đốc ĐHGQHN; Cờ thi đua của Chính phủ/ĐHQGHN/Bộ GD&ĐT, Giải thưởng môi trường quốc gia... và liên tục là tập thể lao động xuất sắc. Nhiều bộ môn, đơn vị trong Khoa được công nhận là tập thể Lao động xuất sắc, được tặng Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN.

- Cá nhân: 1 Giáo sư nguyên là cán bộ của Khoa được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân và 7 cán bộ của Khoa được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú. Nhiều cán bộ trong Khoa được tặng thưởng Huân chương lao động, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ TN&MT, ĐHQGHN.

Cơ cấu tổ chức của Khoa Môi trường được mô tả ở Hình 0.1.

- Trưởng Khoa: GS.TS. Nguyễn Mạnh Khải; Các Phó trưởng Khoa: TS. Trần Thiện Cường, PGS.TS. Phạm Thị Thúy.

- Các đơn vị Bộ môn gồm: Bộ môn Quản lý môi trường: 5 cán bộ, Bộ môn Tài nguyên và Môi trường đất: 9 cán bộ, Bộ môn Sinh thái môi trường: 9 cán bộ, Bộ môn Công nghệ môi trường: 12 cán bộ, Bộ môn Môi trường và Phát triển bền vững: 6 cán bộ, Bộ môn Khoa học và Công nghệ thực phẩm: 8 cán bộ, Văn phòng Khoa: 3 cán bộ và Phòng thí nghiệm Nghiên cứu môi trường: 5 cán bộ, Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ môi trường xanh và tái chế chất thải: 01 cán bộ kiêm nhiệm.

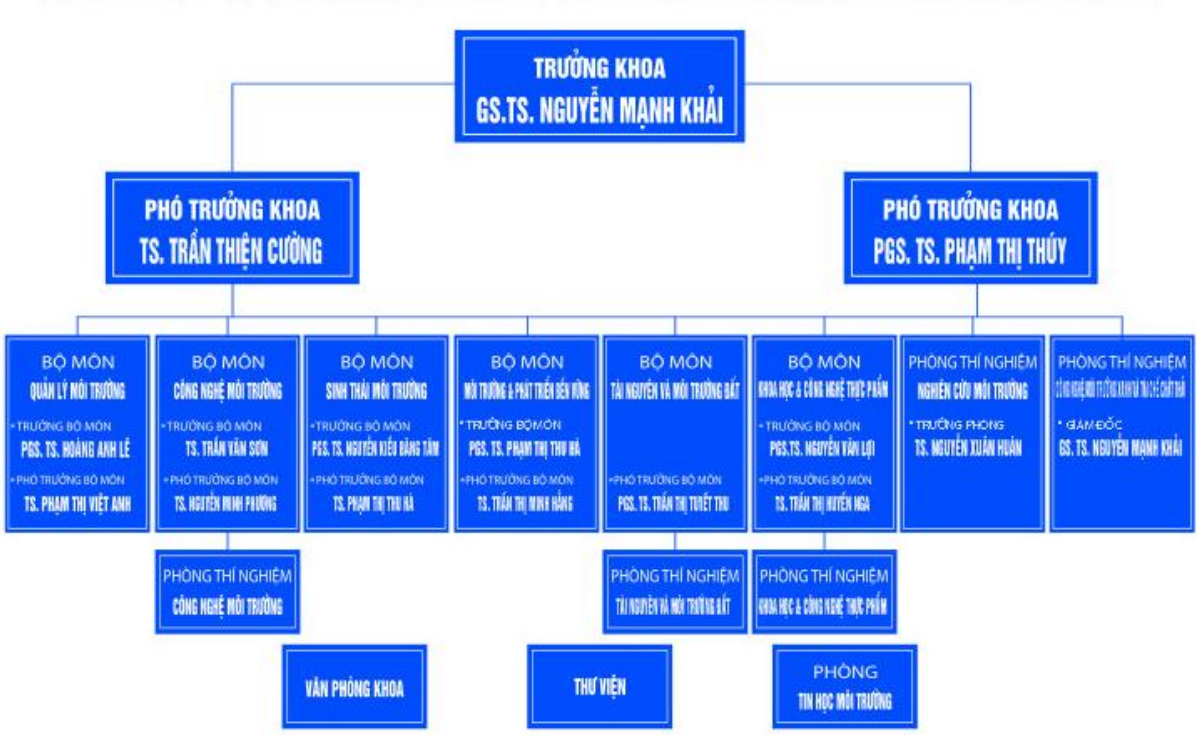


**Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Khoa Môi trường**

**Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học chính:** Môi trường nước, quản lý các nguồn nước và xử lý nước ô nhiễm; Môi trường không khí, quản lý và xử lý khí thải - tiếng ồn; Các chất thải, xử lý và quản lý chất thải hướng tới kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn; Công nghệ môi trường xanh; Mô hình quản lý môi trường; Kiểm toán, quy hoạch, quan trắc, đánh giá tác động môi trường; Quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, các biện pháp xử lý và cải tạo đất ô nhiễm; Biến đổi khí hậu và an ninh môi trường; Hệ sinh thái và đa dạng

sinh học; Phát triển bền vững và mô hình phát triển bền vững; Mô hình hoá môi trường; Năng lượng, kiểm soát chất phóng xạ trong môi trường; Biến đối khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu; Khoa học đất; Công nghệ chế biến thực phẩm; Công nghệ bảo quản thực phẩm; Kiểm nghiệm, kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm; Dinh dưỡng thực phẩm; Văn hóa ẩm thực và dịch vụ lữ hành; Kiểm soát an toàn môi trường, an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp.

**Hợp tác đào tạo: Khoa đã có sự hợp tác trong công tác đào tạo với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước như** Đại học Indiana (Hoa Kỳ), Đại học Kitakyushu (Nhật Bản), Đại học Moscow State (Nga), Mahasalakham (Thái Lan),... Khoa phối hợp với nhiều đơn vị trong nước hỗ trợ, hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học như: Khoa Môi trường thuộc Học viện Cảnh sát nhân dân, Viện Công nghệ môi trường, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ - CRETECH (Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam), Sở TN&MT các tỉnh, thành phố...

**Sứ mệnh**: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển và chuyển giao tri thức hiện đại, khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên đất, môi trường, an toàn và thực phẩm.

**Tầm nhìn**: Đến năm 2030 Khoa môi trường là đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu quốc gia về lĩnh vực tài nguyên đất, môi trường, kỹ thuật môi trường, môi trường và an toàn lao động, phát triển bền vững, khoa học và công nghệ thực phẩm có uy tín và đạt trình độ tiên tiến khu vực Đông Nam Á.

**Triết lý giáo dục:**

***Học để ứng dụng - Học từ thực tiễn/Learn to Apply - Learn from Practice***

Khoa Môi trường đã và đang xây dựng chiến lược dạy và học tiên tiến, sáng tạo và cập nhật liên tục để đảm bảo chất lượng đào tạo; đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội và sự phát triển bền vững.

**Khẩu hiệu hành động**: Chất lượng cao/High quality và Trách nhiệm xã hội/Social responsibility.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

***Mở đầu***

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, sự phát triển khoa học công nghệ cũng như chất lượng cuộc sống của con người, ngay từ những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, các nhà khoa học trong Khoa Môi trường đã có các định hướng phát triển các lĩnh vực liên quan đến sức khỏe và an toàn thực phẩm của người dân, cho rằng lĩnh vực thực phẩm như là một trong những yếu tố của môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống, môi trường, sức khỏe và tuổi thọ của người dân. Sau thế chiến thứ II cho đến những năm đầu của thế kỷ XXI, nhu cầu cuộc sống của còn người đã có những chuyển biến lớn đối với lĩnh vực thực phẩm, đó là chuyển đổi từ nhu cầu có ăn để no đến ăn ngon, thỏa mãn sở thích và ngày nay là sự thơm, ngon, bổ dưỡng và an toàn được coi trọng là yếu tố hàng đầu. Hay nói cách khác, nhu cầu nguồn thực phẩm đã có sự chuyển biến cơ bản từ ăn no, ăn ngon sang ăn an toàn, đảm bảo sức khỏe và đủ dinh dưỡng lành mạnh. Với nhiệm vụ đặc biệt được ĐHQGHN giao phó là xây dựng và phát triển một chương trình đào tạo uy tín, tiên phong và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực thực phẩm; bồi dưỡng được đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về bảo vệ sức khỏe nhân dân trong lĩnh vực thực phẩm. Với tinh thần đó, Năm 2018, tổ chuyên gia xây dựng chương trình đào tạo ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm được thành lập (PGS.TS. Nguyễn Mạnh Khải là tổ trưởng), Khoa Môi trường – Trường ĐHKHTN thực hiện nghiêm túc và có trách nhiệm đối với việc xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR); coi mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KH&CNTP là nền tảng để xây dựng chương trình và công tác điều chỉnh để chương trình đào tạo ngày càng hoàn thiện hơn.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học**

*1) Mô tả hiện trạng*

Trước những thay đổi to lớn về kinh tế và sự phát triển của đất nước, yêu cầu đối với thực phẩm không chỉ còn là để ăn no, ăn ngon mà chuyển sang xu hướng ăn đủ chất, an toàn, khỏe mạnh. Các vấn đề về sức khỏe con người liên quan đến thực phẩm hiện nay là yêu cầu cấp thiết từ thực tế xã hội. Trước các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm, yêu cầu về chất lượng thực phẩm ngày càng cao, kiểm soát chất lượng thực phẩm từ nông trại đến bàn ăn là một xu hướng tất yếu. Do đó việc phát triển chương trình đào tạo ngành KH&CNTP để xây dựng nguồn nhân lực, có trình độ chuyên môn chất lượng cao, để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thực phẩm là vô cùng cấp thiết.

Với thế mạnh là một đơn vị nghiên cứu truyền thống, đi đầu trong các chuyên môn có liên quan đến thực phẩm, ví dụ như: sinh học, hóa học, khoa học đất, các hướng nghiên cứu về kiểm soát an toàn thực phẩm, độc học thực phẩm, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN), ĐHQGHN đã xây dựng chương trình đào tạo ngành KH&CNTP. Từ khi được ĐHQGHN ban hành năm 2020, chương trình đã được điều chỉnh năm 2022 để kịp thời có những thay đổi đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan về chương trình đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra và ngày càng hoàn thiện hơn phù hợp với yêu cầu xã hội theo từng giai đoạn, phát huy tốt hơn sứ mạng của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN và tiến tới đạt chuẩn Châu Á [H1.01.01.01]. Trong những lần điều chỉnh, các mục tiêu của CTĐT ngành KH&CNTP cũng được điều chỉnh và phản ánh chi tiết trong khung chương trình trong các giai đoạn khác nhau [H1.01.01.02], được đăng tải trên trang web của Trường/Khoa [H1.01.01.03], được lưu hành trong xã hội [H1.01.01.04] và thường xuyên được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H1.01.01.05].

***Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội; có kiến thức chuyên môn sâu, toàn diện, nắm vững nguyên lí, quy luật tự nhiên,

kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật. Sinh viên có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, làm việc độc lập, sáng tạo, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm, có khả năng hướng dẫn, phổ biến kiến thức và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm.

***Mục tiêu cụ thể***

*Về kiến thức:* Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn toàn diện của ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm để áp dụng cho công tác về quản lý giám sát, kiểm định chất lượng, kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng thực phẩm từ nguyên liệu đến chế biến và tiêu dùng, quá trình chế biến và bảo quản và tiêu dùng thực phẩm. Ngoài ra, chương trình đào cũng trang bị cho sinh viên các kiến thức về dinh dưỡng thực phẩm, văn hóa ẩm thực của con người.

*Về kỹ năng*: Trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành, phân tích và đánh giá, chế biến và bảo quản thực phẩm. Tư duy phân tích đa chiều, logic để đưa ra các giải pháp chuyên môn; vận dụng kiến thức vào thực tế, phát triển bản thân, khởi nghiệp. Kỹ năng quản lý lãnh đạo, giao tiếp, khả năng ngoại ngữ đạt chuẩn bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để phục vụ cho các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Khoa học và công nghệ thực phẩm.

*Mức tự chủ và trách nhiệm:* Sinh viên được rèn luyện để có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, tự chủ, sáng tạo, giải quyết được những vấn đề phức tạp, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm, có phẩm chất chính trị, sức khoẻ tốt, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng phục vụ cộng đồng.

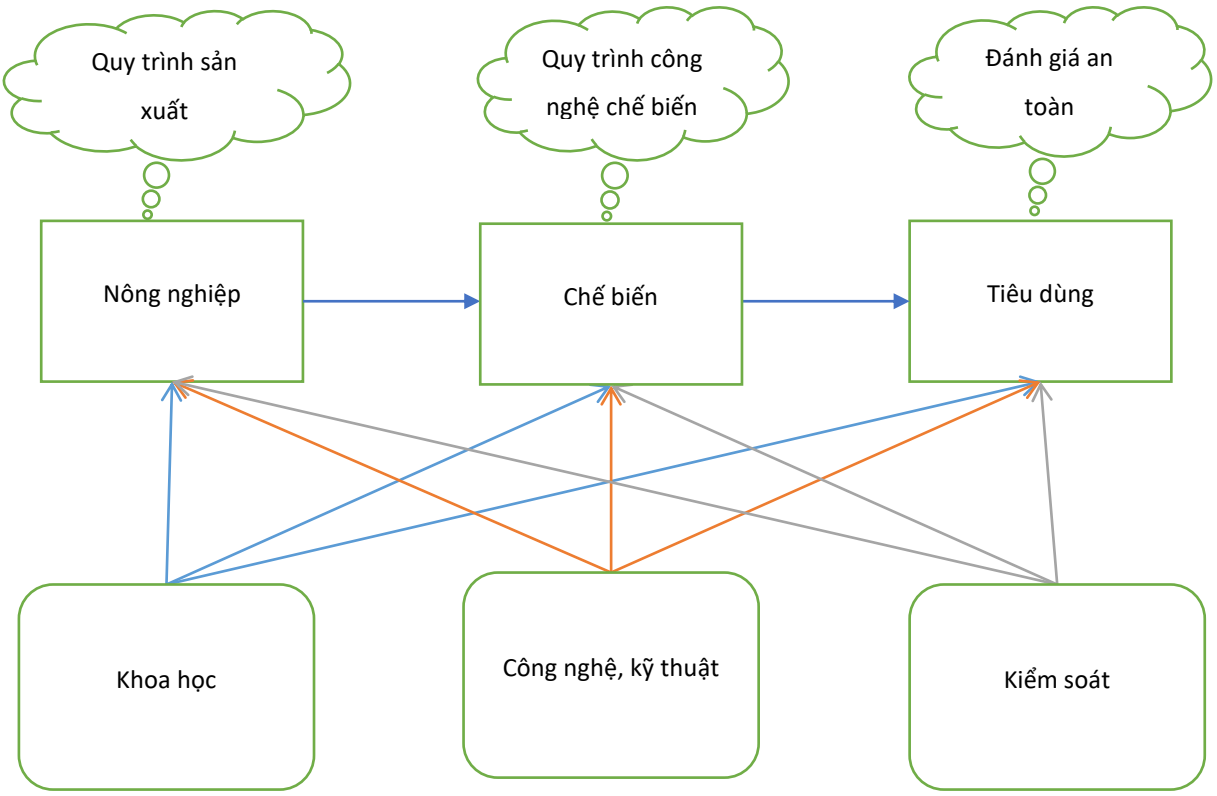


**Hình 1.1. Khung logic xây dựng CTĐT ngành KH&CNTP**

So sánh với sứ mạng tầm nhìn của CSGD cho thấy mục tiêu của cả ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường đều hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được thể hiện cụ thể trong cả sứ mạng tầm nhìn của cả 3 cấp độ từ ĐHQGHN "*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài*" [H1.01.01.06], Trường ĐHKHTN "*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài*" [H1.01.01.07] và Khoa Môi trường "*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao*" [H1.01.01.08]. Trong đó CTĐT ngành KH&CNTP cũng có **mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao** được mô tả cụ thể trong mục tiêu đào tạo của ngành.

Bên cạnh đó mục tiêu về nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức phụ vụ cộng đồng và trách nhiệm xã hội cũng được mô tả cụ thể trong mục tiêu đào tạo của ngành KH&CNTP, các mục tiêu này phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của ĐHQGHN "*nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức*" [H1.01.01.06], của Trường ĐHKHTN "*nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao tri thức thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ*" [H1.01.01.07] của Khoa Môi trường "*phát triển và chuyển giao tri thức hiện đại,*

*khoa học kỹ thuật"* với triết lý giáo dục "*Học để ứng dụng – Học từ thực tiễn" và khẩu hiệu hành động "Chất lượng cao, Trách nhiệm xã hội* [H1.01.01.08], của ngành KH&CNTP *"có khả năng đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội"*

***Như vậy có thể thấy mục tiêu CTĐT ngành KH&CNTP phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường.***

Những mục tiêu của CTĐT ngành KH&CNTP về *đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao"*cũng được xây dựng trên cơ sở thực hiện mục tiêu cụ thể của giáo dục đại học theo Điều 39 Luật Giáo dục đại học (2019) *"Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế."*, nguyên tắc đảm bảo yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực nghiên cứu, sáng tạo mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo các Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và 04/2016/TT-BGDĐT và Quyết định số 1982/QĐ-TTg phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành KH&CNTP "*có khả năng đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội; có kiến thức chuyên môn sâu, toàn diện* " và "*làm việc độc lập, sáng tạo, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm*" hoàn toàn logic, phù hợp với Luật Giáo dục hiện hành "*Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân*" [H1.01.01.09]. ***Như vậy, có thể thấy chương trình đào tạo ngành KH&CNTP phù hợp với Luật Giáo dục, phản ánh đầy đủ sứ mạng, tầm nhìn của ĐHQGHN nói chung và Trường ĐHKHTN nói riêng.***

*2) Điểm mạnh*

Mục tiêu của CTĐT ngành KH&CNTP được xây dựng rõ ràng, được cập nhật, điều chỉnh (2022) phù hợp với với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học (2019). Việc rà soát, điều chỉnh có kế hoạch, công khai và tuân thủ đầy đủ các quy định chặt chẽ và nhất

quán của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN, với động lực phát triển mạnh mẽ, hướng tới đạt chuẩn khu vực/quốc tế.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù đã được phổ biến, yêu cầu các giảng viên nắm rõ mục tiêu CTĐT, nhưng một số bộ phận giảng viên, nhất là giảng viên mới tuyển chưa nắm rõ mục tiêu đào tạo.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Phổ biến, yêu cầu các GV tham gia giảng dạy, cán bộ quản lý và GV, bộ môn liên quan nắm rõ mục tiêu CTĐT khi tham gia giảng dạy | BLĐ Khoa, bộ môn và giảng viên | 2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu đào tạo phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn và chiến lược phát triển của Khoa Môi trường, của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN và Luật GD | Phòng Hợp tác phát triển, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng BLĐ Khoa, Tổ ĐBCL, trợ lý công tác sinh viên, bộ môn và giảng viên | 2025 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức: 5/7.

**Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT**

*1) Mô tả hiện trạng*

Xây dựng CĐR của CTĐT đại học ngành KH&CNTP là một trong những nội dung đặc biệt quan trọng được đầu tư xây dựng dựa trên những kinh nghiệm khi xây dựng các CTĐT đại học đã thành công tại Khoa Môi trường. Bằng việc tổ chức hội thảo, qua việc khảo sát xin ý kiến phản hồi của các bên liên quan có cập nhật những chương trình tiên tiến với sự điều chỉnh cho phù hợp với chuyển biến của xã hội về nhu cầu nguồn nhân lực. Từ khi ban hành CTĐT năm 2020, CTĐT đã được điều chỉnh, cập nhật năm 2022 để phù hợp với yêu cầu của xã hội và các bên liên quan [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]. Từ khi CĐR của CTĐT đã được xây dựng rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT ngành KH&CNTP được mô tả chi tiết trong Phần II của CTĐT và được chi tiết hóa thành các nhóm: CĐR về kiến thức (gồm 5 CĐR); CĐR về kỹ năng (gồm 6 CĐR); CĐR về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm (gồm 3 CĐR); CĐR về vị trí việc làm có thể đảm nhận sau tốt nghiệp; và CĐR Khả năng học tập, nâng cao trình độ [H1.01.02.02]. Nội dung cụ thể của các CĐR được thể hiện ở Bảng 1.1.

**Bảng 1.1. Nội dung CĐR của CTĐT KH&CNTP**

| Chuẩn đầu ra | Nội dung |
|---|---|
| 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức | Hiểu bối cảnh và tư tưởng đường lối của Nhà nước Việt Nam, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; |
| | Hiểu kiến thức trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, văn hóa, công nghệ thông tin làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành khoa học trái đất và môi trường, khoa học và công nghệ thực phẩm, ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống, đáp ứng yêu cầu công việc; |

| | |
|---|---|
| | Áp dụng các kiến thức của khối ngành khoa học tự nhiên, xã hội và môi trường làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm; |
| | Áp dụng kiến thức ngành như vi sinh thực phẩm, hóa sinh thực phẩm, hóa học thực phẩm, các kiến thức cơ bản về hệ thống nông nghiệp, an ninh lương thực, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực thực phẩm để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm; |
| | Phân tích và tư vấn sức khỏe, rủi ro, dinh dưỡng, quản lý chất lượng thực phẩm, bảo quản, chế biến và sử dụng thực phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất, lưu thông và tiêu dùng. |
| 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng | Phát hiện vấn đề, tìm kiếm tài liệu, thu thập thông tin, triển khai nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực chuyên môn về khoa học và công nghệ thực phẩm; |
| | Làm việc nhóm, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác, hướng dẫn, giám sát người khác làm các công việc cụ thể thuộc lĩnh vực chuyên môn về khoa học và công nghệ thực phẩm; |
| | Thực hành tư duy phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế, thích ứng với điều kiện thực tế; |
| | Thích ứng và đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành cũng như kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; |
| | Giao tiếp thành thạo bằng văn bản, qua thư điện tử/phương tiện truyền thông, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; thuyết trình, truyền tải, phổ biến kiến |

| | |
|---|---|
| | thức tới người khác, thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp; |
| | Sử dụng ngoại ngữ cơ bản và chuyên ngành với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đạt chuẩn bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. |
| 3. Về mức tự chủ và trách nhiệm | Đáp ứng năng lực tự chủ cao, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; |
| | Tiếp thu kiến thức và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân; |
| | Thực hiện lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn. |
| 4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp | Sinh viên ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực nhận công tác tại các doanh nghiệp, nhà máy, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất… hoặc công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước; giảng dạy và nghiên cứu tại các trường Đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế, tập đoàn đa quốc gia, trung tâm/doanh nghiệp về lĩnh vực Khoa học và công nghệ thực phẩm. |
| 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp | Sau khi tốt nghiệp sinh viên ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm đủ điều kiện để học sau đại học tại các trường đại học uy tín trong nước cũng như trên thế giới;<br>Có khả năng tự cập nhật, bổ sung kiến thức mới thông qua tự học để đào tạo nâng cao, trình độ. |

Nội dung CTĐT đại học ngành KH&CNTP được thiết kế để hướng người học đến các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm, đồng thời giúp người học có năng lực giải quyết khó khăn, thích ứng với công việc sau khi tốt nghiệp và có khả năng khởi nghiệp. Vì vậy, CĐR bao hàm đầy đủ các phương diện, từ kiến thức đến kỹ

năng, từ phẩm chất đạo đức đến năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, từ vị trí nghề nghiệp đến khuyến khích học tập suốt đời [H1.01.02.02]. Các CĐR được chi tiết hóa nhằm bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR về kiến thức được chuyên biệt hóa theo cấu trúc CTĐT với các mô đun riêng biệt: kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức theo khối ngành, kiến thức nhóm ngành và kiến thức ngành (đây là cấu trúc CTĐT chung ở ĐHQGHN). CĐR về kiến thức được thiết kế với mức độ yêu cầu tăng dần (theo thang phân loại Bloom). Song hành với các kỹ năng về kiến thức là việc bổ trợ các kỹ năng nghề nghiệp giúp người học phát triển toàn diện hơn. CĐR của CTĐT đã được đối sánh với CTĐT ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm của Đại học Monash Úc, đặc biệt là CĐR về kiến thức [H1.01.02.01]. Nhóm CĐR về kỹ năng này gồm có 6 kỹ năng cụ thể hướng tới việc hoàn thiện người học một cách toàn diện. Những kỹ năng này được mô tả sẽ góp phần giúp người học tăng cường khả năng tiếp thu kiến thức, có khả năng kết nối kiến thức được học với thực tiễn, có khả chuyển hóa, phát triển bản thân để nắm bắt được các cơ hội phát triển nghề nghiệp và sự nghiệp trong tương lai, có năng lực và khát vọng cống hiến cho lĩnh vực học tập. Bên cạnh đó, CTĐT cũng bao gồm cả các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm. Những CĐR này nhằm hỗ trợ tạo ra một thế hệ người học không chỉ có năng lực chuyên môn tốt, mà còn có kỹ năng bổ trợ, tự chủ, có đạo đức và trách nhiệm xã hội. Toàn bộ các CĐR nêu trên đều được tích hợp đến toàn bộ các học phần trong CTĐT (ma trận CĐR) [H1.01.02.02]. Vì thế, mỗi một học phần đều có đóng góp để đạt được CĐR, mặt khác CĐR chi phối đến các hoạt động chi tiết của từng học phần trong CTĐT.

*2) Điểm mạnh*

CĐR của CTĐT ngành KH&CNTP có tính bao quát, súc tích, đa diện. Các CĐR được tích hợp vào từng học phần và được đánh giá ở nhiều mức độ khác nhau (theo thang Bloom) với đích đến cuối cùng là giúp người học có năng lực toàn diện, có khả năng thích ứng tốt trong môi trường làm việc đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội.

*3) Tồn tại*

Tổng hợp, đánh giá nhu cầu chuyên biệt của từng loại thị trường lao động còn hạn chế.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xác định các yêu cầu chuyên biệt của từng loại thị trường lao động, nhất là thị trường lao động chất lượng cao để làm căn cứ tham khảo điều chỉnh CĐR trong giai đoạn tới | Khoa | 2025-2028 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Các CĐR thường xuyên được rà soát theo năm học, theo từng học phần để có phương hướng cải tiến cho phù hợp với điều kiện thực tế. | Phòng Hợp tác phát triển, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng BLĐ Khoa, Tổ ĐBCL, trợ lý công tác sinh viên, bộ môn và giảng viên | 2025 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức: 5/7.

**Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

*1) Mô tả hiện trạng*

Chuẩn đầu ra của CTĐT đại học ngành KH&CNTP được thiết kế một cách rõ ràng, có hệ thống từ việc xác định mục tiêu, xây dựng CĐR đến xây dựng nội dung của CTĐT để đáp ứng chuẩn đầu ra, xây dựng trên các quy định và yêu cầu của các bên liên quan [H1.01.03.01]. CTĐT đại học ngành KH&CNTP được ban hành và triển khai đào tạo lần đầu tiên từ năm 2020. Khi xây dựng chương trình đào tạo, các hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan đã được tổ chức, phiếu khảo sát xin ý kiến về CĐR của CTĐT đã được thực hiện làm căn cứ xây dựng các CĐR [H1.01.03.02]. Dựa trên các phản hồi của các bên liên quan CĐR của CTĐT đã được xây dựng, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan tại thời điểm xây dựng [H1.01.03.03].

Năm 2022 theo kế hoạch định kỳ rà soát điều chỉnh các CTĐT, quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành năm 2022 của ĐHQGHN, CTĐT ngành KH&CNTP được điều chỉnh. CĐR của CTĐT cũng được rà soát, lấy ý kiến của các bên liên quan để cập nhật cho phù hợp với yêu cầu thực tế [H1.01.03.04]. Các nội dung thay đổi chính CĐR của khung CTĐT 2022 so với khung CTĐT được ban hành năm 2020 như sau:

- Trước những phản hồi của các bên liên quan về số CĐR năm 2020 gồm: 13 CĐR về kiến thức; 27 CĐR về kỹ năng; 3 CĐR về phẩm chất đạo đức; 3 CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm; Vị trí việc làm có thể đảm nhận sau tốt nghiệp; và CĐR Khả năng học tập, nâng cao trình độ. CĐR của CTĐT ngành KH&CNTP năm 2022 đã điều chỉnh tích hợp lại cho súc tích: CĐR về kiến thức (gồm 5 CĐR); CĐR về kỹ năng (gồm 6 CĐR); CĐR về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm (gồm 3 CĐR); CĐR về vị trí việc làm có thể đảm nhận sau tốt nghiệp; và CĐR khả năng học tập, nâng cao trình độ. Như vậy có thể thấy, CĐR năm 2022 tinh gọn hơn (16 CĐR) so với năm 2020 (48 CĐR) [H1.01.03.05].
- CĐR về kiến thức năm 2020 có 13 CĐR chia thành 5 nhóm: CĐR về kiến thức chung; CĐR kiến thức theo lĩnh vực; CĐR kiến thức theo khối ngành; CĐR kiến thức theo nhóm ngành, CĐR kiến thức ngành. Năm 2022, tiếp thu phản hồi của các

bên liên quan CĐR về kiến thức đã được mô tả đầy đủ, súc tích trong 5 CĐR để thuận lợi trong việc thực hiện và đo lường [H1.01.03.05].

- CĐR về kỹ năng năm 2020 bao gồm 27 CĐR được chia thành 2 nhóm chính là kĩ năng chuyên môn và kĩ năng bổ trợ. Trong kỹ năng chuyên môn được cụ thể bằng 8 kỹ năng, kỹ năng bổ trợ gồm 6 kỹ năng. Đợt điều chỉnh CTĐT năm 2022, CĐR về kỹ năng được điều chỉnh tích hợp lại còn 6 CĐR [H1.01.03.05].

Những điều chỉnh CĐR của CTĐT đã thực hiện có thể xuất phát từ chỉ đạo của ĐHQGHN/ĐHKHTN, từ yêu cầu đổi mới trong nội tại Khoa Môi trường (giảng viên hoặc thảo luận tại các cuộc họp/hội thảo nội bộ) hoặc xuất phát từ phản ánh trực tiếp hay gián tiếp từ các bên liên quan, và đặc biệt là các khuyến nghị cải tiến nâng cao chất lượng của hoạt động kiểm định, chuyên gia giáo dục. Để nâng cao tính thực tiễn của chương trình đào tạo, CĐR của CTĐT thường xuyên được tham khảo ý kiến đánh giá của các nhà khoa học ở các cơ quan bên ngoài và các nhà tuyển dụng [H1.01.03.06]. Với tư duy cởi mở, Khoa Môi trường đã thúc đẩy việc thực thi định kỳ việc điều chỉnh CTĐT, trong đó luôn chú trọng vào điều chỉnh CĐR, dựa trên những phản hồi từ các bên liên quan. Trong suốt quá trình tổ chức đào tạo, CTĐT đã nhận được rất nhiều phản hồi tích cực từ các bên liên quan [H1.01.03.06] và đây là minh chứng rõ nét về sự linh hoạt của khung chương trình (Khoa và Nhà trường) nhằm thích ứng tốt với những chuyển biến trong xã hội nói chung và lĩnh vực giáo dục nói riêng. Việc điều chỉnh CTĐT nói chung và CĐR của CTĐT về cơ bản được thực hiện để phù hợp với những thay đổi của Luật Giáo dục hay các quy định mới của ĐHQGHN và dựa trên phản hồi từ các bên liên quan.

Các CĐR sau khi điều chỉnh được công bố công khai trên các website của Khoa và ĐHKHTN cùng với bản mô tả CTĐT tạo điều kiện cho các bên liên quan có thể tiếp tục đóng góp ý kiến nhằ cải tiến CTĐT ngày một tốt hơn . Bên cạnh đó các hội nghị, hội thảo khoa học và đào tạo, hoạt động quảng bá tuyển sinh, khảo sát ý kiến các bên liên quan thì CĐR và bản mô tả CTĐT đều được giới thiệu cho các bên liên quan [H1.01.03.07].

*2) Điểm mạnh*

CĐR được xây dựng trên nền tảng kinh nghiệm và thực tế trong xây dựng, triển khai các CĐT trong ĐHQGHN và đặc biệt Trường ĐHKHTN đã đạt chuẩn kiểm định AUN-

QA cấp trường. CĐR được định kỳ điều chỉnh cho phù hợp với ý kiến phải hồi của các bên liên quan và yêu cầu thực tế. CĐR được tham chiếu định kỳ từ các CTĐT của các cơ sở đào tạo uy tín quốc tế tại Úc (ĐH Monash), vì vậy CĐR của CTĐT có tính, đa dạng, hiện đại và tính quốc tế hóa.

*3) Điểm tồn tại*

Xác định cụ thể phân khúc thị trường lao động chất lượng cao để tập trung truyền thông, phổ biến CTĐT và CĐR.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xác định phân khúc thị trường lao động từ đó có các giải pháp tiếp cận, truyền thông để các bên liên quan biết rõ hơn về CĐR và có ý kiến góp ý cụ thể cho các lần điều chỉnh tiếp theo | Khoa | 2025-2028 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Phát huy kinh nghiệm trong xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT. Tiếp tục rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo một quy trình chặt chẽ, | Phòng Hợp tác phát triển, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng BLĐ Khoa, Tổ ĐBCL, trợ lý công tác | 2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | hợp lý và thống nhất giữa các cấp quản lý của ĐHQGHN dựa trên tham khảo thường xuyên ý kiến của tất cả các bên liên quan, các yêu cầu về đảm bảo chất lượng giáo dục, nhu cầu của thị trường lao động cũng như phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. | sinh viên, bộ môn và giảng viên | | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu của CTĐT ngành KH&CNTP được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của ĐHQGHN/ĐHKHTN/Khoa Môi trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan từ khi xây dựng CTĐT năm 2020 đến lần điều chỉnh năm 2022, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai để tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Chưa xác định rõ được các phân khúc thị trường người lao động nên chưa có đánh giá để đưa ra giải pháp truyền thông và lấy ý kiến riêng biệt cho từng phân khúc. Tuy vẫn còn một số hạn chế nhưng Khoa Môi trường đã có những giải pháp chủ động để giải quyết trong thời gian tới. Định kỳ theo từng học kỳ hoặc năm học, tổ đảm bảo chất lượng, lãnh đạo khoa căn cứ vào kế hoạch hành động và kết quả đạt được điều chỉnh kế hoạch công tác để nâng cao chất lượng và mục tiêu đề ra.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí đều đạt 5/7

## Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

### Mở đầu

Việc cập nhật và công bố công khai các thông tin về CTĐT KH&CNTP, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người học trước khi đăng ký tham gia hoặc để người đang học chủ động trong học tập và nghiên cứu, do vậy, việc mô tả đầy đủ, rõ ràng và logic CTĐT là rất cần thiết. Các bên có liên quan dễ dàng tiếp cận CTĐT qua các trang thông tin điện tử chính thức của khoa, của trường, hoặc trong sổ tay SV. CTĐT và đề cương các học phần định kỳ được rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế. Những chuyển biến trong chiến lược dạy và học, trong đổi mới sáng tạo được phản ánh rõ nét trong CTĐT, được xây dựng công phu, chi tiết, có tính mới, tính mở. CTĐT được xây dựng trên cơ sở năng lực đào tạo vốn có của trường, đồng thời tham khảo các CTĐT từ các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước. Việc rà soát, chỉnh sửa CTĐT có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng, SV, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà khoa học trong và ngoài trường có kinh nghiệm và chuyên môn cao trong lĩnh vực thực phẩm).

### Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

*1) Mô tả hiện trạng*

CTĐT Đại học ngành KH&CNTP được ban hành theo QĐ số 721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/3/2020 của Giám đốc ĐHQGHN và giao cho Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN tổ chức đào tạo thí điểm từ năm học 2020-2021; ngày 18/10/2023 Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN Ban hành CTĐT (điều chỉnh) ngành KH&CNTP và được áp dụng từ khóa học 2022-2023, theo QĐ số 3532/QĐ-ĐHKHTN. Vì vậy, hiện nay có 02 phiên bản CTĐT ngành KH&CNTP bao gồm: bản năm 2020 [H1.02.01.01] và bản năm 2023 [H1.02.01.02].

CTĐT đại học ngành KH&CNTP được mô tả đầy đủ thông tin với cấu trúc logic theo 3 phần chính, cụ thể:

Phần 1. Giới thiệu chung về CTĐT bao gồm:

- Một số thông tin về CTĐT: Tên ngành đào tạo; ngành đào tạo thí điểm; danh hiệu tốt nghiệp; thời gian đào; tên văn bằng tốt nghiệp và đơn vị được giao đào tạo.

- Mục tiêu của CTĐT rất rõ ràng về: Mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và về thái độ.

- Thông tin về quy định tuyển sinh của CTĐT.

Phần 2. Cung cấp thông tin cụ thể về CĐR của CTĐT, bao gồm:

- CĐR về kiến thức, gồm: Kiến thức chung; kiến thức theo lĩnh vực; kiến thức theo khối ngành; kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức theo ngành KH&CNTP.

- CĐR về kỹ năng, bao gồm:

+ Kỹ năng chuyên môn về nghề nghiệp; khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề; khả năng nghien cứu và khám phá kiến thức; khả năng tư duy theo hệ thống; bối cảnh xã hội và ngoại cảnh; bối cảnh tổ chức; năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp.

+ Kỹ năng bổ trợ, bao gồm:  Các kĩ năng cá nhân; làm việc theo nhóm; quản lý và lãnh đạo; kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ và các kĩ năng bổ trợ khác

+ Về phẩm chất đạo đức: Phẩm chất đạo đức cá nhân; phẩm chất đạo đức phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức xã hội.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Vị trí việc làm mà SV có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp.

- Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

Phần 3, cung cấp thông tin rõ ràng, cụ thể về nội dung CTĐT, bao gồm:

- Tóm tắt yêu cầu CTĐT, nêu rõ tổng số tín chỉ của CTĐT, gồm số tín chỉ của khối kiến thức chung; số tín chỉ của khối kiến thức theo lĩnh vực; số tín chỉ của khối kiến thức theo khối ngành; số tín chỉ của khối kiến thức theo nhóm ngành và số tín chỉ của khối kiến thức ngành với các học phần bắt buộc và học phần tự chọn tương ứng theo từng khối kiến thức.

- Khung CTĐT thể hiện rõ mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, phần bố số giờ tín chỉ (lý thuyết, thực hành và tự học) và mã số học phần tiên quyết tương ứng theo các khối

kiến thức và các học phần bắt buộc và học phần tự chọn tương ứng. Đồng thời thể hiện và quy định rõ về KLTN và các học phần thay thế KLTN mà SV bắt vuộc phải tích lũy.

CTĐT thường xuyên được cập nhật những vấn đề mới có liên quan. Thông tin cập nhật, thông tin về CTĐT được thông báo trên cả trang web của trường [H1.02.01.03] và trang web của Khoa Môi trường [H1.02.01.04]. Bên cạnh đó, CTĐT còn được truyền thông rộng rãi bằng các bản in tờ rơi [H1.02.01.05], các sự kiện, triển lãm giáo dục hay các hoạt động quảng bá tuyển sinh ở các trường THPT [H1.02.01.06]. Các hoạt động quảng bá này giúp cho người học và các bên liên quan có thêm nhiều thông tin chi tiết về CTĐT ngành KH&CNTP. Bên cạnh đó còn tham khảo, đối sánh CTĐT của một số trường đào tạo ngành KH&CNTP trong và ngoài nước như Trường Đại học Monash, Úc [H1.02.01.07], Trường Đại học Khoa học và Công nghệ thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam [H1.02.01.08].

Các nội dung rà soát tại các thời điểm, điều chỉnh khung CTĐT đều được tổ chức họp thông qua Hội đồng khoa học cấp khoa, sự đồng ý phê duyệt của trường ĐHKHTN, ĐHQGHN, có thư ký Hội đồng KH&ĐT ghi chép và lưu lại các biên bản họp, biên bản lấy ý kiến cán bộ [H1.02.01.09]. Kế hoạch điều chỉnh và báo cáo kết quả điều chỉnh CTĐT sau khi được đối sánh, xét duyệt chỉnh sửa đều được sử dụng làm căn cứ triển khai các hoạt động dạy và học theo hướng đã cập nhật. Sau khi CTĐT được chỉnh sửa, được gửi đến các bên liên quan. Kết quả ý kiến phản hồi thống nhất với các điều chỉnh của khung CTĐT, ngoài ra cũng bổ sung thêm một số ý kiến về việc tăng cường các khối kiến thức về thực hành, thực tập; khởi nghiệp, nâng cao kỹ năng về thực tế tại các doanh nghiệp, các Viện nghiên cứu và nâng cao kỹ năng về tiếng Anh. Toàn bộ quá trình điều chỉnh CTĐT được thực hiện theo hướng dẫn của VNU-HUS. Các nội dung thay đổi của CTĐT ngành KH&CNTP sau lần điều chỉnh năm 2023 đã được cập nhật trong bản mô tả CTĐT như sau:

Trong Phần 1 Giới thiệu chung về CTĐT:

- Một số thông tin về CTĐT: Bổ sung tên và ghi rõ CTĐT là Chương trình chuẩn; cập nhật cụ thể mã số ngành đào tạo, trình độ đaog tạo và ngôn ngữ đào tạo.

- Mục tiêu chunng và các mục tiêu cụ thể của CTĐT logic, ngắn gọn và rõ ràng. Trong đó mục tiêu cụ thể về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và mục tiêu cụ thể về thái độ đã được lồng ghép thành mục tiêu cụ thể về mức tự chủ và trách nhiệm.

- Thông tin về tuyển sinh đã được cập nhật cụ thể và chi tiết về hình thức tuyển sinh đối tượng dự và dự kiến quy mô tuyển sinh.

Trong Phần 2 CĐR của CTĐT:

- CĐR về kiến thức đã cụ thể, ngắn gọn, mạch lạc nhưng rất logic và đầy đủ về tiêu chí (5 PK) phù hợp với ngành KH&CNTP.

- CĐR về kỹ năng, từ 3 kỹ năng đã cập nhật và cụ thể hóa thành 6 tiêu chí (6PS), được mô tả rất ngắn gọn, rất mạch lạc và logic.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm được cập nhật cụ thể hơn bằng 3 mức tự chủ và trách nhiệm (3PR)

Trong Phần 3, nội dung CTĐT:

- CTĐT đã giảm tổng số tín chỉ của CTĐT từ 140 xuống 131. Cụ thể, số tín chỉ khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh và kỹ năng bổ trợ) tăng từ 16 lên 21; số tín chỉ của khối kiến thức theo lĩnh vực giảm từ 10 xuống 5; số tín chỉ của khối kiến thức theo khối ngành giảm từ 27 xuống 21 (tướng ứng với số tín chỉ bắt buộc giảm đã được điều chỉnh từ 24 xuống 18); số tín chỉ của khối kiến thức theo nhóm ngành giảm từ 8 xuống 6 (tương ứng với số tín chỉ bắt buộc đã được điều chỉnh giảm từ 5 xuống 3); và số tín chỉ số tín chỉ của khối kiến thức ngành giảm từ 79 xuống 78 (tương ứng với số tín chỉ bắt buộc đã được điều chỉnh giảm từ 60 xuống còn 59).

Như vậy, để đáp ứng sự thay đổi CĐR của CTĐT thì chương trình dạy học đã có những điều chỉnh về cấu trúc và nội dung phù hợp với 5 định hướng chuyên môn đã được công bố: Công nghệ chế biến thực phẩm; Công nghệ bảo quản thực phẩm; Kiểm nghiệm, kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm; Dinh dưỡng thực phẩm; Văn hóa ẩm thực và dịch vụ lữ hành [H3.03.01.05]. Cấu trúc và nội dung của CTDH được phát triển và thiết kế phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN, phù hợp với triết lý giáo dục của Khoa Môi trường.

*2) Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT cử nhân ngành KH&CNTP có đầy đủ các thông tin: Tên cơ sở đào tạo, tên gọi của văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐ, tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, cấu trúc CTĐT bao gồm mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, ... Bản mô tả CTĐT có tính logic, được cập nhật những vấn đề mới về lĩnh vực KH&CNTP theo định kỳ giúp cho người học và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, để chủ động bố trí lộ trình học tập của mình.

*3) Điểm tồn tại*

Chưa đa dạng hóa hình thức cung cấp bản mô tả CTĐT đến các bên liên quan, đặc biệt trong bối cảnh có thể tận dụng lợi thế của công nghệ thông tin. Bản mô tả CTĐT còn đơn điệu, chưa áp dụng công nghệ mới hoặc các nền tảng động và trực quan.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Đa dạng hóa phương thức quảng bá CTĐT đến các bên liên quan<br>- Tiếp tục cải tiến website và hệ thống lưu trữ, tương tác để tăng tính trực quan và tiện dụng. | Trường ĐHKTN; Khoa MT | Ngay từ năm học mới 2024 - 2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cập nhật logic những vấn đề mới về lĩnh vực KH&CNTP vào bản mô tả CTĐT, theo định kỳ, giúp cho người học và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, để chủ động bố trí lộ trình học tập của mình. | Trường ĐHKHTN; Khoa Môi trường | Ngay từ năm học mới 2024 - 2025 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

*1) Mô tả hiện trạng*

Đề cương các học phần có trong Khung CTĐT ngành KH&CNTP được xây dựng chi tiết theo quy định của ĐHQGHN và của trường ĐHKHTN [H1.02.02.01]. Đề cương các học phần trong CTĐT có đầy đủ các thông tin và cập nhật như tên đơn vị/tên giảng viên đảm nhận giảng dạy, tên học phần, số tín chỉ, mục tiêu và CĐR của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo, cấu trúc học phần, phương pháp dạy - học, phương thức kiểm tra/đánh giá. Đề cương các học phần được các giảng viên trực tiếp cung cấp cho người học vào đầu mỗi học kỳ. Trong đề cương ghi rõ các nội dung kiến thức SV được giảng dạy, trong đó, các học phần chi tiết rõ nội dung học theo tuần. Cuối mỗi học kỳ các giảng viên sẽ rà soát và cập nhật lại các nội dung học phần và đề xuất điều chỉnh đề cương nếu cần thiết dựa trên các kết quả nghiên cứu và giảng dạy thực tiễn. Bên cạnh đó, ý kiến phản hồi của giảng viên và người học cũng sẽ được quan tâm để cải thiện chất lượng [H1.02.02.02]. Phản hồi từ giảng viên và người học sẽ được xem xét tại các cuộc họp đào tạo tổng kết học kỳ và việc điều chỉnh được thông qua bởi Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa Môi trường [H1.02.02.03]. Ngoài ra, còn có sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia trong lĩnh vực thực phẩm và nhà tuyển dụng thông qua các buổi gặp gỡ trao đổi [H1.02.02.04, H1.02.02.05]. Tại mỗi thời điểm điều chỉnh lớn hay nhỏ, đề cương các học phần trong CTĐT được rà soát theo định kỳ, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Khoa và Nhà trường. Các học phần đều đóng góp chung vào việc đạt được CĐR của CTĐT thông qua hoạt động giảng dạy, học, kiểm tra đánh giá, được thiết kế và cập nhật chi tiết trong đề cương học phần và sự sáng tạo trong các hoạt động trên lớp của giảng viên. Đề cương chi tiết học phần được cập nhật trên cơ sở xây dựng ma trận phát triển kiến thức kỹ năng [H1.02.02.06] và đáp ứng CĐR đã công bố trong CTĐT [H1.02.02.07, H1.02.02.08].

*2) Điểm mạnh*

- Đề cương học phần được xây dựng bởi đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao và tuân thủ theo hướng dẫn chung của ĐHQGHN. Các học phần

được cập nhật, nâng cấp thường xuyên nhờ những thành tựu nghiên cứu khoa học và thực tiễn, kinh nghiệm giảng dạy và hợp tác khoa học của các giảng viên, ý kiến góp ý của các bên liên quan. Vì vậy, nội dung của các học phần nhìn chung hiện đại, có tính kết nối và bám sát với thực tiễn trong lĩnh vực thực phẩm hiện nay. Các kênh truyền thông được hỗ trợ cũng góp phần đa dạng các phương thức chuyển tải thông tin về đề cương học phần.

- Bản mô tả đề cương các học phần được thiết kế theo quy định, hướng dẫn của ĐHQGHN và của trường ĐHKHTN, cung cấp đầy đủ thông tin và cập nhật cho SV đang học tập tại Khoa, giúp SV có lộ trình, kế hoạch học tập hiệu quả trong từng học kỳ, từng năm học và trong toàn khóa học.

- Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT đều được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT của Nhà trường.

*3) Điểm tồn tại*

Một số đề cương học phần thuộc khối kiến thức chung ban hành còn chậm trong quá trình điều chỉnh CTĐT

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Ban hành sớm các đề cương học phần thuộc khối kiến thức chung | Trường | 2025-2028 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát, điều chỉnh cập nhật nội dung đề cương chi tiết các học phần nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và làm hài long tất cả các bên liên quan | Trường, Khoa | 2025-2028 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

*1) Mô tả hiện trạng*

CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được Nhà trường tiến hành công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, trên website của nhà trường [H1.02.03.01], trên website của Khoa [H1.02.03.02]; trong các tài liệu giới thiệu về Trường, các tờ rơi tuyển sinh của Khoa, của Nhà trường [H1.02.03.03]; tại các buổi tư vấn tuyển sinh cho học sinh trung học phổ thông, giới thiệu cho SV mới nhập học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa, trong các buổi hội thảo, ngày hội việc làm… [H1.02.03.04]. Bản mô tả chi tiết CTĐT và các đề cương học phần được truyền đạt và cung cấp cho các bên liên quan để chắc chắn các bên liên quan có được các thông tin mới nhất.

Tại buổi gặp gỡ sinh viên đầu khóa ngoài việc giới thiệu về các quy định, quy chế, chương trình đào tạo được giới thiệu đến từng sinh viên. Khoa và Trường cũng giới thiệu cho sinh viên cách thức tiếp cận và nhận thông tin từ Khoa, Trường [H1.02.03.05]. Đầu mỗi học kỳ, giảng viên, giáo viên chủ nhiệm cung cấp đề cương học phần và các tài liệu học tập được giảng viên/giáo viên chủ nhiệm cung cấp cho sinh viên, tải thông tin đề cương học phần trên hệ thống LMS cho từng lớp học phần. Trong vòng 2 tuần đầu tiên của học kỳ, đề cương học phần tiếp tục được các giảng viên phụ trách môn học giới thiệu, cung cấp và giải thích chi tiết cho người học. Cuối khóa các công văn liên quan đến hướng dẫn sinh viên làm KLTN và học phần thay thế KLTN cũng được gửi đến người học thông qua giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo Khoa qua email cũng như bằng văn bản.

Việc công bố công khai CTĐT và đề cương các học phần trong CTĐT giúp cho các SV/cựu SV và các bên liên quan khác gồm các cơ quan quản lý, nhà tuyển dụng lao động, giảng viên, … đều có thể dễ dàng tiếp cận những thông tin này theo nhiều hình thức khác nhau.

*2) Điểm mạnh*

Trong kỷ nguyên 4.0, vai trò của internet và các phương tiện truyền thông đã góp phần quan trọng thúc đẩy công tác quảng bá tuyển sinh và dẫn truyền mọi thông tin một cách nhanh nhất đến các bên liên quan. Trang Web của Khoa và của Trường thường xuyên

được cập nhật, là địa chỉ tin cậy giúp các bên liên quan dễ dàng tra cứu, tiếp cận thông tin (trong đó bao gồm cả bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần). Tài liệu hướng dẫn học tập, cố vấn học tập, hệ thống LMS, đảm bảo các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, 100% người học nhận được đề cương chi tiết học phần và CTĐT đại học trước khi học tập.

*3) Điểm tồn tại*

Chưa thường xuyên đánh giá hiệu quả phổ biến công khai CTĐT và đề cương học phần theo đối tượng.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường đánh giá hiệu quả của việc công khai phổ biến CTĐT và đề cương học phần theo đối tượng. | Trường ĐHKHTN; Khoa Môi trường | Thường xuyên | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục sử dụng công nghệ để quảng bá tuyển sinh, truyền tải các thông tin liên quan đến CĐR, CTĐT đến được đông đảo đối tượng tuyển sinh và các bên liên quan. | Trường ĐHKHTN; Khoa Môi trường | Ngay từ năm học mới 2024 - 2025 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Kết luận về tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT ngành KH&CNTP đã phản ánh đầy đủ thông tin và cập nhật được định kỳ bổ sung, điều chỉnh và cập nhật, được chuẩn hóa trong toàn bộ chương trình. Quá trình điều chỉnh, bổ sung CTĐT ngành KH&CNTP của khoa đều đều dựa trên nhiều nguồn

thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của hội đồng KHĐT khoa, giảng viên, các nhà khoa học, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn, các nhà quản lý và các sinh viên. Bản mô tả CTĐT được cấu trúc gồm 3 phần chính là giới thiệu chung về CTĐT, CĐR của CTĐT và nội dung của CTĐT. Đề cương các học phần đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định của ĐHQGHN và của trường ĐHKHTN, được cập nhật, rà soát điều chỉnh thường xuyên trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bằng cả hình thức truy cập qua internet hoặc ở dạng bản in. Mặc dù vậy, vẫn còn một số tồn tại như: một số học liệu tham khảo trong một số đề cương học phần, có năm xuất bản quá cũ; hiện chưa có bản mô tả CTĐT bằng tiếng Anh nên gây khó khăn cho các đối tác nước ngoài muốn tiếp cận. Vấn đề này sẽ sớm được giải quyết trong thời gian tới để góp phần nâng cao hiệu quả truyền thông và phổ biến thông tin đến mọi đối tượng liên quan. Tháng 6 năm 2024 đã có khoá SV đầu tiên của ngành KH&CNTP tốt nghiệp ra trường, do đó bản mô tả này chưa thể có ý kiến góp ý của cựu SV.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí, 3 tiêu chí đạt 5/7.

### Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

**Mở đầu**

Chất lượng đào tạo của ngành học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) là một yếu tố quan trọng. Chương trình dạy học được thiết kế, xây dựng dựa trên các yêu cầu của: quy đinh của Bộ GD&ĐT ; quy chế đào tạo Đại học của ĐHQGHN và Chuẩn đầu ra (CĐR) về kiến thức, kỹ năng, mức tự tự chủ và trách nhiệm. CTDH của ngành được thiết kế với hệ thống phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp đánh giá nhằm đảm bảo sinh viên đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi học phần có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR; có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR; có tổ hợp các phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá phù hợp; nội dung các học phần thể hiện rõ được việc đạt CĐR và định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. CTDH có cấu trúc và trình tự hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống dựa trên các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ

và chịu trách nhiệm. CTDH bao gồm các học phần được thiết kế theo 5 khối kiến thức, bao gồm: Khối kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức của khối ngành, kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức ngành. Các học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. CTDH có chú trọng đến số giờ tín chỉ của phần thực hành và tự học so với số giờ tín chỉ lý thuyết.

**Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra**

*1) Mô tả hiện trạng*

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm, được xây dựng theo CTĐT ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm ban hành năm 2020 và CTĐT điều chỉnh năm 2022 [H1.03.01.01] và các quy định, hướng dẫn của ĐHQGHN [H1.03.01.02]. Bên cạnh đó cấu trúc và nội dung của CTDH được phát triển và thiết kế phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN, phù hợp với triết lý giáo dục của Khoa Môi trường [H1.03.01.03]. Nội dung và cấu trúc của chương trình được tham khảo và đối sánh với CTĐT của trường Đại học uy tín trên thế giới như Đại học Monash của Australia (ngoài các học phần theo yêu cầu chung của VNU và đặc thù riêng của FES-HUS, tất cả các học phần còn lại của 2 chương trình có sự tương đương 70-80%) [H1.03.01.04]. Từ năm 2020 đến nay, sau lần điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2022 ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm có một số thay đổi từ 46 CĐR về: 1. Kiến thức; 2. Kỹ năng; 3. Phẩm chất đạo đức; 4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm, đã được cụ thể hóa thành 14 CĐR theo 3 nhóm rõ ràng: 1. Kiến thức; 2. Kỹ năng; 3. Về mức tự chủ và trách nhiệm. Do vậy, để đáp ứng sự thay đổi CĐR của CTĐT thì CTDH cũng có những điều chỉnh như sau: Cụ thể về cấu trúc CTĐT hiện nay bao gồm 131 tín chỉ thay vì 140 tín chỉ như năm 2020, với 5 định hướng chuyên môn đã được công bố rộng rãi: Công nghệ chế biến thực phẩm; Công nghệ bảo quản thực phẩm; Kiểm nghiệm, kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm; Dinh dưỡng thực phẩm; Văn hóa ẩm thực và dịch vụ lữ hành [H1.03.01.05].

CTDH cử nhân ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm hiện hành sau nhiều lần rà soát, điều chỉnh đã được xây dựng đảm bảo cấu trúc của các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học

đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Mỗi học phần được thiết kế với tỉ lệ kiến thức lí thuyết, bài tập, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ nhằm đạt được CĐR.

CTDH được thiết kế nhằm đảm bảo các học phần không có sự trùng lắp, có sự hỗ trợ cho nhau, bổ sung cho nhau, lồng ghép quá trình học tập chuyên môn với rèn luyện kỹ năng, thái độ. Dựa vào các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, các hoạt động giảng dạy, học tập, các phương pháp đánh giá thích hợp được xây dựng để đo lường, đánh giá mức độ đạt được của người học đồng thời đưa ra những khuyến nghị cho người học. Mỗi khối kiến thức đều có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn thể hiện tính mềm dẻo, linh hoạt của CTDH. Trong hầu hết các học phần, phần lý thuyết tương ứng với CĐR về kiến thức, được thực hiện thông qua các bài giảng, các buổi thảo luận và bài tập cá nhân hoặc nhóm. Các yêu cầu cụ thể đối với CĐR của kiến thức trong chương trình được đặt ra và đo lường theo thang Bloom về mặt nhận thức [H1.03.01.06]. Việc đánh giá mức độ đạt được của các CĐR này thường theo các phương pháp như kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm hoặc kết hợp các loại câu hỏi khác nhau, hoặc báo cáo tiểu luận của các cá nhân hoặc nhóm. Các chuẩn đầu ra về kỹ năng được đánh giá thông qua kỹ năng thao tác thực hành của sinh viên qua các bài thực hành được xây dựng trong các học phần. Các CĐR về mức tự chủ và chịu trách nhiệm được đánh giá dựa trên khả năng hiểu và thực hành, thái độ và đạo đức của sinh viên, có nhiều hình thức đánh giá CĐR về đạo đức, thái độ, mức tự chủ khác nhau, như bài kiểm tra viết, báo cáo tiểu luận, thuyết trình và khóa luận tốt nghiệp.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của 100% các học phần trong chương trình dạy học phù hợp góp phần đạt được CĐR. Mỗi học phần có vai trò riêng trong việc trang bị kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức là thành phần của CĐR của cả chương trình. Các CĐR được xác định rõ ràng và truyền đạt thông qua các hình thức dạy học như thuyết trình, tình huống, mô phỏng, lớp học đảo ngược…và kết hợp nhiều hoạt động, cách thức khác nhau như dạy trên lớp, trong phòng thí nghiệm, ngoài hiện trường, online…Sự kết hợp của các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá được xem xét dựa trên mức độ phù hợp của chúng với

các mục tiêu của mỗi học phần và mối quan hệ của chúng với các học phần khác. Ngoài ra, các buổi hội thảo và thảo luận về các chủ đề được giao cho sinh viên dưới dạng làm việc nhóm. Mặt khác, các phương pháp đánh giá được giảng viên lựa chọn tùy theo tính chất của từng học phần.

Bên cạnh đó, 100% các học phần trong CTDH đã xác định phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp. Các hình thức kiểm tra, đánh giá có sự đa dạng như thi vấn đáp, viết tiểu luận, thi viết, thi trắc nghiệm, thi thực hành…đảm bảo phù hợp với nội dung của học phần. Phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi học phần được nêu trong bản mô tả đề cương chi tiết học phần cũng được thông tin một lần nữa tới người học thông qua các buổi học đầu tiên của học phần bởi giảng viên phụ trách [H1.03.01.07]. Việc đánh giá sinh viên được thực hiện bằng nhiều phương pháp, để đảm bảo được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thì sinh viên cần đạt được các điểm thành phần gồm: Điểm thường xuyên tỉ trọng 20% (có thể đánh giá bao gồm thái độ học tập - sự tập trung trong giờ học, phát biểu ý kiến, điểm kỹ năng trong các giờ thực hành, viết báo cáo thực hành, bài tập cá nhân). Điểm kiểm tra giữa kỳ chiếm tỷ trọng 20%  thường thông qua các bài thi viết ngắn, thi trắc nghiệm hoặc báo cáo tiểu luận. Điểm kiểm tra cuối kỳ thường là hình thức thi viết hoặc trắc nghiệm hoặc vấn đáp với trọng số thường là 60%.

*2) Điểm mạnh*

Chương trình dạy học được xây dựng phù hợp với CĐR của ngành, được thiết kế đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức, từng học phần trong chương trình đào tạo đều thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương thức dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá, đặc biệt phần bài tập, thực hành, thực tập thực tế đã được chú trọng và nâng cao.

Các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV của tất cả các học phần trong CTDH được thiết kế phù hợp với nội dung, yêu cầu CĐR của học phần. Tất cả các học phần có trong CTĐT đều có một mức độ đóng góp nhất định để đạt được CĐR của CTĐT.

*3) Tồn tại*

Phương pháp kiểm tra đánh giá cần đa dạng hơn ở một số học phần

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa tăng cường giám sát, đánh giá các phương pháp kiểm tra của các học phần nhằm đảm bảo tính thống nhất trong toàn CTĐT. | Khoa MT | Hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên chỉnh sửa CTDH đảm bảo phù hợp với sự cập nhật của chuẩn đầu ra CTĐT. Tiếp tục cải tiến các hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng CTĐT | Khoa MT | Hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng**

Dựa trên các CĐR tổng thể của chương trình đào tạo [H1.03.01.01], mỗi học phần trong chương trình được xây dựng đều cung cấp các CĐR cụ thể, thể hiện sự đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của CTĐT. Ở mỗi đề cương học phần, giảng viên của Khoa đều xác định và mô tả sự đóng góp của học phần giúp người học đạt được CĐR của CTĐT [H1.03.01.07] cụ thể như sau:

**Bảng 3.1: Chuẩn đầu ra của học phần**

| *CĐR CTĐT* / *CĐR Học phần* | *PK1* | *PK..* | *PS1* | *PS...* | *PR1* | *PR2* | *PR..* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| .1. Kiến thức (*Course Knowledge* – CK) | | | | | | | |
| CK1; CK2; CK3; CK4; CK5 | x | | | | | | |
| .2. Kỹ năng (*Course Skill* – CS) | | | | | | | |
| CS1; CS2; CS3; CS4; CS5; CS6; CS7 | | | | x | | | |
| 3. Mức tự chủ và trách nhiệm (*Course Responsibility* – CR) | | | | | | | |
| CR1; CR2; CR3 | | | | | x | x | |

**Bảng 3.2: Ma trận liên kết chuẩn đầu ra của học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT**

| **CĐR CTĐT** | **PK1** | **PK2** | **...** | **PS1** | **PS2** | **.....** | **PR1** | **PR2** | **....** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mức đóng góp của học phần | 3 | 3 | 4 | 3 | 2 | | 3 | 4 | |

Sự đóng góp của mỗi học phần trong việc giúp người học đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm thể hiện rõ ở bảng ma trận thể hiện CĐR của CTĐT và các CĐR của các học phần. Mỗi học phần trong CTĐT đều xác định rõ mục tiêu chi tiết của học phần, từng mục tiêu của học phần được cụ thể hóa thành một hoặc một số CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Các CĐR của học phần đều liên kết với CĐR của CTĐT để cho thấy sự đóng góp rõ ràng của học phần trong việc giúp người học đạt được CĐR của CTĐT [H1.03.01.06] Trước khi công bố chính thức, khung CTDH và đề cương chi tiết các học phần đều được thông qua ở tổ điều chỉnh chương trình đào tạo, Ban chủ nhiệm Khoa [H1.03.02.01]. Mức đóng góp của từng học phần, cụ thể như sau:

**Bảng 3.3: Mức đóng góp của từng học phần**

| | PK1 | PK2 | PK3 | PK4 | PK5 | PS1 | PS2 | PS3 | PS4 | PS5 | PS6 | PR1 | PR2 | PR3 | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Mức 2** | 5 | 11 | 9 | 7 | 0 | 6 | 6 | 1 | 3 | 6 | 2 | 1 | 1 | 1 | **59** |
| **Mức 3** | 2 | 7 | 42 | 18 | 15 | 31 | 10 | 19 | 24 | 15 | 10 | 27 | 13 | 21 | **254** |
| **Mức 4** | 0 | 1 | 1 | 15 | 8 | 1 | 17 | 9 | 9 | 5 | 1 | 17 | 31 | 0 | **115** |
| **Mức 5** | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | **7** |
| **Tổng học phần** | 7 | 19 | 52 | 41 | 24 | 39 | 33 | 30 | 36 | 27 | 13 | 45 | 46 | 23 | |

Trong khung chương trình, các học phần thuộc khối kiến thức chung cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, luật, tin học và ngoại ngữ; Các học phần liên quan đến khoa học tự nhiên như Toán học, Vật lý và Hóa học giúp bổ sung và hỗ trợ kiến thức về khoa học tự nhiên, đồng thời cũng để củng cố, phát triển các kỹ năng khác nhau, ví dụ: kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện, tư duy logic, Các học phần liên quan đến khoa học và công nghệ thực phẩm, gồm cơ bản và chuyên ngành là các học phần chính của khung chương trình Khoa học và công nghệ thực phẩm giúp cung cấp kiến thức chuyên ngành và củng cố các kỹ năng liên quan đến các hướng cụ thể của lĩnh vực Khoa học và công nghệ thực phẩm.

Trong chương trình dạy học, 100% các học phần đã được xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được các CĐR, 100% các học phần trong CTDH đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Cụ thể, việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được giảng viên của Khoa thực hiện theo quy chế đào tạo của ĐHQGHN. [H1.03.02.02]. Các học phần đều xác định rõ phương pháp, hình thức tổ chức dạy học giúp người học hiểu rõ: giảng viên sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nào, ở nội dung gì, nhằm mục đích gì và giúp người học đạt được CĐR nào của học phần về kiến

thức, rèn luyện các kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp sinh viên nâng cao khả năng học tập suốt đời. Từ đó, sinh viên hiểu được nhiệm vụ và xác định các phương pháp học tập phù hợp.

Các đề cương học phần đều chú ý đến phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên gồm thang điểm đánh giá, hình thức, tiêu chí đánh giá, trọng số điểm và sự đóng góp cụ thể đối với CĐR của học phần. Các điểm đánh giá cho mỗi học phần gồm 3 loại điểm là điểm thường xuyên, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm thi hết học phần (theo thang điểm 10). Các hình thức đánh giá được giảng viên sử dụng linh hoạt nhằm phát huy năng lực của người học (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, seminar, tiểu luận, thực hành…). Hình thức thi kết thúc học phần cũng phong phú, đa dạng: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận, bài tập lớn… Khóa luận tốt nghiệp gồm 7 tín chỉ được tổ chức chấm nhằm đánh giá kiến thức tổng hợp, xử lý vấn đề chuyên môn trong thực tế, tạo kỹ năng làm việc độc lập, khả năng tổng hợp, giải quyết vấn đề.... [H1.03.01.07]

Việc xác định phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá có sự phù hợp nhằm hỗ trợ tốt nhất cho người học trong việc đạt CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Sau mỗi học kỳ, Nhà trường đều tiến hành  khảo sát đối với sinh viên về chất lượng và phương pháp dạy học của giảng viên, giúp giảng viên cải thiện phương pháp giảng dạy đảm bảo chất lượng đào tạo, góp phần đảm bảo đạt được CĐR [H1.03.02.03]

Nội dung của 100% các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng và các đơn vị đối tác, ngoài ra còn có các hoạt động như tổ chức hội thảo lấy ý kiến nhằm thể hiện sự gắn kết và tôn trọng ý kiến của các bên liên quan với việc hoàn thiện CĐR [H1.03.02.04]. Đề cương các học phần được rà soát chỉnh sửa trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan cũng như dựa trên ý kiến khảo sát định kỳ người học vào cuối mỗi học kỳ về nội dung của học phần và hoạt động giảng dạy của giảng viên để làm căn cứ điều chỉnh đổi mới phương pháp giảng dạy và nội dung của các học phần [H1.03.02.03] Khoa chủ trì và Bộ môn chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức rà soát khối lượng, nội dung kiến thức thể hiện tại đề cương các học phần [H1.03.02.01], đảm bảo tiến độ trong

việc thực hiện chương trình dạy học [H1.03.02.05], đồng thời tiến hành phổ biến CTĐT, cập nhật các báo cáo về KĐCLGD và đối sánh.

*2) Điểm mạnh*

Các học phần trong CTDH đều được thiết kế nội dung có sự tương thích và thể hiện được sự đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp được sử dụng linh hoạt, nhằm hỗ trợ tốt cho việc đảm bảo đạt được CĐR. Trong các khối kiến thức đều có các học phần tự chọn giúp sinh viên có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu linh hoạt của xã hội và nhà tuyển dụng.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù các CĐR về kỹ năng cứng, kỹ năng mềm đã được tích hợp trong các học phần, tuy nhiên trong quá trình thực hiện các kỹ năng này chưa thực sự được chú trọng và đánh giá triệt để.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nâng cao giáo dục các kỹ năng cho sinh viên, tập trung lấy ý kiến phản hồi từ người sử dụng lao động, giảng viên, sinh viên để điều chỉnh CĐR về kỹ năng. | Phòng ĐT; Khoa MT; | Hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện rà soát CTDH theo kế hoạch của Trường, lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan để hoàn thiện CTĐT theo định kỳ 2 năm 1 lần nhằm đáp ứng tốt nhất CĐR, tiệm cận với | Khoa MT | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | các chương trình tiên tiến trên thế giới | | | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

*1) Mô tả hiện trạng*

Các học phần trong CTDH cử nhân ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm có cấu trúc đảm bảo tính liên kết, liền mạch và liên thông giữa các học phần thuộc khối kiến thức chung gồm các học phần Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh…, khối kiến thứclĩnh vực gồm Khoa học Trái đất và sự sống, nhập môn Internet kết nối vạn vật, nhập môn phân tích dữ liệu, nhập môn robotic… các học phần thuộc khối kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực được đơn vị đào tạo sắp xếp phù hợp, hài hòa từ học kỳ I năm nhất đến học kỳ II năm hai, khối kiến thức ngành như Đại số tuyến tính, xác xuất thống kê…, khối kiến thức nhóm ngành như hệ thống cây trồng vật nuôi an toàn, an ninh lương thực… và khối kiến thức ngành: Vệ sinh và an toàn thực phẩm, hóa sinh thực phẩm, vi sinh vật học thực phẩm…được bố trí xuyên suốt từ năm đầu tiên cho đến năm cuối, từ nhập môn cho đến chuyên sâu, như học phần Nhập môn Khoa học và công nghệ thực phẩm được giảng dạy từ kỳ đầu tiên nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về ngành đào tạo đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH cử nhân ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT, tương ứng với lần xây dựng và điều chỉnh gần nhất với CĐR năm 2020 và 2022 [H1.03.01.01]. Bản mô tả CTDH đã thể hiện rõ tỷ lệ giữa các khối kiến thức, kỹ năng, số tín chỉ bắt buộc và tự chọn trong CTDH, minh họa ở bảng sau:

**Bảng 3.4: Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH năm 2020 và CTDH năm 2022**

| TT | Khối kiến thức | Số tín chỉ bắt buộc | | Số tín chỉ tự chọn | | Tổng số tín chỉ | | Tỷ lệ (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2020 | Năm 2022 | Năm 2020 | Năm 2022 | Năm 2020 | Năm 2022 | Năm 2020 | Năm 2022 |
| 1 | Chung | 16 | 21 | 0 | 0 | 16 | 21 | 11,5 | 16 |
| 2 | Lĩnh vực | 5 | 5 | 5 | 0 | 10 | 5 | 7,5 | 4,5 |
| 3 | Khối ngành | 24 | 18 | 3 | 3 | 27 | 21 | 19 | 16 |
| 4 | Nhóm ngành | 5 | 3 | 3 | 3 | 8 | 6 | 5,5 | 4,5 |
| 5 | Ngành | 67 | 66 | 12 | 12 | 79 | 78 | 56,5 | 59 |
| Tổng | | 117 | 113 | 33 | 18 | 140 | 131 | 100 | 100 |

Từ khi xây dựng, CTDH cử nhân ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm đã có tỷ lệ hợp lý, cân đối giữa các khối kiến thức, trong đó ưu tiên cho khối kiến thức ngành, đảm bảo hướng tới đạt được CĐR và đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan.

Các học phần trong khối kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực cung cấp cho sinh viên kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, tin học và ngoại ngữ, nhằm giúp sinh viên áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và tin học trong sự nghiệp và cuộc sống tương lai của họ, cũng như kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc (chiếm khoảng 20% tổng số tín chỉ của CTĐT)

Các học phần về khoa học tự nhiên (khối kiến thức theo khối ngành): Các học phần này giúp sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản của các ngành khoa học liên quan, chẳng hạn như Toán học, Vật lý và Hóa học, làm nền tảng và bổ sung kiến thức cho việc học các học phần về khoa học và công nghệ thực phẩm được bố trí giảng dạy trong năm thứ nhất và thứ hai của CTĐT (chiếm khoảng 16% tổng số tín chỉ của CTĐT).

Đặc biệt các học phần về chuyên ngành thực phẩm giúp sinh viên phân tích và tổng hợp kiến thức về khoa học và công nghệ thực phẩm, hiểu được các vấn đề thực tiễn và hình thành ý tưởng, phát triển, tổ chức, thực hiện và đánh giá các phương pháp, kỹ thuật, dự án

trong lĩnh vực thực phẩm. Các học phần này cũng giúp sinh viên có khả năng tiếp cận và hội nhập tốt với môi trường làm việc trong nước và quốc tế trong tương lai

CTDH hiện hành được thiết kế theo trật tự kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và kiến thức ngành, chuyên ngành), khóa luận và các học phần thay thế được giảng dạy trong 4 năm, phân bố hợp lý theo trình tự nội dung CTDH [H1.03.03.01] bao gồm các kiến thức về Khoa học và Công nghệ thực phẩm. Mỗi khối kiến thức đều có học phần bắt buộc và tự chọn thể hiện tính mềm dẻo, linh hoạt của CTDH. Các học phần tự chọn được thiết kế theo năm định hướng chuyên môn như đã nêu tại tiêu chí 3.1.

100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Những học phần nào có mức độ đóng góp nhiều đối với CĐR là học phần bắt buộc, nhiều tín chỉ, đóng góp ít hơn là học phần tự chọn, ít tín chỉ hơn [H1.03.01.01]. Đề cương chi tiết mỗi học phần ngoài việc được ghi rõ số tín chỉ, số tiết lý thuyết, tiết thực hành, tiết thảo luận/bài tập, tự học, thì còn thể hiện sự logic giữa các học phần với các học phần tiên quyết, học phần điều kiện. Mối liên hệ giữa các khối kiến thức và các học phần bắt buộc và tự chọn được điều chỉnh hợp lý.

Mặc dù ngành được xây dựng và được phép đào tạo từ năm 2020, nhưng đến năm 2022 đơn vị đào tạo cũng đã rà soát và có một số điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế hiện nay. Trước khi ban hành CTĐT và CTDH hiện hành, Khoa đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR và CTDH [H1.03.02.04], Khoa đã tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và chỉnh sửa CTDH theo hướng tích cực đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa, cập nhật CTDH, Khoa có tham khảo các CTĐT của các trường Đại học uy tín trong và ngoài nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. CTĐT ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm đã được chỉnh sửa, hoàn thiện trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo các CTĐT ngành thực phẩm của một số trường Đại học trong nước như Đại học Bách Khoa, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Khoa học và công nghệ Hà Nội và các nước trong khu vực và trên thế giới như Trường Đại học Monash, Inillois, Florida [H1.03.03.02]. Kết quả cho thấy, nhiều học phần trong CTĐT của ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm tương đương với chương trình đối sánh, Bên cạnh đó, CTĐT cũng đã giảm tải một số nội dung thuộc các khối kiến thức, nhưng vẫn đảm

bảo chuẩn kiến thức cho sinh viên. Tính tích hợp, cập nhật các CTĐT tiên tiến của khu vực và trên thế giới của CTDH sẽ được được thực hiện mạnh mẽ hơn nữa.

*2) Điểm mạnh*

CTDH đã phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo đại học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Chương trình có cấu trúc hợp lí và logic giữa các khối kiến thức chung, lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và ngành. Chương trình có sự cập nhật, bổ sung điều chỉnh theo yêu cầu của thực tế

*3) Điểm tồn tại*

Trong quá trình thực hiện, việc lựa chọn các học phần tự chọn của sinh viên còn dàn chải, khó bố trí các lớp học phần nhằm đáp ứng được hết nhu cầu của tất cả sinh viên. Phương thức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan cần được thực hiện một cách đa dạng hơn, liên tục hơn.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng các nhóm học phần chuyên sâu theo 05 định hướng phát triển của ngành giúp sinh viên lựa chọn một cách tập trung hơn. Có kế hoạch kết hợp với các đơn vị chức năng để lấy ý kiến phản hồi, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về nội dung dạy học | Phòng ĐT; Khoa MT; Phòng TTPC&ĐBCL | Hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện rà soát CTDH theo kế hoạch của Trường, lấy ý | Khoa MT | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | kiến đóng góp của các bên liên quan để hoàn thiện CTĐT theo định kỳ 2 năm 1 lần nhằm đáp ứng tốt nhất CĐR, tiệm cận với các chương trình tiên tiến trên thế giới | | | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Kết luận chung về Tiêu chuẩn 3**

CTDH cử nhân ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm đã đảm bảo về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm như CĐR đã công bố, trong đó các học phần được xây dựng và thực hiện theo các định hướng của CĐR đã đạt được hầu hết các tiêu chí của CĐR. Tổ hợp các phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo đạt CĐR. Chương trình đào tạo cử nhân Khoa học và công nghệ thực phẩm đươc xây dựng thành một khối thống nhất, có cấu trúc rõ ràng, chặt chẽ và logic. Tỷ lệ giữa kiến thức thực hành và lý thuyết cao, đảm bảo yêu cầu giảm lý thuyết, tăng cường thực hành và tạo điều kiện cho người học được quyền lựa chọn các học phần phù hợp với bản thân. Việc sắp xếp thực hiện chương trình phù hợp, tạo điều kiện cho người học đạt kết quả học tập tốt nhất. Chương trình đã được rà soát và cập nhật theo định kỳ. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như  phương pháp kiểm tra đánh giá cần đa dạng hơn ở một số học phần; Quá trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa thực sự được liên tục và có kế hoạch để cải tiến điều chỉnh kịp thời chương trình dạy học.

**Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

**Mở đầu**

Ở bậc đại học, việc hình thành, phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp tiếp cận dạy và học. CTĐT ngành KH&CNTP cũng như các ngành đào tạo khác trong Khoa Môi trường chọn cách tiếp cận "Học để ứng dụng, Học từ thực tiễn" [H1.04.01.01]. Với cách tiếp cận này hướng tới làm cho người học có tư duy sáng tạo biết cách áp dụng, vận dụng tốt và sẵn sàng nền tảng kiến

thức cho việc luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội và học từ thực tiễn vì thực tiễn luôn mang lại bài học sinh động, đa dạng và tạo điều kiện thuận lợi cho người học có khả năng vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn nghề nghiệp trong tương lai. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT của ngành KH&CNTP được thiết kế khoa học, rõ ràng, nhằm đạt được CĐR đã được công bố [H1.04.01.01]. Bên cạnh đó, Khoa Môi trường đã sử dụng các hoạt động dạy và học tiên tiến, sáng tạo và cập nhật liên tục để đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập; đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội và sự phát triển bền vững [H1.04.01.01]. Các chiến lược giảng dạy và học tập của chương trình luôn khẳng định trong các giá trị cốt lõi của Trường: "Chất lượng xuất sắc; Tiên phong, sáng tạo; Trách nhiệm xã hội cao; Hợp tác và thân thiện" [H1.04.01.01]. Ngay từ khi xây dựng CTĐT, khoa đã xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm của người học thể hiện trong việc thiết kế chương trình với các học phần kế tiếp nhau một cách hệ thống, logic các hoạt động dạy và học đều cùng hướng đến CĐR [H1.04.01.01].

**Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

*1) Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHKHTN đã xác định và tuyên bố sứ mệnh là "trường đại học nghiên cứu, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao tri thức thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước" [H1.04.01.01]. Sứ mệnh này được xây dựng và xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu chung của Trường được ban hành trong Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN là trở thành trường đại học nghiên cứu ngang tầm với các đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á và có một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến châu Á, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước [H1.04.01.01]. Ngoài ra, sứ mệnh của Trường ĐHKHTN phù hợp với Điều 39, luật giáo dục năm 2019, đã được tuyên bố và xác định rõ "Đào tạo nhân lực trình độ cao; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; có tinh thần thái độ tận tâm và sự sáng tạo trong công việc, làm chủ tri thức KH&CN hiện

đại, có tư duy sáng tạo, khả năng tự học, thích nghi với môi trường làm việc và hội nhập quốc tế có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội" [H1.04.01.02].

Thấm nhuần sứ mệnh của Trường ĐHKHTN, khoa Môi trường đã truyền tải vào triết lý giáo dục của khoa "Học để ứng dụng − Học từ thực tiễn" cho các bậc đào tạo, đặc biệt là bậc đại học [H1.04.01.01]. Triết lý giáo dục này được Khoa Môi trường chuẩn bị, tham vấn các bên liên quan, họp lấy ý kiến, hoàn thiện và thông qua cuộc họp cán bộ chủ chốt và Hội đồng khoa học đào tạo của Khoa [H1.04.01.03]. Sau khi đã thống nhất, triết lý giáo dục được công bố công khai trên website của Khoa và liên kết trong website của Trường [H1.04.01.04]

Triết lý này hoàn toàn phù hợp với khẩu hiệu hành động Trường ĐHKHTN đã đưa ra: "Sáng tạo, Tiên phong, Trách nhiệm xã hội". Điều này được khẳng định trong các giá trị cốt lõi của Trường ĐHKHTN: "Chất lượng xuất sắc; Tiên phong, sáng tạo; Trách nhiệm xã hội cao; Hợp tác và thân thiện" [H1.04.01.01].

Triết lý này cũng được thể hiện rõ trong mục tiêu của chương trình đào tạo ngành KH&CNTP là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội: có kiến thức chuyên môn sâu, toàn diện, nắm vững nguyên lí, quy luật tự nhiên, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật. Sinh viên có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, làm việc độc lập, sáng tạo chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm, có khả năng hướng dẫn, phổ biến kiến thức và giải quyết những vấn đề thuộc ngành KH&CNTP [H1.04.01.05]. Gắn với mục tiêu giáo dục của Trường ĐHKHTN, nội dung CTĐT, cách thức dạy, học và các hoạt động ngoại khóa của ngành KH&CNTP đều được thiết kế và thực hiện hướng tới đạt được mục tiêu giáo dục mà Trường đã đề ra, nhằm đào tạo nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu giáo dục của Trường, triết lý giáo dục của Khoa Môi trường đã và đang luôn được phổ biến tới tất cả các bên liên quan để hiểu rõ và thực hiện, cụ thể:

- Đối với cán bộ, giảng viên, người học:

Triết lý giáo dục của Khoa đã được thấm nhuần trong tất cả các cán bộ, giảng viên và sinh viên của Khoa và được cụ thể hóa trong xây dựng chương trình đào tạo ngành

KH&CNTP bao gồm các học phần thuộc khối kiến thức chung, học phần khối kiến thức theo lĩnh vực, học phần thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành, ngành nhằm giúp SV được trang bị các kiến thức sâu và rộng về khoa học và công nghệ thực phẩm [H1.04.01.05]. Nhờ đó các em hiểu được để áp dụng cho công tác về quản lý giám sát, kiểm định chất lượng, đánh giá chất lượng thực phẩm từ nguyên liệu đến chế biến, bảo quản, tiêu dùng thực phẩm, kiến thức về dinh dưỡng thực phẩm, và văn hóa ẩm thực con người. Đây là những kiến thức nền tảng tốt cho sự nghiệp sau này. Ngoài ra, triết lý giáo dục được cụ thể hóa trong các kế hoạch, hoạt động giảng dạy theo chương trình hành động của Trường, Khoa [H1.04.01.06]. Đặc biệt, khi triển khai CTĐT, xây dựng đề cương học phần, phương pháp dạy và học tích cựctriết lý giáo dục của Khoa được các cán bộ, giảng viên quán triệt đưa vào các ĐCCT học phần các nội dung thực tiễn, thực hiện hoạt động giảng dạy với SV là trung tâm, học tập trên cơ sở áp dụng, khuyến khích học tập thông qua làm việc nhóm, kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành thực tập nhằm đạt được kết quả học tập cao nhất và kỹ năng nghề nghiệp tốt nhất cho SV [H1.04.01.07]. Hơn nữa, sinh viên trước khi tốt nghiệp có thể hoàn thành khóa luận tốt nghiệp bằng việc thực hiện 1 đề tài nghiên cứu tại Trường hoặc tại Viện nghiên cứu, doanh nghiệp, do giảng viên hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn với cán bộ tại cơ sở [H1.04.01.08] hoặc các em có thể học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp như học phần Đồ án khoa học và công nghệ thực phẩm, và chọn các học phần tự chọn chưa tích lũy [H1.04.01.05]. Đây là cơ hội để các em nghiên cứu sâu kiến thức liên quan đến chuyên môn trong thực tiễn. Ngoài ra, việc tham gia vào các chuyến đi thực tập sản xuất, thực tập thực tế, thực tập công nghiệp tại doanh nghiệp và tham gia lớp học bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về chế biến và kiểm nghiệm thực phẩm đã giúp SV quan sát và áp dụng lý thuyết vào thực tế, giúp SV nâng cao kiến thức và các kỹ năng nghề nghiệp [H1.04.01.09]. Ngoài ra, SV được khích lệ khởi nghiệp thông qua những học phần như “khởi nghiệp, “thực hành khởi nghiệp” [H1.04.01.10].

Đối với SV/người học, ngay từ khi đăng ký dự thi vào Trường đã được giới thiệu, tìm hiểu, được tiếp cận triết lý giáo dục của Khoa trên trang web Khoa và trong tờ rơi tuyển sinh hàng năm [H1.04.01.11]. Khi SV nhập học, triết lý giáo dục của Khoa được chính

thức phổ biến đến SV ở buổi gặp mặt sinh viên và trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm [H1.04.01.12].

- Đối với các bên liên quan bên ngoài:

Ngoài ra, triết lý giáo dục của Khoa còn được giới thiệu đến các bên liên quan bên ngoài trường (nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, đối tác, bộ phận truyền thông của Trường, Khoa,⋯) trong các cuộc họp thường niên, hội thảo, hội nghị và qua trang web của Khoa và Trường [H1.04.01.13] hay các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, đề án tuyển sinh, cẩm nang sinh viên đều có phổ biến về triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Khoa, Trường [H1.04.01.14]. Một số chuyên gia làm việc tại các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ quan quản lý được mời tham gia, trao đổi trực tiếp trong các buổi họp của Hội đồng Khoa học Đào tạo, trong xây dựng, chỉnh sửa chương trình, đánh giá CTĐT của Khoa, tham gia giảng dạy một số học phần cũng nắm rõ triết lý giáo dục của Khoa [H1.04.01.15]

*2) Điểm mạnh*

Triết lý giáo dục của Khoa, mục tiêu của CTĐT được xác định phù hợp với sứ mạng của Trường ĐH KHTN và được tuyên bố rõ ràng trên trang web của khoa và các ấn phẩm khác phổ biến rộng rãi tới tất cả cán bộ, GV, SV. Đặc biệt, tất cả cán bộ, GV, SV đều hiểu rõ và thực hiện một cách nghiêm túc thể hiện ở các nội dung, vấn đề thực tiễn được lồng ghép trong các học phần. Các hoạt động dạy và học thực hiện theo đúng triết lý giáo dục đã đề ra, đáp ứng các CĐR.

*3) Điểm tồn tại*

Trong các buổi tọa đàm, hội thảo có sự tham gia của doanh nghiệp, đa số các doanh nghiệp được mời đã có mối quan hệ lâu năm với Khoa. Do đó, triết lý giáo dục cần được phổ biến tới các doanh nghiệp mới thành lập.

Bên cạnh đó, triết lý giáo dục của Khoa mặc dù đã được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông, các tài liệu truyền thông mới chỉ tập trung cao vào thời điểm các mùa tuyển sinh, nhập học đầu khóa của sinh viên.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | Đẩy mạnh tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo để giới thiệu và tăng cường quảng bá triết lý giáo dục của Khoa và mục tiêu của chương trình đến các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp mới thành lập và mở rộng liên kết với mạng lưới các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp | Khoa Môi trường; cán bộ; sinh viên | Thường xuyên | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Qua nhiều kênh thông tin khác nhau tiếp tục việc tuyên truyền về triết lý giáo dục của Trường, Khoa đến toàn bộ cán bộ, GV và SV và đặc biệt là các cơ quan, doanh nghiệp thường xuyên hơn. | Khoa Môi trường; Phòng CT&CTSV; Trung tâm CNTT&TT | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

*1) Mô tả hiện trạng*

Bộ chuẩn đầu ra bao gồm những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, trách nhiệm. Để giúp sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra này, và đặc biệt đối với lĩnh vực công nghệ thực phẩm là lĩnh vực thường xuyên cập nhật các công nghệ mới, chương trình triển khai nhiều phương pháp dạy và học đa dạng kết hợp với môi trường thực tiễn của doanh nghiệp cũng như các hoạt động ngoại khóa, đoàn thể.

i) Khoa/Bộ môn, giảng viên xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR:

Các hoạt động dạy và học luôn được Khoa/Bộ môn chú trọng thiết kế phù hợp nhằm đạt được CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội dựa trên các văn bản hướng dẫn triển khai Chương trình đào tào [H1.04.02.01]. Hoạt động dạy và học giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tuy duy logic, có tay nghề vững vàng và có thái độ đúng đắn với ngành nghề. Một phương pháp dạy học hiệu quả là phương pháp xây dựng được liên kết chặt chẽ giữa sinh viên và giáo viên, không chỉ giới hạn ở việc giáo viên truyền đạt kiến thức mà bao gồm cả việc kích thích sự tò mò và khám phá của sinh viên thông qua việc sử dụng các nguồn tri thức hấp dẫn. Chính vì vậy, sự đa dạng về các PPGD là hết sức cần thiết. Chính vì vậy, giảng viên trong khoa đưa ra các hoạt động dạy học đa dạng, linh hoạt không chỉ sử dụng phương pháp dạy thuyết giảng có tương tác mà đồng thời kết hợp với nhiều các phương pháp dạy đại học hiện đại như phương pháp dạy học theo làm việc nhóm, dạy học theo tình huống, phương pháp dạy học theo dự án, dạy học thảo luận, phương pháp mô phỏng… [H1.04.02.02] hướng tới phát huy tính chủ động trong nghiên cứu học tập của sinh [H04.04.02.02]. Theo nghiên cứu của Michelene & Ruth, 2014 đã chỉ ra trong các bài giảng truyền thống, sinh viên hầu hết là thụ động và khoảng thời gian tập trung chú ý của các em giảm đáng kể sau 15 đến 20 phút. Bài giảng truyền thống có thể không phù hợp với mức độ nhận thức cao hơn, cụ thể là cấp độ áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Nghiên cứu trong giảng dạy và học tập cho thấy SV học tốt nhất bằng cách tham gia học tập chủ động hơn là các hoạt động học tập thụ động [H1.04.02.03]. Phương pháp dạy học theo nhóm, phương pháp thảo luận được GV giảng dạy triển khai thường xuyên ở nhiều

các học phần khác nhau [H1.04.02.02], Trong quá trình giảng dạy giảng viên đưa ra các câu hỏi yêu cầu các nhóm SV thảo luận [H1.04.02.04] và làm tiểu luận nhóm trình bày về 1 chủ đề liên quan nội dung  học phần [H1.04.02.05]. Trong trình bày tiểu luận hoặc thực hành, GV đặt ra nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự suy luận, phát triển ý tưởng, liên hệ thực tế [H1.04.02.05; H1.04.02.06]. Phương pháp học tập theo nhóm thường được sử dụng để khuyến khích sự tương tác xã hội, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giúp sinh viên xây dựng kiến thức một cách chủ động hơn. Sinh viên trong nhóm phải tự quản lý thời gian và xây dựng kế hoạch để đảm bảo tiến độ và hoàn thành công việc theo yêu cầu. Trong phương pháp này, giảng viên thường đóng vai trò của người hỗ trợ và hướng dẫn, chứ không phải là người truyền đạt kiến thức chính [H1.04.02.05]. Phương pháp thảo luận là một phương pháp dạy học tập trung vào việc tạo môi trường thảo luận và trao đổi đây là một phương pháp giảng dạy phổ biến và hiệu quả để khuyến khích sự tương tác, trao đổi ý kiến giữa giảng viên và sinh viên và giữa các sinh viên với nhau tạo cơ hội cho sinh viên giảng cho nhau phá vỡ sự thụ động và thu hút SV suy nghĩ, định hình lại và giải thích các khái niệm bài học bằng từ ngữ của chính các em [H1.04.02.04]. Thông qua việc thảo luận và phân tích, sinh viên sẽ hiểu nội dung một cách sâu sắc hơn.  Ngoài ra, một học phần có thể là sự kết hợp của nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau như học phần khởi nghiệp và thực hành khởi nghiệp [H1.04.02.02]. Hơn thế nữa, để giúp SV nắm chắc kiến thức sau mỗi chương GV tổng kết lại và củng cố toàn bộ kiến thức bằng những bài tập [H1.04.02.07]. Bên cạnh đó, nhờ đa phương tiện và công nghệ phong phú đã hỗ trợ trong giảng dạy  như để người học nhiệt huyết và vui vẻ và nắm vững kiến thức giảng viên tạo câu hỏi trên Quizizz Game với câu hỏi trắc nghiệm [H1.04.02.08]. Trong quá trình giảng dạy, GV đưa vào hình ảnh liên hệ thực tế, hoặc biểu đồ, video, để bài giảng sinh động, thu hút SV [H1.04.02.04]. Áp dụng các phương pháp trên đã giúp SV hiểu rõ lý thuyết, tích lũy kinh nghiệm, hoàn thiện thái độ/phẩm chất nghề nghiệp, rèn luyện những kỹ năng học tập phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu, vận dụng lý thuyết, phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề, các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần đạt được của từng học phần nhằm đạt được CĐR [H1.04.02.01]. Với mỗi học phần đều ghi rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học trong đề cương chi tiết [H1.04.02.02]. ĐHQGHN cũng như Trường ĐHKHTN luôn xác định phương pháp dạy và học là một trong những khâu quan

trọng nâng cao chất lượng đào tạo. Giám đốc ĐHQGHN giao cho Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục (ĐBCLGD) xây dựng và triển khai tổ chức Chương trình tập huấn "Phương pháp giảng dạy mới và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy cho giảng viên, giáo viên tại ĐHQGHN" [H1.04.02.09]. Ngoài ra, hình thức học trực tuyến nhằm hỗ trợ học tập từ xa và học tập trong các hoàn cảnh đặc biệt (dịch Covid 19) được ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN có hướng dẫn cụ thể đảm bảo hiệu quả và chất lượng giảng dạy [H1.04.02.10, H1.04.02.11].

Hoạt động dạy học tích cực theo triết lý giáo dục của Khoa "Học để ứng dụng, Học từ thực tiễn" còn được thể hiện rõ chương trình ngành KH & CNTP tổ chức cho SV đi thực tập sản xuất, thực tập thực tế, thực tập công nghiệp. Sau mỗi đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo và được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn của khoa [H1.04.02.12] nhờ đó SV có thể thực hành những kiến thức lý luận đã có, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Sinh viên cũng được gửi đến các viện nghiên cứu, công ty, đơn vị/cơ quan quản lý nhà nước để thực tập, nghiên cứu tiếp cận các vấn đề thực tiễn phục vụ cho khóa luận tốt nghiệp [H1.04.02.13]. Sinh viên năm 4 được thực hiện khóa luận tốt nghiệp tại Trường hoặc doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và được hướng dẫn bởi giảng viên trong Khoa và bởi cán bộ ở các Viện/Trường/Doanh nghiệp [H1.04.02.14] hoặc các em có thể học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp như học phần Đồ án Khoa học và công nghệ thực phẩm và chọn các học phần tự chọn chưa tích lũy [H1.04.02.01]. Mục đích của các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp như học phần Đồ án Khoa học và công nghệ thực phẩm giúp sinh viên tiếp cận các vấn đề thực tiễn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp phân tích lựa chọn công nghệ, thiết bị nắm bắt được các nguyên tắc làm việc cơ bản của các dây chuyền, thiết bị sản xuất từ đó có thể thiết kế và vận hành dây chuyền theo yêu cầu. Ngoài ra, Khoa Môi trường còn kết hợp với các Trường khác như Trường Đại học Du lịch mở lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ chế biến món ăn – Pha chế đồ uống cho SV ngành KH&CNTP các em học qua trải nghiệm thực tế tăng sự hiểu biết và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp [H1.04.02.15].

Ngoài ra, hoạt động dạy học tích cực còn thể hiện dạy và học thông qua nghiên cứu khoa học. Việc khuyến khích SV tiến hành NCKH từ năm thứ hai giúp SV bắt đầu làm

quen với hoạt động nghiên cứu, gắn thực tiễn với lý thuyết, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề của thực tiễn [H1.04.02.16]. Số báo cáo khoa học SV NCKH năm 2024 tăng lên với số lượng lớn so với năm 2023. Nhóm sinh viên có ý tưởng, kết quả tốt, khả thi được vinh danh ở cấp Khoa, cấp Trường nhằm tạo động lực phát huy tính sáng tạo và khơi gợi niềm đam mê khoa học/ngành học của sinh viên [H1.04.02.17].

Hoạt động dạy học tích cực luôn được Khoa Môi trường quan tâm không chỉ là các hoạt động chính khóa mà còn học thông qua các hoạt động ngoại khóa. Các hoạt động ngoại khóa như tình nguyện, câu lạc bộ, hoạt động đoàn thanh niên hội sinh viên, mùa hè xanh… giúp nâng cao kỹ năng mềm, sự hiểu biết về các vấn đề xã hội và cung cấp các cơ hội thực hiện trách nhiệm xã hội cho sinh viên [H1.04.02.18]. Các kết quả rèn luyện kỹ năng mềm, sự hiểu biết về xã hội và thực hiện trách nhiệm xã hội của sinh viên thông qua các hoạt động này được cộng vào điểm rèn luyện học kỳ của các em [H1.04.02.19].

ii) Khoa/GV hướng dẫn người học/sinh viên sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp người học tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR:

Việc xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhằm giúp NH tiếp thu và lĩnh hội kiến thức đạt được CĐR: Hướng dẫn người học xác định mục tiêu học tập cụ thể và xây dựng kế hoạch học tập chi tiết để đạt được mục tiêu đó. Ngày những ngày đầu sau khi nhập học mỗi lớp sẽ có giáo viên chủ nhiệm với vai trò vừa là giáo viên chủ nhiệm, vừa là cố vấn học tập có nhiệm vụ tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập, phương pháp học tập, phương pháp NCKH phù hợp [H1.04.02.20].

Với mỗi học phần, các giảng viên luôn giới thiệu cho SV về đề cương chi tiết của học phần cụ thể giới thiệu nội dung của học phần, phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá và CĐR của học phần [H1.04.02.02]. Ngoài ra, SV được hướng dẫn đến các nguồn tài liệu học tập đa dạng phù hợp như sách tham khảo, danh mục giáo trình, các tài liệu tham khảo khác... trên hệ thống thư viện hỗ trợ SV để họ có thể tiếp cận kiến thức từ nhiều nguồn khác nhau nhằm đạt CĐR [H1.04.02.02; H1.04.02.21].

Trong giai đoạn ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, Trường và Khoa đã có các văn bản hướng dẫn cụ thể cho SV để sử dụng các ứng dụng học tập trực tuyến. Các hướng dẫn

được đăng tải trên nhiều kênh thông tin khác nhau giúp SV dễ dàng tiếp cận [H1.04.02.10]. Ngoài ra, ĐHQGHN cũng đã biên soạn các hướng dẫn chi tiết về cách thức kiểm tra, thi trực tuyến để hỗ trợ SV [H1.04.02.11]. Khoa và Liên chi đoàn thường tổ chức các chương trình tọa đàm, hội thảo về phương pháp học tập, phương pháp NCKH, đây là diễn đàn thường niên để các giảng viên, SV trao đổi kinh nghiệm, phương pháp học tập hiệu quả [H1.04.02.18].

Các hoạt động học tập gắn với thực tế như khóa luận tốt nghiệp đã được Khoa Môi trường xây dựng rubric đánh giá khóa luận tốt nghiệp và là một tài liệu quan trọng để giảng viên hướng dẫn SV cũng như định hướng quá trình nghiên cứu và viết báo cáo [H1.04.02.22].

iii) GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT:

Sau mỗi học kỳ, phương pháp dạy và học được người dạy và người học đánh giá [H1.04.02.23, H1.04.02.24]. Những thông tin phản hồi được tóm tắt và gửi lại cho giảng viên để điều chỉnh và cải thiện phương pháp cũng như nội dung giảng dạy trong học kỳ tiếp theo. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng SV đánh giá giảng viên có kiến thức chuyên môn phù hợp, nội dung bài giảng thường xuyên được cập nhật; các hoạt động tư vấn học tập, cơ hội nghề nghiệp cung cấp tương đối đầy đủ thông tin, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của SV. Hầu hết SV đều hài lòng và đánh giá cao trình độ, kỹ năng, phương pháp giảng dạy của giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT [H1.04.02.25; H1.04.02.26]. Tỉ lệ giảng viên của Khoa Môi trường được đánh giá trung bình ở mức > 4,0/5,0 và thường cao hơn mức trung bình toàn trường [H1.04.02.25]. Một số Thầy cô có thể đảm nhận nhiều môn học khác nhau cho các ngành khác nhau, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng thường gửi trực tiếp kết quả góp ý của sinh viên đối với giảng viên cho từng môn học các Thầy cô đảm nhiệm trong một học kỳ, có tổng kết điểm trung bình kết quả sinh viên đánh giá cho mỗi giảng viên, điểm trung bình của giảng viên toàn khoa và điểm trung bình của giảng viên toàn trường để thầy cô có thể so sánh kết của của mình. Tuy nhiên, đối với từng ngành chưa có kết quả điểm trung bình của sinh viên đánh giá giảng viên cho từng ngành. Ngoài ra, từ kết quả sinh viên đánh giá giảng viên các giảng

viên tự phát huy những mặt mạnh trong quá trình giảng dạy và khắc phục những nhược điểm mà chưa có sự giám sát chặt chẽ từ khoa và bộ môn chuyên môn.

Về kết quả giảng viên tự đánh giá chất lượng các nhiệm vụ đã thực hiện trong năm học kết quả chung đánh giá ở mức tốt đến rất tốt. Về kết quả giảng viên đánh giá các hoạt động giảng dạy và hỗ trợ giảng dạy như thông tin về học phần và chương trình đào tạo; việc kiểm tra, đánh giá đều đạt mức đồng ý đến hoàn toàn đồng ý [H1.04.02.26].

*2) Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp, đa dạng khích lệ tinh thần học tập chủ động trong sinh viên nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. SV được tiếp cận với hoạt động NCKH từ sớm và được tham gia các hoạt động thực tế, thực tập và ngoại khóa đa dạng. Giảng viên, SV đều có phản hồi tích cực đối với các hoạt động/phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

*3) Điểm tồn tại*

Một số lớp học phần số lượng sinh viên còn đông do vậy việc tổ chức hoạt động giảng dạy tích cực bị hạn chế dẫn đến giảm khả năng tương tác giữa GV và SV trong giờ học.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Cân nhắc và điều chỉnh số lượng SV trong nhóm thực hành phù hợp không gian phòng thực hành, thực tập ngành Khoa học và CNTP. Một số học phần lý thuyết cũng nên cân nhắc và điều chỉnh giảm số lượng SV | Khoa Môi Trường, Phòng Đào tạo, Phòng QT-BV, Phòng Thanh tra, Pháp chế và | Từ học kỳ I năm học 2024-2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | nhằm tạo điều kiện cho GV và SV được tương tác nhiều hơn.<br>- Đối với từng ngành cần có kết quả điểm trung bình của sinh viên đánh giá giảng viên cho từng ngành | Đảm bảo chất lượng | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục vận dụng đa dạng các phương pháp dạy học phù hợp để NH đạt được CĐR của CTĐT.<br>- Tiếp tục triển khai kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học thông qua tự đánh giá của GV và phản hồi, đánh giá của SV | Khoa Môi trường<br>Bộ môn KH&CNTP | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

*1) Mô tả hiện trạng*

CTĐT và nội dung của các học phần ngành KH&CNTP được xây dựng và thiết kế các hoạt động dạy và học thúc đẩy khả năng nhận thức, tư duy, sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp cho SV và kích thích khả năng tìm tòi học hỏi của SV và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H1.04.03.01]. Kĩ năng tự nghiên cứu/tự học của người học luôn được chú trọng và được phản ánh trong hầu hết các đề cương chi tiết của học phần [H1.04.03.02]. Cụ thể các đề cương chi tiết các học phần đều có giờ tự học và theo quy chế đào tạo của ĐHQGHN một giờ tín chỉ lý thuyết bằng 01 tiết lý thuyết; để tiếp thu được 1 giờ tín chỉ lý thuyết sinh viên phải dành ít nhất 2 tiết chuẩn bị cá nhân [H1.04.03.03]. Ngoài ra, đề cương chi tiết học phần còn được thiết kế với kiến thức lý thuyết kết hợp với thực

hành hoặc thảo luận/bài tập để người học có thể tự tiến hành các thí nghiệm hoặc tự nghiên cứu và trình bày tiết thảo luận [H1.04.03.04].

Bên cạnh đó, chương trình đào tạo của ngành KH&CNTP còn xen kẽ những học phần thực tập sản xuất, thực tập thực tế và thực tập công nghiệp để SV vận dụng kiến thức đã học vào thực tế sản xuất [H1.04.03.01; H1.04.03.05] điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời. Sau mỗi đợt thực tập sinh viên được viết báo cáo, có thể thuyết trình, hỏi đáp đã tạo điều kiện cải thiện kĩ năng tự học tập của người học [H1.04.03.06]. Nhiều phương pháp giảng dạy và học tập khác nhau đã được áp dụng để tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội lĩnh hội các kiến thức và đảm bảo đạt được các mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.04.03.02]. Ngoài ra, trong chương trình đào tạo cử nhân KH&CNTP không chỉ giúp SV lĩnh hội kiến thức chuyên môn về thực phẩm mà còn có học phần khởi nghiệp và thực hành khởi nghiệp thể hiện sự học tập suốt đời bằng cách khuyến khích NH khám phá ý tưởng mới, tìm hiểu về quy trình khởi nghiệp, thực hành và tích lũy kinh nghiệm. Những yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc rèn luyện khả năng học tập suốt đời và khám phá liên tục trong lĩnh vực kinh doanh, khởi nghiệp [H1.04.03.07].

Ngoài ra, NCKH của SV luôn được khoa quan tâm. Sinh viên có thể bắt đầu tham gia nghiên cứu khoa học từ năm thứ hai. Mặc dù không phải tất cả các sinh viên đều tham gia nghiên cứu khoa học nhưng các nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học của khoa Môi trường nói chung và của ngành KH&CNTP nói riêng qua mỗi năm tăng lên với số lượng lớn và có nhiều thành tích [H1.04.03.08; H1.04.03.09]. Việc tham gia vào nghiên cứu khoa học không chỉ giúp SV phát triển các kỹ năng nghiên cứu cụ thể, mà còn khuyến khích tư duy phản chứng, tìm hiểu liên tục, phân tích và đánh giá thông tin, cũng như kỹ năng giao tiếp và trình bày. Đây cũng là một trong các môi trường thúc đẩy sự phát triển cá nhân và khám phá liên tục trong quá trình học tập và phát triển suốt đời.

Ngoài ra, góp phần phục vụ cho hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR, nâng cao kỹ năng và khả năng học tập suốt đời hệ thống học liệu phục vụ dạy và học bao gồm danh mục tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo trong từng đề cương học phần cũng là một hình thức tăng cường hoạt động tự học của người học và danh mục giáo trình, sách tham khảo

… có thể tiếp cận học liệu tại thư viện [H1.04.03.10]. Ngoài các nội dung chi tiết về tài liệu tham khảo của học phần, giảng viên có thể giới thiệu tài liệu học tập cho chương giúp người học nâng cao khả năng tự học rèn luyện các khả năng tự phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng ngoài việc giúp đạt CĐR còn giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học [H1.04.03.11].

Để phát triển và hỗ trợ việc tự học, giảng dạy trực tuyến, ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường cũng đã triển khai các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho việc dạy và học như phát triển kho học liệu trực tuyến [H1.04.03.10].

Ngoài ra, để hỗ trợ cho các SV trong việc tìm kiếm các phương pháp học tập hiệu quả, Khoa đã phân công các giảng viên có kinh nghiệm và nhiệt tình để đảm trách vị trí giáo viên chủ nhiệm [H1.04.03.12].

Ngoài các chương trình dạy và học chính khoá, các chương trình và hoạt động ngoại khoá giúp thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp của SV. Khoa phối hợp với liên chi đoàn tổ chức các chương trình thiện nguyện, nhiều sân chơi bổ ích, sáng tạo, góp phần định hướng cho SV các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp cần có để thành công trong tương lai, cũng như góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học [H1.04.03.13]. Ngoài ra, Khoa Môi trường kết hợp với Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội mở lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ chế biến món ăn – Pha chế đồ uống cho SV ngành KH&CNTP [H1.04.03.14].

Các hoạt động này sẽ giúp SV tiếp cận môi trường học tập một cách chủ động và có thể duy trì việc học suốt đời một cách dễ dàng hơn. Tuy nhiên, không phải 100% sinh viên đều tích cực với những sự hỗ trợ trên, vẫn còn một số sinh viên chưa tham gia tích cực vào các hoạt động tổ chức của Khoa, Trường.

*2) Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và học của Trường và Khoa đã tạo động lực và hiệu quả cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao kiến thức, năng lực tự học, tự nghiên cứu, khả năng tư duy tự giải quyết các vấn đề phức tạp trong quá trình học tập và làm việc. Cấu trúc các học phần trong khung CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập, thuyết trình

trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin. Phương pháp giảng dạy của giảng viên với chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, thường xuyên được trau dồi đã áp dụng các biện pháp linh hoạt phong phú, tạo điều kiện cho SV có một môi trường học tập và rèn luyện tích cực giúp phát triển các kỹ năng cứng, mềm cho người học.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù hoạt động SV NCKH có tăng nhưng số lượng SV tham gia chưa nhiều và vẫn còn một số SV chưa chủ động trong học tập, đặc biệt là tự học và tham gia các hoạt động của Trường/Khoa để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cải tiến công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập để thường xuyên nâng cao nhận thức, thái độ người học, từ đó rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời | Các giảng viên, Khoa Môi trường | Năm học 2024-2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục tiến hành tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo và tăng cường hơn nữa trong việc tìm kiếm thêm các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên giúp người học chủ động, tự học, tự nghiên cứu, | Khoa Môi trường, Bộ môn KH&CNTP | Năm học 2024-2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | từ đó khám phá những kiến thức, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, nâng cao khả năng học tập suốt đời | | | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Kết luận về Tiêu chuẩn 4**

Triết lý giáo dục của Trường và Khoa được tuyên bố rõ ràng trên trang thông tin điện tử và được phổ biến tới tất cả các bên liên quan. Tất cả cán bộ, GV, SV đều hiểu rõ và thực hiện một cách nghiêm túc các mục tiêu giáo dục đã đề ra. Khoa Môi trường đã xây dựng chiến lược dạy và học tiên tiến, sáng tạo, linh hoạt và cập nhật liên tục để đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập; đáp ứng nhu cầu xã hội về đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao ngành KH&CNTP, đóng góp cho công cuộc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. CTĐT có những hoạt động thực tế và các hoạt động chuyên môn đa dạng. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở. Tuy nhiên vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục đó là:

(i) Triết lý giáo dục của Khoa còn bị giới hạn trong việc phổ biến đến các bên liên quan, chủ yếu tập trung ở các nhóm đơn vị đã có mối liên hệ, phối hợp trực tiếp với khoa, Trường.

(ii) Mặc dù đã có nhiều phương pháp giảng dạy và học tập linh hoạt, đa dạng giúp SV có thể tiếp thu kiến thức, kỹ năng, thái độ đạt CĐR của CTĐT, Khoa và Trường nên cân nhắc về sự phù hợp giữa số lượng các nhóm SV tham gia trong một nhóm thực hành nên nhỏ hơn 15 để phù hợp với không gian phòng thực hành.

(iii) Cải tiến công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập để thường xuyên nâng cao nhận thức, thái độ người học để người họcchủ động trong học tập, tự học, nghiên cứu khoa học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT ngành KH và CNTP đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí trong đó cả 3 tiêu chí đạt 4/7.

## Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

### Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học. Kết quả đánh giá ảnh hưởng sâu sắc đến nghề nghiệp tương lai của người học. Do đó, hoạt động đánh giá KQHT của người học được tập thể GV Khoa Môi trường chú trọng và thực hiện một cách chuyên nghiệp, các kiến thức được cập nhật vào quá trình kiểm tra, đánh giá. KQHT của người học phản ánh mức độ tiếp thu và lĩnh hội các kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của người học; giúp đưa ra căn cứ để phân loại KQHT của người học, đồng thời cũng phản ánh mức độ đáp ứng CĐR HP của người học. Việc đánh giá KQHT của người học giúp xây dựng, củng cố và phát huy khả năng tự học của người học; tự bồi dưỡng, nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và tự hoàn thiện công tác phục vụ quá trình dạy và học (như công tác sinh viên, công tác khảo thí, công tác thanh tra, công tác đào tạo…) của cán bộ, chuyên viên trong toàn bộ Nhà trường. Đây là nhiệm vụ nòng cốt giúp cải tiến hoạt động dạy, học và quản lý dạy học. Bên cạnh đó, hiệu quả từ công tác này giúp chuẩn hóa thước đo năng lực và trình độ chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp ngành KH&CNTP trước nhà tuyển dụng. Để đạt hiệu quả mong muốn, công tác đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR, bao gồm các học phần thuộc khối kiến thức chung (kể cả giáo dục thể chất, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ), kiến thức theo lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và ngành. Từ đó các quy định về đánh giá KQHT của người học phải thật sự rõ ràng và được thông báo công khai tới người học trong suốt quá trình dạy học để người học đạt được CĐR. Việc đánh giá KQHT được thực hiện bằng cách kết hợp, sử dụng linh hoạt và đa dạng các phương pháp có độ tin cậy, giá trị sử dụng cao, đồng thời vận dụng, thực hành các phương pháp mới, sáng tạo. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và/hoặc tiến hành khiếu nại về KQHT nếu thấy có sai sót. Như vậy, bằng việc thiết kế định mức CĐR; công khai các quy định đánh giá; thiết lập các phương pháp đánh giá có giá trị, có độ tin cậy, có sự công bằng; thiết lập cơ chế khuyến khích người học phản hồi;

và xây dựng quy trình khiếu nại về KQHT dễ dàng tiếp cận, công tác đánh giá KQHT của người học đã, đang và tiếp tục đạt hiệu quả cao.

**Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

*1) Mô tả hiện trạng*

Hoạt động đánh giá KQHT của người học được thiết kế theo hướng gắn liền với CĐR và đo lường mức độ đạt được CĐR của người học. Căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, quy chế đào tạo đại học của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN và hướng dẫn của Trường ĐHKHTN về tổ chức quản lý, giảng dạy, học tập [H1.05.01.01, H1.05.01.02, H1.05.01.03], việc đánh giá KQHT của người học CTĐT ngành KH&CNTP được thực hiện phù hợp và hướng tới CĐR của CTĐT từ lúc tuyển sinh [H1.05.01.04], trong suốt quá trình học và cho đến khi tốt nghiệp với quy trình ***đánh giá quá trình*.** Để nâng cao hiệu quả đánh giá KQHT của người học, các GV Khoa Môi trường được tham gia tập huấn về cách thiết kế và sử dụng các phương pháp đánh giá người học khác nhau [H1.05.01.05] và hiện nay ĐHQGHN đã ban hành Khung năng lực giảng dạy của GV tại ĐHQGHN, trong đó có hướng dẫn rõ ràng về hoạt động đánh giá người học, giúp GV đánh giá KQHT của người học tốt hơn [H1.05.01.06]. Bên cạnh đó, đánh giá KQHT của người học còn được đánh giá thông qua các hoạt động NCKH. Công tác ***đánh giá tổng kết*** căn cứ trên tổng số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy của người học trong toàn khóa học, điểm rèn luyện và các điều kiện CĐR về Ngoại ngữ, tin học, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ theo quy định của Nhà trường.

- *Về đánh giá quá trình*

+ Đánh giá theo HP: sử dụng quy trình đánh giá gồm kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ, với nhiều hình thức khác nhau và bám sát theo CĐR của CTĐT nói chung và mỗi HP nói riêng [H1.05.01.07, H1.05.01.08]. Đề cương chi tiết của các HP trong CTĐT năm 2020 và CTĐT được điều chỉnh năm 2022 đều đã mô tả chi tiết, rõ ràng về phương pháp kiểm tra và đánh giá KQHT của người học (bao gồm viết, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập, thuyết trình và vấn đáp), có xác định các đầu điểm và tỷ trọng điểm đánh giá HP, để có thể đo lường được mức độ đạt được CĐR về cả kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm,

vị trí việc làm có thể đảm nhận và CĐR về học tập suốt đời [H1.05.01.08]. Riêng với các HP Khởi nghiệp/Thực hành khởi nghiệp, niên luận, thực hành, thực tập thực tế và thực tập công nghiệp đều có các tiêu chí (rubric) chi tiết cho việc đánh giá KQHT của người học [H1.05.01.08]. Đây chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang nhận thức BLOOM (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá). Từ mục tiêu của HP, GV xác định các nội dung, cách thức kiểm tra, đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra, đánh giá phù hợp với CĐR của HP [H1.05.01.08]. Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, GV cũng luôn có sự điều chỉnh kịp thời, đa dạng hoá hình thức kiểm tra, đánh giá cho phù hợp với năng lực của người học, qua đó giúp người học theo sát và lĩnh hội đầy đủ các nội dung học tập. So với CTĐT năm 2020 [H1.05.01.07], thì ở CTĐT năm 2022, người học được tăng cường hướng dẫn cách học theo nhóm và tự nghiên cứu tài liệu trước khi lên lớp [H1.05.01.09]. Do đó, việc đánh giá điểm thường xuyên và giữa kì của người học cũng được GV căn cứ vào kết quả làm việc theo nhóm, việc tổng hợp và nghiên cứu tài liệu, khả năng thuyết trình, cũng như quá trình thực hành trong PTN và viết báo cáo cho các bài thực hành để đảm bảo cho người học có được kiến thức tổng hợp và kỹ năng tốt sau mỗi HP. Điểm tổng hợp đánh giá HP (điểm HP) bao gồm 3 loại điểm bộ phận (điểm thường xuyên, điểm giữa kỳ và điểm cuối kỳ), trong đó trọng số điểm cuối kỳ tối thiểu 60% [H1.05.01.08, H1.05.01.10].

Về ***kiến thức*****,** các bài kiểm tra đánh giá được thực hiện theo đúng yêu cầu đề cương HP và quy định trong các quy chế đào tạo đại học của ĐHQGHN nhằm đáp ứng được CĐR của từng HP [H1.05.01.03, H1.05.01.10, H1.05.01.11]. Bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ đều được thực hiện theo nhiều hình thức thi (bao gồm viết, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập, thuyết trình và vấn đáp) với mục tiêu đánh giá tổng thể các mức độ như khả năng biết, hiểu và áp dụng, phân tích và đánh giá, và sáng tạo cho nội dung HP, cùng các kỹ năng tư duy, phân tích tổng hợp [H1.05.01.10, H1.05.01.12]. Trong khoảng thời gian 2020–2022 khi đại dịch Covid diễn biến phức tạp, Trường ĐHKHTN đã chủ động thích ứng, rà soát và điều chỉnh các hình thức kiểm tra, đánh giá người học sang trực tuyến để đáp ứng bảo đảm an toàn cho người học [H1.05.01.13].

Về ***kỹ năng*****,** với các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi thực hành, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập, ...)

rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học (kỹ năng nghiên cứu tài liệu, giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng làm việc nhóm...) [H1.05.01.08]. Đặc biệt, các HP thực hành và thực tập (thực tế, sản xuất và công nghiệp) trong CTĐT giúp người học nâng cao năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng (cá nhân và làm việc nhóm) vào thực tiễn [H1.05.01.08].

Về mức ***tự chủ và trách nhiệm*, mức** độ tham gia đầy đủ các giờ học và sự nghiêm túc, đóng góp tích cực của người học trong suốt quá trình học lớp HP (tích cực phát biểu ý kiến, đóng góp xây dựng bài tập, làm việc nhóm,..) sẽ đánh giá thái độ lên lớp của người học [H1.05.01.08]. Bên cạnh đó, việc đánh giá điểm rèn luyện định kỳ cũng được thực hiện để đánh giá ý thức, thái độ của người học về học tập, chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường, tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội và các hoạt động cộng đồng [H1.05.01.14, H1.05.01.15].

+ Đánh giá qua hoạt động NCKH: người học được khuyến khích tham gia NCKHSV được Khoa và nhà Trường tổ chức hàng năm, qua đó người học có thể nâng cao khả năng tổng hợp các kiến thức về KH&CNTP, toàn diện các kỹ năng, phẩm chất đáp ứng CĐR. Khoa Môi trường cũng đã hỗ trợ kinh phí cho các đề tài SV NCKH có tiềm năng. Các sinh viên đạt giải cao được khen thưởng và khuyến khích dự thi ở cấp ĐHQGHN, cấp Bộ GD&ĐT, Eureka...[H1.05.01.16].

*- Đánh giá tổng kết*

+ Đánh giá KLTN/các học phần thay thế: Tất cả người học khoá 2020–2024 của ngành KH&CNTP đã đăng ký thực hiện KLTN theo quy định, mặc dù có học phần thay thế. KLTN được đánh giá bởi Hội đồng do Trưởng Khoa ra quyết định thành lập [H1.05.01.17]. Khoa Môi trường đã ban hành rubric chấm điểm cho KLTN. Rubric đánh giá KLTN dựa trên các tiêu chí: tên đề tài, đối tượng, mục tiêu nghiên cứu; nội dung khoá luận; trình bày khoá luận; trình bày báo cáo và trong mỗi tiêu chí chung có các tiêu chí đánh giá cụ thể [H1.05.01.18]. Theo đó, điểm đánh giá KLTN của người học được lượng hoá cụ thể, chính xác và công bằng [H1.05.01.19].

+ Đánh giá cuối khoá: người học được xét công nhận tốt nghiệp khi tích luỹ đủ số HP, khối lượng của CTĐT, và có đủ điều kiện theo quy định về GDQP, Giáo dục thể chất, Ngoại

ngữ, Kỹ năng mềm; có điểm trung bình chung tích luỹ toàn khoá đạt từ 2.00 trở lên trên thang điểm 4 [H1.05.01.03]. Để xác nhận người học đạt CĐR và đủ điều kiện tốt nghiệp, Nhà trường thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp để đánh giá người học [H1.05.01.20].

*2) Điểm mạnh*

- Hoạt động đánh giá KQHT của người học được thực hiện ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào (có ngưỡng đảm bảo chất lượng) đến quá trình đào tạo và đầu ra được thiết kế phù hợp, bám sát các yêu cầu của CĐR về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, vị trí việc làm có thể đảm nhận và CĐR về học tập suốt đời và được công bố đầy đủ cho người học. Nhiều hình thức đánh giá KQHT của người học đã được triển khai, phù hợp với năng lực người học và đáp ứng được các CĐR.

- Đã ban hành mẫu đề thi/đáp án/phiếu chấm điểm cho các HP thi vấn đáp; đã xây dựng và áp dụng rubic đánh giá cho các HP Thực tập thực tế, Thực tập công nghiệp và KLTN nhằm đảm bảo khách quan và công bằng đánh giá KQHT của người học.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù hình thức tổ chức đánh giá KQHT của người học trong mỗi HP đa dạng, tuy nhiên việc kết hợp nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá trong mỗi HP chưa phổ biến.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tăng cường việc kết hợp nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá trong tất cả các HP. GV phụ trách HP sẽ tiến hành đánh giá KQHT của người học sau khi kết thúc HP để thấy được mức độ phù hợp | Khoa, bộ môn | Từ năm học 2024-2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | của đề thi, từ đó có những điều chỉnh kịp thời | | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Khoa giám sát việc thực hiện nhằm hoàn thiện mức độ đạt được CĐR HP về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm | Khoa | Từ năm học 2024-2025 | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

*1) Mô tả hiện trạng*

Các quy định về đánh giá KQHT của người học trong CTĐT ngành KH&CNTP được xây dựng rõ ràng theo quy chế đào tạo đại học của ĐHQGHN (Chương VII- Kiểm tra, thi và đánh giá KQHT) [H1.05.01.03], quy định đánh giá KQHT với phương pháp, tiêu chí, cách tính điểm, xếp hạng KQHT trong suốt quá trình học tập (gồm có điểm thường xuyên, điểm giữa kỳ, điểm cuối kỳ), trong đó điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và có trọng số không dưới 60%, quy chế cũng nêu rõ hình thức thi bao gồm tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn hoặc kết hợp các hình thức trên. Hình thức kiểm tra đánh giá HP, trọng số của các điểm kiểm tra đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc HP được quy định trong đề cương HP. Quy chế cũng nêu nguyên tắc cho việc Tổ chức kiểm tra đánh giá và thi kết thúc HP, chấm KLTN, cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm HP, điểm trung bình chung, và qui đổi điểm số ra điểm chữ. Trên cơ sở điểm số tích lũy, Quy chế nêu rõ ngưỡng làm căn cứ ra cảnh báo học vụ, hoặc buộc thôi học, và làm căn cứ xếp loại học lực. Quy chế cũng nêu rõ việc thông báo kết quả cho người học phải được thực hiện chậm nhất 7 ngày làm việc kể từ sau ngày kiểm tra hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

Quy định tổ chức đào tạo Ngoại ngữ được quy định tại hướng dẫn số 297/HD-ĐHQGHN [H1.05.02.01] và CĐR về Ngoại ngữ được quy định bởi quyết định số

4116/ĐHQGHN-ĐT [H1.05.02.02]. Theo các qui định này, các chứng chỉ ngoại ngữ được tính tương đương với từng bậc trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng trong đào tạo trình độ đại học.

Quy định về đánh giá công tác xếp loại rèn luyện, khen thưởng đối với người học theo Quyết định số 32/QĐ-ĐHQGHN [H1.05.01.14].

Tiến trình đào tạo và hướng dẫn tổ chức, quản lý giảng dạy học tập trong từng năm học được Trường ĐHKHTN ban hành [H1.05.01.03]. Mỗi kỳ thi, Nhà trường đều có hướng dẫn về công tác thi [H1.05.02.03] và quy định trách nhiệm của người học [H1.05.02.04]. Trách nhiệm và nghĩa vụ của người học được nhà trường yêu cầu thông qua các hướng dẫn tổ chức, quản lý giảng dạy và học tập năm học [H1.05.01.03], yêu cầu người học phải tham gia học, kiểm tra, đánh giá thường xuyên, giữa kỳ đầy đủ, thực hành (nếu có), và hướng dẫn cách thức thi kết thúc HP, bao gồm quy định rõ điều kiện được dự thi. Đề thi cuối kỳ phải phù hợp với nội dung của HP đã qui định trong đề cương HP, và phải có đáp án, thang điểm kèm theo. Điểm thành phần của HP gồm điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên (trọng số không quá 20%), điểm kiểm tra đánh giá giữa kỳ (trọng số không nhỏ hơn 20%), và tổng hai phần này không quá 40%; điểm thi kết thúc học phần có trọng số không nhỏ hơn 60%. Các quyết định cảnh báo học tập và danh sách người học chưa đủ điều kiện dự thi được thực hiện công khai và thông báo kỷ luật hoặc cho người học thôi học công khai [H1.05.02.05].

Hình thức thi và công bố KQHT theo quy định trong CTĐT và đề cương chi tiết HP [H1.05.01.07, H1.05.01.08], trong đó quy định về thời lượng tham gia HP trên lớp, thời gian tự học ở nhà; hình thức thi; yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ; hướng dẫn sử dụng tài liệu học tập và yêu cầu tiếp thu kiến thức theo khung chương trình chi tiết đã hoạch định và được thẩm định.

Từ học kỳ II, năm học 2019–2020, do ảnh hưởng dịch Covid 19 nên việc dạy và học được triển khai theo hình thức đào tạo trực tuyến. ĐHQGHN và Nhà trường đã ban hành quy định tạm thời về việc đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số...) [H1.05.02.06], theo đó: điểm thường xuyên (tham gia học ít nhất 80% giờ tín chỉ học phần; tham gia trao đổi trên nhóm lớp HP; kết quả kiểm tra đánh giá, bài

tập, seminar...); điểm đánh giá giữa kỳ (trả lời câu hỏi trắc nghiệm; điểm bài tập lớn/tiểu luận, các bài kiểm tra giữa kỳ...); điểm thi cuối kỳ (bài thi trực tuyến hoặc tổ chức thi theo phương thức truyền thống). Nếu tổ chức thi trực tuyến phải có ngân hàng câu hỏi đủ lớn để xây dựng đề thi trắc nghiệm và đảm bảo tạo ra ít nhất 4 đề thi độc lập và không trùng nhau. Người học được cung cấp, tiếp cận các nguồn tài liệu học tập của khóa học, được giải đáp mọi thắc mắc trên nhóm lớp HP trong 48 giờ (Điều 11, QĐ số 2598/QĐ-ĐHQGHN) [H1.05.02.06].

Triển khai cổng thông tin điện tử hỗ trợ thủ tục hành chính một cửa cho người học, trong đó biểu mẫu về KQHT, biểu mẫu phúc khảo dành cho người học [H1.05.02.07] được công khai, phổ biến thông tin để người học dễ dàng, kịp thời tiếp cận giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến đánh giá điểm cho người học.

Khoa Môi trường cũng đã xây dựng và đưa rubric vào áp dụng trong đánh giá KQHT giúp GV có căn cứ rõ ràng về tiêu chí, trọng số và điểm đánh giá để đánh giá bài thuyết trình, thực tập thực tế và KLTN [H1.05.01.08, H1.05.01.18]. Các tiêu chí phân loại cụ thể có 4 mức khác nhau, theo hướng định lượng rõ ràng để người hướng dẫn, phản biện, ủy viên có căn cứ chấm điểm khách quan. Tuy nhiên, điều này vẫn chưa được thực hiện đối với các học phần tiểu luận.

Quy trình giao đề tài KLTN, bảo vệ KLTN cho người học được quy định, thông báo, hướng dẫn đầy đủ, chặt chẽ, công khai cho GV và người học [H1.05.02.08]. KQHT của người học được Nhà trường quản lí chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường, và cung cấp thông tin trên mẫu KQHT của người học [H1.05.02.08]. Tại tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, người học được giới thiệu chương trình, tiến trình và cách thức kiểm tra đánh giá kèm theo tài liệu hướng dẫn cho người học đầu khóa [H1.05.02.09]. Trong quá trình học tập, người học có quyền, trách nhiệm phản hồi trực tiếp, và trong biểu mẫu chấm thi mỗi HP đều có chữ ký xác nhận của người học, do đó người học hoàn toàn có thể được GV phúc đáp về cách đánh giá KQHT của HP đó [H1.05.02.10]. Nhà trường hàng năm đều khảo sát lấy ý kiến của người học và GV của CTĐT về khả năng tiếp cận thông tin, nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT

(được thể hiện ở câu hỏi số 14 trong biểu mẫu đánh giá) với điểm số người học đánh giá ở mức trên 4.0/5 trong năm 2021[H1.05.02.11].

Bên cạnh việc gửi trực tiếp thông tin liên quan đến việc đánh giá KQHT của người học qua email cho account của người học, các quy chế, quy định, văn bản hướng dẫn, CTĐT ngành KH&CNTP được công khai trên web của Nhà trường (http://hus.vnu.edu.vn/) và Khoa Môi trường (https://fes.hus.vnu.edu.vn/).

*2) Điểm mạnh*

Các quy định về đánh giá KQHT của người học cho ngành KH&CNTP được công khai, minh bạch về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi trước mỗi khóa học/kỳ học và hầu hết các HP. Nhà trường đã ban hành các tài liệu/hướng dẫn quy định các biểu mẫu về cách thức trình bày KLTN, các biểu mẫu phiếu chấm thi, mẫu về danh sách điểm thành phần cho các HP.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù Khoa Môi trường đã xây dựng rubric chấm điểm cho HP Thực tập thực tế và KLTN và đã triển khai thống nhất trong Khoa từ năm 2019, tuy nhiên hình thức tiểu luận chưa thiết kế rubric theo một quy cách chuẩn hóa như trên.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | Khoa sẽ xây dựng và ban hành mẫu chấm chuẩn hóa cho đánh giá hình thức tiểu luận của người học | Khoa, bộ môn | Từ năm học 2024-2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục công khai, minh bạch về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi trước mỗi khóa học/kỳ học và hầu hết các HP cũng như các thông tin, biểu mẫu liên quan đến KLTN | Trường, Khoa | Từ năm học 2024-2025 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

*1) Mô tả hiện trạng*

CTĐT sử dụng tích hợp nhiều phương pháp đánh giá khác nhau đã được chuẩn hóa để đảm bảo tính giá trị, tin cậy và công bằng. Các GV của mỗi HP sẽ chịu trách nhiệm về phương pháp đánh giá dựa trên các quy định của ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT, hướng dẫn của Trường ĐHKHTN. Theo đó việc đánh giá KQHT được thực hiện đối với từng HP, theo học kỳ và cho toàn khoá học.

Trường ĐHKHTN có các quy định nghiêm ngặt về quy trình kiểm tra đánh giá bao gồm việc lựa chọn đề thi, in sao đề thi, tổ chức kỳ thi, chấm điểm và kiểm tra để đảm bảo tính giá trị và công bằng cũng như chất lượng của quá trình đánh giá. Bên cạnh đó, trường ĐHKHTN giám sát và đưa các hình thức xử lý đối với những cán bộ không tuân thủ qui định và những người học vi phạm quy chế thi trong kỳ thi [H1.05.01.03].

Phương pháp đánh giá KQHT của người học đa dạng và được cập nhật thường xuyên. Trong CTĐT ban hành năm 2020 và điều chỉnh năm 2022, có 6 phương pháp đánh giá KQHT của người học được sử dụng (bao gồm: viết, tiểu luận, vấn đáp, thực hành, trắc nghiệm, thuyết trình, bài tập lớn, báo cáo thu hoạch/thực tập), các HP có thể sử dụng kết hợp nhiều phương pháp đánh giá. Căn cứ vào kết quả khảo sát nhà tuyển dụng, cựu người

học, sẽ có các điều chỉnh để phù hợp với CĐR đáp ứng được nhu cầu thực tế của sự phát triển KTXH [H1.05.03.01].

Để đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy, GV phục trách HP sẽ công bố công khai các hình thức đánh giá, thang điểm đối với từng hình thức đánh giá và cách thức chấm điểm kiểm tra thành phần cho tất cả người học ngay khi bắt đầu mỗi môn học [H1.05.01.12]. Đối với bài thi viết cho kiểm tra cuối kỳ của mỗi HP, 02 đề thi kèm 02 đáp án được thiết kế theo quy định của Nhà trường, thời gian làm bài được quy định phù hợp với số tín chỉ của từng HP [H1.05.01.10]. Trong đó, mỗi đề thi đều có đáp án và thang điểm chi tiết đảm bảo tối đa sự công bằng giữa các đối tượng người học, đem tới nhiều thuận tiện cho GV chấm thi và đảm bảo tiến độ trong công tác khảo thí [H1.05.03.02]. Để đảm bảo sự công bằng và tính bảo mật. Phòng Đào tạo tiến hành bốc thăm đề thi, in sao đề thi dưới sự giám sát của Thanh tra đào tạo. Đồng thời, để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học, bài thi được chấm chi tiết theo đáp án, với quy trình chấm được chuẩn hóa (hai GV cùng chấm, thống nhất điểm, vào điểm trên bài, đại diện GV nhập điểm vào phần mềm, in bản điểm, ký xác nhận và nộp cho bộ phận phụ trách trong thời gian quy định) [H1.05.01.10]. Ngoài ra, người học có quyền phúc khảo kết quả thi kết thúc HP nếu thấy chưa công bằng theo thông báo chấm phúc tra của Trường ĐHKHTN mỗi học kỳ [H1.05.03.03].

Đối với KLTN, Nhà trường ban hành Hướng dẫn tổ chức làm KLTN đối với người học [H1.05.02.08]. Trên cơ sở đó, Khoa Môi trường có công văn thông báo yêu cầu cụ thể về việc thực hiện KLTN với các quy định và biểu mẫu cụ thể [H1.05.02.08]. Công cụ rubric được dùng để đánh giá KLTN đảm bảo chi tiết điểm đánh giá, công khai và công bằng [H1.05.01.07]. Việc chấm KLTN được thực hiện bởi Hội đồng đánh giá khi có sự nhận xét và đồng ý cho phép bảo vệ của GV hướng dẫn. Điểm của khóa luận sẽ do Hội đồng thảo luận, đánh giá và sau đó thông qua ở Hội đồng chung cấp Khoa, công bố công khai cho người học ngay sau đó [H1.05.03.04].

Hàng năm Khoa đều tổ chức hội nghị tổng kết trong đó thảo luận về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các HP/CTĐT từ đó đề xuất điều chỉnh phù hợp cho các năm học sau [H1.05.03.05]. Đồng thời, sau khi kết thúc mỗi học kì,

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của người học với các HP, trong đó có tiêu chí về mức độ phù hợp và tính công bằng về hoạt động kiểm tra - đánh giá KQHT người học của GV [H1.05.03.06].

*2) Điểm mạnh*

Công tác đánh giá KQHT của người học ngành KH&CNTP được thực hiện theo đúng quy trình và văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường. Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng HP và đảm bảo chất lượng.

*3) Điểm tồn tại*

Ngân hàng câu hỏi đề thi của học phần chưa được xây dựng hoàn chỉnh.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | Khoa xúc tiến xây dựng ngân hàng đề thi hoàn chỉnh để chủ động trong công tác ra đề thi | Khoa, bộ môn | Từ năm học 2024-2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện đúng quy trình đánh giá KQHT của người học ngành KH&CNTP Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, | Khoa, bộ môn | Từ năm học 2024-2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | mục tiêu từng HP và đảm bảo chất lượng | | | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

*1) Mô tả hiện trạng*

Khoa Môi trường cùng các phòng ban chức năng trong Trường luôn thực hiện phản hồi kịp thời KQHT theo quy định về thời gian báo điểm điều kiện, thời gian báo điểm thi căn cứ trên Quy chế đào tạo đại học của ĐHQGHN [H1.05.01.02]. Theo đó, kết quả đánh giá điểm thành phần ở từng HP sẽ được GV thông báo cho người học, chậm nhất 7 ngày làm việc kể từ sau ngày kiểm tra hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn [H1.05.01.02]. Ngay sau khi có điểm kiểm tra, GV giải đáp thắc mắc, khiếu nại về điểm đánh giá của người học (nếu có) hoặc trao đổi thêm với người học có kết quả đánh giá thành phần của HP chưa tốt để nắm được điểm mạnh, điểm yếu của mình nhằm cải thiện việc học tập. Việc chấm thi và công bố điểm kết thúc HP (thi tự luận) được hoàn thành chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thi kết thúc HP, để người học sớm có kế hoạch đăng ký HP, học cải thiện điểm ở học kỳ mới [H1.05.01.02]. KQHT sẽ được gửi tới người học thông qua tài khoản cá nhân của người học được cấp trên cổng thông tin đào tạo [H1.05.04.01].

Quy trình phúc khảo bài thi của người học được nhà Trường thông báo hàng năm theo mỗi học kỳ [H1.05.03.04] tuy nhiên, không thống nhất tạo thành một quy trình chung. Sinh viên nhận thông báo và theo dõi thông tin về phúc khảo theo từng học kỳ. Người học cũng có thể phản hồi, khiếu nại về KQHT, hình thức kiểm tra đánh giá trực tiếp với Phòng Đào tạo của Trường ĐHKHTN hoặc trình bày ý kiến với cố vấn học tập của Khoa Môi trường, GVCN nhiệm, trợ lý đào tạo đại học của Khoa hoặc có thể trực tiếp gặp BCN Khoa hoặc viết thư rồi gửi vào hòm thư góp ý. Ngoài ra, hàng năm nhà Trường đều tổ chức đối thoại với sinh viên, tại đó người học có quyền nêu câu hỏi và đưa ra các góp ý của mình [H1.05.04.02].

Cuối mỗi kỳ học, Trường và Khoa thực hiện xử lý học vụ, quyết định cảnh báo học tập sẽ được gửi về cho người học thông qua hệ thống giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp, cố vấn

học tập và cổng thông tin đào tạo [H1.05.02.05]. Bên cạnh đó, sau khi có danh sách cảnh báo học vụ, BCN Khoa Môi trường triển khai chỉ đạo các cố vấn học tập, GVCN lớp, cán sự lớp, Liên chi Đoàn - Hội có giải pháp tư vấn kịp thời cho các người học bị cảnh báo học vụ [H1.05.04.03]. Nhiều người học đã có thể chấn chỉnh lại thái độ và phương pháp học tập để có được kết quả học tốt hơn sau khi bị thông báo xử lý học vụ [H1.05.04.04].

Người học còn được phát phiếu đánh giá GV vào cuối mỗi học kỳ. Phiếu sẽ được Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng của Trường tiếp nhận và xử lý một cách khách quan. Kết quả đánh giá được gửi về cho BCN Khoa và từng GV thông qua hệ thống văn thư hoặc email [H1.05.04.05]. Đây là một trong những cơ sở để GV tham khảo, và có sự thay đổi phương thức kiểm tra, đánh giá trên lớp để đáp ứng được sự mong đợi và yêu cầu của người học hơn. Đồng thời cũng là cơ sở để BCN Khoa, Bộ môn theo dõi và xem xét trong việc phân công nhiệm vụ cho từng GV một cách phù hợp. Ngoài ra, người học cũng có cơ hội nêu ra bất kỳ thắc mắc của mình (cả về phương pháp đánh giá của GV, hình thức xử lý học vụ…) trong các buổi toạ đàm với lãnh đạo Khoa và Trường vào đầu mỗi năm học [H1.05.04.02].

Kết thúc mỗi năm học, tại hội nghị Viên chức và người lao động, Khoa cũng đã tổng kết lại toàn bộ quá trình đào tạo trong năm học vừa qua, những kết quả đã đạt được và những công tác cần rút kinh nghiệm. Từ đó, đưa ra phương hướng, kế hoạch nhiệm vụ cho năm học tiếp theo với mục tiêu cải thiện việc học tập cho người học [H1.05.04.06].

Hiện nay, CBGD chưa trực tiếp tác nghiệp đăng nhập KQHT cho người học do công tác phân quyền sử dụng và hệ thống phần mềm quản lý đào đạo chưa thật sự tối ưu. Điều này làm cho quá trình phản hồi KQHT tới người học chỉ dừng lại ở mức độ đảm bảo theo đúng quy chế đào tạo của ĐHQGHN.

*2) Điểm mạnh*

Kết quả đánh giá HP được phản hồi kịp thời tới người học, đúng quy định về thời gian theo Quy chế đào tạo đại học của ĐHQGHN. Quy trình phản hồi KQHT đến người học được đánh giá là công khai, rõ ràng. BCN Khoa, GVCN, cố vấn học tập của Khoa và các phòng ban chức trong Trường luôn giải đáp, hỗ trợ kịp thời giúp người học cải thiện

KQHT một cách tốt nhất. Đây cũng là tiền đề để Nhà trường đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực đầu ra về ngành KH&CNTP.

*3) Điểm tồn tại*

Chưa có quy trình chấm phúc khảo dành cho sinh viên và cán bộ.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | Xây dựng quy trình chấm phúc khảo dành cho sinh viên và cán bộ | Khoa, bộ môn | Từ năm học 2024-2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục (i) Công tác kiểm soát hoạt động chấm thi, nộp điểm của các HP cần chặt chẽ hơn, với mục tiêu đảm bảo theo đúng quy định của Quy chế đào tạo; (ii) Tiếp tục cải tiến phần mềm quản lý đào tạo, tích hợp LMS, GV được quyền cập nhật KQHT cho lớp HP mình phụ trách để người học tiếp cận được điểm số của mình nhanh hơn; và (iii) Sau mỗi học kỳ sẽ có những đánh giá để cải thiện hơn quy trình | Trường, Khoa | Từ năm học 2024-2025 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT**

*1) Mô tả hiện trạng*

Quy trình khiếu nại về kết quả kiểm tra, đánh giá các thành phần điểm của HP cho người học được Khoa thực hiện theo quy định, có tính hợp lý và người học có thể dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT.

- Quy trình phúc khảo điểm đánh giá bộ phận của các HP: Căn cứ vào quy chế đào tạo đại học, quy trình phúc khảo điểm bộ phận của các HP được quy định rõ ràng [H1.05.01.01, H1.05.01.03] và thông tin đến người học ngay từ lúc bắt đầu vào Trường thông qua tài liệu dành cho tân người học [H1.05.02.09]. Kết quả đánh giá thường xuyên, giữa kỳ, hoặc kết quả thi vấn đáp cuối kỳ người học có thể trực tiếp khiếu nại với GV giảng dạy/hỏi thi HP đó. Bài thi tự luận hoặc trắc nghiệm thì Phòng Đào tạo có kế hoạch nhận đơn phúc khảo bài thi của người học 2 tuần sau khi kỳ thi kết thúc, hướng dẫn cụ thể quy trình phúc khảo bài thi cho người học. Thông báo về phúc khảo bài thi học kỳ của người học được chuyển đến người học và giáo vụ Khoa thông qua hệ thống website của Trường, email,... phản ánh đầy đủ thông tin cả về mẫu đơn phúc khảo, thời gian, địa điểm nhận đơn và các thông tin khác [H1.05.03.04]. Người học có khiếu nại về điểm nộp đơn trực tiếp đến bộ phận tiếp nhận của Phòng Đào tạo. Các khiếu nại được theo dõi trong Sổ theo dõi của từng học kỳ [H1.05.05.01]. Hiện nay, chưa có hình thức tiếp nhận khiếu nại về KQHT qua hệ thống trực tuyến [H1.05.03.04, H1.05.05.01, H1.05.05.02]. Tuy nhiên, thống kê nhiều năm trở lại đây, đối với các môn thuộc ngành và chuyên ngành chưa có người học khiếu nại về điểm HP. Nội dung hướng dẫn về khiếu nại chưa có trong Quy chế tào tạo đại học của ĐHQGHN.

- Đối với điểm rèn luyện: quy trình đánh giá điểm rèn luyện được quy định trong Quy chế công tác học sinh, người học. Trong đó, điểm rèn luyện được người học tự đánh giá và đưa ra bình xét trước tập thể lớp, dưới sự hướng dẫn của GVCN, cố vấn học tập. Điểm rèn luyện của cá nhân người học phải được 50% thành viên lớp thông qua thì mới được công nhận. Trong quá trình bình xét, người học hoàn toàn được quyền khiếu nại đối với bất kỳ

thành phần điểm rèn luyện nào của mình [H1.05.01.15]. Do người học được tham gia vào suốt quá trình đánh giá điểm rèn luyện nên sau khi nhận được kết quả điểm, Khoa chưa nhận được các khiếu nại của người học về điểm rèn luyện.

Ngoài ra, người học có thể gửi trực tiếp các khiếu nại về các vấn đề học tập nói chung và đánh giá học tập nói riêng tại đường link "Hòm thư Thanh tra – Pháp chế" trên trang web của Trường [H1.05.05.02].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều tổ chức các buổi gặp mặt, đối thoại với người học nhằm tăng cường trao đổi hai chiều, lắng nghe các phản hồi của người học kịp thời, nhằm điều chỉnh và cải tiến nâng cao chất lượng dạy và học [H1.05.04.02].

Trong Bộ phiếu lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan năm 2020 đã bổ sung mục 18, Phần 3 về "Người học dễ dàng tiếp cận quy trình khiếu nại về KQHT" so với các năm trước đó [H1.05.03.01].

*2) Điểm mạnh*

Với quy trình khiếu nại KQHT chi tiết và rõ ràng được công khai trong thông báo mỗi kỳ cho người học, thông qua nhiều kênh khác nhau, người học được thực hiện quyền khiếu nại và Nhà trường đã giải quyết tốt việc khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại trường. Kết quả khảo sát hàng năm về mức độ hài lòng của người học được áp dụng vào cuối học kỳ các năm học cho thấy người học cơ bản hài lòng về việc giải quyết khiếu nại và công khai KQHT, mức độ hài lòng năm 2021 đã tăng hơn so với năm 2020.

*3) Điểm tồn tại*

Nhà trường đã có thông báo về việc nhận khiếu nại kèm biểu mẫu liên quan đến người học cuối mỗi học kỳ, tuy nhiên người học vẫn phải thực hiện các thủ tục khiếu nại trực tiếp tại các phòng chức năng do chưa xây dựng được quy trình khiếu nại KQHT qua bộ công cụ trực tuyến. Hơn nữa, phần quy định khiếu nại chưa được cụ thể hóa trong Quy chế tào tạo đại học của ĐHQGHN, các quy định về khiếu nại đang được thực hiện dựa trên Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục tồn tại | Xây dựng và hướng dẫn hoạt động khiếu nại, phản hồi kết quả bằng phương thức trực tuyến để nâng cao tính dễ tiếp cận, tiếp nhận và giải quyết đối với các khiếu nại. Thêm vào đó, Khoa khuyến nghị Nhà trường xây dựng Quy chế khiếu nại KQHT để đảm bảo minh bạch cho các bên liên quan | Trường, Khoa | Từ năm học 2024-2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Quá trình khiếu nại, phản hồi tiếp tục chi tiết và rõ ràng được công khai trong thông báo mỗi kỳ cho người học, thông qua nhiều kênh khác nhau | Khoa | Từ năm học 2024-2025 | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7

**Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

Nhìn chung, việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành KH&CNTP được thực hiện một cách chuyên nghiệp và khoa học, bám sát các quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN, của Nhà trường, đảm bảo tính rõ ràng, công khai tới người học với các phương

pháp đánh giá đa dạng, mang tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng đáp ứng được các CĐR. Khoa Môi trường luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kĩ năng, phẩm chất đạo đức của người học thông qua các kì thi, kiểm tra nhằm đo lường được mức độ đạt được CĐR, luôn đa dạng hóa các phương thức đánh giá cũng như phản hồi kết quả học đến người học kịp thời để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập. Người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT. Tuy nhiên, cần xây dựng quy trình chung về khiếu nại, phúc khảo học phần.

Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí đều được đánh giá ở mức đạt, các tiêu chí từ 1-5 đều có mức điểm đạt 4/7 điểm.

## Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, NCV

### Mở đầu

Khoa Môi trường có đội ngũ cán bộ GV và NCV chất lượng, được đào tạo bài bản từ các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế, đáp ứng đủ về chất lượng và số lượng đối với nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch, quản trị và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ GV và NCV luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, nhằm giúp Khoa đạt được tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển đã được xác định.

### Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

*1) Mô tả hiện trạng*

Để phát triển đội ngũ cán bộ GV và NCV có chất lượng cao, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển và kế hoạch hàng năm của ĐHKHTN [H1.06.01.01] và của Khoa [H1.06.01.02], Khoa Môi trường đã xây dựng các kế hoạch phát triển đội ngũ GV và NCV ở cả thời gian dài hạn và ngắn hạn, trong đó có tính đến sự tiếp nối, thăng tiến, bố trí lại nhân sự và việc nghỉ hưu của cán bộ, căn cứ trên đánh giá về hiện trạng và xu hướng tuyển sinh, nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của Khoa và ngành KH&CNTP. Trước khi xây dựng đề án mở mới ngành đào tạo và trong giai đoạn xây dựng phát triển ngành đào

tạo, Khoa đã có các định hướng phát triển, quy hoạch đội ngũ cán bộ có chuyên môn sâu phục vụ đào tạo cho ngành KH&CNTP [H1.06.01.03]. Năm 2020, Khoa xây dựng đề án tái cấu trúc với phương hướng nhiệm vụ quy hoạch đội ngũ chuyên môn trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thực phẩm [H1.06.01.04]. Để nâng cao và bảo đảm chất lượng đào tạo ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm, sau khi khai giảng năm học 2020-2021 Nhà trường đã thành lập Ban điều hành chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm do Phó Hiệu trưởng GS. Lê Thành Sơn làm Trưởng ban, Trưởng khoa Môi trường PGS. Nguyễn Mạnh Khải làm Phó trưởng ban để điều hành các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Song song với hoạt động quản lý đào tạo của Khoa, Khoa tiến xây dựng đề án đề xuất thành lập Bộ môn Khoa học và Công nghệ thực phẩm trực thuộc Khoa Môi trường để hỗ trợ phát triển chuyên môn sâu trong Khoa về lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thực phẩm. Qua đó, ngày 26/3/2022, Bộ môn Khoa học và Công nghệ thực phẩm được thành lập phân công Trưởng Khoa kiêm phụ trách bộ môn [H1.06.01.05]. Số cán bộ trong Bộ môn ban đầu gồm 07 cán bộ (PGS.TS. Nguyễn Mạnh Khải – kiêm phụ trách bộ môn, PGS.TS. Trần Văn Quy, PGS.TS. Ngô Thị Tường Châu, PGS.TS. Nguyễn Văn Lợi, TS. Trần Thị Huyền Nga, TS. Nguyễn Thị Phương Mai, TS. Lê Anh Tuấn). Tiếp đó Trưởng Khoa Môi trường trực tiếp chỉ đạo và triển khai các định hướng phát triển chuyên môn của bộ môn theo 05 hướng: Công nghệ chế biến thực phẩm, Công nghệ bảo quản thực phẩm, Kiểm nghiệm, kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm, Dinh dưỡng thực phẩm, Văn hóa ẩm thực và dịch vụ lữ hành [H1.06.01.06]. Sau khi bộ môn được thành lập, Khoa đã tiến hành thu hút và tuyển dụng được cán bộ có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực KH&CNTP. Đến thời điểm hiện tại, Bộ môn KH&CNTP có 08 cán bộ bao gồm 04 PGS, 03 TS và 01 ThS. Năm 2024, Nhà trường và Khoa đã xây dựng mới Đề án vị trí việc làm trong đó quy hoạch các vị trí việc làm với khung năng lực yêu cầu cho từng vị trí, cập nhật và điều chỉnh so với bản đề án đã ban hành năm 2013 [H1.06.01.07].

- *Kế hoạch nhân sự dài hạn:* Được xây dựng dựa theo Chiến lược phát triển dài hạn của Trường [H1.06.01.01], Kế hoạch phát triển từng giai đoạn và tình hình thực tiễn của Khoa [H1.06.01.02].

- *Kế hoạch nhân sự ngắn hạn*: Được xây dựng hàng năm trong các báo cáo tổng kết năm học trước và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo của Khoa [H1.06.01.02] và Kế hoạch Tổ chức cán bộ trong Phương hướng nhiệm vụ hàng năm của Trường [H1.06.01.08].

Hiện nay, Khoa Môi trường có tổng số 51 GV&NCV gồm 02 GS, 16 PGS, 24 TS, 09 ThS. Trong đó tham gia vào công tác giảng dạy và hỗ trợ giảng dạy CTĐT ngành KH&CNTP có 41 cán bộ, trong đó có 25 cán bộ cơ hữu, hợp đồng lao động cấp ĐHKHTN và 16 cán bộ thỉnh giảng, [H1.06.01.09]. Hiện nay, đội ngũ cán bộ GV và NCV cơ hữu của CTĐT bao gồm  03 GS, 11 phó giáo sư, 21 tiến sĩ (không bao gồm cán bộ đã có học hàm GS và PGS), và 04 thạc sĩ (Bảng 6.1a & 6.1b) [H1.06.01.10]. Ngoài ra, còn phải kể đến đội ngũ GV gồm nhiều giáo sư, phó giáo sư, và tiến sĩ của các đơn vị khác trong và ngoài trường ĐHKHTN tham gia giảng dạy ở những học phần thuộc khối kiến thức chung theo lĩnh vực và khối kiến thức chung theo khối ngành.

Có thể thấy, đội ngũ GV và NCV cơ hữu ở Khoa đáp ứng yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học cho ngành KH&CNTP, 100% đạt trình độ sau đại học. Cụ thể, tỉ lệ GV và NCV cơ hữu có học vị tiến sĩ ở Khoa đạt 81,6%, cao hơn tỉ lệ yêu cầu là 40% cho cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cao hơn quy định *"Không thấp hơn 40% và từ năm 2030 không thấp hơn 50% đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ*" theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học mới ban hành theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT [H1.06.01.09, H1.06.01.11]. Tính riêng tỉ lệ GV có học vị TS trên tổng số GV đạt trên 89,9%. Tương tự, tỉ lệ GV và NCV cơ hữu có chức danh giáo sư và phó giáo sư ở Khoa đạt 36,0% (chỉ tính riêng cho GV là trên 40% GV có học hàm GS, PGS).

**Bảng 6.1a. Thống kê phân loại GV/NCV Khoa Môi trường**

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Nam* | *Nữ* | *< 30* | *30-40* | *41-50* | *51-60* | *> 60* |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 2 | 3,9 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Nam* | *Nữ* | *< 30* | *30-40* | *41-50* | *51-60* | *> 60* |
| 2 | Phó Giáo sư | 16 | 31,4 | 8 | 8 | 0 | 0 | 8 | 6 | 2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 24 | 47,1 | 11 | 12 | 0 | 8 | 13 | 2 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 9 | 17,6 | 4 | 5 | 0 | 6 | 2 | 1 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | **51** | **100** | **25** | **25** | **0** | **14** | **24** | **9** | **2** |

Hiện nay, Khoa có 02 cán bộ có độ tuổi trên 60 [H1.06.01.09]. Ngoài ra, từ 2018 - 2024 đã có 10 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ nghỉ hưu, 02 nghỉ việc và 01 chuyển công tác. Vì thế, để đảm bảo công tác nhân sự, trong giai đoạn 2018 - 2023, Khoa đã tuyển dụng mới, ký hợp đồng với 10 GV và NCV, trong đó có 02 phó giáo sư, 08 tiến sĩ và 03 thạc sĩ (Bảng 6.2) [H1.06.01.10], 06 cán bộ bảo vệ thành công luận án TS. Các giải pháp, chính sách tuyển dụng nhân lực chất lượng cao và đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận đã giúp Khoa ổn định đội ngũ và đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, không bị hụt hẫng khi thiếu đi nguồn lực cán bộ nghỉ chế độ.

**Bảng 6.2b. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu CTĐT theo trình độ, giới tính và độ tuổi**

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Nam* | *Nữ* | *< 30* | *30-40* | *41-50* | *51-60* | *> 60* |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 2 | 7,7 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 7 | 26,9 | 4 | 7 | 0 | 0 | 5 | 5 | 1 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 12 | 46,2 | 6 | 10 | 0 | 4 | 12 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 3 | 11,5 | 4 | 3 | 0 | 6 | 1 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 2 | 7,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | **26** | **100** | **16** | **20** | **0** | **10** | **20** | **5** | **1** |

Căn cứ vào tình hình thực tế và định hướng đào tạo, nghiên cứu của Trường và Khoa trong từng giai đoạn, Khoa đã triển khai các kế hoạch và giải pháp tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực khác nhau. Vào mỗi cuối năm học, Ban lãnh đạo Khoa cùng Trưởng các đơn vị trong Khoa xem xét lại tất cả các vị trí GV, NCV cơ hữu trong Khoa và dự kiến số cán bộ sắp nghỉ hưu, từ đó chuẩn bị kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kế cận, tuyển dụng GV mới nếu cần. Đối với việc tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân sự, Khoa thực hiện chính sách xuyên suốt gồm:

- Đánh giá thực trạng và xây dựng chỉ tiêu phát triển nhân lực cho ngành KH&CNTP hàng năm [H1.06.01.02], từ đó lập các kế hoạch và các giải pháp.

- Đề xuất kéo dài hợp đồng với Trường cho những cán bộ trình độ cao đã đến tuổi hưu nhưng thuộc nhóm được ký hợp đồng kéo dài [H1.06.01.12]; Đề xuất Trường ĐHKHTN ký hợp đồng mời giảng với các nhà khoa học uy tín từ các cơ quan ngoài [H1.06.01.13].

- Tuyển dụng và ký hợp đồng với các cán bộ có năng lực đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của Khoa. Trong năm năm vừa qua, Khoa đã ký hợp

đồng mới với 02 phó giáo sư và 08 tiến sĩ có năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học tốt. Trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thực phẩm, Khoa đã thu hút được 02 PGS, 01 TS, 01 ThS thuyên chuyển công tác về Khoa [H1.06.01.14];

- Cử cán bộ đi học, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là các khóa học cho NCS, khóa học thực tập sinh sau tiến sĩ, hợp tác nghiên cứu, trao đổi khoa học và tham dự hội thảo chuyên môn ở nước ngoài [H1.06.01.15].

- Theo hướng dẫn của ĐHKHTN [H1.06.01.16] và căn cứ vào tình hình, định hướng đào tạo, nghiên cứu của Trường và Khoa, Khoa triển khai quy hoạch cán bộ cho các vị trí chủ chốt, bao gồm bổ nhiệm Ban lãnh đạo Khoa và Trưởng/Phó các đơn vị cấp 3 [H1.06.01.17]; quy hoạch đội ngũ Giáo sư, Phó Giáo sư [H06.06.01.18] khi có nhu cầu.

*2) Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa Môi trường đã có các quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV phù hợp với dự báo và nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Đề án vị trí việc làm đã được xây dựng dựa trên kế hoạch phát triển đội ngũ của Trường và Khoa.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa Môi trường đều có trình độ và chuyên môn cao, việc tuyển dụng GV được lựa chọn bài bản, đáp ứng về năng lực giảng dạy, chuyên môn phù hợp, có tư cách đạo đức tốt, sẵn sàng phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, Khoa Môi trường đã hỗ trợ cán bộ làm thủ tục và được Nhà nước bổ nhiệm học hàm Giáo sư cho 02 GV và học hàm Phó giáo sư cho 04 GV thuộc Hội đồng Khoa học Trái Đất. Đồng thời, Khoa đã nhận 02 cán bộ có học hàm Phó giáo sư và 08 cán bộ có học vị Tiến sĩ về công tác.

*3) Điểm tồn tại*

Việc tuyển dụng giảng viên, NCV chuyên môn KH&CNTP đã được thực hiện hiệu quả từ khi CTĐT được tuyển sinh tuy nhiên chưa được như kỳ vọng của Khoa do nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu của Trường và Khoa còn chưa nhiều.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thực hiện đánh giá nhu cầu hàng năm và có những giải pháp mang tính đột phá nhằm thu hút, tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của khoa và ngành | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2029 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện công tác phát triển đội ngũ GV chất lượng cao, đạt các học hàm học vị mới | Khoa Môi trường | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2029 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 6.2. Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

*1) Mô tả hiện trạng*

Lực lượng cán bộ giảng dạy của Khoa đáp ứng đúng theo quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo [H1.06.01.11] trong đó quy định *"Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian không lớn hơn 40"*. Tỷ lệ sinh viên/GV tăng giai đoạn 2018 - 2023 là 3,16 - 5,26 sinh viên/GV ngành KH&CNTP quy đổi (Bảng 6.3), và từ 1,58 - 1,92 sinh viên/GV toàn Khoa quy đổi (Bảng 6.4), thấp hơn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 20 sinh viên/GV quy đổi theo thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT

và 40 sinh viên theo thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H1.06.01.11].

**Bảng 6.3. Tỉ lệ sinh viên/GV quy đổi của ngành KH&CNTP**

| Năm học | Số GV quy đổi | Quy mô sinh viên ngành KH&CNTP | Tỷ lệ sinh viên/GV quy đổi | Yêu cầu của Bộ GD |
|---|---|---|---|---|
| 2020 - 2021 | 53,2 | 90 | 1,69 | 20 sinh viên/GV quy đổi theo thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT và 40 sinh viên theo thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT |
| 2021 - 2022 | 54,6 | 183 | 3,35 | |
| 2022 - 2023 | 61,7 | 263 | 4,26 | |
| 2023 - 2024 | 61,7 | 353 | 5,72 | |

**Bảng 6.4. Tỉ lệ sinh viên ngành KH&CNTP/GV toàn Khoa quy đổi**

| Năm học | Số GV quy đổi | Quy mô sinh viên ngành KH&CNTP | Tỷ lệ sinh viên/GV quy đổi | Yêu cầu của Bộ GD |
|---|---|---|---|---|
| 2020 - 2021 | 110,9 | 90 | 0,81 | 20 sinh viên/GV quy đổi theo thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT và 40 sinh viên theo thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT |
| 2021 - 2022 | 112,3 | 183 | 1,63 | |
| 2022 - 2023 | 119,4 | 263 | 2,20 | |
| 2023 - 2024 | 119,4 | 353 | 2,96 | |

Khối lượng công việc của cán bộ được xác định rõ ràng theo quy định về Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên và nhân viên, và được rà soát và điều chỉnh phù hợp [H1.06.02.01]. Theo đó, hiện tại, khối lượng công việc của GV trong một năm học là tương đương 1.760 và của NCV là 1920 giờ hành chính để thực hiện nhiệm vụ

giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tất cả các đầu mục công việc được quy đổi ra giờ chuẩn theo quy định của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN cũng có quy định rõ ràng về khối lượng công việc tiêu chuẩn trong năm cho các nhiệm vụ công việc chính [H1.06.02.01]. Các cán bộ GV và NCV được phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn, năng lực, đảm bảo quy định [H1.06.01.07].

ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã có các văn bản quy định và hướng dẫn chi tiết về việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn ở các lĩnh vực, bao gồm cả đào tạo và nghiên cứu khoa học và các quy định được sử dụng làm căn cứ để các cán bộ kê khai công việc vào cuối năm [H1.06.02.01].

Cũng trong các văn bản trên, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã quy định rõ cho yêu cầu về giờ làm việc tiêu chuẩn và giờ làm việc tối thiểu cho các công việc chính của đội ngũ GV và NCV, trong đó tập trung vào công việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Các trường hợp quy đổi, vượt định mức, hoàn thành xuất sắc so với giờ làm việc tiêu chuẩn cũng được quy định rõ ràng. Quy định được riêng biệt cho GV và NCV. Tùy theo vị trí việc làm và chức danh, giờ quy đổi được quy định là khác nhau (Bảng 6.5) [H1.06.02.01].

**Bảng 6.5. Giờ quy định cho GV và NCV**

*Đơn vị tính: giờ hành chính*

| Chức danh | Giảng dạy | NCKH | PVCĐ | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| GV Hạng III | 720 | 700 | 340 | 1760 |
| GV Hạng II | 720 | 750 | 290 | 1760 |
| GV Hạng I | 720 | 800 | 240 | 1760 |
| NVC Hạng III (chưa đạt trình độ tiến sĩ) | 96 | 960 | 864 | 1920 |
| NVC Hạng III (có học vị độ tiến sĩ) | 330 | 1100 | 490 | 1920 |
| NCV Hạng II | 330 | 1100 | 490 | 1920 |
| NCV Hạng I | 360 | 1200 | 360 | 1920 |

Mức độ hoàn thành khối lượng công việc được giao được giám sát và sử dụng làm căn cứ xếp loại và khen thưởng hàng năm [H1.06.02.02]. Vào đầu mỗi năm học, các cán bộ của Khoa sẽ triển khai thực hiện nhiệm vụ theo các quy định về chế độ làm việc của

ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN. Nhà trường đã có cổng thông tin quản lý công việc trực tuyến, tại địa chỉ http://qlgg.hus.edu.vn/, với tài khoản riêng cho từng cán bộ, để cán bộ có thể kê khai và cập nhật giờ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc khác [H1.06.02.03].

Ngoài việc tập trung vào công việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học, các cán bộ của Khoa cũng chú trọng thực hiện các hoạt động vì cộng đồng như chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp phục vụ cộng đồng đã liên tục thường xuyên gia tăng, quan tâm nhiều đến việc tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng theo chiều sâu, gắn kết nhiều hơn với hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các hoạt động tình nguyện, tư vấn, hội thảo, thẩm định đề tài, chiến dịch quảng bá cho hoạt động bảo vệ môi trường… cũng được triển khai rộng rãi. Tuy nhiên, các hoạt động này chưa có thang đánh giá cụ thể khi cán bộ thực hiện tổng kết năm học, kê khai thi đua, khen thưởng.

*2) Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa thực hiện đo lường, giám sát tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV hàng năm. Nhà trường đã ban hành các quy định về khối lượng công việc, thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng năm làm căn cứ đánh giá, khen thưởng cũng như cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỉ lệ sinh viên/GV ở mức tốt hơn so với tiêu chuẩn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hàng năm, đội ngũ GV và NCV với trình độ chuyên môn cao, luôn tâm huyết với nghề, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hàng năm, 100% đội ngũ GV của Khoa đều hoàn thành tốt hoặc xuất sắc nhiệm vụ được giao.

*3) Điểm tồn tại*

Hệ thống quản lý công việc trực tuyến, tại địa chỉ http://qlgg.hus.edu.vn/ sử dụng đã lâu và chưa được cập nhật, cải tiến.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường tiếp tục lấy ý kiến và cập nhật, xây dựng phần mềm quản lý công việc mới, phù hợp với các quy định mới. | Phòng TCCB-HC, Phòng Đào tạo, Phòng KH&CN, Trung tâm công nghệ thông tin & truyền thông | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2026 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục và nâng cao hiệu quả việc thực hiện đo lường, giám sát tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2029 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

*1) Mô tả hiện trạng*

Việc tuyển chọn, tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển GV và NCV của Khoa được thực hiện theo Quy định của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN [H1.06.03.01, H1.06.01.16]. Nhà trường thường xuyên rà soát và điều chỉnh các quy định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chỉnh phù hợp với các quy định mới của nhà nước về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên

chức, người lao động.

Ứng viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn được ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN quy định và phù hợp với đặc thù của Khoa [H1.06.03.01]. Trường ĐHKHTN chỉ tuyển dụng vào làm GV những người có trình độ tiến sĩ và có khả năng giảng dạy nghiên cứu tốt, có chuyên ngành phù hợp, có năng lực nghiên cứu khoa học, đồng thời ưu tiên cán bộ có công bố quốc tế, khả năng hội nhập trong đào tạo, nghiên cứu; ngoại ngữ đạt B2, tương đương 5.5 - 6.5 của IELTS. Trường ĐHKHTN cũng quy định một số tiêu chuẩn ưu tiên: năng lực giảng dạy, kinh nghiệm nghiên cứu, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, đạo đức nhà giáo, đạo đức trong nghiên cứu, tôn trọng tự do học thuật [H1.06.03.01]. Hàng năm, Khoa tổng hợp nhu cầu tuyển mới cán bộ viên chức từ các bộ môn và phòng thí nghiệm theo hướng dẫn của ĐHKHTN [H1.06.03.02] và đối sánh với quy định phát triển nhân lực của Khoa, vị trí việc làm và các đề án phát triển khoa trong từng giai đoạn. Sau khi được phê duyệt, mỗi vị trí cần tuyển dụng đều có bảng mô tả vị trí việc làm chi tiết [H1.06.01.07] và được công bố công khai [H1.06.03.03]. Các ứng viên có hồ sơ xuất sắc sẽ được xét tuyển đặc cách thông qua Hội đồng kiểm tra, đánh giá chuyên môn [H1.06.03.04].

Cán bộ GV và NCV của Khoa Môi trường được tạo điều kiện thuận lợi để thăng tiến theo đúng quy định của Nhà nước, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN:

- *Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:* Trường ĐHKHTN bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp theo quy định của Bộ Nội vụ [H1.06.03.05];

- *Bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư*: Căn cứ vào kế hoạch, thực trạng, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Khoa, Trường ĐHKHTN xây dựng kế hoạch bổ nhiệm dài hạn và thông báo công khai hàng năm nhu cầu bổ nhiệm chức danh GS, PGS ở các ngành, chuyên ngành [H1.06.01.18]. Ứng viên được Hội đồng chức danh Nhà nước công nhận GS, PGS sẽ được Trường ĐHKHTN xem xét bổ nhiệm [H1.06.01.18].

- *Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý*: Được thực hiện theo một quy trình thống nhất dựa trên quy hoạch, đồng thời xem xét năng lực và tín nhiệm của ứng viên, đáp ứng khung năng lực trong đề án vị trí việc làm, với sự giám sát của các bên liên quan để đưa vào quy hoạch [H1.06.01.16, H1.06.01.07, H1.06.03.01].

- *Nâng bậc lương*: được thực hiện theo quy định của Bộ Nội vụ và Trường ĐHKHTN [H1.06.03.06]. Hàng năm, theo hướng dẫn của Trường ĐHKHTN [H1.06.03.07], Khoa sẽ rà soát và đề nghị Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN nâng bậc lương thường xuyên cho cán bộ đủ tiêu chuẩn, nâng bậc lương trước thời hạn cho các cán bộ có thành tích tương xứng [H1.06.03.08].

Khi có sự thay đổi về nhân sự, căn cứ vào Quy hoạch, năng lực của cán bộ và nhu cầu của các bên liên quan, Khoa sẽ tiến hành rà soát các nhân sự trong quy hoạch đáp ứng được tiêu chuẩn, sau đó họp đánh giá với sự tư vấn của Trường [H1.06.01.17] để bố trí sắp xếp lại nhân lực, phân công lại công việc và đề xuất Trường ĐHKHTN bổ nhiệm theo đúng quy định [H1.06.01.17].

ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã ban hành Quy định về tuyển dụng và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ GV và NCV và đăng công khai trên website [H1.06.03.09]. Các tiêu chuẩn bổ nhiệm, điều chuyển, nâng hạng... đối với cán bộ GV và NCV cũng được đưa công khai ở đây.

*2) Điểm mạnh*

Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường có quy định, kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai.

*3) Điểm tồn tại*

Yêu cầu cán bộ giảng dạy có trình độ cao trong xét tuyển tạo ra độ trễ nhất định trong hoạt động thu hút nhân lực.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn | Hàng năm, có nhiều kênh thông tin, giới | Khoa Môi trường, Phòng TCCB- | Liên tục hằng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | tại | thiệu ứng viên tốt, chất lượng cao đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn của Trường, phù hợp chuyên môn với Khoa; tạo môi trường làm việc thân thiện, thu nhập cao và có nhiều cơ hội thăng tiến hoặc ổn định phát triển cho cán bộ nhằm thu hút nhiều nhân tài làm việc cho Khoa/Trường | HC, Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông | trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện theo quy định, kế hoạch, quy trình, với các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng nhằm ngày càng nâng cao chất lượng đội ngũ GV, NCV | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC, | Hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.**

*1) Mô tả hiện trạng*

Việc xây dựng, duy trì và phát triển nguồn nhân lực có năng lực cao là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Khoa để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Năng lực của đội ngũ GV, NCV (năng lực nghiên cứu khoa học, giảng dạy và

đóng góp cho cộng đồng...) được xác định và đáp ứng các quy định của Trường ĐHKHTN và của Khoa. Các cán bộ GV và NCV của Khoa có năng lực được đánh giá theo vị trí việc làm đã được xây dựng [H1.06.01.07] và theo quy định của Trường ĐHKHTN [H1.06.03.01], trong đó có các tiêu chuẩn về năng lực khuyến khích cần có ở đội ngũ GV và NCV bao gồm: có học vị Tiến sĩ; có chuyên ngành phù hợp; có năng lực nghiên cứu khoa học, đồng thời ưu tiên cán bộ có công bố quốc tế, có ngoại ngữ phù hợp. Trường ĐHKHTN cũng quy định một số tiêu chuẩn ưu tiên: năng lực giảng dạy, kinh nghiệm nghiên cứu, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, đạo đức nhà giáo, đạo đức trong nghiên cứu, tôn trọng tự do học thuật.

Năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đóng góp cho cộng đồng của đội ngũ GV, NCV trong Khoa được giám sát và đánh giá thường xuyên[H1.06.01.07, H1.06.02.02]. Theo quy định của ĐHQGHN [H1.06.04.01], công tác giảng dạy và nghiên cứu được đánh giá thông qua các đánh giá cá nhân, phản hồi của sinh viên, đánh giá của thanh tra, đánh giá của các cấp quản lý với sự giám sát của Khoa và Trường ĐHKHTN.

- Ở cấp Trường: Về năng lực chuyên môn Nhà trường yêu cầu mốc chuẩn tuyển dụng trình độ Tiến sĩ, Phòng Tổ chức Cán bộ - hành chính quản lý và đánh giá cán bộ. Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng lấy ý kiến phản hồi về chất lượng của đội ngũ giảng dạy [H1.06.04.02], tổng hợp các đánh giá, gửi tới lãnh đạo Khoa và từng GV để rút kinh nghiệm, cải tiến chất lượng dạy học sau mỗi học kì [H1.06.04.03].

- Ở cấp Khoa và Bộ môn/Phòng thí nghiệm: Lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Bộ môn và Phòng thí nghiệm và các đoàn thể sẽ kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ. Kết thúc năm học, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ sẽ được đánh giá từ cấp bộ môn đến cấp Khoa dựa trên kết quả và đối chiếu báo cáo tổng kết của mỗi cán bộ [H1.06.02.02] với các quy định về chế độ làm việc GV, NCV của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN. Từ đó, Bộ môn/Phòng và Khoa sẽ họp xếp loại cán bộ, làm cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua cho năm học [H1.06.02.02].

Cụ thể, viên chức và người lao động được xếp loại theo điểm đánh giá (công thức tính điểm có quy định rõ trong Hướng dẫn tổng kết năm học của Nhà trường) dựa trên 3 tiêu chí: công tác giảng dạy, công tác nghiên cứu khoa học, hoạt động phục vụ cộng đồng

và các công việc chuyên môn khác (Bảng 6.6).

**Bảng 6.6. Xác định mức xếp loại**

| **Điểm** | **≥8,5** | **7,0 - 8,4** | **5,0 - 6,9** | **< 5,0** |
|---|---|---|---|---|
| **Xếp loại** | Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | Hoàn thành nhiệm vụ | Không hoàn thành nhiệm vụ |

Năm học 2021 - 2022, 89% cán bộ được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và 11% cán bộ được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ, 5,3% cán bộ được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ, 1 cán bộ được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và 1 cán bộ không đánh giá xếp loại do mới ký hợp đồng. Năm học 2022 - 2023, 92% cán bộ được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 8% cán bộ được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ. Một số GV có thành tích xuất sắc trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, trung bình hàng năm đều có từ 07 - 09 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Trường, Bằng khen ĐHQG, Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tào [H1.06.04.04]

Ngoài ra, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN cũng có quy định để đánh giá, khen thưởng, và hỗ trợ thêm cho những cán bộ có thành tích nổi bật và xuất sắc, ví dụ như công bố quốc tế trên các tạp chí quốc tế có uy tín, có đăng ký sở hữu trí tuệ, có sáng kiến trong làm việc, giảng dạy, nghiên cứu khoa học,… [H1.06.04.05].

Hiện nay Nhà trường đang thí điểm triển khai đánh giá thử theo Bộ chỉ số (KPIs) đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị thành viên, trực thuộc ĐHQGHN (Dự án PHER do Hoa Kỳ tài trợ), qua đó tiến tới xây dựng được bộ chỉ số KPI đánh giá năng lực GV, NCV trong tương lai [H1.06.04.06].

*2) Điểm mạnh*

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định rõ ràng, cụ thể và được đánh giá đúng theo quy định về mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động trong Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN.

*3) Điểm tồn tại*

Năng lực của đội ngũ GV và NCV hiện nay được đánh giá phần lớn dựa trên tiêu chí khối lượng công việc hoàn thành theo định mức, chưa thể hiện rõ được việc đánh giá dựa trên các năng lực cụ thể như năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTĐT, năng lực giám sát và tự giám sát công việc...

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục hoàn thiện các bảng mô tả vị trí việc làm trong đó xác định rõ ràng năng lực của đội ngũ GV, NCV để làm cơ sở đánh giá năng lực xếp loại. | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC | 2024-2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện theo đánh giá đúng GV, NCV dựa trên năng lực nhằm xếp loại và tạo động lực cho đội ngũ GV, NCV tiếp tục nâng cao năng lực của mình | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC, | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

*1) Mô tả hiện trạng*

Theo hướng dẫn của Trường ĐHKHTN, Khoa thực hiện việc khảo sát, xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng trực tiếp từ cán bộ, viên chức thông qua rà soát nhu cầu và xu hướng phát triển của ngành, chuyên ngành ở Khoa, cũng như quá trình hoạt động chuyên môn ở Bộ môn và lấy ý kiến ở hội nghị cán bộ hàng năm của Khoa [H1.06.05.01].

Căn cứ vào kết quả tổng hợp từ Khoa và yêu cầu từ chương trình đào tạo, Trường ĐHKHTN sẽ mở lớp hoặc cử GV, NCV tham dự các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ và chuẩn chức danh nghề nghiệp; các đợt dự tuyển các khóa đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sỹ trong và ngoài nước; các đợt đăng ký bổ nhiệm học hàm...

- *Hỗ trợ các cán bộ GV và NCV sớm đạt học hàm*: tạo điều kiện tham gia đề tài NCKH các cấp [H1.06.05.02]; phân công hướng dẫn học viên sau đại học [H1.06.05.03]; tạo điều kiện nâng cao năng lực công bố bài báo quốc tế [H1.06.05.04];

- *Nâng cao trình độ qua các hoạt động nghiên cứu*: Khoa khuyến khích cán bộ đăng ký tham gia và chủ trì các đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Trong giai đoạn 2018 - 2024, các cán bộ GV và NCV của Khoa đã tham gia và thực hiện nhiều nhiệm vụ NCKH các cấp: 18 cấp Quốc gia; 32 đề tài Nafoted; 24 cấp bộ; 53 cấp Đại học Quốc gia; 23 nhiệm vụ Hợp tác quốc tế; 9 nhiệm vụ hợp tác với địa phương [H1.06.05.05];

- *Nâng cao chuyên môn qua trao đổi nghiên cứu, tham dự các khóa đào tạo, các hội thảo trong và ngoài nước*: Trong giai đoạn 2018 - 2024, Trường và Khoa đã cử nhiều lượt cán bộ của Khoa đi công tác trong và ngoài nước để trao đổi khoa học, tham gia các khóa học ngắn hạn... [H1.06.01.15]. Bên cạnh đó, hàng năm Khoa chủ động tổ chức các buổi seminar chuyên môn chuyên môn sâu về KH&CNTP, các Hội nghị Khoa học về Môi trường và Thực phẩm [H1.06.05.06];

- *Hỗ trợ để cán bộ nâng cao trình độ chuyên môn, công bố sản phẩm khoa học:* ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã có chính sách hỗ trợ kinh phí cho 268 bài báo của các cán bộ công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín [H1.06.04.05]; áp dụng các chính sách về

giảm giờ, điểm thưởng và xét lên lương trước hạn cho cán bộ có thành tích khoa học vượt trội theo quy định của Trường ĐHKHTN [H1.06.02.01, H1.06.02.02, H1.06.03.06];

- *Đào tạo các nghiệp vụ, kỹ năng:* Tổ chức và gửi cán bộ tham dự các chương trình bồi dưỡng kỹ năng viết bài báo; giảng dạy trực tuyến; kỹ năng giảng dạy bằng tiếng Anh; khóa học kiểm định chất lượng; khóa học về năng suất và hiệu quả công việc; khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ giảng viên LMS, khóa học cấp chứng chỉ nghiên cứu viên chính, ... [H1.06.05.06].

- *Hỗ trợ cơ hội tự phát triển chuyên môn cho GV, NCV xuất sắc*: Trường ĐHKHTN và Khoa cũng tạo điều kiện để các GV, NCV, có thành tích xuất sắc trong đào tạo và/hoặc nghiên cứu khoa học, có nguyện vọng, được xem xét dành toàn bộ thời gian hoặc cử đi biệt phái làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, học tập, bồi dưỡng tại Trường hoặc tại đơn vị đối tác của Trường (trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp,…) với thời gian một học kỳ trong vòng tối đa hai năm sau khi đạt được thành tích. [H1.06.02.01].

- Hỗ trợ GV, NCV nâng cao chuyên môn tại các doanh nghiệp: Theo đúng định hướng phát triển tri thức khoa học theo hướng đổi mới, sáng tạo của ĐHQGHN, GV và NCV tại Trường ĐHKHTN và Khoa, nếu có nguyện vọng, sẽ được cử đi làm việc 01 tháng/năm tại doanh nghiệp trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo liên quan đến lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu mà vẫn tính giờ làm việc tại Trường [H1.06.02.01].

- *Hỗ trợ phát triển cán bộ GV và NCV trẻ:* Các cán bộ GV và NCV mới được ĐHKHTN tuyển dụng về làm việc tại Khoa đều được tạo điều kiện nhận đề tài cấp cơ sở, từ năm 2018 đến năm 2024, Khoa Môi trường đã có 35 đề tài cấp cơ sở được giao cho cán bộ trẻ thực hiện, hằng năm có từ 2-3 đề tài cấp ĐHQGHN, 2-3 đề tài cấp tỉnh được giao thực hiện qua hình thức tuyên chọn [H1.06.05.07];

Việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của các cán bộ GV, NCV được thực hiện với chủ trương phù hợp với năng lực, nguyện vọng cá nhân, phù hợp với định hướng phát triển của ngành, Khoa và Trường và tạo điều kiện tối đa cho các cán bộ tham gia. Trong giai đoạn 2018 - 2023 đã có trên 90% GV, NCV cơ hữu của Khoa tham

gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn khác nhau, 100% GV có cơ hội được tập huấn về kiểm định, xây dựng, thư viện… [H1.06.05.06]. Theo khảo sát hàng năm, mức độ hài lòng về công tác bồi dưỡng, đào tạo của GV, NCV đều ở mức độ hài lòng cao (trung bình trên 90%). Số cán bộ của Khoa được tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng được thể hiện trong bảng 6.7.

**Bảng 6.7. Thống kê số lượng cán bộ Khoa Môi trường tham gia một số khóa đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ giai đoạn 2018 – 2023**

| STT | Tên khóa đào tạo, bồi dưỡng | Tổng số cán bộ |
|---|---|---|
| 1 | Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp GV cao cấp (hạng I) | 14 |
| 2 | Lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV đại học | 05 |
| 3 | Tập huấn đào tạo trực tuyến VNU-LMS | 52 |
| 4 | Tập huấn tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá cấp CTĐT theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ GD và ĐT | 27 |
| 5 | Chương trình hỗ trợ kỹ thuật về phát triển năng lực giảng dạy cho giảng viên về Thiết kế học phần dạy học kết hợp | 1 |
| 6 | Lớp bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương | 12 |
| 7 | Lớp bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II) | 06 |
| 8 | Lớp bồi dưỡng năng suất chất lượng đo lường | 07 |
| 9 | Đào tạo bậc Thạc sĩ | 03 |
| 10 | Đào tạo bậc Tiến sĩ | 09 |

*2) Điểm mạnh*

Ngoài kế hoạch phát triển chuyên môn của các GV, nhằm tăng cường năng lực cho

đội ngũ cán bộ, Khoa đã tổ chức và cử nhiều GV đi tham dự nhiều khóa bồi dưỡng, hội thảo tăng cường năng lực chuyên môn, giảng dạy, và nghiên cứu khoa học.

*3) Điểm tồn tại*

Các hoạt động đào tạo bồi dưỡng tập trung nâng cao năng lực và chuyên môn trong nước, chưa có nhiều hoạt động bồi dưỡng về các vấn đề tâm lý nâng cao trí tuệ cảm xúc cho cán bộ và người lao động trong bối cảnh phát triển nhanh của xã hội.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp hoặc dự án cho các hoạt động trao đổi học thuật với nước ngoài, có các hoạt động tập huấn về trí tuệ cảm xúc cho cán bộ nhân viên. | Khoa Môi trường, Công đoàn Khoa Môi trường, Phòng HT&PT | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cử và tạo động lực, cơ hội cho đội ngũ GV, NCV tham gia các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao năng lực và kỹ năng chuyên môn phù | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | hợp | | | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

*1) Mô tả hiện trạng*

Các cán bộ của Khoa Môi trường đều có kế hoạch công tác cụ thể cho từng năm học và việc quản lý về kế hoạch công tác và thời gian phân bổ làm việc của GV được thực hiện theo quy định của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN [H1.06.02.01]. Tổng thời gian làm việc của cán bộ GV trong một năm học là 1.760 giờ và của NCV là 1920 giờ. Đây là tổng số giờ quy đổi của tất cả các công tác (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập, bồi dưỡng và các công tác khác). Việc quy đổi số giờ chuẩn được thực hiện theo quy định của Trường ĐHKHTN [H1.06.02.01]. Căn cứ vào công việc thực hiện thực tế [H1.06.02.02] và quy định về khối lượng công việc cần thực hiện được trong năm học của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN, Khoa kiểm tra, giám sát và có điều chỉnh cho hợp lý.

Các cán bộ có mức xếp loại cao, làm việc vượt định mức sẽ có cơ chế hỗ trợ tài chính thêm từ trường [H1.06.06.01]. Ví dụ, các cán bộ GV, NCV có số giờ giảng dạy vượt định mức được nhận kinh phí vượt giờ theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Các cán bộ GV, NCV có thành tích nghiên cứu vượt trội sẽ được hỗ trợ tài chính đối với công bố quốc tế và đăng ký sở hữu trí tuệ từ Quỹ phát triển đơn vị của Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN [H1.06.06.02].

Ngoài ra, với những cá nhân có kết quả công việc và thành tích vượt trội, các hình thức và chế độ khen thưởng thêm cho cán bộ được Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN quy định [H1.06.06.03], bao gồm bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN, giấy khen của Hiệu trưởng ĐHKHTN, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp ĐHQGHN và cấp Bộ. Với một số cán bộ có thành tích đặc biệt xuất sắc, ĐHQGHN có quy định thêm các mức khen thưởng để ghi nhận và khích lệ [H1.06.06.04], ví dụ như giải thưởng ĐHQGHN về Khoa học và Công nghệ, bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN cho

các nhà khoa học có công bố quốc tế xuất sắc,...

Việc đánh giá GV được thực hiện một cách hệ thống, hợp lý, có kế hoạch, thường xuyên theo quy định của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN [H1.06.02.02] để đảm bảo tính chính xác, công bằng, khách quan, minh bạch hướng tới cải tiến chất lượng. Hệ thống này được tổ chức chặt chẽ, bao gồm: Ban giám hiệu, Lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường, lãnh đạo các đơn vị chuyên môn, các phòng ban chức năng. Việc đánh giá cán bộ của Trường ĐHKHTN được thực hiện theo phương pháp đánh giá khách quan, đa chiều: cán bộ tự đánh giá, đồng nghiệp trong đơn vị đánh giá, các bên có liên quan đánh giá và cấp trên trực tiếp đánh giá [H1.06.02.01, H1.06.02.02, H1.06.06.05].

Các kết quả đánh giá được gửi đến cán bộ nhằm giúp CB phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và làm căn cứ để thực hiện công tác khen thưởng [H1.06.06.06]. Việc quy định về thời gian làm việc phù hợp, cùng với cơ chế khen thưởng khách quan, hệ thống, rõ ràng góp phần thúc đẩy cán bộ tích cực công tác, nâng cao trình độ, phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Kết quả đánh giá viên chức, người lao động được công khai gửi về các đơn vị và nếu có ý kiến sẽ phản hồi lại Khoa, Trường. Hàng năm, nhà trường đều có khảo sát theo quy định đã ban hành về mức độ hài lòng của cán bộ công nhân viên đối với các hoạt động trong đó có việc đánh giá, khen thưởng. Đến nay cán bộ đều hài lòng về kết quả đánh giá thi đua khen thưởng [H1.06.06.07].

Hiện nay Nhà trường đang thí điểm triển khai đánh giá thử theo Bộ chỉ số (KPIs) đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các đơn vị thành viên, trực thuộc ĐHQGHN (Dự án PHER do Hoa Kỳ tài trợ), qua đó tiến tới xây dựng được bộ chỉ số KPI đánh giá GV, NCV trong tương lai [H1.06.06.08].

*2) Điểm mạnh*

Trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

Tính trung bình trong giai đoạn 2018 - 2023, các GV của Khoa đều đạt và vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp cơ sở, khen thưởng của Trường, của Đại học Quốc gia và của Bộ.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù có chính sách quản trị công việc với tiêu chí khuyến khích hỗ trợ phát triển sách chuyên khảo, giáo trình nhưng trong giai đoạn 2018-2025, chưa có giáo trình và sách chuyên khảo chuyên sâu về chuyên môn được xuất bản.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường các chính sách khuyến khích và giao nhiệm vụ triển khai được công tác biên soạn và xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình chuyên môn của ngành. | Khoa Môi trường | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục có các chính sách đãi ngộ trong đánh giá, ghi nhận, khen thưởng nhằm tạo động lực cho đội ngũ GV, NCV trong công tác đào tạo, NCKH và | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | phục vụ cộng đồng | | | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

*1) Mô tả hiện trạng*

ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã có các văn bản quy định và hướng dẫn chi tiết về yêu cầu công việc của đội ngũ GV, NCV, bao gồm công tác nghiên cứu khoa học. Trường ĐHKHTN có quy định cụ thể về hoạt động nghiên cứu và số lượng sản phẩm cần đạt được trong một năm, uy đổi về đơn vị giờ chuẩn để đối sánh, đánh giá và giám sát [H1.06.02.01]. Ngoài ra, với định hướng phát triển trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu trong khu vực và quốc tế, từ cuối năm 2021, ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN đã có thêm một số chỉ tiêu cụ thể cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của GV và NCV. Theo đó, trong ba năm (từ năm 2022 đến hết năm 2024), mỗi GV, NCV đảm bảo một trong các định mức công bố sản phẩm khoa học sau: Tối thiểu 01 bài báo khoa học trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus; hoặc tối thiểu 01 sách chuyên khảo hoặc 02 chương sách chuyên khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản quốc tế có uy tín hoặc nhà xuất bản thuộc trường đại học nằm trong nhóm 1000 trường đại học hàng đầu thế giới xuất bản; hoặc tối thiểu 01 bằng độc quyền sáng chế theo chuẩn Patent tại Việt Nam hoặc chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á; hoặc tối thiểu 01 bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Từ năm 2025, cứ hai (02) năm liên tiếp, mỗi GV, NCV đảm bảo định mức công bố tối thiểu 01 bài báo khoa học trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus [H1.06.02.01].

Theo quy định, đến cuối năm học, mỗi cán bộ sẽ kê khai thành tích nghiên cứu khoa học trong năm và gửi thống kê cho Khoa và Trường [H1.06.02.02]. Trường ĐHKHTN cũng có cổng thông tin quản lý công việc trực tuyến, với tài khoản riêng cho từng cán bộ và các thông tin công việc được liệt kê trong cổng thông tin sẽ được tự động tính toán ra giờ làm việc và mức hoàn thành công việc cho phần nghiên cứu khoa học cho cán bộ [H1.06.02.03]. Đây là một trong những căn cứ chính để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm

vụ và xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng [H1.06.06.01, H1.06.06.02, H1.06.06.03, H1.06.06.04].

Hàng năm, mỗi 6 tháng một lần, Khoa thống kê các kết quả nghiên cứu của các cán bộ, từ đó đối sánh với kết quả của các năm trước [H1.06.01.02]. Dựa vào đó, Khoa và Trường nắm được mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ GV, NCV qua từng năm, từng giai đoạn và từ đó làm cơ sở đưa ra các biện pháp để cải tiến hoạt động nghiên cứu khoa học.

Nhờ vậy, trong giai đoạn từ 2018 đến 2023, 73 đề tài nghiên cứu các cấp, trong đó có 25 đề tài trực tiếp phục vụ nhu cầu của Nhà nước và địa phương đã được các cán bộ GV và NCV của Khoa thực hiện [H1.06.05.05]. Số lượng công bố quốc tế cũng có xu hướng tăng dần trong giai đoạn này. Tính trung bình các năm gần đây, tỉ lệ bài báo ở tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus trên số lượng cán bộ của Khoa đạt mức hơn 1,4 bài/1 cán bộ/năm [H1.06.01.02], vượt mức yêu cầu của ĐHQGHN là 1 bài/1 cán bộ/3 năm và cao hơn mức bình quân của Trường ĐHKHTN là khoảng 0,90 - 0,95 bài/cán bộ/năm [H1.06.01.08]. Nhiều cán bộ, tập thể trong Khoa đã được nhận bằng khen các cấp về lĩnh vực nghiên cứu khoa học [H1.06.07.01].

**Bảng 6.8. Thống kê về các đề tài NCKH giai đoạn 2018 - 2023 của Khoa**

(Số liệu tính đến 31/7/2024)

| TT | Loại | 19-20 | 20-21 | 21-22 | 22-23 | 23-24* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cơ sở | 7 | 8 | 5 | 4 | 7 |
| 2 | ĐHQGHN | 11 | 11 | 9 | 11 | 15 |
| 3 | Bộ | 5 | 5 | 6 | 8 | 7 |
| 4 | Quỹ KHCNQG | 6 | 6 | 5 | 4 | 5 |
| 5 | Quốc gia | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 |
| 6 | HTQT | 5 | 6 | 2 | 5 | 5 |
| 7 | HĐDV | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 |

**Bảng 6.9. Thống kê về sản phẩm nghiên cứu giai đoạn 2018 - 2023 của Khoa**

(Số liệu tính đến 31/7/2024)

| TT | Loại | 19-20 | 20-21 | 21-22 | 22-23 | 23-24* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***I*** | ***Bài báo/báo cáo*** | | | | | |
| 1 | Bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus | 51 | 68 | 71 | 68 | 64 |
| 2 | Tạp chí quốc tế khác | 14 | 4 | 5 | 2 | 1 |
| 3 | Tạp chí trong nước | 51 | 47 | 74 | 44 | 63 |
| 4 | Hội nghị khoa học quốc tế | 27 | 28 | 13 | 2 | 10 |
| 5 | Hội thảo quốc gia | 23 | 14 | 1 | 18 | 12 |
| 6 | Sở hữu trí tuệ/Giải pháp hữu ích | 2 | 5 | 11 | 4 | 12 |
| ***II*** | ***Tổ chức hội thảo, hội nghị*** | | | | | |
| 1 | Hội thảo, hội nghị quốc gia | 0 | 1 | 1 | 3 | 4 |
| 2 | Hội thảo, hội nghị quốc tế | 1 | `3 | 3 | 3 | 4 |

*2) Điểm mạnh*

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập rõ ràng. Hoạt động nghiên cứu và số lượng sản phẩm được giám sát chặt chẽ bởi Khoa và Nhà trường căn cứ vào việc khai báo trên cổng thông tin quản lý công việc trực tuyến và cung cấp thông tin định kỳ cho bộ phận phụ trách nghiên cứu khoa học của Khoa và Trường. Các sản phẩm khoa học của GV, NCV trong Khoa được đối sánh với mức bình quân của Trường ĐHKHTN và yêu cầu của ĐHQGHN để đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ NCKH. Kết quả đối sánh cho thấy chỉ tiêu NCKH của Khoa đều vượt so với bình quân của Trường và yêu cầu của ĐHQGHN, nhiều cán bộ đã được nhận bằng khen trong NCKH.

*3) Điểm tồn tại*

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học dùng để giám sát và đối sánh tập trung ở các công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế, tỷ trọng cho một số loại hình như hỗ trợ sv thực hiện NCKH, các đề tài chuyển giao công nghệ, các đề tài mang tính thực tiễn địa phương chưa được đánh giá với tỷ lệ tương xứng.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Kiến nghị Nhà trường rà soát và điều chỉnh quy định về định mức và tỷ trọng các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học dùng để giám sát và đối sánh, tăng tỷ trọng cho một số loại hình như hỗ trợ sv thực hiện NCKH, các đề tài chuyển giao công nghệ, các đề tài mang tính thực tiễn địa phương | Khoa Môi trường, Phòng KH&CN | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện giám sát, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV làm cơ sở để đội ngũ GV, NCV tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học | Khoa Môi trường, Phòng TCCB-HC và đội ngũ GV, NCV | Liên tục hằng năm trong giai đoạn 2024-2025 và các năm tiếp theo | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Kết luận về Tiêu chuẩn 6**

Trong giai đoạn 2018 - 2024, Nhà trường và Khoa Môi trường đã thực hiện tương đối tốt công tác quy hoạch và tuyển dụng GV. Đội ngũ GV của Khoa có sự trưởng thành về chất lượng. Các GV có ý thức phấn đấu, tự bồi dưỡng kiến thức và rèn luyện đạo đức. Trong giảng dạy, đội ngũ GV hoàn thành đạt và vượt mức số giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy ở mức tương đối cao. Trong nghiên cứu khoa học, một số GV đã được các Bộ - Ngành và Đại học Quốc gia Hà Nội phân công làm chủ trì đề tài lớn, có tỷ lệ công bố cao và một số GV được khen thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học. Công tác đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV và các chế độ khen thưởng của Khoa Môi trường và Trường diễn ra cụ thể, công khai và kịp thời đã tạo điều kiện cho GV hoàn thành nhiệm được phân công.

Tỉ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV luôn được đo lường, giám sát thường xuyên với mục đích làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Trường Đại học Khoa học tự nhiên đã ban hành, phổ biến rộng rãi và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực chuyên môn) để bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá một cách chính xác và khách quan dựa trên những quy định, quy chế đã xây dựng với sự thống nhất cao trong đội ngũ GV trong Trường Đại học Khoa học tự nhiên. Bên cạnh đó, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được Khoa xác định rất rõ thông qua các chiến lược, văn bản và có nhiều hoạt động triển khai sâu rộng để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng và nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV đã được Trường, Khoa xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí, trong đó tiêu chí 6.1, 6.3, 6.6, 6.7 tự đánh giá đạt mức 5/7, tiêu chí 6.2, 6.4, 6.5 đạt mức 4/7.

## Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

*Mở đầu*

Đội ngũ nhân viên phục vụ hoạt động đào tạo bậc Đại học ngành KHCNTP bao gồm: Đội ngũ trợ lý đào tạo, công tác sinh viên Khoa Môi trường, Trung tâm CNTT&TT, nhân viên các phòng ban chức năng (Phòng CT&CTSV, Phòng Đào tạo, Phòng QT&BV, Phòng HT&PT, Phòng TTPC&ĐBCL, Phòng TCCB-HC, Hệ thống thư viện, Kí túc xá, bệnh viện, trạm xá…). Mặc dù, chất lượng đào tạo đại học phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học, tuy nhiên đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và người học khó có kết quả học tập tốt nếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên thấp. Do đó, Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường và các đơn vị liên quan luôn quan tâm tới toàn bộ các khâu từ công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại để xây dựng đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường ĐHKHTN đã xây dựng và ban hành các chiến lược, quy hoạch liên quan đến phát triển đội ngũ nhân viên, trên cơ sở đó xác định các tiêu chuẩn tuyển dụng, đảm bảo số lượng và cơ cấu phù hợp, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành KHCNTP. Đồng thời, để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, hàng năm Nhà trường tiến hành đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên thông qua cuộc khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

### Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

*1) Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHKHTN, Đại học Quốc gia Hà Nội có đội có đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo bao gồm các cán bộ làm việc tại các phòng ban chức năng, trợ lý, trung tâm như: trợ lý khoa, thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đội ngũ này đóng một vai trò lớn trong việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt

động phục vụ cộng đồng. ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường luôn thực hiện công tác quy hoạch phát triển đội ngũ đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, tạo được hiệu quả cao trong công việc.

Điều này được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và kế hoạch phát triển ĐHQGHN giai đoạn 2021-2025 [H1.07.01.01]; Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 [H1.07.01.02]; Kế hoạch phát triển nguồn lực hàng năm của Nhà trường [H1.07.01.03] ; Phương hướng công tác năm học giai đoạn 2020 - 2023 của Khoa Môi trường [H1.07.01.04]; chức năng nhiệm vụ và nguồn lực ở thư viện [H1.07.01.05], phòng thí nghiệm nghiên cứu môi trường [H1.07.01.06], bệnh viện [H1.07.01.07], Trung tâm CNTT&TT [H1.07.01.08]; trung tâm hỗ trợ sinh viên [H1.07.01.09] và các phòng ban chức năng khác trong Trường [H1.07.01.10].

Để có được kết quả này ĐHQGHN, Nhà trường và các đơn vị hỗ trợ liên quan đã xây dựng bản đề án vị trí việc làm, từ đó có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên [H1.07.01.11, H1.07.01.12, H1.07.01.13, H1.07.01.14, H1.07.01.15, H1.07.01.16]. Bản mô tả vị trí việc phù hợp với từng vị trí công việc của các đơn vị thuộc và trực thuộc [H1.07.01.17], nhằm có kế hoạch tuyển dụng và phân công công việc hợp lý cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Khoa Môi trường cũng đã xây dựng chiến lược, phương hướng phát triển đội ngũ cán bộ, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đồng thời có chính sách thu hút thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên và được thể hiện trong bản mô tả vị trí việc làm của Khoa [H1.07.01.17] và các báo cáo tổng kết đánh giá cuối năm và phương hướng nhiệm vụ cho năm học mới hàng năm [H1.07.01.04]. Trong 5 năm vừa qua, Khoa Môi trường đã thu hút được 02 PGS, 01 TS về Khoa làm việc trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thực phẩm, 01 ThS thuyên chuyển về Bộ môn KHCNTP [H1.07.01.18].

Với phương châm, lấy người học làm trung tâm, hiện nay Khoa có 6 cán bộ hỗ trợ, trong đó có 3 cán bộ kiêm nhiệm (trợ lý đào tạo sau đại học, trợ lý khoa học và thiết bị và cán bộ thư viện); 3 cán bộ chuyên trách (trợ lý đào tạo đại học, trợ lý công tác sinh viên và kế toán kiêm cán bộ hành chính). Các vị trí công việc hỗ trợ tại Khoa được lãnh đạo Khoa

phân công rõ ràng đúng người đúng việc phục vụ tốt nhất cho công tác phục vụ cộng đồng được Trường và Khoa quản lý hồ sơ với lý lịch rõ ràng [H1.07.01.19]. Bên cạnh đó, Khoa phân công giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập cho từng lớp KHCNTP nhằm theo dõi sát tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên và tình hình sinh hoạt của lớp để kịp thời đề xuất với Nhà trường, với Khoa về cách xử lý đối với những tình huống phát sinh, giúp đỡ sinh viên trong việc học tập và rèn luyện từ ngày đầu nhập học [H1.07.01.20]. Để nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ người học, Trường thực hiện khảo sát về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên được thực hiện 1 lần/1 năm. Kết quả khảo sát 1.121 sinh viên năm học 2022-2023 cho thấy, mức đánh giá về chất lượng hoạt động hỗ trợ sinh viên là 3,98 điểm trong thang đánh giá 5 điểm (1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Phân vân, 4: Đồng ý, 5: Hoàn toàn đồng ý) [H1.07.01.21].

Ngoài ra, Khoa còn có Phòng thí nghiệm nghiên cứu môi trường và 05 phòng thí nghiệm chuyên đề nhằm đáp ứng nhu cầu thực hành, nghiên cứu cho Sinh viên ngành KH&CNTP, đảm bảo chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ [H1.07.01.06]. Các trợ lý Khoa có trình độ, có năng lực, trách nhiệm hỗ trợ Ban lãnh đạo Khoa quản lý và hỗ trợ cho sinh viên, triển khai các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ tại Khoa, hỗ trợ giải quyết các chế độ, chính sách đối với sinh viên...Như vậy có thể thấy đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT Đại học ngành KH&CNTP có năng lực chuyên môn phù hợp và được ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường quy hoạch, phát triển bài bản, khoa học theo quy trình rõ ràng, được rà soát, bồi dưỡng, bổ sung.

Ngoài các cán bộ hỗ trợ trong Khoa Môi trường, trường ĐHKHTNvà ĐHQGHN còn có các phòng ban, trung tâm đa dạng, hỗ trợ sinh viên trong mọi mặt, được thể hiện cụ thể ở Bảng 7.1 và 7.2. Đội ngũ nhân viên làm việc tại các khối Phòng ban của Nhà trường gồm 91 người (bảng 7.2) [H1.07.01.22], với năng lực chuyên môn phù hợp cũng luôn đảm bảo phục vụ tốt cho công tác đào tạo ngành KH&CNTP. Trung tâm thông tin thư viện và tri thức số ĐHQGHN có đội ngũ cán bộ chuyên môn tương đối đầy đủ với 105 người [H1.07.01.23]. Đội ngũ nhân viên thư viện có trình độ chuyên môn cao, luôn được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ định kỳ, do vậy đã tạo được nguồn dữ liệu điện tử, nguồn học liệu truyền thống (trên giấy) đảm bảo yêu cầu phục vụ hoạt động học tập và NCKH của

GV và NH ngành KH&CNTP. Trung tâm CNTT&TT của Nhà trường có số lượng nhân sự gồm 06 người có năng lực chuyên môn phù hợp và trình độ từ cử nhân đến PGS (1 PGS, 04 thạc sĩ, 1 cử nhân) [H1.07.01.24]. Trung tâm đã thực hiện tốt công tác quản lý về công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo của Nhà trường; Quản lý, vận hành hạ tầng mạng và các thiết bị tin học phục vụ quản lý, giảng dạy tại các giảng đường; phát triển các hệ thống phần mềm phục vụ đào tạo tín chỉ; Tổ chức, tư vấn đào tạo các khóa học về tin học, tất cả đã được minh chứng qua hệ thống hạ tầng CNTT [H1.07.01.25].

**Bảng 7.1. Nhân viên hỗ trợ đến từ ĐHQGHN**

| Trung tâm | Nhiệm vụ | Tổng số |
|---|---|---|
| Trung tâm Thư viện và tri thức số | Quản lý thông tin, dữ liệu và thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong quản lý tại ĐHQGHN [H1.07.01.05]. | 105 |
| Trung tâm hỗ trợ sinh viên | Quản lý và hỗ trợ sinh viên nội trú; tổ chức các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp, đào tạo; cung cấp dịch vụ để cải thiện cuộc sống của sinh viên, hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu khoa học [H1.07.01.09]. | 72 |
| Bệnh viện ĐHQGHN | Chịu trách nhiệm khám, chữa bệnh; nghiên cứu khoa học y tế và chuyển giao kiến thức, cung cấp dịch vụ y tế và công nghệ y tế chất lượng cao [H1.07.01.07]. Bệnh viện chịu trách nhiệm khám chữa bệnh cho cán bộ và sinh viên ĐHQGHN. Bệnh viện bố trí Phòng cấp cứu và cử nhân viên y tế làm việc tại mỗi trường đại học và viện nghiên cứu của ĐHQGHN để cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế tức thời trong trường hợp khẩn cấp hoặc chăm sóc sức khỏe cho tất cả nhân viên và sinh viên của ĐHQGHN. | 203 |

| Trung tâm | Nhiệm vụ | Tổng số |
|---|---|---|
| Trung tâm dự báo và phát triển nguồn nhân lực | Thực hiện các hoạt động nghiên cứu thị trường, dự báo xu hướng thị trường lao động cho sinh viên ĐHQGHN; tổ chức các hoạt động đào tạo, thông báo cho sinh viên cơ hội việc làm và định hướng nghề nghiệp của thị trường lao động https://hdc.vnu.edu.vn/article-Gioi-thieu-chung-17955-2406.html. Trung tâm hợp tác thiết lập các chương trình hỗ trợ doanh nhân khởi nghiệp, các khóa học khởi nghiệp và đào tạo kỹ năng cho nhân viên và sinh viên... | 14 |

**Bảng 7.2. Nhân viên hỗ trợ đến từ Trường ĐHKHTN [H1. 07.01.22]**

*(tính đến tháng 7/2024)*

| Trung tâm hỗ trợ sinh viên | Nhiệm vụ | Trình độ chuyên môn liên quan | | | | | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sỹ | Phó giáo sư | Khác | |
| Phòng Đào tạo | Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về kết quả học tập của sinh viên; tổ chức xây dựng thời khóa biểu, lịch thi và kiểm tra của mỗi học kỳ; quản lý và lữu trữ hồ sơ tuyển sinh, hồ sơ kết quả học tập của học sinh và sinh viên; cấp giấy chứng nhận có liên quan đến kết quả tuyển sinh và học tập của sinh viên; tổ chức xét học vụ, xét tốt nghiệp và làm thủ tục cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên . | 2 | 10 | 4 | 2 | 0 | 18 |

| Trung tâm hỗ trợ sinh viên | Nhiệm vụ | Trình độ chuyên môn liên quan | | | | | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sỹ | Phó giáo sư | Khác | |
| Phòng CT&CTSV | Tiếp nhận và quản lý hồ sơ của sinh viên, tổ chức xét học bổng, Đề xuất quy định về chế độ thu, miễn, giảm học phí cho sinh viên; tổ chức Lễ khai giảng, bế giảng và trao bằng tốt nghiệp; tổ chức xét và làm thủ tục xác nhận cử học sinh, sinh viên, học viên sau đại học đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài… | 3 | 5 | 1 | 0 | 0 | 9 |
| Phòng Kế hoạch - Tài chính | Tổ chức thu học phí, lệ phí của sinh viên | 5 | 3 | 0 | 0 | 0 | 8 |
| Phòng KH&CN | - Lập kế hoạch và tổ chức triển khai công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên.<br>- Tổ chức hội nghị khoa học sinh viên cấp Trường ĐHKHTN.<br>- Tổ chức thẩm định, đánh giá các công trình nghiên cứu khoa học công nghệ của sinh viên để đề nghị khen thưởng | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 7 |
| Phòng HT&PT | - Làm thủ tục cử sinh viên đi nước ngoài | 1 | 3 | 1 | 1 | 0 | 6 |
| Phòng QT-BV | Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an toàn phương tiện đi lại của sinh viên, an ninh trật tự, giảng đường, lớp học, vệ sinh môi trường | 8 | 3 | 0 | 0 | 13 | 24 |
| Phòng TTPC&ĐBCL | - Là đầu mối giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của sinh viên<br>- Xây dựng và tổ chức kiểm tra đánh giá | 0 | 3 | 1 | 1 | 0 | 5 |

| Trung tâm hỗ trợ sinh viên | Nhiệm vụ | Trình độ chuyên môn liên quan | | | | | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sỹ | Phó giáo sư | Khác | |
| | quy trình và phương pháp đảm bảo chất lượng đào tạo, thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên. | | | | | | |
| Trung tâm CNTT&TT | - Cấp phát và quản lý thư điện tử @hus.edu.vn cho sinh viên<br>- Chủ trì xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông cho các hoạt động, sự kiện của Trường đến sinh viên trong Trường và xã hội | 1 | 2 | 0 | 1 | 1 | 5 |
| Khoa Môi trường | Hỗ trợ công tác sinh viên, giáo vụ, khoa học thiết bị, thư viện, khen thưởng cho sinh viên, | 2 | 1 | 4 | 2 | 0 | 9 |

Ngoài ra, ĐHQGHN có Trung tâm hỗ trợ sinh viên, với chức năng của mình, trung tâm luôn thể hệ vai trò quan trọng trong công tác hỗ trợ người học của Nhà trường [H1.07.01.09]. Hiện trung tâm gồm 72 viên chức và người lao động, có trình độ chuyên môn phù hợp với từng vị tri, đáp ứng khung năng lực vị trí việc làm của đơn vị [H1.07.01.26]. Trung tâm dự báo và phát triển nguồn nhân lực [H1.07.01.27]; Bệnh viện Đại học Quốc gia… với đội ngũ nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng, hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH cũng như PVCĐ của GV, người học [H1.07.01.28]. Hàng năm, Trường ĐHKHTN và các đơn vị liên quan đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của đội ngũ hỗ trợ để có sự điều chỉnh kịp thời, đáp ứng tốt yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của GV và người học [H1.07.01.29, H1.07.01.30, H1.07.01.31, H1.07.01.32]. Trong báo cáo kết quả lấy ý kiến về chất lượng hỗ trợ, phục vụ giai đoạn 2020 - 2024 của ĐHQGHN nói chung và của các đơn vị nói riêng cũng đã cho thấy đội

ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng tốt việc phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H1.07.01.33, H1.07.01.34, H1.07.01.35].

Nhìn chung, CTĐT Đại học ngành KH&CNTP luôn được đảm bảo nguồn nhân lực hỗ trợ, phục vụ về số lượng và chất lượng; có kế hoạch phát triển dài hạn và từng giai đoạn đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường nói chung và của ngành KH&CNTP nói riêng. Hàng năm Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường cũng luôn có những báo cáo phân tích, đánh giá về chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ, từ đó có phương án quy hoạch, phát triển, tuyển dụng bổ sung nhằm luôn đáp ứng một cách tốt nhất cho công việc hỗ trợ đào tạo và NCKH cho người học, các kết quả này được thể hiện trong báo cáo tổng kết và phương hướng hàng năm của Nhà trường [H1.07.01.36], Khoa [H1.07.01.04].

*2) Điểm mạnh*

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT Đại học ngành KH&CNTP rất đa dạng, từ nhiều đơn vị, cơ quan khác nhau thuộc ĐHQGHN, có năng lực chuyên môn cao đáp ứng tốt nhất nhu cầu về đào tạo NCKH và PVCĐ của CTĐT ngành KH&CNTP; được quy hoạch, bồi dưỡng; bổ sung theo quy trình rõ rang.

*3) Điểm tồn tại*

Các chính sách hỗ trợ đãi ngộ đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa còn khiêm tốn.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Các chính sách hỗ trợ đãi ngộ đãi ngộ đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa còn khiêm tốn | Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường | Hàng năm | |
| 2 | Phát huy | - Tiếp tục duy trì và phát | Một số đơn vị | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | điểm mạnh | huy đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT ngành KH& từ nhiều đơn vị, cơ quan khác nhau thuộc ĐHQGHN và ĐHKHTN Tiếp tục quy hoạch, bồi dưỡng, bổ sung theo quy trình rõ rang | thuộc ĐHQG, Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường | | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

*1) Mô tả hiện trạng*

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ trước và điều chuyển nhân viên được thể hiện thông qua các văn bản, quy định của nhà nước, ĐHQHNG, Trường ĐHKHTN [H1.07.02.01, H1.07.02.02]; quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với công chức, viên chức trong ĐHQGHN [H1.07.02.03, H1.07.02.04]; quy định về việc ban hành quy định về ký kết hợp đồng lao động [H1.07.02.05]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng qua Quy chế tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHKHTN [H1.07.02.04, H1.07.02.05] và bản mô tả vị trí việc làm cụ thể đối với cán bộ trước khi tuyển dụng của Nhà trường [H1.07.02.06] và của Khoa Môi trường [H1.07.02.07].

Công tác tuyển dụng, bổ sung nguồn nhân lực được thể hiện trong phương hướng công tác năm học của Nhà trường và của Khoa [H1.07.02.08, H1.07.02.09], công tác này đều được lập kế hoạch, lấy ý kiến của các bên liên quan [H1.07.02.10]. Sau khi kế hoạch được thông qua, Nhà trường luôn ra thông báo, đồng thời xin ý kiến các bên liên quan về nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, từ đó đơn vị có công văn đề xuất chính thức với Nhà trường về các vị trí cần nhân sự cần tuyển dụng này [H1.07.02.11]. Các cá nhân khi đăng

ký dự tuyển vào vị trí nhân viên của Trường ĐHKHTN cần đảm bảo các quy định chung như của Luật viên chức năm 2010 [H1.07.02.12]; sửa đổi bổ sung năm 2019 [H1.07.02.13]; Nghị định 115/2020/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng [H1.07.02.14] và các ứng viên đăng ký dự tuyển viên chức của Trường phải đảm bảo các tiêu chuẩn cụ thể khác của ĐHQGHN và Nhà trường theo Quy định [H1.07.02.01, H1.07.02.02].

Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn nhân viên nói trên đều được ĐHQGHN và Nhà trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng viên chức hàng năm, trên website của Trường và niêm yết tại phòng TCCB-HC [H1.07.02.15]. Cho đến thời điểm hiện nay Nhà trường chưa nhận được bất cứ ý kiến khiếu nại liên quan đến tuyển dụng. Tất cả các ứng viên mới tuyển dụng đều được ký hợp đồng theo quy định, đều được lưu giữ theo quy định của Nhà nước [H1.07.02.16].

Định kỳ 5 năm 1 lần hoặc khi có nhu cầu, nhân viên hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý như sẽ được bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng, phó phòng chức năng/trung tâm để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Năm 2023, Trường thực hiện công tác quy hoạch cán bộ quản lý phù hợp với quản trị đại học tiên tiến, Trường đã phê duyệt quy hoạch các chức danh cấp ủy và cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị cấp 2, cấp 3 của Trường ĐHKHTN nhiệm kỳ 2025-2030 [H1.07.02.17].

Hàng năm, việc đánh giá hoạt động của nhân sự được thực hiện công khai theo 3 cấp, cấp Bộ môn, Khoa/Phòng và cấp Trường qua văn bản hướng dẫn của trường ĐHKHTN; đồng thời công tác quản lý điều hành của lãnh đạo Trường, Khoa và các phòng ban chức năng được được đánh giá hợp lý thông qua các ý kiến phản hồi các bên liên quan [H1.07.02.18, H1.07.02.19, H1.07.02.20, H1.07.02.21]. Kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc sắp xếp công việc, bổ nhiệm, xét lương, khen thưởng...

Các đơn vị khác hỗ trợ người học của ĐHQGHN (trung tâm hỗ trợ người học, bệnh viện ĐHQGHN, Thư viện …) thì các hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm lực lượng cán bộ hỗ trợ cũng được thực hiện các quy định chung như trên và cũng được công khai rộng rãi qua website đơn vị hoặc chung của ĐHQGHN [H1.07.02.22, H1.07.02.23, H1.07.02.24].

*2) Điểm mạnh*

Các quy định thông báo về việc tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, nhân viên hỗ trợ cho Chương trình đào tạo KHCNTP của Nhà trường được xây dựng, ban hành với những quy định rõ ràng, có lấy ý kiến các bên liên quan trước khi ban hành, đồng thời phổ biến công khai đảm bảo đúng quy trình, hiệu quả và minh bạch.

*3) Điểm tồn tại*

Các tiêu chuẩn tuyển dụng còn cao nên mất nhiều thời gian tuyển dụng

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phổ biến công khai quy định thông báo về việc tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, nhân viên hỗ trợ<br>Tiếp tục lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên | Khoa Môi trường/Trường Đại học KHTN | Hàng năm | |
| 2 | Khắc phục điểm yếu | Linh động các tiêu chuẩn tuyển dụng để phù hợp với từng vị trí tuyển dụng | Khoa Môi trường/Trường Đại học KHTN | Hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

***1) Mô tả hiện trạng***

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ/phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của CTĐT được đảm bảo về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đội ngũ GV, Trường và Khoa luôn đề cao vai trò của đội ngũ chuyên viên, nhân viên hỗ trợ (cán bộ làm việc tại PTN, thư viện, phòng CNTN, cán bộ làm việc tại các Phòng CT&CTSV, Phòng Đào tạo, Phòng QT&BV, Phòng HT&PT, Phòng TTPC&ĐBCL, Phòng TCCB-HC và các dịch vụ hỗ trợ khác). Việc đánh giá năng lực và phân loại viên chức được Nhà trường tổ chức định kỳ vào cuối năm học trên cơ sở Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, người lao động trong ĐHQGHN [H1.07.03.01], Quy định về việc ban hành quy định về ký kết hợp đồng lao động Trường ĐHKHTN [H1.07.03.02], Quyết định ban hành quy định tạm thời về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động của Trường ĐHKHTN [H1.07.03.03]; Quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động của Trường ĐHKHTN [H1.07.03.04]; các quy định này được sửa đổi, bổ sung năm 2023 để đánh giá đúng hơn năng lực của đội ngũ nhân viên trong Trường [H1.07.03.04].

Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đội ngũ nhân viên theo quy định chung của Trường về tư tưởng, phẩm chất, đạo đức, năng lực chuyên môn và mức độ hoàn thành công việc được giao. Những tiêu chí đánh giá năng lực cán bộ hỗ trợ được cụ thể như sau: về năng lực điều hành, tổ chức thực hiện công việc; việc phân công công việc với những tiêu chuẩn về thời hạn, chất lượng công việc hợp lý; năng lực triển khai công việc; thực hiện các công việc được phân công đúng thời hạn và có chất lượng tốt; về thực hiện tốt giờ giấc làm việc; quy trình triển khai, giải quyết công việc hợp lý; năng lực chuyên môn nghiệp vụ; tác phong làm việc và văn hóa ứng xử; tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ; tinh thần hợp tác với các đơn vị [H1.07.03.05]. Hàng năm, Nhà trường ra thông báo và gửi các văn bản hướng dẫn tổ chức Hội nghị tổng kết năm học để phân loại, đánh giá đội ngũ nhân viên [H1.07.03.06].

Đây là căn cứ để các đơn vị sử dụng lao động tổ chức phân loại, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên dựa trên kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao theo các tiêu chi cụ thể ở các mức độ từ không hoàn thành nhiệm vụ đến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Việc đánh giá, phân loại năng lực của nhân viên được thực hiện theo trình tự: nhân viên tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao theo biểu mẫu của Nhà trường [H1.07.03.07] và trình bày báo cáo tại cuộc họp đơn vị cấp III để toàn thể đồng nghiệp đóng góp ý kiến. Lãnh đạo đơn vị đánh giá nhận xét về mức độ hoàn thành công việc cũng như tổ chức bình bầu các danh hiệu thi đua, khen thưởng theo quy định cho các cá nhân, nhân viên hỗ trợ [H1.07.03.08]. Tuy nhiên tiêu chí đánh giá còn chưa định lượng cụ thể nên còn khả năng tồn tại các yếu tố chủ quan trong quá trình đánh giá.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về thái độ phục vụ và hoạt động hỗ trợ của đội ngũ này cũng được đưa ra xem xét [H1.07.03.09], [H1.07.03.10]. Sau khi tiếp nhận các ý kiến của các bên, Trưởng đơn vị cấp II quyết định mức đánh giá và phân loại nhân viên trước tập thể và gửi cho Nhà trường [H1.07.03.11]. Hội đồng thi đua khen thưởng Trường họp bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng dựa trên đề nghị của đơn vị cấp II, sau đó Hiệu trưởng ra quyết định công nhận [H1.07.03.12]. Trong những năm gần đây, hầu hết đội ngũ chuyên viên của Trường và Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Những đóng góp của chuyên viên, nhân viên luôn được sự công nhận của Khoa, Trường. Trong các năm học, 100% đội ngũ nhân viên Khoa Môi trường đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến, hoàn thành tốt nhiệm vụ, các nhân viên có thành tích trong công tác được tặng giấy khen Hiệu trưởng, bằng khen Giám đốc ĐHQGHN, chiến sỹ cấp cơ sở; ngoài ra 01 chuyên viên có sáng kiến được công nhận ở cấp cơ sở [H1.07.03.13]. Từ kết quả trên cho thấy, đội ngũ chuyên viên, nhân viên hỗ trợ được đánh giá cao có đủ năng lực, phục vụ tốt cho các hoạt động, NCKH và PVCĐ của Khoa, Trường.

**Bảng 7.3.** Đội ngũ nhân viên Khoa Môi trường được khen thưởng qua các năm

| Năm học | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở | Giấy khen Hiệu trưởng | Bằng khen Giám đốc ĐHQGHN |
|---|---|---|---|
| 2020 – 2021 | - | 4 | - |
| 2021-2022 | 1 | 4 | - |
| 2022-2023 | - | 5 | 1 |

*2) Điểm mạnh*

Năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xác định rõ ràng, phù hợp với vị trí việc làm và có kinh nghiệm, gắn bó lâu dài với Khoa, Trường.

Năng lực của đội ngũ cán bộ được đánh giá công bằng, công khai dựa phù hợp với quy định, quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chi đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên của Nhà trường. Các cuộc khảo sát các bên liên quan đều cho thấy sự hài lòng về đội ngũ nhân viên.

*3) Điểm tồn tại*

Cách định lượng công việc của đội ngũ nhân viên nên được cụ thể hơn để tính hiệu suất công việc như giảng viên và nghiên cứu viên.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt về quy trình, quy định đánh giá như đã ban hành | Khoa Môi trường/Trường ĐH KHTN, Phòng TCCB-HC | Hàng năm | |
| 2 | Khắc phục điểm | Cụ thể hóa thang đánh | Khoa Môi | Hàng | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | yếu | giá hiệu suất công việc trong quy định đánh giá xếp loại cán hỗ trợ | trường/Trường ĐH KHTN, Phòng TCCB-HC | năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức: 4/7.

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

*1) Mô tả hiện trạng*

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được Trường, Khoa coi trọng và thực hiện nghiêm túc nhằm duy trì, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng mục tiêu phát triển chung của Nhà trường. Việc tạo điều kiện cho chuyên viên, nhân viên được tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ là một yếu tố quan trọng để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn, chính trị của Nhà trường. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn năm 2035 chỉ rõ kế hoạch phát triển đội ngũ có năng lực cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện về đào tạo của Nhà trường; có khả năng tham mưu và chủ động, tích cực, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Nâng cấp đội ngũ viên chức bộ phận phục vụ đào tạo để đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 100% đội ngũ chuyên viên được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, tin học và ngoại ngữ, chuyên viên đủ tiêu chuẩn nâng hạng chuyên viên chính [H1.07.04.01]. Hàng năm, trong xây dựng Kế hoạch nhiệm vụ năm học của Trường, các đơn vị sẽ đề xuất nhu cầu đào tạo - bồi dưỡng chuyên viên, nhân viên của đơn vị. Ở các kế hoạch phương hướng năm học này luôn xác định rõ nguồn nhân lực hỗ trợ và định hướng đào tạo bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ [H1.07.04.02, H1.07.04.03]. Trên cơ sở đó, hàng năm, khi có thông báo về các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức nói chung và đội ngũ nhân viên hỗ trợ nói riêng từ Bộ Nội vụ và ĐHQGHN, Nhà trường và Khoa sẽ chuyển thông báo tới toàn thể cán bộ để đăng ký dự thi hay xét tuyển khi có nhu cầu và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nhằm phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường [H1.07.04.04]. Trong 5 năm vừa qua, có 01 cán bộ của ngành KHCNTP

tham dự lớp bồi dưỡng ngạch giảng viên chính; 01 kế toán Khoa tham dự lớp bồi dưỡng chuyên viên chính và một số cán bộ khác trong Khoa [H1.07.04.04].

Trên cơ sở sở yêu cầu vị trí việc làm và nhu cầu của cán bộ Nhà trường sẽ rà soát các điều kiện tiêu chuẩn và cử cán bộ tham gia các khoá đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng [H1.07.04.05]. Đội ngũ nhân viên của Nhà trường nói chung và Khoa Môi trường nói riêng luôn được Nhà trường và Khoa tạo điều kiện và cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước, điều này được thể hiện rõ nhất về thống kê số cán bộ được cử đi tham gia các khoá đào tạo qua các năm [H1.07.04.06]. Trong 5 năm gần đây (tính đến 2023), Nhà trường đã cử 36 người đi học ThS; 8 người học nghiên cứu sinh; 263 người đi học lớp bồi dưỡng quản lý nhà nước chương trình chuyên viên; 96 người đi học lớp bồi dưỡng chuyên viên chính; 45 người tham gia các lớp ngắn hạn bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ; bên cạnh đó còn thường xuyên cử nhiều các cán bộ nhân viên hỗ trợ tham gia các đợt bồi dưỡng về sử dụng E-office, nghiệp vụ và quản lý,... [H1.07.04.06]. Trường có xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí chi cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, có các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H1.07.04.07, H1.07.04.08]. Điều này góp phần thúc đẩy, tạo động lực học tập cho đội ngũ nhân viên, từ đó nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Song song với việc cử chuyên viên, nhân viên tham dự các CTĐT - bồi dưỡng tại các tổ chức bên ngoài, Nhà trường cũng tổ chức một số khóa bồi dưỡng về kỹ năng, nghề nghiệp đối với chuyên viên, nhân viên toàn Trường [H1.07.04.09, H1.07.04.10].

*2) Điểm mạnh*

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, từ đó cử các cá nhân tham gia các đợt bồi dưỡng tập huấn tại đơn vị hoặc bên ngoài đơn vị nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của Khoa và Nhà trường.

*3) Điểm tồn tại*

Trong thời gian dịch bệnh covid nên các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng, trao đổi chuyên môn cho đội ngũ nhân viên, chuyên viên của Khoa, Nhà trường chưa được đa dạng, phong phú và chưa thực sự hiệu quả.

Các nhân viên chưa chủ động trong đăng kí các khóa học bên ngoài nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phát huy điểm mạnh | Các nhân viên cần chủ động đăng kí các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn. Phòng TCCB-HC nên chủ động linh hoạt hơn và đa dạng hoá hình thức trong các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ hỗ trợ nhằm phục vụ tốt hơn trong công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ trong năm 2025 và các năm tiếp theo. | Khoa Môi trường/Trường ĐH KHTN, Phòng TCCB-HC | Hàng năm | |
| 2 | Khắc phục điểm yếu | Tiếp tục thực hiện tốt về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ trong năm 2025 và các năm tiếp theo | Khoa Môi trường/Trường ĐH KHTN, Phòng TCCB-HC | Hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1) Mô tả hiện trạng*

Để quản trị kết quả đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên, Nhà trường đã ban hành các văn bản trong đó quy định rõ nhiệm vụ của nhân viên phục vụ đào tạo cũng như quy trình theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, điều này được thể hiện trong các quy định đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng năm của viên chức và người lao động thông qua các đầu mục công việc quy thành thang điểm [H1.07.05.01, H1.07.05.02].

Bên cạnh đó, thống kê công việc theo chức năng nhiệm vụ, phân nhóm công việc, danh mục vị trí việc làm và mô tả công việc của từng vị trí việc làm, trong đó mô tả cụ thể rõ ràng công việc chính phải làm và sản phẩm đầu ra của từng nhân viên hỗ trợ đào tạo và PVCĐ được ghi rõ trong Đề án vị trí việc làm của Trường [H1.07.05.03].Từ đó, Nhà Trường, các Phòng ban và Khoa Môi trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng năm học và nhân viên cũng căn cứ vào vị trí việc làm để cụ thể để hoàn thành khối lượng công việc theo đúng tiến độ, thời gian nhằm hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ tốt nhất [H1.07.05.04]. Trưởng Khoa chịu trách nhiệm phân công, theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của từng nhân viên dựa trên khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công cho nhân viên theo kế hoạch công tác cũng như được quy định rõ trong đề án vị trí việc làm [H1.07.05.03].

Hàng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ của nhân viên, Nhà trường có các hình thức khen thưởng và công nhận danh hiệu thi đua đối với các cá nhân có thành tích xuất dựa trên các tiêu chuẩn cụ thể [H1.07.05.05, H1.07.05.06, H1.07.05.07]. Ngoài ra, Nhà trường còn có Quy định về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được giao đối với các viên chức đạt được các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp, được nhận bằng khen cấp Bộ, cấp ĐHQGHN nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ viên chức phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H1.07.05.08].

Kết quả đánh giá hàng năm, đội ngũ nhân viên của Khoa Môi trường đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, có nhiều cá nhân được nhận danh hiệu thi đua, giấy khen, bằng khen của Hiệu trưởng, của Giám đốc ĐHQGHN, của công đoàn… [H1.07.05.09, H1.07.05.10, H1.07.05.11]. Năm học 2022-2023, Khoa Môi trường có 100% nhân viên hỗ trợ đạt lao động xuất sắc, 01 Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và 01 Giấy khen Hiệu trưởng…. Ngoài những khen thưởng liên quan đến hỗ trợ đào tạo và NCKH cho Khoa Môi trường, cán bộ hỗ trợ còn tích cực trong các hoạt động phục vụ cộng đồng và đã có những khen thưởng xứng đáng như Bằng khen của GĐ ĐHQGHN đạt thành tích xuất sắc trong công tác, phòng, chống dịch bệnh Covid-19 năm 2021 [H1.07.05.12], Giấy khen công đoàn Trường ĐHKHTN cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động Công đoàn [H1.07.05.09].

Trong dịp tổng kết hàng năm, Ban thi đua khen thưởng của Khoa luôn có những công nhận và điểm khuyến khích cho nhân viên hỗ trợ. Những nhân viên có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong Quy định về nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức, viên chức trong trường ĐHKHTN sẽ được xét nâng lương trước hạn [H1.07.05.13].

Tuy nhiên, số lượng cán bộ đạt các danh hiệu thi đua cấp cao còn hạn chế, các sáng kiến chủ yếu là Giảng viên đăng ký, chưa có sáng kiến về mặt hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ được đăng ký tại Khoa. Đây cũng là 1 yếu tố hạn chế việc đăng ký khen thưởng, thi đua các cấp của cán bộ hỗ trợ. Việc đánh giá hiệu quả công việc của viên chức được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo khách quan, công bằng và chính xác. Các quy định về nhiệm vụ của nhân viên, cũng như các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá viên chức, thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn đều được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi bằng văn bản hoặc thông qua các Hội nghị viên chức hàng năm trước khi chính thức ban hành hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung [H1.07.05.14].

Quy trình trên đã giúp Nhà trường đạt được sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ viên chức về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc. Tỷ lệ nhất trí cao trong các cuộc họp đánh giá, xếp loại viên chức và thi đua khen thưởng cho thấy sự hài lòng về việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên cũng như việc thi đua khen thưởng và công nhận của Khoa, Trường đối với nhân viên.  Ngoài ra, thông qua các kỳ hội

nghị công chức, viên chức cấp Khoa, đại biểu cấp Trường, viên chức và người lao động được tham gia phát biểu ý kiến và được giải đáp đầy đủ các thắc mắc về các chế độ, chính sách của Nhà trường [H1.07.05.15] Nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền. Trong các năm qua không xuất hiện các đơn từ, khiếu nại về các kết quả đánh giá đối với cán bộ hỗ trợ của Khoa cũng như của Nhà trường.

*2) Điểm mạnh*

Nhà trường đã có quy định, cơ chế khen thưởng cụ thể, rõ ràng và công khai giúp cho việc đánh giá, động viên, khen thưởng đúng người đúng việc đã làm cho tinh thần chuyên viên, nhân viên ngày càng được nâng cao, từ đó tạo động lực và hỗ trợ tốt cho đào tạo, NCKH và PVCĐ.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù các nhân viên hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đã tích cực trong triển khai các công việc song còn họ còn khiêm tốn trong công tác đăng ký sáng kiến làm nền tảng đề xuất các hình thức khen thưởng.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nhân viên hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ tích cực đăng ký sáng kiến làm nền tảng đề xuất các hình thức khen thưởng | Khoa Môi trường/Trường ĐH KHTN, | Hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt quy định, cơ chế khen thưởng cụ thể, rõ ràng và công khai | Khoa Môi trường/Trường ĐH KHTN, | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phòng TCCB-HC | | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7

**Kết luận về Tiêu chuẩn 7**

Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường đã quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai đảm bảo đúng quy trình và hiệu quả.

Năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xác định rõ ràng, phù hợp với vị trí việc làm và có kinh nghiệm và được đánh giá, phân loại công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Nhà trường có những quy định, cơ chế khen thưởng và công nhận cụ thể, rõ ràng và công khai giúp cho việc quản trị kết quả làm việc của chuyên viên, nhân viên được hiệu quả hơn. Tuy nhiên, cần nâng cao hơn nữa các chế độ, chính sách thu hút và đãi ngộ cho độingũ nhân viên hỗ trợ; cần phát hành sổ tay nhân viên theo mẫu nhất định; cần định lượngcụ thể hiệu suất công việc của nhân viên hỗ trợ việc tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn cho chuyên viên, nhân viên cần đa dạng, linh hoạt hơn trong các đợt sự cố bất thường như dịch bệnh; các nhân viên hỗ trợ cần chủ động hơn trong việc đăng ký sáng kiến làm nền tảng đề xuất các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng khác nhau.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí, trong đó, 4 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm; 1 tiêu chí đạt 5/7

**Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

**Mở đầu**

Trường ĐHKHTN là trường đại học nghiên cứu, với truyền thống gần 70 năm xây dựng và phát triển đã hình thành nên bản sắc văn hóa và triết lý phát triển với một hệ giá trị cốt lõi là "Chất lượng xuất sắc, đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội và hợp tác thân thiện". Để làm được điều đó, trường ĐHKHTN nói chung và Khoa Môi trường nói riêng luôn xác định chất lượng người học và các hoạt hỗ trợ người học là khâu then chốt trong hoạt động đào tạo, trong đó đặc biệt chú ý tới các vấn đề như chính sách tuyển sinh được

xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, được điều chỉnh, cập nhật bổ sung và được công bố công khai hàng năm; Tiêu chí tuyển sinh và đối tượng ưu tiên luôn được rà soát hàng năm và được xây dựng phù hợp với quy định, phù hợp với nhu cầu xã hội trên cơ sở ý kiến phải hồi của các bên liên quan, đặc biệt là người học và nhà tuyển dụng;

Trường ĐHKHTN đã xây dựng được hệ thống, quy trình và có sự phân công rõ ràng trách nhiệm hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập ngay từ giai đoạn tuyển sinh và trong suốt quá trình đào tạo. Hệ thống giám sát, đánh giá tiến bộ của người học cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập được thiết lập; hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho người học được triển khai. Ngoài ra, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của trường luôn tạo thuận lợi nhất cho hoạt động đào tạo, NCKH và thiết lập sự thoải mái cho mỗi sinh viên.

**Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật**

*1) Mô tả hiện trạng*

Hàng năm Trường ĐHKHTN đều xây dựng và ban hành chính sách tuyển sinh rất rõ ràng, đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H1.08.01.01] và của ĐHQGHN. Điều này thể hiện rõ ràng trong các chính sách và đề án tuyển sinh hàng năm của Trường [H1.08.01.02].

Chính sách tuyển sinh cũng được cập nhật thường xuyên, một số chính sách tuyển sinh đối với ngành KH&CNTP được giữ ổn định qua các năm như (i) Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT; (ii) Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước; (iii) Chính sách ưu tiên (Quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN); (iv) Thời gian đào tạo là 04 năm. Một số quy định được rà soát, cập nhật và bổ sung theo quy định tuyển sinh theo Bộ GD&ĐT. Ví dụ như: Phương thức tuyển sinh: năm 2021, chỉ có 5 phương thức xét tuyển là (xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển theo đề án tuyển sinh, xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN [H1.08.01.02]). Năm 2022 và 2023, hình thức tuyển sinh đa dạng hơn, với việc bổ sung thêm phương thức xét tuyển qua chứng chỉ quốc tế (SAT, A - level, IELTS, ACT...) giúp đa dạng hơn đầu vào và chọn được đúng thí sinh có nguyện vọng đăng ký học chương trình

hơn [H1.08.01.03]. Đối với các quy định về (iv) Chỉ tiêu tuyển sinh; (v) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào [H1.08.01.04] cũng được rà soát và điều chỉnh hàng năm cho phù hợp theo quy định của ĐHQGHN và theo nhu cầu xã hội. Tất cả các thông tin này đều được công bố trong đề án tuyển sinh hàng năm [H1.08.01.02] và được công khai trên các trang thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT (www.tuyensinh.moet.gov.vn), cổng thông tin của ĐHQGHN (https://vnu.edu.vn/home/), trên website tuyển sinh của Trường ĐHKHTN (http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn/) [H1.08.01.05]; website Khoa Môi trường (https://fes.hus.vnu.edu.vn/)[H1.08.01.06]; các tờ rơi[H1.08.01.07] hoặc các kênh truyền thông như Youtube [H1.08.01.08] và qua các buổi tư vấn tuyển sinh trực tiếp [H1.08.01.09].

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức họp với các đơn vị chức năng để xây dựng kế hoạch tuyển sinh, xác định chỉ tiêu tuyển sinh; đối tượng tuyển sinh, xây dựng chính sách và quy định tuyển sinh, quy trình đánh giá đầu vào,... sau đó lấy ý kiến của các bên liên quan trước khi tiến hành cập nhật thông tin tuyển sinh trên các trang thông báo tuyển sinh đã được công bố [H1.08.01.10]; Để góp phần đảm bảo số lượng và chất lượng đầu vào, Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường đều lên kế hoạch quảng bá, truyền thông cho công tác tuyển sinh như thành lập Tổ tư vấn tuyển sinh [H1.08.01.11] và phối hợp thực hiện các chương trình tư vấn tuyển sinh của Nhà trường [H1.08.01.12]. Đồng thời, Khoa cũng đã chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động tuyên truyền, quảng bá về CTĐT ngành KH&CNTP cho học sinh tại các trường THPT; tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp cho hàng ngàn lượt học sinh, phụ huynh và các đối tượng quan tâm khác về thủ tục đăng ký dự tuyển, CTĐT, cơ hội việc làm [H1.08.01.13] .

Việc tư vấn tuyển sinh cũng được chuyển đổi từ hình thức trực tiếp sang hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến. Quá trình tư vấn tuyển sinh trên trang web, Zoom và Facebook luôn có sự tham gia của đại diện Ban lãnh đạo Khoa, các cán bộ liên đến quảng bá tuyển sinh [H1.08.01.14].

Kết quả tuyển sinh ngành KH&CNTP trong chu kỳ đánh giá thể hiện qua số thí sinh nhập học trên tổng trúng tuyển trên chỉ tiêu, cụ thể: được mô tả ở bảng 8.1.

**Bảng 8.1. Tình hình tuyển sinh ngành KH&CNTP từ khi thành lập đến nay**

| Khóa tuyển sinh | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT/Chỉ tiêu quyển sinh (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2020-2021 | 631/50 | 104 | 12,7 | 90 | 24,4 | 25.9 |
| 2021-2022 | 658/70 | 128 | 9,4 | 93 | 25,45 | 25,9 |
| 2022-2023 | 773/70 | 83 | 11,1 | 80 | 24,7 | 25,5 |
| 2023-2024 | 782/75 | 91 | 10,4 | 88 | 24,35 | 24,91 |

*2) Điểm mạnh*

Hàng năm Nhà trường đều xây dựng và ban hành chính sách tuyển sinh rõ ràng theo quy chế của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN. Các chính sách tuyển sinh được đề cập rõ trong đề án tuyển sinh của Trường, được rà soát, cập nhật hàng năm theo đúng quy định và được công bố công khai tới các bên liên quan. Chính sách tuyển sinh hàng năm đều được Hội đồng tuyển sinh Nhà trường rà soát và thống nhất.

*3) Điểm tồn tại*

Nhà trường và Khoa Môi trường chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp để làm công tác quảng bá tuyển sinh (các cán bộ đều là kiêm nhiệm), điều này phần nào cũng sẽ hạn chế công tác quảng bá tuyển sinh.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Cần xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp để làm công tác quảng bá tuyển sinh (các cán bộ đều là kiêm nhiệm) | Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường | 2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục rà soát và cập nhật các chính sách tuyển sinh theo quy chế của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN và được phổ biến công khai, rõ ràng đến các bên liên quan, đặc biệt là học sinh và nhà tuyển dụng. | Hội đồng tuyển sinh Trường, Khoa Môi trường | Thường xuyên hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

*1) Mô tả hiện trạng*

Hàng năm Nhà trường đều xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển sinh rõ ràng cho từng ngành đào tạo (trong đó có ngành KH&CNTP) được quy định cụ thể trong đề án tuyển sinh. Tiêu chí tuyển sinh được dựa trên hai hình thức chính là thi tuyển và xét tuyển: Năm 2020, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo đề án tuyển sinh và theo kết quả kỳ thi THPT

Quốc gia [H1.08.02.01]; Năm 2021 bổ sung kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức [H1.08.02.02]. Năm 2022, 2023 và 2024, hình thức tuyển sinh đa dạng hơn, gồm 06 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8); (2) Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường ĐHKHTN; (3) Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (với các tổ hợp A00; A01; B00 và D07 đối với ngành KH&CNTP) với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định; (4) Kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức với ngưỡng điểm xét tối thiểu đạt 80/150); (5) Sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển: với chứng chỉ A-Level được cấp bởi Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60); kết quả thi chuẩn hóa SAT (đạt điểm từ 1100/1600 trở lên) và kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (đạt điểm từ 22/36); và (6) Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế: có chứng chỉ IELTS từ 5,5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương và tổng điểm 02 môn trong tổ hợp xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 14 điểm (trong đó bắt buộc có môn Toán) [H1.08.02.03]. Trên cơ sở điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng do ĐHQGHN ban hàn cho mỗi kỳ tuyển sinh, số lượng thí sinh đăng ký và ngành và chỉ tiêu tuyển sinh, Trường ĐHKHTN sẽ xác định điểm chuẩn cho từng năm học.

**Bảng 8.2. Tỷ lệ thí sinh trúng tuyển so với chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ thí sinh trúng tuyển nhập học [và điểm chuẩn của ngành KH&CNTP**

| Năm học | Tỷ lệ thí sinh trúng tuyển so với chỉ tiêu tuyển sinh | Tỷ lệ thí sinh nhập học so với chỉ tiêu tuyển sinh | Điểm trúng tuyển của ngành/điểm trung bình của SV nhập học |
|---|---|---|---|
| 2020 – 2021 | 208,0 % (104/50) | 180,0 % (90/50) | 24,4/25,9 |
| 2021 – 2022 | 182,9 % (128/70) | 131,4 % (92/70) | 25,45/25,9 |
| 2022 – 2023 | 118,6 % (83/70) | 114,3 % (80/70) | 24,7/25,5 |

| Năm học | Tỷ lệ thí sinh trúng tuyển so với chỉ tiêu tuyển sinh | Tỷ lệ thí sinh nhập học so với chỉ tiêu tuyển sinh | Điểm trúng tuyển của ngành/điểm trung bình của SV nhập học |
|---|---|---|---|
| 2023 - 2024 | 121,3 % (91/75) | 117,3 % (88/75) | 24,35/24,9 |

Với mỗi phương thức xét tuyển theo Đề án của Trường, dựa trên số chỉ tiêu tuyển sinh, mỗi phương thức xét tuyển đều được phân bổ chỉ tiêu cho từng phương thức. Cụ thể, năm 2023, Tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành KH&CNTP là 75, trong đó xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh là 2 chỉ tiêu; Xét tuyển thẳng theo đề án của Trường ĐHKHTN là 3 chỉ tiêu; xét kết quả thi tốt nghiệp THPT là 45 chỉ tiêu; thi đánh giá năng lực là 23 chỉ tiêu; sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển: 1 chỉ tiêu và sử dụng kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế là 1 chỉ tiêu [H1.08.02.03]. Hàng năm nhà trường đều tiến hành thống kê và đánh giá chất lượng sinh viên thông qua kết quả học tập người học theo từng phương thức để từ đó có kế hoạch điều chỉnh chi tiêu tuyển sinh cho năm sau.

Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường luôn được rà soát, đánh giá hằng năm. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường phối hợp các Khoa và Phòng Đào tạo tiến hành rà soát, kiểm tra, đánh giá, tổng kết các hoạt động trong công tác tuyển sinh, chỉ ra những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, từ đó rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời trong phương hướng tuyển sinh năm học tiếp theo [H1.08.02.04].

Hàng năm, ĐHQGHN cũng đã ban hành đầy đủ và kịp thời văn bản Hướng dẫn Công tác tuyển sinh đại học chính quy [H1.08.02.05] và Hội đồng Tuyển sinh được Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN thành lập để điều hành các công việc liên quan đến công tác tuyển sinh [H1.08.02.06]. Hoạt động thanh tra tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi của Bộ GD&ĐT [H1.08.02.07].

Để đảm bảo cho các thí sinh trúng tuyển vào CTĐT được nhập học đúng quy định, Trường ĐHKHTN đã kịp thời ban hành các quyết định phê duyệt danh sách các thí sinh trúng tuyển đại học chính quy hàng năm [H1.08.02.08], thông báo kết quả trúng tuyển và hướng dẫn thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học [H1.08.02.09].

*2) Điểm mạnh*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN. Đồng thời, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được thường xuyên đánh giá và cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT.

*3) Điểm tồn tại*

Việc khảo sát CBLQ về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH còn chưa thường xuyên. Trong các tiêu chí tuyển chọn người học hàng năm của Nhà trường nói chung và của CTĐT ngành KH&CNTP nói riêng, chủ yếu hướng đến thực hiện đúng các quy định của Bộ GD&ĐT, chưa triển khai khảo sát đối tượng các CBQL là các trường THPT để có đánh giá khách quan hơn về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Triển khai nghiên cứu và tham khảo rộng rãi ý kiến của thị trường, các nhà tuyển dụng và nhu cầu của học sinh các trường THPT để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học phù hợp với đặc thù của ngành mà vẫn đảm bảo số lượng và chất lượng tuyển sinh | Phòng TTPC&ĐBCL, Phòng CT&CTSV, Khoa Môi trường | Thường xuyên hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.<br>Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được thường xuyên đánh giá và cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT | Hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, Khoa Môi trường | Thường xuyên hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học**

*1) Mô tả hiện trạng*

Giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học là một trong những nội dung quan trọng và được xác định là *"một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ĐHQGHN, bao* gồm *tổng thể các hoạt động giáo dục đào tạo, tuyên truyền, quản lý, dịch vụ, tư vấn, hướng nghiệp, hỗ trợ, chăm sóc toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của sinh viên"* [H1.08.03.01]. Đối với chương trình đào tạo ngành KH&CNTP, Trường ĐHKHTN đã xây dựng, ban hành và áp dụng hệ thống giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học [H1.08.03.01, H1.08.03.02]. Sự đánh giá tiến bộ của người học được thực hiện theo Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy [H1.08.03.03].

Nhà trường có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ là Phòng Đào tạo [H1.08.03.04]. Phòng Đào tạo chủ trì tổ chức đăng ký, giám sát khối lượng học

tập của NH trong từng học kỳ, chủ trì tổng hợp kết quả đánh giá trong học tập của NH, kịp thời phản hồi cho NH trên hệ thống phần mềm quản lý điểm; hệ thống giám sát còn có GVCN và CVHT, trợ lý giáo vụ khoa và cán bộ hỗ trợ của các đơn vị chức năng trong Trường. Ngoài ra SV có thể chủ động theo dõi KQHT qua hệ thống phần mềm cung cấp KQHT; kết quả chuyên cần từ P.CT&CTSV [H1.08.03.05].

Theo từng năm học, Nhà trường có quyết định phân công CVHT (3089/QĐ-ĐHKHTN-GVCN, ngày 09/11/2021; 2644/QĐ-ĐHKHTN-GVCN, ngày 01/10/2021; 3500/QĐ-ĐHKHTN-GVCN, ngày 07/11/2020; 2694/QĐ- ĐHKHTN-GVCN, ngày 08/9/2020) [H1.08.03.06] cho các lớp ngành KH&CNTP và tổ chức Hội nghị/tập huấn cho GV về công tác CVHT để rút kinh nghiệm trong công tác tư vấn và hỗ trợ SV, nhân rộng các điển hình tiên tiến, qua đó nâng cao chất lượng công tác quản lý SV [H1.08.03.07]. Để hỗ trợ cho sinh viên ngành KH&CNTP, Khoa Môi trường thường phân công và cử GV làm CVHT cho mỗi lớp trước khi sinh viên nhập học và duy trì trong suốt quá trình học tập tại Trường. CVHT kiêm giáo viên chủ nhiệm (GVCN) có trách nhiệm hỗ trợ sinh viên trong suốt quá trình học tập tại trường, kế hoạch học tập, đồng thời theo dõi và giám sát quá trình học tập, tiến bộ của sinh viên, đánh giá quá trình rèn luyện của sinh viên trong mỗi học kỳ. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức các buổi gặp gỡ, đối thoại giữa SV với Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm khoa và P.CT&CTSV, CVHT để giải đáp các thắc mắc của SV và có biện pháp hỗ trợ SV học tập khi gặp khó khăn (biên bản 4038/ĐHKHTN-ĐT 23/10/2015) [H1.08.03.08]. Đối với sinh viên năm thứ 4, ngay từ đầu học kỳ 7, Khoa Môi trường đã tổ chức gặp mặt sinh viên để giới thiệu các hướng chuyên sâu, tìm hiểu và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các học phần chưa được học tích lũy, khuyến khích sinh viên, đồng thời cử cán bộ, giới thiệu sinh viên tới các đơn vị bên ngoài trường thuộc lĩnh vực thực phẩm để làm khóa luận tốt nghiệp để tốt nghiệp sớm. Hàng kỳ, Bộ phận đào tạo của Khoa luôn phối hợp cùng GVCN rà soát và phối hợp với Phòng Đào tạo hỗ trợ sinh lựa chọn, điều chỉnh đăng ký học phần để có thể hoàn thành chương trình đào tạo.

Nhà trường có quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện NH: Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014, số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022) [H1.08.03.09]; Quy trình đánh giá điểm rèn

luyện của SV (32/QĐ-ĐHQGHN, ngày 05/01/2017; 2644/ĐHKHTN-CTSV, ngày 01/10/2021); Quy chế công tác CVHT (2644/ĐHKHTN-CTSV, ngày 01/10/2021) [H1.08.03.01]. Cơ sở dữ liệu và điểm rèn luyện của NH trên phần mềm quản lí đào tạo [H1.08.03.10]. Việc đánh giá điểm rèn luyện mỗi sinh viên được thực hiện trước khi kết thúc mỗi học kỳ. Kết quả đánh giá rèn luyện là cơ sở theo dõi, giám sát sự tiến bộ của sinh viên.

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường đều rà soát, thông báo tới sinh viên và ban hành QĐ cảnh báo học vụ đối với sinh viên có kết quả học tập thấp (có điểm trung bình chung của học kỳ nhỏ hơn 1.00) [H1.08.03.11], quyết định thôi học đối với các sinh viên vi phạm kỷ luật theo quy chế đào tạo, sinh viên có kết quả học tập thấp đã bị cảnh bảo học vụ 2 kỳ liên tiếp [H1.08.03.12]. Đối với CTĐT ngành KH&CNTP, thống kê cả 4 khóa sinh viên đang đào tạo, trong tổng số 351 sinh viên nhập học, chỉ có 4 sinh viên đang bảo lưu học tập, còn lại 347 sinh viên đang tiếp tục học (không có sự viên nào bị buộc thôi học)

**Bảng 8.3. Thống kê tình hình học tập của SV trong 5 năm gần đây theo khóa**

| Khóa đào tạo | Mã khóa | Số SV nhập học | Số SV tạm dừng/ bảo lưu | Số SV bị buộc thôi học | Số SV bị cảnh báo học vụ trong quá trình học tập | Số SV đã tốt nghiệp | Số SV còn đang học |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2020 - 2024 | QH.2020 | 90 | 02 | 0 | 1 | 71 | 16 |
| 2021 – 2025 | QH.2021 | 93 | 02 | 0 | 9 | 0 | 82 |
| 2022 – 2026 | QH.2022 | 80 | 0 | 0 | 8 | 0 | 72 |
| 2023 – 2027 | QH.2023 | 88 | 0 | 0 | 3 | 0 | 85 |
| 2024-2028 | QH.2024 | 83 | 0 | 0 | 0 | 0 | 83 |
| Tổng cộng | | 434 | 4 | 0 | 21 | 71 | 338 |

*2) Điểm mạnh*

CTĐT cử nhân KH&CNTP có cấu trúc phù hợp, phân bổ hợp lý khối lượng học tập

theo từng học kỳ, đảm bảo người có học hoàn toàn có khả năng hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Nhà trường có hệ thống các phòng ban chức năng, cán bộ chuyên trách được phân công đa tầng, sát sao và linh hoạt trong việc giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ. Quy trình giám sát được cấu trúc rõ ràng, khách quan và hiệu quả. Có cơ sở dữ liệu theo dõi tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp.

*3) Điểm tồn tại*

Trường ĐHKHTN chưa ban hành được quy trình cụ thể để theo dõi giám sát sự tiến bộ của người học.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng và ban hành quy trình theo dõi giám sát sự tiến bộ của người học một cách thống nhất trong toàn trường. | P.Đào tạo; Phòng CT&CTSV, Khoa Môi trường | 2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phát huy hệ hệ thống giám sát sự tiến độ học tập và rèn luyện của người học<br>Cơ sở dữ liệu theo dõi tiến bộ của người học được cập nhật thường xuyên. | Phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, Khoa Môi trường, Cố vấn học tập | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

*1) Mô tả hiện trạng*

P.CT&CTSV được phân công là đầu mối lập kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ, tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua... và việc làm cho NH, sau đó sẽ kết hợp với Khoa để tổ chức các chương trình khác nhau [H1.08.04.01]. Đầu mỗi năm học, Phòng CT&CTSV đều tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho tất cả sinh viên trong trường để hỗ trợ và phổ biến các quy chế, nội quy của nhà trường [H1.08.04.02], trong năm học tổ chức các hoạt động giảng dạy chuyên đề nâng cao kỹ năng cho sinh viên [H1.08.04.03]. P.CT&CTSV còn thành lập văn phòng Hỗ trợ khởi nghiệp của Trường ĐHKHTN, kết hợp tổ chức Đoàn thanh niên và Hội SV, là đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho người học: như tổ chức Hội thảo Kỹ năng và Phương pháp NCKH cho SV; Tọa đàm khởi nghiệp với SV; tổ chức các chương trình trao đổi, thực tập trong và ngoài nước, hợp tác với doanh nghiệp, NSDLĐ; tăng cường kỹ năng mềm ,.... Ngoài ra, năm học 2023-2024, khi khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp, Khoa Môi trường đã phối hợp với P. CT&CTSV tổ chức buổi gặp mặt giữa các nhà tuyển dụng với sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp để giới thiệu việc làm cho sinh viên.

Mỗi lớp SV đều được phân công GV chủ nhiệm đồng thời là CVHT để hỗ trợ cho SV trong quá trình học tập, xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa học, đăng ký HP, hướng dẫn, khuyến khích tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, văn thể mỹ (số 226/KMT-GVCN, ngày 13/8/2018; 2456/ĐHKHTN-CTSV ngày 15/9/2021) [H1.08.04.04]. Cố vấn học tập sẽ tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa học, hướng dẫn sinh viên đăng ký học phần ở từng học kỳ để hoàn thành kế hoạch học tập; Thông qua kết quả rèn luyện, học tập của sinh viên, tư vấn cho sinh viên điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp với năng lực và hoàn cảnh cá nhân cụ thể; Hướng dẫn, khuyến khích tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, các hoạt động văn thể mỹ lành mạnh, bổ ích; Hỗ trợ lãnh đạo Khoa và các đơn vị liên quan trong công

tác quản lý sinh viên. Theo dõi sát tình hình của sinh viên, kịp thời đề xuất với Khoa về cách xử lý đối với những tình huống phát sinh trong quá trình đào tạo.

Phòng Đào tạo hỗ trợ NH trong tiến độ học tập trong từng học kỳ, đăng ký HP, xây dựng thời khóa biểu; Phòng KHCN hỗ trợ NH tham gia NCKH, hoạt động giao lưu với các đối tác nước ngoài; P.TTPC&ĐBCL phối hợp tham dự sinh hoạt, kiểm tra thực hiện sinh hoạt CVHT theo lịch và chuyển lại nội dung đến với SV [H1.08.04.01].

Đoàn Thanh niên, Hội SV thường niên tổ chức các hoạt động thể thao, phong trào cho SV, nhằm tạo điều kiện giao lưu giữa SV các khóa, các ngành đào tạo và giữa SV với GV, viên chức Trường như Tuần lễ Tự nhiên khỏe, các giải bóng đá, bóng bàn, cầu lông, tổ chức triển lãm... (54/KH-HSV ngày 27/4/2022; số 622/KH-TN-ĐHQGHN, ngày 12/11/2021) [H1.08.04.05]. Đoàn thanh niên đã thành lập hơn 30 câu lạc bộ để giúp SV có thể tham gia dễ dàng để tăng kỹ năng mềm và cả chuyên môn

Phòng Y tế hỗ trợ NH về tư vấn về tâm lý và sức khoẻ, phòng dịch; Trường có cổng thông tin đào tạo đại học (https://daotao.vnu.edu.vn/dkmh/login.asp); web của Đại học Quốc gia (http://www.vnu.edu.vn), có đầy đủ các thông tin cần thiết cho SV như quy định đào tạo, các giấy tờ, biểu mẫu hành chính; Trung tâm Hỗ trợ SV (http://css.vnu.edu.vn/), và trang web của Khoa Môi trường (https://fes.hus.vnu.edu.vn).

Trường cũng đã luôn hỗ trợ học bổng khuyến khích học tập cho SV có KQHT cao cho một học kỳ với sỗ tiền từ 850 - 1.500 ngàn đồng/01 SV ); hỗ trợ SV đạt giải NCKH từ 1 - 5 triệu đồng ); nhận học bổng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước như học bổng Yamada, Mitsubishi, Honda ) [H1.08.04.06]. Thống kê 4 khóa sinh viên ngành KH&CNTP đang học hiện nay, đã có 12 SV được nhận học bổng này; tham gia 21 đề tài NCKH, được công bố bài báo cùng với các thầy.

Đối với sinh viên ngành KH&CNTP, ngoài các hoạt động hỗ trợ trên, hàng năm, Khoa Môi trường đều triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa cho sinh viên [H1.08.04.07], Phối hợp với một số đơn vị bên ngoài trường (Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội) tổ chức các lớp học bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về chế biến và kiểm nghiệm thực phẩm cho sinh viên [H1.08.04.08]. Tổ chức cho sinh viên đi thực tập trải

nghiệm tại một số doanh nghiệp về chế biến thực phẩm (HABICO,…). Sinh viên được đến các đơn vị kiểm nghiệm về an toàn thực phẩm để thực hành thực tập [H1.08.04.09], được gặp gỡ các nhà tuyển dụng để nghe giới thiệu về ngành nghề và các chính sách tuyển dụng [H1.08.04.10]. Đến nay, ngành KH&CNTP đã có khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp nhưng đã có khoảng hơn 60% số sinh viên đã có việc làm, trong đó đa số là có việc làm phù hợp với chương trình đào tạo.

Đánh giá về sự hài lòng chất lượng, hiệu quả của hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho sinh viên, Nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát với hơn 75% số người học và kết quả cho thấy sinh viên đều rất hài lòng với sự hỗ trợ của Khoa và Nhà trường hiện nay.

**Bảng 8.2. Thống kê số người học đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)**

| Năm học | Người học | | | | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|
| | Năm thứ nhất | Năm thứ hai | Năm thứ ba | Năm thứ tư | |
| 2020-2021 | 90 | 0 | 0 | 0 | 90 |
| 2021-2022 | 93 | 90 | 0 | 0 | 183 |
| 2022-2023 | 80 | 91 | 88 | 0 | 259 |
| 2023-2024 | 88 | 80 | 91 | 88 | 347 |

*2) Điểm mạnh*

Có phân công cá nhân chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho từng lớp, khóa đào tạo. Ngành KH&CNTP được các đơn vị nhà tuyển dụng bên ngoài đánh giá cao và đồng hành cùng Khoa Môi trường để hỗ trợ sinh viên thực hành, thực tập, tham quan trải nghiệm, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp,..

*3) Điểm tồn tại*

Hoạt động ngoại khóa hiện nay được tổ chức cho sinh viên hàng năm nhưng chưa

nhiều (01 lần/năm).

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường thêm các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên | P.Đào tạo; Khoa Môi trường | 2025 và duy trì thường xuyên | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác tới từng lớp, khóa đào tạo.<br>Tiếp tục phối hợp với các đơn vị tuyển dụng, đơn vị đào tạo để phối hợp hỗ trợ công tác đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực hành, thực tập, tham quan trải nghiệm, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp | Ban giám hiệu nhà trường, Các Phòng chức năng và Khoa Môi trường | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 8.5. Có môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

*1) Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN luôn hướng tới việc tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cơ sở vật chất, cảnh quan môi trường khuôn viên Nhà trường luôn được chú trọng đầu tư cải thiện tạo sự thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. Các khu vực trong Trường đều có các chỉ dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, cán bộ, GV, NV và người đến liên hệ công tác. Ký túc xá, thư viện, phòng học... được bố trí đầy đủ, liền kề đường giao thông chính với mạng lưới xe buýt, xe điện trên cao thuận tiện cho việc đi lại [H1.08.05.01].

Cơ sở đào tạo cử nhân ngành KH&CNTP đặt tại 334 Nguyễn Trãi, trong nội thành Hà Nội, liền kề đường giao thông chính với mạng lưới xe buýt, xe điện trên cao thuận tiện cho việc đi lại [H1.08.05.01]. Tại cơ sở 334 Nguyễn Trãi, Nhà trường đã đầu tư nhiều phòng học thông minh đặt tại tầng 3 nhà T5 phục vụ các hoạt động đào tạo nâng cao chất lượng. Bên cạnh đó Nhà trường còn có các phòng Hội thảo, phòng tự học, phòng máy tính riêng để đáp ứng yêu cầu của các học phần liên quan đến tin học.

Khu ký túc xá sinh viên tại Lương Thế Vinh cũng được đầu tư khang trang, tiện nghi, đảm bảo chiếu sáng thường xuyên. Trong khuôn viên KTX có hệ thống thư viện, ngân hàng tự động, dịch vụ căng tin, nhiều cây xanh, thoáng mát, có sân thể thao rộng đảm bảo nhu cầu học tập và rèn luyện thể thao, tiện ích cho sinh viên. Giờ đóng mở cửa ký túc xá được qui định rõ ràng và thực hiện nghiêm túc, an ninh trật tự được đảm bảo 24/24. Môi trường an ninh, xã hội nơi đây giúp cho các sinh viên hoàn toàn yên tâm trong quá trình học tập [H1.08.05.02]. Ngoài ra, khu vực làng sinh viên Hacinco, Phùng Khoang nơi sinh viên thuê trọ an ninh được đảm bảo, chưa xảy ra vụ việc gì nghiêm trọng.

Hệ thống Wifi được lắp trong toàn bộ khuôn viên của nhà Trường và mỗi SV đều được cấp tài khoản để được truy cập internet miễn phí trong quá trình học tập tại Trường. Những năm qua, Nhà Trường đã đầu tư cải tạo, nâng cấp mới nhiều khu giảng đường, khu

hành chính, khuôn viên, căng tin có trang bị internet [H1.08.05.01]. Bên cạnh đó, Khoa Môi trường cũng có hệ thống trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học riêng [H1.08.05.03].

Trường ĐHKHTN luôn tạo môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi, thoải mái cho sinh viên. Sinh viên được tự do lựa chọn ngành học, hướng nghiên cứu chuyên sâu phù hợp; tham gia hội nghị khoa học sinh viên hàng năm, được khuyến khích phát huy năng lực sáng tạo trong chuyên môn; được phản ánh các ý kiến cá nhân thông qua nhiều hình thức khác nhau như hội thảo, đối thoại, trao đổi với giáo viên chủ nhiệm, thư góp ý, email,… Sinh viên được tự do sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí ở các khuôn viên chung của ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN tại các cơ sở 334 Nguyễn Trãi, 19 Lê Thánh Tông và Xuân Thủy, Hà Nội [H1.08.05.01].

Để giúp cho người học ổn định đời sống, tâm lý và các điều kiện khác để tập trung vào học tập và nghiên cứu, rèn luyện, cùng với Nhà trường, Khoa Môi trường đã rất quan tâm thực hiện quy định về chính sách xã hội đối với người học (trợ cấp, miễn giảm học phí cho sinh viên chính sách được thực hiện hàng kỳ). Những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng vượt khó vươn lên trong học tập cũng rất được quan tâm và có các biện pháp hỗ trợ (học bổng dành cho sinh viên khó khăn học tập tốt) [H1.08.05.04]. Đặc biệt trong giai đoạn xảy ra đại dịch Covid-19 vừa qua, khi Hà Nội thực hiện việc giãn cách xã hội, nhiều SV không kịp về quê, buộc phải ở lại Hà Nội và gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt. Nhà trường đã phối hợp với Công đoàn Trường có các hỗ trợ về tài chính với gần 70 sinh viên bị ảnh hưởng bởi Covid trong thời gian cách ly tại Trường, vượt qua khó khăn. Công đoàn Khoa Môi trường cũng đã kêu gọi và quyên góp, có các suất học bổng để hỗ trợ và động viên các sinh viên nghèo vượt khó cũng như sinh viên bị ảnh hưởng bởi covid [H1.08.05.04].

Ngoài ra, các quy định về chăm sóc sức khoẻ cho sinh viên cũng được triển khai thường xuyên thông qua hệ thống bảo hiểm y tế bắt buộc, các kỳ khám sức khỏe hàng năm, tại hệ thống phòng trực y tế, bệnh viện ĐHQGHN [H1.08.05.05].

Khoa Môi trường cũng đã xây dựng được môi trường học tập thân thiện, gần gũi với sinh viên. Các cán bộ trong Khoa luôn sẵn sàng hỗ trợ sinh viên trong công tác giảng

dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Sinh viên được khuyến khích năng lực tư duy sáng tạo cả trên lớp, khi cần hỗ trợ sinh viên có thể liên hệ trực tiếp với các giảng viên, CVHT hoặc các trợ lý đào tạo, trợ lý công tác sinh viên hay trực tiếp tới Ban lãnh đạo Khoa.

Nhà trường có chính sách hỗ trợ cho người có hoàn cảnh khó khăn 5.000.000 đồng/người khi có dịch covid (QĐ số 3553/ĐHKHTN-TCCBHC, ngày 20/12/2021). Nhà trường có quy định về Quy tắc ứng xử văn hóa trong công tác SV; Nội quy của Nhà trường (số 32/QĐ-ĐHQGHN, ngày 05/01/2017). Các phòng học, phòng làm việc, phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện… đều có nội quy, chỉ dẫn và được bố trí khoa học đã tạo được cảm giác thoải mái và thân thiện cho NH, cán bộ, GV, NV và người đến liên hệ công tác.

Nhằm nâng cao đời sống văn hóa, thể chất, tinh thần của sinh viên, các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao: giải bóng đá, chào tân sinh viên, câu lạc bộ tiếng Anh môi trường... là những hoạt động được Khoa, Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức thường xuyên. Một số hoạt động khác như Hiến máu nhân đạo, Mùa hè tình nguyện, Ngày Trái Đất cũng thường xuyên được tổ chức giúp nâng cao trách nhiệm của sinh viên với cộng đồng [H1.08.05.06].

Công tác an ninh, phòng cháy chữa cháy đảm bảo phục vụ hiệu quả các hoạt động giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên. Nhà trường có tổ bảo vệ trực 24/24 giờ trong khu vực làm việc và khu vực giảng đường [H1.08.05.07]. Cho đến nay chưa có vấn đề gì xảy ra.

Công tác vệ sinh trường học, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm, đảm bảo chất lượng nước được Nhà trường luôn đảm bảo [H1.08.05.08]. Trong tình hình dịch bệnh Covid-19, Nhà trường kịp thời cập nhật thông tin, triển khai các kế hoạch đảm bảo an toàn cho sinh viên, học viên [H1.08.05.08]. Các biện pháp phòng dịch, chuẩn bị cơ sở vật chất cần thiết đảm bảo vệ sinh phòng chống dịch bệnh và giám sát, báo cáo thường xuyên tình hình phòng chống dịch được triển khai thực hiện. Tại cổng trường, hành lang phòng học, cầu thang máy, căng tin, nhà vệ sinh đều được bố trí cồn sát trùng đảm bảo vệ sinh. Trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, để hỗ trợ sinh viên học tập, Nhà trường đã triển khai đào tạo trực tuyến đảm bảo chương trình học và an toàn cho sinh viên.

Nhà trường luôn gửi phiếu đánh giá online khảo sát ý kiến của sinh viên và các bên liên quan về chất lượng và các hoạt động hỗ trợ người học, tiện ích dành cho học tập, nghiên cứu và chăm sóc sức khỏe cũng như môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan [H1.08.05.09]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến năm 2023, mức độ đánh giá của người học về chất lượng hoạt động hỗ trợ của ký túc xá đạt 4.37-4.43 trên thang điểm 5; hoạt động hỗ trợ người học đạt từ 3.75-4.19/5 điểm; hoạt động khám chữa bệnh tại các phòng khám của bệnh viện ĐHQGHN đạt từ 3.97-4.0/5 điểm. Trên cơ sở, phân tích những ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan, Nhà Trường và Khoa tiếp thu và đề xuất phương án giải quyết phù hợp, kịp thời để góp phần tích cực giúp người học cũng như đội ngũ cán bộ giảng viên yên tâm công tác, tạo môi trường sư phạm tốt, đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng. Nhìn chung các hoạt động hỗ trợ người học được đánh giá là đáp ứng khá đầy đủ được nhu cầu của sinh viên.

*2) Điểm mạnh*

Sinh viên ngành KH&CNTP được học tập trong môi trường làm việc thân thiện, an ninh, an toàn được đảm bảo nhờ sự phối hợp trách nhiệm của Nhà trường, Đoàn Trường, Khoa Môi trường và các cơ quan chức năng trên địa bàn, với Trạm y tế, Trung tâm dịch vụ trường học. Cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh. Sinh viên có được tâm lý thoải mái trong hoạt động học tập và tích cực tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa.

*3) Điểm tồn tại*

Do điều kiện về cơ sở hạ tầng nên hiện tại SV thiếu các điều kiện về sân chơi thể thao và không gian tổ chức các hoạt động tập thể cho sinh viên tại cơ sở chính 334 Nguyễn Trãi. Hoạt động tư vấn học đường như tư vấn sức khỏe tâm lý còn hạn chế.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục đầu tư nâng cao điều kiện về cơ sở vật chất, cải thiện môi trường học tập cho sinh viên.<br>Triển khai thêm nhiều hoạt động tư vấn tâm lý học đường cho sinh viên | Ban Giám hiệu, Phòng Quản trị và Bảo vệ, Khoa Môi trường<br>Phòng CT&CTSV, Khoa Môi trường | 2025 và duy trì thường xuyên<br>2025 và sẽ duy trì thường xuyên | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và phát triển môi trường làm việc thân thiện, đảm bảo an ninh, an toàn<br>Duy trì hệ thống cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo, đảm bảo sạch sẽ, vệ sinh. Sinh viên có được tâm lý thoải mái trong hoạt động học tập và tích cực tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa | Phòng Quản trị và Bảo vệ, Khoa Môi trường<br>Phòng Quản trị và bảo vệ; Phòng CT&CTSV, Khoa Môi trường | Duy trì thường xuyên<br>Duy trì thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

Chất lượng người học và các hoạt hỗ trợ người học được Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường xác định là khâu then chốt trọng hoạt động đào tạo. Trong đó có các điểm nổi bật, cụ thể như:

Đề án và Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, được công bố công khai và được cập nhật hàng năm. Tiêu chí tuyển sinh, đối tượng ưu tiên được xác định phù hợp quy định, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, được quy định cụ thể trong đề án tuyển sinh hằng năm; được rà soát, đánh giá hằng năm thông qua Hội đồng tuyển sinh và góp ý của Khoa.

Nhà trường có hệ thống các phòng ban chức năng, cán bộ chuyên trách được phân cụ thể trong việc giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ. Quy trình giám sát được cấu trúc rõ ràng, khách quan và hiệu quả. Có phần mềm theo dõi tiến độ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp

Nhà trường có sự phân công trách nhiệm tới từng đơn vị trong việc hỗ trợ sinh viên trong học tập, nghiên cứu và môi trường làm việc. Sinh viên ngành KH&CNTP được các đơn vị nhà tuyển dụng bên ngoài đánh giá cao và đồng hành cùng Khoa Môi trường để hỗ trợ sinh viên thực hành, thực tập, tham quan trải nghiệm, đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp,..

Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho NH và CBLQ.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp để làm công tác quảng bá tuyển sinh; Việc khảo sát CBLQ về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa được thường xuyên, chưa triển khai khảo sát đối tượng các BQL các trường THPT để có đánh giá khách quan hơn; Nhà trường chưa xây dựng được văn

bản hướng dẫn cụ thể về quy trình thực hiện triển khai hoạt động hỗ trợ học tập, hoạt động ngoại khóa cho sinh viên; Do điều kiện về cơ sở hạ tầng nên hiện tại SV thiếu các điều kiện về sân chơi thể thao và không gian tổ chức các hoạt động tập thể cho sinh viên tại cơ sở chính 334 Nguyễn Trãi. Hoạt động tư vấn học đường như tư vấn sức khỏe tâm lý còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí, đều được đánh giá ở mức đạt, trong đó tiêu chí 8.1, 8.3, 8.4 được đánh giá ở mức điểm 5/7; tiêu chí 8.2 và 8.5 được đánh giá ở mức điểm 4/7.

## Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

### Mở đầu

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên là một trong những trường hàng đầu của cả nước đào tạo về nghiên cứu khoa học cơ bản nên cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường luôn luôn được đầu tư, nâng cấp đảm bảo điều kiện tốt nhất cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Khoa học và Công nghệ thực phẩm là khoa học liên ngành có tính ứng dụng cao và có mối liên kết, liên quan đến nhiều ngành khác trong Trường; do đó, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học cũng như điều kiện thực hành thí nghiệm đóng vai trò vô cùng quan trọng. Vì vậy, các chủ trương, chính sách của ĐHKHTN và Khoa Môi trường luôn hướng đến việc xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị tốt hơn để đạt được các mục tiêu của chương trình. Cùng với việc đầu tư các trang thiết bị, thư viện của Trường và Khoa được đầu tư hiện đại và luôn luôn phục vụ nhu cầu đọc của cán bộ và sinh viên với những đầu sách giáo trình và tài liệu tham khảo đầy đủ và rất phong phú.

Bên cạnh công tác đầu tư và cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị thì Nhà trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý và khai thác, sử dụng hiệu quả các trang thiết bị đã được đầu tư.

**Tiêu chí: 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu .**

*1) Mô tả hiện trạng*

Tổng diện tích Trường ĐHKHTN đang quản lý sử dụng là 27.440 $m^2$, với tổng diện tích mặt sàn là xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học là 42.379,99 $m^2$. Nhà trường có 3 cơ sở đào tạo trong đó trụ sở chính tại 334 Nguyễn Trãi có diện tích sàn là 28.560,81$m^2$, tại 19 Lê Thánh Tông có diện tích sàn 6.303,96$m^2$, tại 182 Lương Thế Vinh có diện tích sàn 7.533,21$m^2$. Trường ĐHKHTN hàng năm tiếp nhận khoảng 1.500 sinh viên và có hơn 8.100 chỗ ngồi dành cho sinh viên, đạt tỷ lệ diện tích sàn/ tổng số người học là 5,24$m^2$ [H1.09.01.01]; diện tích sàn sử dụng dành cho người học của Nhà trường đã đủ để đáp ứng tiêu chí 3.2 của thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo về ban hành chuẩn cơ sở giáo dục. Trường ĐHKHTN có 149 giảng đường, lớp học, 02 phòng tự học với tổng diện tích giảng đường và phòng tự học là 7.505 $m^2$. Các phòng học này có thể đáp ứng từ 30 đến 150 chỗ ngồi với công suất sử dụng của các giảng đường đạt 97% và diện tích trung bình giảng đường dành cho mỗi sinh viên là 0,4 $m^2$/sinh viên [H1.09.01.01], đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013. Nhà trường hiện đang quản lý và điều phối các giảng đường học chung cho các Khoa trong trường trong đó có ngành KH&CNTP. Bên cạnh việc đảm bảo đầy đủ về diện tích và hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp thì các phòng học chuẩn đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, phông chiếu, bảng trắng (hoặc bảng đen), internet, điều hòa nhiệt độ và thiết bị âm thanh, ánh sáng góp phần hỗ trợ tốt nhất cho giảng dạy [H1.09.01.02]. Đặc biệt Nhà trường còn đầu tư các phòng học thông minh tại tầng 3 nhà T5 phục vụ các hoạt động đào tạo nâng cao chất lượng, tại đó được lắp đặt thêm bảng cảm ứng có thể hỗ trợ giảng viên trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy thông qua các hiệu ứng của bảng. Bên cạnh đó Nhà trường còn có các phòng Hội thảo, phòng tự học, phòng máy tính riêng để đáp ứng yêu cầu của các học phần liên quan đến tin học. Phòng hội thảo khoa học rất đa dạng và phong phú đáp ứng nhu cầu Seminar theo nhóm nhỏ tại từng các bộ môn hay hội thảo lớn toàn trường tại tầng 7 nhà T5. Đặc biệt các phòng hội

thảo P418T1, P301T1, P401T1 được trang bị hệ thống trang thiết bị đáp ứng được nhu cầu hội thảo và hội họp trực tuyến [H1.09.01.02].

Khoa Môi trường hiện có 6 Bộ môn, 1 PTN Nghiên cứu Môi trường và 1 PTN Công nghệ Môi trường xanh và tái chế chất thải, mỗi Bộ môn và PTN được bố trí từ 01 đến 04 phòng làm việc trong đó có ít nhất 01 phòng thí nghiệm chuyên đề/ phòng chuyên đề để thuận lợi cho việc học chuyên đề chuyên sâu và lý thuyết phục vụ thực hành, thực tập. Các phòng làm việc này có diện tích từ 30 đến 60 $m^2$ (bình quân 4$m^2$/người), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, tủ tài liệu, máy vi tính có kết nối Internet, máy chiếu, máy in, mạng wifi toàn trường … Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng cơ sở vật chất (CSVC) tốt nhất cho giảng viên, cán bộ công nhân viên (CBCNV) làm việc và giảng dạy. Bên cạnh đó Khoa còn có 01 phòng thực hành máy tính (P407T2) có diện tích 50$m^2$ được trang bị 30 máy tính kết nối internet, 01 phòng thư viện (P401T2) diện tích 25 $m^2$; và 01 phòng Hội thảo có sức chứa khoảng 50 người (P405T2) được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại như âm thanh, ánh sáng, máy chiếu, máy tính, Internet, wifi, camera, tivi, loa, mic, thiết bị họp trực tuyến … hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tổ chức hội thảo khoa học trong và ngoài nước, phục vụ công tác giảng dạy chất lượng cao, trực tuyến, bảo vệ luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp [H1.09.01.02]. Bên cạnh đó, sinh viên ngành KH&CNTP có thể sử dụng phòng học, các phòng thí nghiệm tại các đơn vị có ký kết phối hợp đào tạo với Khoa như: Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ - Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Quốc Gia, Viện Công nghiệp thực phẩm [H1.09.01.03].

Để hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường có 9 phòng ban chức năng khác nhau bao gồm: Phòng Chính trị và Công tác sinh viên; Phòng Đào tạo; Phòng hợp tác và Phát triển; Phòng Khoa học - Công nghệ; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Quản trị - Bảo vệ; Phòng Tổ chức cán bộ - Hành chính; Phòng Thanh tra pháp chế và Đảm bảo chất lượng; Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông [H1.09.01.04]. Các phòng chức năng này đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị như: máy tính, internet, wifi, điều hòa nhiệt độ, hệ thống ánh sáng và một số phần mềm chuyên

dụng như: phần mềm e-office, phần mềm kế toán, phần mềm đăng ký học theo tín chỉ, phần mềm quản lý và tra cứu điểm, phần mềm thống kê các phiếu đánh giá, phản hồi của sinh viên về chương trình học, giảng viên, cơ sở vật chất và phòng ban phục vụ [H1.09.01.05].

Cùng với các Phòng ban chức năng hỗ trợ công tác đào tạo thì Nhà trường cũng có hệ thống các Trung tâm nghiên cứu để hỗ trợ các Cán bộ trong việc nghiên cứu khoa học, triển khai các đề tài trong và ngoài nước giúp năng cao năng lực nghiên cứu và hỗ trợ đào tạo cho giảng viên; ngành KH&CNTP có các đề tài và một số môn học tại Trung tâm nghiên cứu Công nghệ môi trường và phát triển bền vững [H1.09.01.06].

Các môn học như giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh được giảng dạy và sử dụng cơ sở vật chất tại Trung tâm Quốc Phòng An ninh tại Hoà Lạc.

Để quản lý và phản hồi hiệu quả sử dụng của các trang thiết bị phục vụ đào tạo, tại các khu giảng đường được bố trí các phòng chờ giảng (Nhà T3, T4 và T5), ở đó có cán bộ trực, quản lý và ghi sổ sách tần suất sử dụng các trang thiết bị. Đó cũng là nơi để giảng viên đến nghỉ giải lao giữa các giờ dậy và có các ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ giảng dậy bị hỏng để Nhà trường kịp thời sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và mua sắm mới các thiết bị thay thế. Hàng năm Nhà trường đều lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của người học về cơ sở vật chất như số lượng phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị học tập và nghiên cứu có đáp ứng được yêu cầu của người học không; kết quả phản hồi đánh giá qua các năm gần đây có kết quả như sau: năm 2020 điểm trung bình 4,01/5; năm 2021 là 3,91/5; năm 2022 là 3,86/5 và năm 2023 là 4,4/5 theo đánh giá của đơn vị kết quả là tốt và chiều hướng được cải thiện [H1.09.01.07]. Năm 2020, 2021 và 2022 có chỉ số đánh giá thấp hơn so với các năm trước một trong những nguyên nhân chủ yếu là do tình hình dịch bệnh kéo dài dẫn đến suốt một thời gian dài các thiết bị không được sử dụng, khi quay trở lại học tập trực tiếp, nhiều thiết bị điện tử trên giảng đường như: máy chiếu, điều hoà có chất lượng không ổn định; dẫn đến mức độ hài lòng của người học giảm sút. Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị phục vụ thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học cho các đơn vị thành viên [H1.09.01.08].

*2) Điểm mạnh*

Phòng làm việc, phòng học, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính đủ đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên trong Khoa và Trường.

Các phòng ban chức năng và Trung tâm nghiên cứu đủ lớn, đủ mạnh để hỗ trợ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học trong Khoa và Trường.

Các trang thiết bị phục vụ đào tạo (máy chiếu, internet, wifi, hệ thống âm thanh, ánh sáng, điều hòa, hệ thống thông gió…) đáp ứng yêu cầu giảng dạy và đáp ứng đủ điều kiện làm việc của giảng viên và cán bộ trợ lý.

Khoa Môi trường đã có ký kết hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đơn vị phối hợp nên sinh viên ngành KH&CNTP có thêm diện tích phòng học, phòng thí nghiệm thông qua việc được phép sử dụng các cơ sở vật chất của các đơn vị trên.

*3) Điểm tồn tại*

Một số giảng đường có các trang thiết bị phục vụ giảng dạy nhưng chưa đồng bộ, dẫn đến việc kết nối và vận hành các hệ thống các thiết bị còn gặp khó khăn.

Diện tích phòng dành riêng cho PGS, TS, GV cao cấp còn thấp.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nhà trường nâng cấp và đồng bộ hoá các trang thiết bị phục vụ giảng dạy. | Trường ĐHKHTN | Hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên rà soát, cập nhật, sửa chữa các trang thiết bị phục vụ | Trường ĐHKHTN | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | đào tạo để đáp ứng nhu cầu giảng dạy.<br>Tiếp tục kết hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đơn vị phối hợp để tăng thêm cơ sở vật chất phục vụ cho ngành KH&CNTP. | Khoa MT | Hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

*1) Mô tả hiện trạng*

Hệ thống thư viện được quan tâm đầu tư ở cả 3 cấp: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQGHN) và Khoa Môi trường, đảm bảo cung cấp đầy đủ tài liệu học tập cho người học [H1.09.02.01]. Thư viện điện tử VNU-LIC có địa chỉ tại website https://lic.vnu.edu.vn, hoặc có thể truy cập thông qua ứng dụng "VNU LIC" trên điện thoại thông minh, hoặc qua phần mềm đọc sách trên địa chỉ https://bookworm.vnu.edu.vn/. ĐHQGHN có hơn 120.000 tên/ đầu sách in, 175.756 học liệu số, với khoảng 37.363 luận án, 2.000 kết quả nghiên cứu khoa học và 68.303 khoá luận, kỷ yếu [H1.09.02.01, H1.09.02.02]. Thư viện số của ĐHQGHN có 04 cơ sở dữ liệu bao gồm: ScienceDirect; ProQuest Central; SpringerLink; MathScinet và 10 tài khoản của Cục thông tin và Công nghệ Quốc gia [H1.09.02.02]. Hơn nữa, thư viện số của ĐHQGHN hiện có 180.000 sách số, 100.000 luận văn, luận án tạp chí VNU và 2.500.000 tài liệu tại thư viện đại học số dùng chung và thư viện số nội sinh của các đại học Đông Nam Á [H1.09.02.02]. Ngoài ra, luận văn, luận án được lưu chiểu và số hóa để truy cập tại địa chỉ http://repository.vnu.edu.vn/. Hàng năm, ĐHQGHN lấy ý kiến phản hồi của giảng viên và sinh viên về chất lượng đào tạo và các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu. Kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, tài liệu và chất lượng phục vụ của hệ thống thư viện cho thấy 90% người đọc hài lòng với chất lượng phục vụ của VNU-LIC [H1.09.02.03]. Hệ thống VNU-LIC đã

qua 4 lần nâng cấp, hiện nay SV đang sử dụng hệ thống VNU-LIC version 2.15 đã được nâng cấp từ tháng 6 năm 2023. Ứng dụng VNU-LIC có thể được sử dụng trên máy tính, laptop và thiết bị di động trên kho ứng dụng App store, Google play. Trung tâm Thư viện số và Tri thức số thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội chịu trách nhiệm vận hành hệ thống thư viện số VNU-LIC, Trung tâm luôn chủ động truyền tải đến người học những thông tin cập nhật nhất của thư viện. Ngoài các kênh chính thống như thông báo trên website của Đại học Quốc gia Hà Nội, qua thư điện tử, Trung tâm truyền tải các thông tin, hoạt động nghiệp vụ của Thư viện đến đông đảo người dùng tin qua địa chỉ: https://www.facebook.com/trungtamthuvientrithucsodhqghn/. Các tài liệu trên đều được thư viện số hóa và dễ dàng tìm kiếm bằng các phần mềm trên máy tính. Đặc biệt ngành KH&CNTP là ngành đào tạo liên ngành và ứng dụng nên rất cần tham khảo các tài liệu là các bài báo quốc tế được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín. Đề cương chi tiết của các học phần thuộc ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm được ban hành năm 2023 đều được lưu giữ tại thư viện Khoa Môi trường để sinh viên có thể tra cứu đề cương chi tiết cũng như biết được tổng thể nội dung và chương trình đào tạo của ngành học mình đang học [H1.09.02.04]. Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo thuộc lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thực phẩm sách in là 240 đầu sách [H1.09.02.05]; đạt tiêu chí 3.3 của thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục Đào tạo về ban hành chuẩn cơ sở giáo dục.

Trung tâm Thư viện và tri thức số ĐHQGHN có 9 địa điểm (Trụ sở chính: Đường KHTN Hòa Lạc, Phòng DVTT Tổng hợp, Phòng DVTT KHTN, Phòng DVTT KHXH & NV, Phòng DVTT Ngoại Ngữ, Phòng DVTT Mễ Trì, Phòng DVTT HT2 Hòa Lạc, Phòng DVTT QG04) với diện tích gần 7000m2 và 1.700 chỗ ngồi, có đầy đủ nội qui, qui định hướng dẫn, được trang bị bàn ghế, kệ tủ lưu trữ, hệ thống máy tính kết nối internet, máy in, máy photocopy… để phục vụ sinh viên và giảng viên tra cứu thông tin phục vục cho học tập và nghiên cứu khoa học [H1.09.02.06].

Hàng năm thư viện đã triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của người học, giảng viên về thư viện và các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu, mức độ đáp ứng nhu cầu

mượn – đọc nhằm nâng cao chất lượng thư viện và đáp ứng nhu cầu của người đọc [H1.09.02.03].

*2) Điểm mạnh*

Thư viện của Trường và Khoa có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, được bổ sung cập nhật hàng năm rất thuận lợi cho việc học của sinh viên.

*3) Điểm tồn tại*

Mặc dù, nguồn tài liệu của thư viện rất phong phú, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu của bạn đọc. Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc, cần tăng thời gian mở cửa phục vụ bạn đọc vào buổi tối, buổi trưa, và ngày nghỉ tăng thêm thời gian mượn sách tham khảo.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Trung tâm Thư viện và Tri thức số phối hợp với Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường cần cập nhật, rà soát tài liệu tham khảo, học liệu cho ngành KH&CNTP<br>Tăng thêm thời gian mở cửa phục vụ bạn đọc vào buổi tối, buổi trưa, và ngày nghỉ tăng thêm thời gian mượn sách tham khảo | Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Trường ĐHKHTN và Khoa MT<br>Trung tâm Thư viện và Tri thức số | Hàng năm<br>Hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên cập nhật, bổ sung các học | Trung tâm Thư viện và | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | liệu của ngành KH&CNTP | Tri thức số | | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

*1) Mô tả hiện trạng*

Khoa Môi trường có hệ thống các PTN đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành KH&CNTP bao gồm 02 loại phòng thí nghiệm (PTN): là phòng thí nghiệm chung (để phục vụ thực hành cho các kiến thức cơ bản, là nơi đặt phần lớn các máy móc thiết bị Bảng A của Khoa) được gọi là PTN Nghiên cứu Môi trường [H1.09.03.01]; và phòng thí nghiệm chuyên đề dành cho các học phần chuyên ngành, tiến hành nghiên cứu khoa học, làm khóa luận tốt nghiệp nằm tại các bộ môn. Các phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị có 219 đầu mục máy và thiết bị đáp ứng nhu cầu về thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của ngành học [H1.09.03.02]. Năm 2023, ngành KH&CNTP được trang bị 29 thiết bị từ dự án "Xây dựng phòng thí nghiệm chuyên đề cho một số ngành đào tạo mới tại Đại học Quốc gia Hà Nội" từ ĐHQGHN nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu [H1.09.01.06]. Tất cả các phòng thí nghiệm đều có nội quy phòng thí nghiệm, bảng thông số an toàn của vật liệu, chỉ dẫn về nguy cơ phòng thí nghiệm, kế hoạch khẩn cấp, ký hiệu hóa chất độc hại, an toàn phòng cháy chữa cháy và danh sách thông tin liên lạc khẩn cấp [H1.09.03.03]. 100% các phòng thí nghiệm hoạt động theo quy định về quản lý PTN và thiết bị của ĐHQGHN và quy chế hoạt động của từng phòng [H1.09.03.04]. Các hoạt động diễn ra trong PTN đều tuân thủ hướng dẫn tại Sổ tay an toàn PTN [H1.09.03.05] và nhật ký sử dụng thiết bị của PTN, 100% các thiết bị bảng A đều có sổ nhật ký sử dụng thiết bị [H1.09.03.06].

Cho đến nay, Khoa Môi trường hiện đang quản lý và vận hành một hệ thống máy móc hiện đại, đồng bộ và cập nhật cùng với hàng trăm các loại dụng cụ thí nghiệm để phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học [H1.09.03.02]. Các dụng cụ mau hỏng rẻ tiền này được các Bộ môn và PTN chủ động bổ sung từ kinh phí hỗ trợ đào tạo. Đối với các thiết bị

thí nghiệm, Khoa luôn kiểm tra và đánh giá hiệu quả sử dụng của các trang thiết bị được đầu tư. Hàng năm, Phòng Khoa học và công nghệ tiến hành kiểm tra tất cả hoạt động của các phòng thí nghiệm [H1.09.03.07] và đánh giá tình trạng của máy móc và điều kiện phòng thí nghiệm. Dựa trên bản báo cáo kết quả kiểm tra, Trường ĐHKHTN - ĐHQGHN sẽ cung cấp tài chính để bảo trì và tu sửa các dụng cụ bị hỏng hóc và đầu tư mua mới các thiết bị khác cũng như để sửa chữa cơ sở vật chất của các phòng thí nghiệm [H1.09.01.08].

Khoa Môi trường đã trang bị đầy đủ cơ bản đáp ứng cho các bài thực tập thực hành của sinh viên ngành KH&CNTP; ngoài ra Khoa cũng được trang bị các thiết bị hiện đại để nghiên cứu chuyên sâu như máy ICP-OES, GC, HPLC, AAS…. Ngoài ra, thiết bị của Khoa còn được bổ sung thông qua các dự án của các nhà khoa học trong Khoa như dự án: hợp tác với Nga "Design and Development of ASEAN – Russia Interactive Communication Network for the Exchange of Innovative Technologies on Sustainable Agricultural Development" đã bổ sung cho Khoa các thiết bị phục vụ cho họp trực tuyến tại P405T2 như: camera, hệ thống loa, âm ly, mic… [H1.09.01.02].

Không những vậy, Khoa còn liên kết với các trung tâm, phòng thí nghiệm hiện đại khác như: Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ - Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Quốc Gia; Viện Công nghiệp thực phẩm ; Trung tâm nghiên cứu công nghệ môi trường và phát triển bền vững, Phòng thí nghiệm Trọng điểm Vật liệu tiên tiến ứng dụng trong Phát triển xanh, các doanh nghiệp … để tận dụng thế mạnh cơ sở vật chất cũng như đẩy mạnh việc nghiên cứu và trao đổi các thông tin khoa học trong các lĩnh vực liên quan KH&CNTP; nhiều sinh viên của Khoa tham gia nghiên cứu khoa học, thực hiện các bài thực hành (như xác định hàm lượng Curcuminoid bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector UV-VIS; xác định hàm lượng anion trong mẫu thực phẩm; xác định cafein trong chè, café bằng HPLC…), thực tập thực tế và làm khóa luận tốt nghiệp tại các Trung tâm, Viện nghiên cứu và doanh nghiệp này [H1.09.03.08].

Các PTN trực thuộc Khoa và PTN chuyên đề đều có người phụ trách phòng thí nghiệm, có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị [H1.09.03.09]. Với mục đích lấy người học làm trung tâm nên sau mỗi kỳ học Nhà trường

thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị [H1.09.01.07]. Phản hồi của người học về tiêu chí có đủ phòng thí nghiệm hoặc phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong phạm vi học phần của Trường KHTN được đánh giá là năm 2019 là 3,36/5; năm 2020 là 4,01/5; năm 2021 là 3,91/5; năm 2022 là 4,18/5; năm 2023 là 4,22/5. Các yêu cầu sửa chữa cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị phục vụ học tập, nghiên cứu được đáp ứng được đánh giá năm 2022 là 3,42/5; năm 2023 là 3.54/5 [H1.09.01.07]. Danh mục các trang thiết bị được cập nhật hằng năm và được công khai trên website của Khoa [H1.09.03.10].

*2) Điểm mạnh*

Nhiều các trang thiết bị lớn, chuyên sâu được đầu tư phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các trang thiết bị được quản lý và đánh giá hiệu quả khai thác sử dụng thường xuyên.

*3) Điểm tồn tại*

Khoa học và công nghệ thực phẩm là khoa học có tính ứng dụng cao, dẫn đến nhu cầu sử dụng các thiết bị máy móc phòng thí nghiệm phục vụ cho thực hành, thực tập, thực hiện khoá luận tốt nghiệp hay nghiên cứu khoa học sinh viên cao, và làm gia tăng cho phí hoá chất, vật tư tiêu hao trong khi mức thu học phí còn hạn chế.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Thông qua các đề tài dự án để gắn kết sử dụng hiệu quả các trang thiết bị và qua đó trích được nguồn kinh phí nhất định để duy tu, bảo trì, | Trường ĐHKHTN, Khoa MT | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | bảo dưỡng các trang thiết bị, bổ sung thêm các hoá chất, dụng cụ mau hỏng rẻ tiền nhiều hơn, ngoài kinh phí hỗ trợ đào tạo.<br>Thường xuyên tìm kiếm các nguồn dự án, hợp tác quốc tế để bổ sung thêm các thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH trong ngành KH&CNTP | | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên bảo trì, đánh giá, khai thác hiệu quả các thiết bị đã được trang bị. | Trường ĐHKHTN, Khoa MT | Hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

*1) Mô tả hiện trạng*

Cơ sở vật chất của Nhà trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung của Khoa và Nhà trường. Mỗi cán bộ quản lý, cán bộ ở khối phòng ban, ban lãnh đạo các khoa, trợ lý các khoa, được trang bị mỗi người 01 máy tính để bàn; máy in được trang bị theo các phòng làm việc; Khoảng 1.466 máy tính cho sinh viên học tập được bố trí ở 13 phòng máy (phòng 409, 411, 501, 502, 504, 506, 508, 509, 511 nhà T5; 206F, 308C, 308F nhà T1; 407 nhà T2) đảm bảo 1 sinh viên /1 máy /1 môn học (đối với các môn học có giờ thực hành trên máy); 01 phòng máy chủ tiêu chuẩn (phòng 412 nhà T1 gồm có sàn nâng, nguồn điện và UPS, hệ thống làm mát, hệ thống cáp treo, hệ thống chống sét, hệ thống chữa cháy không dùng nước, hệ thống tủ rack, hệ thống giám sát và cảnh báo nhiệt độ phòng) đặt hệ thống core switch, các máy chủ quản trị hạ tầng, máy chủ

xác thực, máy chủ giám sát, máy chủ quản lý quản lý đào tạo, Webserver, hệ thống lưu trữ (SAN)...; và 02 phòng máy tính hiệu năng cao của các phòng thí nghiệm trọng điểm gồm Phòng thí nghiệm trọng điểm Khoa học tính toán đa tỷ lệ cho các hệ phức hợp cấp ĐHQGHN (phòng 308A nhà T1) và Phòng hệ thống lưu trữ và tính toán hiệu năng cao (phòng 510 nhà T5); trong đó tính riêng cho Khoa Môi trường là 59 máy [H1.09.04.01]. Nhà trường trang bị đảm bảo 100% GV khi lên lớp được phục vụ máy chiếu. Cùng với sự phát triển của tin học, Khoa Môi trường cũng có phòng máy tính với 30 máy tính phục vụ riêng cho việc nghiên cứu phát triển các học phần liên quan như xác suất thông kê [H1.09.04.02]; đảm bảo chất lượng trong đào tạo thì các môn liên quan đến máy tính đều được sắp xếp và bố trí một cách hợp lý và khoa học.

Tại khu vực 334 Nguyễn Trãi có hệ thống mạng LAN, Wifi toàn trường được triển khai đến tất cả các tòa nhà trong Trường; Hệ thống Internet bao gồm 01 kết nối qua VNU tốc độ 200Mbps; 08 kết nối VNPT tốc độ trong nước là 300Mbps; 08 kết nối FPT tốc độ trong nước là 300Mbps dùng cho cán bộ, giảng viên và phục vụ giảng dạy ; đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website và thư viện điện tử phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH [H1.09.04.03]; và hệ thống internet được bảo trì, nâng cấp và mở rộng thường xuyên [H1.09.04.04].

Ngoài ra, Nhà trường đã nâng cấp một số phòng họp trở thành phòng có đủ điều kiện phục vụ cho hoạt động giảng dạy trực tuyến, họp online như 418, 301, 401T1 và 405T2. Ngày 10/9/2020, Giám đốc ĐHQGHN đã ký quyết định số 2598/QĐ-ĐHQGHN ban hành Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trực tuyến ở ĐHQGHN [H1.09.04.05]. Một số giải pháp chính được sử dụng bao gồm MS-Team, Zoom, Google Class. ĐHQGHN cũng đã xây dựng hệ thống quản lý học tập (LMS) với mục tiêu tích hợp được dữ liệu giảng dạy, học tập với kho dữ liệu thống nhất của ĐHQGHN nhằm tổ chức các hoạt động dạy học trực tuyến theo hướng tiếp cận giáo dục kết hợp tại các đơn vị trong ĐHQGHN, góp phần nâng cao chất lượng và đổi mới hoạt động giảng dạy. Phần mềm LMS tích hợp được với hệ thống quản lý đào tạo của ĐHQGHN và các đơn vị để đảm bảo thông tin về chương trình đào tạo, học phần, lớp học phần, giảng viên, sinh viên được đồng bộ và thống nhất. Đồng thời, kết nối với Trung tâm Thư viện và tri thức số để sử dụng, bổ sung nguồn học

liệu số do ĐHQGHN cung cấp. ĐHQGHN cũng chú trọng tăng cường năng lực cho giảng viên sử dụng, khai thác các phần mềm giảng dạy trực tuyến thông qua các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn [H1.09.04.06].

Trong trang web của VNU http://www.vnu.edu.vn, có đầy đủ các thông tin cần thiết cho sinh viên như quy định đào tạo, các giấy tờ, biểu mẫu hành chính… [H1.09.04.07] Thêm vào đó, trang web còn được kết nối với các trang web của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN http://hus.vnu.edu.vn, trang web về thông tin đào tạo http://daotao.vnu.edu.vn và trang web của Khoa Môi trường https://fes.hus.vnu.edu.vn [H1.09.04.08].

Trường ĐHKHTN thực hiện việc tin học hóa trong quản lý đào tạo và trong công tác sinh viên thông qua cổng thông tin điện tử. Việc tin học hóa và hệ thống hóa thông tin đã giúp ích rất nhiều cho các giảng viên và sinh viên trong việc dạy và học. Hiểu rõ vai trò to lớn của hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ trong đào tạo và nghiên cứu nên Trường ĐHKHTN đã thành lập Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông để giúp các CB và SV giải quyết các vướng mắc khi sử dụng cũng như triển khai mạnh mẽ tin học hóa các công đoạn trong quản lý và đào tạo [H1.09.04.09]. Toàn bộ phòng máy chủ, hệ thống mạng Lan, mạng wifi, hệ thống website trường và các đơn vị; hệ thống email cho cán bộ và sinh viên, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử cho SV và cựu SV … đều được cán bộ của Trung tâm CNTT và TT hỗ trợ kịp thời [H1.09.04.10].

Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của nhà trường cũng như Khoa. Toàn bộ các phòng máy đều được kiểm tra thường xuyên, ghi chép nhật ký sử dụng nhằm đảm bảo điều kiện học tập công nghệ thông tin cho SV [H1.09.04.11]. Các phần mềm quản lý như phần mềm e-office, phần mềm đăng ký học theo tín chỉ, phần mềm quản lý và tra cứu điểm, phần mềm thống kê các phiếu đánh giá đã được sử dụng hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và công tác sinh viên. Hệ thống máy tính dành cho việc quản lý số liệu được sử dụng thường xuyên và luôn luôn được cập nhật, hệ thống mạng internet cũng thường xuyên được nâng cấp [H1.09.04.12].

Hiện Trường đang sử dụng các phần mềm được VNU xây dựng và cung cấp, gồm có: phần mềm cho quản lý giảng dạy và quản lý người học (triển khai cục bộ tại nhà Trường và tại đại học quốc gia https://daotao.vnu.edu.vn), phần mềm quản lý khoa học công nghệ và phần mềm quản lý cán bộ https://hrm.vnu.edu.vn, phần mềm quản lý văn bản e-office https://eoffice.vnu.edu.vn. Ngoài ra, nhà Trường tự đầu tư xây dựng các phần mềm như phần mềm cho kế hoạch tài chính; phần mềm nhập điểm https://nhapdiemsv.hus.vnu.edu.vn; phần mềm nhận hồ sơ xét tuyển thẳng đại học https://xettuyendaihoc.hus.vnu.edu.vn; phần mềm quản lý tuyển sinh chuyên https://tschuyen.hus.vnu.edu.vn; cổng thông tin của Trường http://hus.vnu.edu.vn (có đầy đủ các thông tin cần thiết cho cán bộ, sinh viên như quy định đào tạo, cán bộ, 3 công khai, các giấy tờ, biểu mẫu hành chính,…); cổng thông tin tuyển sinh http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn. Giảng viên, chuyên viên, sinh viên được cấp các tài khoản email của https://mail.vnu.edu.vn và https://mail.hus.edu.vn để sử dụng trong học tập và công tác. Trong công tác quản lý của Nhà trường đều được ứng dụng công nghệ thông tin với các phần mềm chuyên dụng như: phần mềm e-office, phần mềm nhập điểm, phần mềm quản lý giờ giảng, phần mềm đăng ký học theo tín chỉ, phần mềm quản lý và tra cứu điểm, phần mềm thống kê các phiếu đánh giá, phản hồi của sinh viên về chương trình học, giảng viên, cơ sở vật chất và phòng ban phục vụ …[H1.09.04.13].

Với mục đích lấy người học làm trung tâm nên sau mỗi kỳ học Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học NH và các bên liên quan về môi trường làm việc và học tập hàng năm trong đó phần trang thiết bị CNTT và internet được đánh giá năm 2022 đạt 3,75/5 và năm 2023 đạt 3,82/5 [H1.09.01.07]. Khoa Môi trường thường xuyên tiếp thu ý kiến phản hồi của sinh viên thông qua trợ lý CTSV và ý kiến phản hồi của cán bộ thông qua các cuộc họp giao ban, đồng thời Khoa có riêng 01 Phó Trưởng Khoa phụ trách cơ sở vật chất để kịp thời xử lý hỗ trợ cho người học và cán bộ đảm bảo việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

*2) Điểm mạnh*

Công nghệ thông tin được Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường ưu tiên đầu tư. Hệ thống mạng LAN internet và wifi phủ sóng toàn trường. Trong công tác quản lý của

Nhà trường đều được ứng dụng công nghệ thông tin với các phần mềm chuyên dụng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ cho sinh viên.

*3) Điểm tồn tại:*

Mặc dù đã cố gắng nâng cấp thường xuyên, hệ thống mạng wifi chưa ổn định hoặc bị gián đoạn tại một số các giảng đường và phòng làm việc cách xa router wifi. Trong giai đầu mỗi học kỳ, phần mềm đăng ký tín chỉ của ĐHQGHN thường xuyên bị lỗi, nghẽn mạng do quá tải, gây khó khăn cho sinh viên khi đăng ký môn học.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Lắp thêm các bộ thu phát (Access Point) cho các giảng đường lớn; chuyển đổi các thuê đường truyền internet FTTH sang các đường Leased Line.<br>Xây dựng dự án chuyển đổi số trong quản trị và giảng dạy | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | Hàng năm<br>5 năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên bảo trì, nâng cấp hệ thống wifi của toàn trường<br>Sử dụng hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN, | Hàng năm<br>Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | chuyên dụng trong quản lý đào tạo và hỗ trợ sinh viên | | | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

*1) Mô tả hiện trạng*

Đại học Quốc gia Hà Nội đã thành lập Phòng khám 182 Lương Thế Vinh theo quyết định số 982/QĐ-TCCB ngày 02/4/2013 [H1.09.05.01] để đảm an toàn về sức khỏe tại nơi làm việc trường đại học và các Khoa thành viên. Trường ĐHKHTN Trường thường xuyên xét nghiệm chất lượng nước và phun thuốc phòng dịch [H1.09.05.02, H1.09.05.03]. Không gian làm việc trong Trường ĐHKHTN được chăm chút, vệ sinh, làm đẹp và kiểm tra thường xuyên. Cơ sở tại số 334 Nguyễn Trãi, trồng nhiều cây xanh, khoảng sân giữa sân đan xen các lùm cây tạo bóng mát và tiểu cảnh trang trí. Dọc theo tường của các tòa nhà T5, T2, T3, T4 được trồng hoa, cây hoa giấy tạo cảnh quan thư giãn, giải trí cho cán bộ và học viên. Lực lượng bảo vệ với đồng phục thường xuyên đi tuần tra, tạo cảm giác an ninh trật tự trong trường đại học [H1.09.05.04]. Xe của sinh viên, người học và khách đến Trường được để tại nhà để xe của Trường hoặc để xe dưới sự hướng dẫn của tổ bảo vệ. Môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của CB, GV và SV luôn được đảm bảo an toàn xanh - sạch - đẹp, hàng ngày có đội ngũ dọn vệ sinh do Nhà trường ký hợp đồng với đơn vị chuyên nghiệp bên ngoài [H1.09.05.05]. Tuy diện tích hạn chế nhưng khuôn viên Trường ĐHKHTN vẫn đảm bảo không gian xanh, vui chơi giải trí cho cán bộ, sinh viên [H1.09.05.06]. Trường ĐHKHTN có căng tin riêng phục vụ bữa trưa cho cán bộ và sinh viên cùng với giải khát, đảm bảo các qui định về vệ sinh an toàn thực phẩm [H1.09.05.07]. Bên cạnh đó hoạt động khám chữa bệnh cũng quan tâm, tư vấn tâm lý, đáp ứng nhu cầu người học, ngoài các cán bộ khám chữa bệnh thì các giảng viên, cán bộ hỗ trợ cũng là những người hỗ trợ, giải đáp, tư vấn hỗ trợ tâm lý học đường. Tỷ lệ hài lòng của sinh viên đánh giá về chất lượng hoạt động khám/chữa bệnh, tư vấn tâm lý ở mức trên 70%, trong

đó thái độ phục vụ của cán bộ tốt, đáp ứng nhu cầu người học cao nhất trên 80% [H1.09.01.07].

Trong thời gian vừa học vừa làm tại Trường, 100% sinh viên và cán bộ đều được tham gia bảo hiểm. Hàng năm, Trường ĐHKHTN cũng tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ, giảng viên [H1.09.05.08]. Trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19, Nhà trường đã tích cực triển khai các biện pháp hỗ trợ, thực hiện tiêm phòng cho cán bộ và sinh viên. Nhà trường có quan tâm đến sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật. Đặc biệt khi bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhà trường đã ra nhiều hướng dẫn, chỉ đạo nhằm đảm bảo về môi trường, sức khỏe, an toàn cho sinh viên và cán bộ công nhân viên [H1.09.05.09]. ĐHQGHN cũng yêu cầu 100% sinh viên có bảo hiểm y tế và được khám sức khoẻ đầu khoá học tại bệnh viện ĐHQGHN, 182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội. Bệnh viện ĐHQGHN đặt tại Ký túc xá Mễ Trì hoạt động 24 giờ một ngày và 7 ngày trong tuần trong đó có bố trí 01 cán bộ y tế thường xuyên trực tại phòng y tế của Trường để làm nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu và khám chữa bệnh cho cán bộ, giảng viên, công nhân viên và sinh viên của Trường trong thời gian học tập và làm việc tại Trường [H1.09.05.10]. Phòng y tế nằm ở địa chỉ số 334 Nguyễn Trãi và có nhân viên trực thường xuyên tại tầng 1, tòa nhà T5.

Với đặc thù hoạt động nghiên cứu của Trường ĐHKHTN nói chung và của ngành KH&CNTP nói riêng có liên quan nhiều đến hoạt động trong phòng thí nghiệm, các quy định cụ thể hơn về toàn sinh học, hoá học, bức xạ hạt nhân và các biện pháp phòng tránh, ứng phó với sự cố trong phòng thí nghiệm được nêu trong sổ tay an toàn phòng thí nghiệm [H1.09.03.05]. Hàng năm các chất thải nguy hại trong Nhà trường được thu gom, quản lý riêng và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định [H1.09.05.11]. Đối với những cán bộ làm việc trong phòng thí nghiệm có tiếp xúc với các hóa chất thì được hỗ trợ thông qua phụ cấp độc hại.

Chính sách xây dựng môi trường an toàn tại ĐHQGHN tuân thủ các Quy định về An toàn và Sức khỏe tại nơi làm việc và trong phòng thí nghiệm, đặc biệt là các quy định về Phòng cháy chữa cháy [H1.09.05.12]. Cán bộ, giảng viên của Nhà trường được đào tạo về quy trình sử dụng thiết bị, dụng cụ thí nghiệm, hóa chất đảm bảo an toàn lao động và

thực hiện nghiêm túc các quy định của phòng thí nghiệm [H1.09.03.05]. Các phòng thí nghiệm, phòng làm việc và khu giảng đường được bố trí tại các tòa nhà đảm bảo có sự liên thông qua lại thuận tiện với nhau nhưng tại các cửa ra vào của các tòa nhà đều có các cửa sắt và các bốt trực của bảo vệ nhằm đảm bảo trật tự an ninh, an toàn khu vực với các hệ thống thiết bị phòng chống độc hại và bảo hộ người lao động cơ bản đáp ứng yêu cầu về an toàn. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm đảm bảo trực 24/24 trong tất cả các ngày kể cả ngày lễ, Tết. Nhà trường đầu tư hệ thống camera để giám sát tại các hành lang, các lối ra vào trong toàn trường. Tại các hành lang trước cửa phòng thí nghiệm, phòng làm việc và khu giảng đường đều được bố trí các bình phòng cháy, chữa cháy [H1.09.05.13]; có sẵn các quy trình hiệu quả trong trường hợp hỏa hoạn cần phải sơ tán; thủ tục sơ cấp cứu được giao; thiết bị y tế được bảo trì đầy đủ. Hàng năm, Trường phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội huấn luyện PCCC cho cán bộ, nhân viên trong các kỳ nghỉ dài ngày, lễ tết đều có công văn nhắc nhở, giám sát công tác PCCC trước khi niêm phong các phòng làm việc [H1.09.05.14].

Đối với những sinh viên khuyết tật được Nhà trường có những điều chỉnh phù hợp trong chương trình đào tạo như được miễn các học phần giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng, sinh viên khuyết tật được nhà trường quan tâm, tạo điều kiện ở ký túc xá tầng 1, được khám sức khỏe theo nhu cầu. Nhà trường sửa chữa, xây dựng đường đi riêng, phù hợp với các sinh viên khuyết tật [H1.09.05.15]. Nhà trường cũng tiến hành việc lắp đặt thêm thang máy tại Nhà T1 (năm 2023) và lắp camera an ninh tại các hành lang phòng làm việc và phòng học [H1.09.05.15].

*2) Điểm mạnh*

Nhà trường rất quan tâm đến môi trường xanh - sạch - đẹp. Đội ngũ vệ sinh chuyên nghiệp, làm việc tích cực từ sớm đến muộn luôn thu gom rác tại các thùng chứa và lau dọn mọi chỗ, mọi nơi. Sức khỏe của CB, GV và sinh viên luôn được quan tâm, Công đoàn Nhà trường luôn lựa chọn những Bệnh viện uy tín nhất để hỗ trợ cán bộ khám bệnh định kỳ.

*3) Điểm tồn tại:*

Điều kiện cho người khuyết tật còn hạn chế, mới đáp ứng được cho đối tượng khuyết tật nhẹ và đơn giản; không tiếp cận được với văn phòng Khoa Môi trường bằng hệ thống xe lăn. Hệ thống tủ hút của các PTN còn ít

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tiếp tục cải thiện điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn để đáp ứng tốt hơn nhu cầu đặc thù của các đối tượng người khuyết tật; ưu tiên đầu tư thêm các tủ hút khí độc cho các PTN | Trường ĐHKHTN | Hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thường xuyên gìn giữ vệ sinh môi trường xanh- sạch- đẹp trong Trường<br>Tiếp tục duy trì các lịch trực phòng y tế, tổ chức khám sức khoẻ cho CB, GV và sinh viên tại các cơ sở có uy tín. | Trường ĐHKHTN | Hàng năm | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 4/7.

**Kết luận tiêu chuẩn 9**

Khoa Môi trường được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành Khoa học Môi trường. Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng của Nhà trường hoàn toàn phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành; Thư viện của Nhà trường có đủ

giáo trình, tài liệu tham khảo; Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại hỗ trợ tốt các nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học; Các phòng thực hành tin học, phòng nghiệp vụ... với các trang thiết bị phù hợp đã hỗ trợ tốt cho công tác nghiên cứu khoa học, hoạt động dạy học và rèn luyện nghiệp vụ của GV và sinh viên; Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai tạo môi trường tốt nhất cho cán bộ, GV và SV làm việc, học tập và nghiên cứu... Tuy nhiên, hệ thống wifi chưa đồng bộ, chất lượng wifi ở một số khu vực trong trường chưa được đảm bảo. Năm học 2023-2024, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên đang thực hiện việc nâng cấp hệ thống wifi để phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên trong toàn trường.

Tiêu chuẩn 09 có 05 tiêu chí, trong đó 03 tiêu chí đạt 4/7 (tiêu chí 9.1, 9.4, 9.5) và 02 tiêu chí đạt 5/7 điểm (tiêu chí 9.2, 9.3).

**Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

**Mở đầu**

Chất lượng đào tạo giáo dục của một chương trình phụ thuộc rất nhiều yếu tố như chương trình đào tạo, phương pháp và kế hoạch triển khai giảng dạy, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, đội ngũ cán bộ hỗ trợ, cán bộ quản lý, chiến lược tầm nhìn của đơn vị đào tạo hay kết quả học tập của sinh viên. Khi một chương trình đào tạo được triển khai, việc đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo luôn là vấn đề cốt lõi, quyết định sự tồn tại và phát triển của cơ sở đào tạo. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN xác định nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao tri thức thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

Trong những năm qua, Khoa Môi trường cùng với Trường ĐHKHTN đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng các chương trình đào tạo, trong đó có ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm. Đây là một ngành thí điểm, được đưa vào đào tạo từ năm học 2020-2021, đến năm 2024 khoá sinh viên đầu tiên tốt nghiệp, tuy nhiên việc đánh giá chất lượng đào tạo để nâng cao hiệu quả luôn được chú trọng và thực hiện thường xuyên. Quá

trình xây dựng và vận hành chương trình đào tạo Khoa học và công nghệ thực phẩm được đảm bảo theo quy chế đào tạo và các hướng dẫn về xây dựng chương trình đào tạo của Trường ĐHKHTN và của ĐHQGHN. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ, có hệ thống và bám sát các ý kiến đóng góp của các bên liên quan như đội ngũ giảng viên, chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lí, người học và các nhà tuyển dụng. Trên cơ sở các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN đều đã có sự điều chỉnh, cập nhật và bổ sung cho chương trình đào tạo để có những cải tiến chương trình phù hợp. Dưới đây là những đánh giá và minh chứng cho hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm.

**Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH**

*1) Mô tả hiện trạng*

Qui trình thiết kế xây dựng và phát triển chương trình dạy học (CTDH) ngành khoa học và công nghệ thực phẩm được thực hiện theo các qui định của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN về mở mới và điều chỉnh CTĐT. Trước tiên, tổ chức điều tra và khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực về các ngành nghề khoa học và công nghệ thực phẩm từ các bên liên quan, sau đó tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan (bước 6, điều 8 trong quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN); Từ năm 2018, các ý kiến chuyên gia tại các cuộc họp của Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Môi trường đã được thảo luận, các hội nghị góp ý cho đề án mở ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm đã được tổ chức [H1.10.01.01-06], kết hợp phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo [H1.10.01.07] của các bên liên quan về nhu cầu nhân sự của ngành đào tạo. Hệ thống thu thập thông tin này được tiến hành một cách toàn diện, với sự tham gia của các bên liên quan gồm các chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên, đặc biệt là các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, công ty, nhà máy có sử dụng lao động trong ngành khoa học và công nghệ thực phẩm. Các phiếu yêu cầu khảo sát về nhu cầu xã hội đối với ngành dự kiến mở và nhân sự cần kiến thức, kỹ năng trình độ như thế nào đối với từng vị trí tuyển dụng. Các phiếu điều tra được gửi tới các bên liên quan bằng đường công văn, bản in và bản mềm. Sau khi thu thập được các ý kiến phản hồi, các thông tin dữ liệu đã được xử lý từ đó được sử dụng để

thiết kế CTDH và tổ chức hội thảo với sự tham gia của các bên liên quan. Khi có các dữ liệu từ việc điều tra, khảo sát, CTDH cũng được thiết kế và xây dựng khi tham khảo một số mô hình, ngành của một số trường đại học tiên tiến trên thế giới và Việt Nam, trong đó chủ yếu dựa vào CTDH của ngành khoa học và công nghệ thực phẩm của Đại học Monash, Úc [H1.10.01.08], của ngành khoa học thực phẩm và dinh dưỡng con người, Đại học Florida, Mỹ, [H1.10.01.09] ngành thực phẩm và dinh dưỡng con người của Đại học Illinois Urbana – Champaign, Mỹ [H1.10.01.10], ngành kỹ thuật thực phẩm Đại học Bách Khoa Hà Nội [H1.10.01.11], ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội [H1.10.01.12], ngành Công nghệ thực phẩm Đại học Nguyễn Tất Thành [H1.10.01.13]. Trên cơ sở đó, Nhà trường thành lập nhóm và chỉ định tổ trưởng tổ chuyên gia soạn thảo chương trình đào tạo ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm theo quyết định số 1530/QĐ-ĐHKHTN ngày 24/5/2019 [H1.10.01.14]. Sau khi hoàn thành xây dựng, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo, Nhà trường đã thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá chương trình đào tạo ngành KHCNTP trước khi ra quyết định ban hành chương trình đó [H1.10.01.15]. Từ đó, đề àn mở ngành đã được hoàn thiện, khung chương trình đào tạo đã được ban hành và giao nhiệm vụ đào tạo theo quyết định số [H1.10.01.16].

*2) Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan với hình thức đa dạng (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến), phân công nhiệm vụ rõ ràng ở cấp Trường và cấp Khoa. Khoa duy trì kênh liên lạc thường xuyên với các cơ quan, đơn vị, cơ sở thực tập, công ty, nhà máy trên cả nước. Khoa thường xuyên khảo sát và tổ chức gặp gỡ các bên liên quan để lắng nghe nhu cầu từ thị trường lao động, xu thế xã hội để cải tiến, điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp.

CTĐT/CTDH ngành KHCNTP được thiết kế, xây dựng và phát triển dựa trên nhu cầu qua các ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học ở các nước phát triển trên thế giới và Việt Nam.

*3) Điểm tồn tại*

Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH còn hạn chế, do chưa phân loại và kiểm soát được tính xác thực của các câu trả lời khảo sát (đặc biệt là đối tượng nhà sử dụng lao động) đồng thời cũng tốn thời gian.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Tăng cường các hoạt động của mạng lưới kết nối nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, các bên liên quan để thu thập các đánh giá phản hồi thường xuyên, kịp thời, chính xác | Phòng Hợp tác phát triển, BLĐ Khoa, trợ lý công tác sinh viên, bộ môn và giảng viên | 2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và hoàn thiện các kênh liên lạc thường xuyên với các cơ quan, đơn vị và mạng lưới cựu sinh viên để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan.<br>Thiết kế, tính toán nhu cầu, đánh giá thứ hạng | Phòng Hợp tác phát triển, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng BLĐ Khoa, trợ lý công tác sinh viên, bộ môn và giảng viên | 2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | thông tin đối với từng nhóm đối tượng, xác định phân khúc thị trường lao động trước khi thực hiện khảo sát làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. | | | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến**

*1) Mô tả hiện trạng*

Quá trình thiết kế và phát triển chương trình đào tạo được thiết lập trước hết dựa trên những quy định, hướng dẫn của Trường và ĐHQGHN. Các bước thực hiện theo hướng dẫn của ĐHQGHN được chi tiết, cụ thể hóa hơn theo từng nội dung thực hiện giúp quá trình xây dựng chương trình đào tạo thuận lợi và bám sát yêu cầu hơn. Quá trình thiết kế CTDH, các cuộc họp góp ý của chuyên gia của Hội đồng Khoa học Khoa Môi trường [H1.10.01.01, H1.10.01.04, H10.10.01.06] và các bên liên quan được tiến hành thường xuyên [H1.10.01.02, H1.10.01.03]. Quá trình thẩm định và phê duyệt chương trình được tiến hành theo đúng quy định, [H1.10.01.05]. Năm 2020, ngành KHCNTP được đưa vào tuyển sinh thí điểm dưới sự điều hành của Ban điều hành chương trình theo quyết định số 2975/QĐ-ĐHKHTN [H1.10.02.01]. Đây là đội ngũ nhà quản lý và chuyên gia có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp để vận hành chương trình mới. Trong quá trình vận hành, ban điều hành đóng vai trò quan trọng điều phối và có các hoạt động điều chỉnh kịp thời. Đến tháng 3/2021, Bộ môn Khoa học và công nghệ thực phẩm được thành lập, đã phối hợp cùng Ban điều hành và Khoa Môi trường để vận hành quá trình dạy học. Các hoạt động rà soát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động dạy học của ngành KHCNTP được tiến hành hàng năm thông qua các hội nghị sau 01, 02, 03 năm thành lập [H1.10.02.02]. Trong quá trình triển khai giảng dạy, việc lắng nghe các bên liên quan, đặc biệt là nhu cầu của các nhà tuyển dụng và nguyện vọng của sinh viên cũng được Nhà trường và Khoa tiếp tục thực hiện để có những điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy. Tháng 10/2021

Khoa Môi trường đã tổ chức buổi gặp mặt một số Công ty, Nhà máy về thực phẩm để lắng nghe những nhận xét của họ khi tiếp nhận sinh viên đến thực tập, ví dụ như Công ty Kinh Đô Mondelez, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thực phẩm Đồng Giao, Ninh Bình… Xuất phát từ những mong muốn của phía thị trường lao động, nhà tuyển dụng, chương trình đào tạo đã được điều chỉnh theo hướng tăng cường các hoạt động thực hành trong phòng thí nghiệm, thực tập thực tế, sản xuất… nhiều hơn, và cụ thể là đã có khung chương trình, các đề cương môn học được điều chỉnh vào năm 2020. Một ví dụ cụ thể, sinh viên Khoá QHT.22 (K67 KHCNTP) đã được học môn Hoá sinh thực phẩm với thời lượng chương trình thay đổi từ 45 lý thuyết thành 39 tiết lý thuyết và 12 tiết bài tập, qua đó, thời lượng để giảng viên và sinh viên được trao đổi, làm bài tập nhóm, làm dự án được tăng cường, sinh viên được học tập một cách chủ động, tích cực hơn, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nhiều môn học khác cũng đã được điều chỉnh phù hợp hơn, thời lượng thực hành, thực tập tăng cường nhiều hơn. Tháng 9/2022. Ban điều hành đã hoàn thành nhiệm vụ hỗ trợ quá trình vận hành CTDH và đã được giải thể, Bộ môn Khoa học và công nghệ thực phẩm tiếp tục phụ trách các hoạt động vận hành CTDH [H1.10.02.03]. Đặc biệt,tháng 11/2023 Khoa Môi trường đã tổ chức Hội thảo "Đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KHCNTP" với sự tham gia và đóng góp ý kiến của Ban lãnh đạo ĐHQGHN, lãnh đạo Trường ĐHKHTN, các thành viên Ban điều hành, các nhà quản lý, các đơn vị phối hợp đào tạo, đặc biệt là khách mời từ hơn 20 nhà tuyển dụng, cán bộ giảng dạy và hỗ trợ [H1.10.02.04]. Từ các hoạt động kiểm tra, đánh giá, rà soát một cách hệ thống và sát sao, 10/2023, Chương trình đào tạo ngành KHCNTP đã được điều chỉnh theo QĐ số 3532/QĐ-ĐHKHTN, theo đó các chuẩn đầu ra của chương trình, bao gồm khối kiến thức theo khối ngành, khối kiến thức theo nhóm ngành và khối kiến thức ngành, đề cương chi tiết các môn học đã có những điều chỉnh để phù hợp hơn cho quá trình dạy học [H1.10.02.05]. Quy trình thực hiện được giám sát bởi hội đồng khoa học của ĐHQGHN và Viện đảm bảo chất lượng ĐHQGHN.

*2) Điểm mạnh*

Có quy trình thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, các bước thực hiện theo đúng những quy định của ĐHQGHN và Trường ĐHKHTN. Trong quá trình thiết kế

chương trình có lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan bằng các hội thảo khoa học, thông qua hội đồng khoa học. Chú trọng đến việc cải tiến chất lượng chương trình qua các lần điều chỉnh.

*3) Điểm tồn tại*

Công tác phối hợp giữa Khoa và các phòng ban chức năng của nhà Trường trong công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển chương trình đào tạo chưa thật sự liên tục và nhất quán.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa Môi trường phối hợp chặt chẽ với Phòng TTPC và ĐBCL, Phòng HTPT, tăng cường các hoạt động lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan | Khoa MT, trợ lý | 2025 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Xây dựng kho dữ liệu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển chương trình đào tạo giúp cho việc đánh giá, cải tiến quy trình này tốt hơn. | Khoa MT, trợ lý công tác sinh viên, bộ môn và giảng viên | 2025 | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp CĐR**

*1) Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHKHTN có các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả hoạt động của người học, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với chuẩn đầu ra [H1.10.03.01, H1.10.03.02]. Hàng năm vào đầu năm học, Khoa Môi trường và các Bộ môn tổ chức các buổi họp để rà soát lại kế hoạch đào tạo đảm bảo tính logic và phù hợp với nhu cầu của người học theo lộ trình học tập để đáp ứng các CĐR của chương trình. Sau đó, Khoa sẽ xây dựng thời khóa biểu, phân công giảng viên giảng dạy môn học và tổ chức các hoạt động cần thiết [H1.10.03.03]. Ngoài việc phù hợp với chuyên môn và năng lực giảng dạy, việc phân công giảng dạy phải xem xét cả tính phù hợp để tránh những giảng viên bị quá tải mà làm ảnh hưởng tới chất lượng giảng dạy. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, … rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Cuối năm, Khoa thực hiện tổng kết và lên kế hoạch cho năm học mới. Tất cả việc giảng dạy, học tập và các hoạt động đánh giá của Trường, thời gian lên lớp của giảng viên được thực hiện dưới sự giám sát của Phòng TTPC&ĐBCL [H1.10.03.04], của thanh tra giảng đường. Các báo cáo về tình trạng lên lớp của giảng viên được gửi về Phòng Đào tạo, Phòng TTPC&ĐBCL và gửi về các Khoa hằng tuần, các giảng viên buộc phải báo cáo và xin phép nếu như có bất cứ thay đổi nào về lịch trình giảng dạy và có kế hoạch bù phù hợp. Những trường hợp bỏ lớp không có lý do sẽ là căn cứ để đánh giá kết quả làm việc cuối kỳ, cuối năm của các giảng viên liên quan.

Nhà trường thường xuyên triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Sự tương thích giữa ba quá trình dạy, học, và kiểm tra đánh giá được thực hiện trên nguyên tắc tuân theo các CĐR của từng môn học [H1.10.03.05]. Về phương diện giảng dạy, người học được thông báo về yêu cầu cần đạt của từng môn học, trên cơ sở đó, giảng viên đa dạng hóa phương pháp giảng dạy (diễn

giảng, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, thuyết trình của người học, làm dự án, làm thí nghiệm ...) và cập nhật đề cương chi tiết học phần [H1.10.03.06] để đạt được CĐR tương ứng. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau (thi viết, thi vấn đáp, bài tập, hội thảo, tiểu luận, thuyết trình ...) dựa trên thang tư duy của Bloom [H1.10.03.07]. Tùy từng lớp học, giảng viên đề xuất phương án tổ chức kỳ thi để nhà trường và đội ngũ cán bộ hỗ trợ có thể hỗ trợ việc tổ chức thi cho khoá học, và tuân theo quy định [H1.10.03.08]. Các hình thức đánh giá, kiểm tra được ghi trong đề cương chi tiết chương trình và được giảng viên thông báo cho sinh viên trước khi bắt đầu giảng dạy môn học để sinh viên có định hướng và kế hoạch học tập phù hợp [H1.10.03.09]. Sau khi kết thúc giảng dạy, Bộ môn cùng với các GV phụ trách các môn học sẽ họp để đánh giá thống nhất các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá để đảm bảo đúng quy định về dạy và học. Trước kỳ thi giảng viên có trách nhiệm xây dựng đề thi và đáp án (đối với hình thức thi viết và vấn đáp) cho từng môn học và được nộp về Khoa/phòng Đào tạo để tổ chức thi. Điểm kiểm tra đánh giá sinh viên được tính theo trọng số đã được đề cập trong đề cương chi tiết của học phần (thông thường, trọng số (%) của điểm thi giữa kỳ/thường xuyên/cuối kỳ là 20/20/60. Các bài kiểm tra được thảo luận sau kỳ thi để tổng hợp ra những lỗi thường gặp, sau đó hỗ trợ và giải đáp cho sinh viên. Các câu hỏi của sinh viên liên quan đến quá trình đánh giá được hồi đáp qua cán bộ giảng dạy (quá trình điểm, giữa kỳ) hoặc thông qua các chương trình tập huấn của Khoa và của Trường. Để đảm bảo chất lượng của kỳ thi, Trường thành lập các Hội đồng xét tốt nghiệp. Khoa thành lập các Hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp và Hội đồng chấm khóa luận dựa trên thang rublic được xây dựng. Các Hội đồng có nhiệm vụ đảm bảo rằng quy trình thi hay bảo vệ luận văn được thực hiện đúng quy chế. Để đánh giá chất lượng phương pháp và nội dung giảng dạy của giảng viên, Trường đã triển khai lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của tất cả các học phần thông qua hình thức khảo sát trực tuyến ở cuối mỗi học kỳ [H1.10.03.10]. Kết quả phản hồi của sinh viên có thể giúp các giảng viên điều chỉnh, cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá tạo môi trường giáo dục ngày càng thân thiện với người học. Khi một giảng viên nhận được một số lượng lớn phản hồi tiêu cực, các điều chỉnh sẽ được đưa ra ở các cấp quản lý cao hơn (cấp Khoa, cấp Trường). Theo kết quả phản hồi của sinh viên, sinh viên ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm hầu hết hài lòng

với các học phần được đưa ra trong chương trình đào tạo. Các giảng viên được lựa chọn ngẫu nhiên để đánh giá đều đã nhận được phản hồi cho điểm cao hơn điểm trung bình toàn trường [H1.10.03.11]. Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp để nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên cũng đã được nhìn nhận. Đặc biệt, với một số cán bộ mời giảng có chuyên môn sâu và phù hợp nhưng kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều, khi nhận được các góp ý của sinh viên, các cán bộ đã có những điều chỉnh kịp thời để nâng chất lượng dạy và học. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin cụ thể của những người tham giao đóng góp ý kiến lại khiến một số sinh viên rụt rè khi đánh giá, đây cũng là điểm cần thay đổi để có thể tạo không khí cởi mở hơn khi nhận đánh giá từ sinh viên. Hơn nữa, hoạt động giảng dạy của giảng viên cũng được đánh giá thông qua sự góp ý của các đồng nghiệp, lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa và hội thảo khoa học. Từ những phản hồi này, giảng viên có kế hoạch điều chỉnh phương pháp và nội dung dạy học, kiểm tra đánh giá cho phù hợp. Việc đánh giá kết quả học tập của người học trước khi áp dụng đều được Khoa lấy ý kiến cán bộ trong Khoa để tạo sự đồng thuận, khách quan và công bằng cho người học.

*2) Điểm mạnh*

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập được Trường và Khoa rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, lắng nghe các ý kiến của các bên liên quan một cách đều đặn. Hệ thống kiểm tra đánh giá chặt chẽ, đa dạng, khoa học, phương pháp giảng dạy của giảng viên có tính linh hoạt, cập nhật nhằm đảm bảo phù hợp với người học.

*3) Điểm tồn tại*

Các hoạt động rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập, dự giờ của các giảng viên trẻ chưa được thực hiện thường xuyên.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khoa MT và các bộ môn tổ chức kế hoạch đánh giá kết quả, dự giờ thường xuyên hơn cho cán bộ trẻ | Khoa MT, bộ môn | 2024 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Hoàn thiện đồng bộ quy trình lấy ý kiến của sinh viên đối với học phần đào tạo.<br>Cập nhật các mẫu lấy ý kiến của sinh viên, các bên liên quan để đảm bảo tính trung thực, thẳng thắn, bí mật cho người góp ý, tránh tình trạng lộ thông tin, đặc biệt là những ý kiến đóng góp về các mặt tiêu cực. | Khoa MT, trợ lý công tác sinh viên, bộ môn và giảng viên | 2025 | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

*1) Mô tả hiện trạng*

Hoạt động nghiên cứu khoa học được xác định là một trong hai nhiệm vụ cơ bản, trọng tâm trong Trường ĐHKHTN. Thông qua kết quả nghiên cứu khoa học, giảng viên có thể khẳng định khả năng chuyên môn của mình. Hàng năm, các cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên đều đăng ký và được chấp nhận để chủ trì hoặc tham gia triển khai rất nhiều các đề tài khoa học các cấp, từ cấp cơ sở, cấp ĐHQGHN, cấp Bộ đến cấp Nhà nước, cũng như các đề tài nghị định thư, đề tài phối hợp trong và ngoài nước [H1.10.04.01]. Các kết quả từ nghiên cứu khoa học đã được sử dụng để cải tiến việc dạy và học, đặc biệt thể hiện ở các học phần thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học cho sinh viên, khoá luận tốt nghiệp.

NCKH giúp GV có nhiều kiến thức thực tế đưa vào giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo của Khoa và Nhà trường. So với năm 2017, số lượng đề tài cũng như các bài báo khoa học của Khoa đã tăng gấp 3 - 4 lần, đặc biệt là có sự gia tăng lớn về số lượng các đề tài cấp quốc gia. Thông tin và kết quả nghiên cứu của các đề tài được cập nhật, là các ví dụ nghiên cứu cập nhật trong các bài giảng để làm phong phú và có liên hệ lý thuyết và thực tế trong quá trình giảng dạy.

Hoạt động NCKH đã giúp nâng cao trình độ cho giảng viên thông qua việc thực hiện đề tài và xuất bản các bài báo khoa học, sách chuyên khảo, giáo trình, sản phẩm sở hữu trí tuệ… và đồng thời còn được áp dụng vào hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng bài giảng.

Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học:

- Đối với hoạt động giảng dạy

+ Thành quả nghiên cứu khoa học giúp nâng cao trình độ chuyên môn cho giảng viên và được sử dụng trong hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Khoa Môi trường là một Khoa có phong trào nghiên cứu khoa học sinh viên rất sôi nổi, luôn đứng trong top 3 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN. Các báo cáo NCKH sinh viên được tăng dần theo các năm. Năm học 2020 - 2021, mặc dù trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch Covid-19, số báo cáo nghiên cứu khoa học của sinh viên nhìn chung vẫn ở mức cao so với các khoa khác trong Trường (xếp thứ 2 về số lượng NCKH

sinh viên trong toàn Trường). Số lượng sinh viên tham gia NCKH cũng tăng lên theo các năm cho thấy chất lượng học tập ngày càng được cải thiện. Số lượng bài báo khoa học đã được công bố có tên của các sinh viên tham gia nghiên cứu trung bình từ năm 2017 - 2022 là từ 3 - 8 bài tăng dần qua các năm. Đặc biệt, năm học 2023-2024, Khoa Môi trường đứng thứ 2 toàn trường về phong trào sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Tháng 4 hàng năm, Khoa Môi trường thường tổ chức Hội nghị báo cáo khoa học cho sinh viên với số lượng khoảng 60 - 100 báo cáo dưới hình thức báo cáo trình bày, poster hoặc kết hợp cả 2, đó thực sự là ngày hội khoa học của sinh viên, và có nhiều nhóm nghiên cứu cùng cán bộ hướng dẫn đã đạt nhiều thành tích giải thưởng [H1.10.04.02, H1.10.04.03]. Hàng năm, phần lớn sinh viên thuộc các ngành học của Khoa đều tham gia làm Khóa luận tốt nghiệp [H1.10.04.04]. Điều này giúp cho sinh viên có thêm kiến thức sâu rộng hơn nữa về một lĩnh vực nào đó của ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm. QHT.2020 là khoá đầu tiên của ngành được đào tạo, tháng 6/2024, 100% (86 sinh viên) đã được giao đề tài nghiên cứu khoá luận tốt nghiệp và cán bộ hướng dẫn phù hợp, trong đó 91% sinh viên đã hoàn thành và bảo vệ khoá luận thành công với tỉ lệ điểm khoá luận tốt nghiệp A+ là 38% và A là 60%. Trong tổng 86 sinh viên khoá QHT2020, đã có 63 sinh viên tốt nghiệp đợt tháng 6/2024 với tỉ lệ xếp loại bằng tốt nghiệp xuất sắc 4,7%, tốt nghiệp loại giỏi chiếm 46% [H1.10.04.05].

+ Các kết quả nghiên cứu khoa học như bài báo, sách chuyên khảo, được lấy làm tài liệu tham khảo và được cập nhật vào bài giảng nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Nhiều bài báo khoa học đã được công bố có sự tham gia của các sinh viên. Một số sách chuyên khảo là sản phẩm của đề tài và luận án tiến sĩ được xuất bản phục vụ cho giảng dạy. Đặc biệt có những sinh viên đã có những công bố khoa học chất lượng khi thàm gia nghiên cứu khoa học [H1.10.04.06]. Tuy vậy, mức độ chuyển tải các kết quả nghiên cứu thành nội dung bài giảng thực tế chưa cao.

**Bảng 10.3. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 38 | 65 | 72 | 76 | 67 | 477 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 29 | 51 | 47 | 74 | 41 | 242 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | | | | | | |
| | Tổng | | 67 | 116 | 119 | 150 | 108 | 719 |

**Bảng 10.4. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

| TT | Phân loại hội thảo | Hệ số** | Số lượng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 44 | 27 | 28 | 13 | 4 | 116 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 14 | 23 | 14 | 1 | 16 | 34 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | | | | | | |
| 4 | Tổng | | 58 | 50 | 42 | 14 | 20 | 150 |

+ Các sáng chế và giải pháp hứu ích được các giảng viên của Khoa sử dụng để lồng ghép vào các nội chung phù hợp của môn học để giúp sinh viên có những kiến thức thực tế ứng dụng các sản phẩm của nghiên cứu khoa học.

**Bảng 10.5. Bằng phát minh, sáng chế được cấp**

| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|---|---|
| 2018-2019 | - Giải pháp hữu ích, Số: 115790/QĐ-SHTT ngày 23/12/2019, Nguyễn Mạnh Khải, Phạm Thị Thúy |
| 2019-2020 | - Độc quyền sáng chế, số 1-2020-00835 ngày 17/02/2020, Nguyễn Mạnh Khải/ Nguyễn Mạnh Khải, Phạm Thị Thuý, Phạm Đức Thắng, Nguyễn Trung Kiên, Ngô Huy Khoa, Lê Hồng Duyên |
| 2020-2021 | - Giải pháp hữu ích, Số 5618w/QĐ-SHTT ngày 20/5/2020, Nguyễn Văn Huống, Nguyễn Văn Hoàng, Tô Văn Thiệp, Nguyễn Mạnh Khải<br>- Độc quyền sáng chế, Số 14139w/QĐ-SHTT, ngày 22/9/2020, Nguyễn Mạnh Khải |
| 2021-2022 | - Bằng độc quyền sáng chế số 31676, cấp theo Quyết định số 4305w/QĐ-SHTT ngày 16/3/2022, Nguyễn Văn Lợi<br>- Bằng độc quyền sáng chế số 32469, cấp theo Quyết định số 4487w/QĐ-SHTT ngày 09/6/2022, Nguyễn Văn Lợi<br>- Bằng độc quyền sáng chế- Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ số 15316w/QĐ-SHTT ngày 29/9/2021, Nguyễn Văn Lợi. Nguyễn Mạnh Khải<br>- Bằng độc quyền sáng chế- Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ số 4537w/QĐ-SHTT ngày 21/03/2022, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Mạnh Khải<br>- Bằng độc quyền sáng chế - Công văn 7670w/SHTT-SC ngày 13/4/2022, Nguyễn Mạnh Khải, Phạm Thị Thúy, Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Thị Hà. |
| 2022-2023 | - Bằng sáng chế Công văn dự định cấp bằng số 84139/SGTT-SC.ip ngày 31/10/2023, Nguyễn Kiều Băng Tâm |

| | |
|---|---|
| | - Giải pháp hữu ích. Chấp nhận đăng sô 43733/QĐ-SHTT ngày 19/6/2023 Trần Thị Huyền Nga<br>- Giải pháp hữu ích Chấp nhận đăng sô 109017/QĐ-SHTT ngày 29/11/2023<br>- Bằng độc quyền sáng chế số 36659, cấp theo Quyết định số 53058/QĐ-SHTT ngày 10/7/2023 của Cục Sở hữu Trí tuệ- Bộ Khoa học và Công nghệ, Nguyễn Văn Lợi<br>- Bằng độc quyền sáng chế số 37774, cấp theo Quyết định số 92482/QĐ-SHTT ngày 02/11/2023 của Cục Sở hữu Trí tuệ- Bộ Khoa học và Công nghệ, Nguyễn Văn Lợi<br>- Giải pháp hữu ích. Chấp nhận đơn hợp lệ số 119049/QĐ-SHTT, ngày 15/12/2023, Ngô Thị Tường Châu, Lê Văn Thiện, Đào Văn Huy<br>- Độc quyền sáng chế: Chấp nhận đơn hợp lệ số 3371/QĐ-SHTT, ngày 12 tháng 1 năm 2024. Nguyễn Văn Lợi, Lê Anh Tuấn, Đỗ Thị Hạnh |

- Đối với hoạt động học

+ Các số liệu, kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học được lấy làm tài liệu tham khảo, bài tập cho sinh viên thực hành. Một số trang thiết bị, dụng cụ, hoá chất từ các đề tài dự án nghiên cứu được sử dụng cho công tác đào tạo, đặc biệt là với các môn học có thực hành trong phòng thí nghiệm, sinh viên làm dự án, làm khoá luận tốt nghiệp.

+ Báo cáo nghiên cứu khoa học của sinh viên là kết quả hỗ trợ và định hướng nghiên cứu của các đề tài, dự án do các giảng viên trong và ngoài Khoa làm chủ trì. Việc tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học không những nâng cao kỹ năng nghiên cứu, biết cách giải quyết vấn đề mà còn tạo động lực học tập cho sinh viên, giúp sinh viên hiểu hơn các nội dung được học lý thuyết trên lớp cũng như hoàn thiện các kỹ năng tìm kiếm, đọc và trích dẫn tài liệu tham khảo, kỹ năng thuyết trình,....

Các cán bộ Khoa Môi trường đã tích cực tham gia vào việc xây dựng các học liệu trực tuyến và tham gia nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy như áp dụng phần mềm LMS vào trong việc giảng dạy kết hợp trực tuyến và trực tiếp, tham gia vào các dự án về

xây dựng học phần theo tiếp cận giáo dục kết hợp (blended learning). Từ các hoạt động nghiên cứu phương pháp giảng dạy, các cán bộ Khoa đã đạt các giải thưởng trong việc đổi mới hoạt động giảng dạy như "Nhà giáo dục đổi mới sáng tạo ĐHQGHN năm 2020, 2021", [H1.10.04.07].

*2) Điểm mạnh*

Nhiều đề tài NCKH mang tính ứng dụng cao trong lĩnh vực chuyên môn đáp ứng đào tạo ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm. Từ những kết quả NCKH đã giúp cho sinh viên (người học) có thêm những trải nghiệm thực tế, người học bổ sung nhiều kiến thức từ lý thuyết đến thực tập nghề nghiệp trong quá trình học phục vụ cho công tác sau này.

Khoa Môi trường rất coi trọng việc đào tạo kĩ năng NCKH cho SV, do vậy trong tất cả các đề tài nghiên cứu khoa học nêu trên đều có sự tham gia tích cực của sinh viên. Số lượng công trình NCKH được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước khá lớn tính bình quân trên mỗi giảng viên.

Hầu hết các đề tài nghiên cứu khoa học đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo với ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng. Do vậy, kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học đều được ứng dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như các học phần thực hành, thực tập thực tế của SV. Thông qua việc được tham gia nghiên cứu khoa học cùng các giảng viên, SV đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Điều này giúp ích rất nhiều cho SV khi ra trường có thể hòa nhập ngay với thị trường lao động.

Khoa Môi trường đã thực hiện các đề tài nghiên cứu nhằm đổi mới hoạt động giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy học của giảng viên và đã có kết quả ứng dụng trong việc nâng cao chất lượng dạy học, kịp thời thích ứng với xu hướng giảng dạy kết hợp (blended learning).

Có hỗ trợ cho các nhóm sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học dưới hình thức tài trợ kinh phí. Hằng năm, có khoảng 20 nhóm sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học được hỗ trợ kinh phí (từ 2-3 triệu đồng) mua nguyên vật liệu, hoá chất để thực hiện nghiên cứu [H1.10.04.08]. Nhà trường và Khoa luôn khuyến khích tạo mọi điều kiện cho các giảng

viên, nghiên cứu viên đăng ký đề tài các cấp, thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế, giao lưu trao đổi khoa học và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng các công trình nghiên cứu, nâng tầm chất lượng khoa học, chất lượng chuyên môn của các cán bộ giảng dạy, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy. Khoa cũng luôn đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên nhằm đáp ứng việc học đi đôi với hành giúp các sinh viên không những có kiến thức chuyên môn vững vàng mà còn có nhiều kỹ năng khác.

Một số đề tài dự án đã được trang bị thiết bị, dụng cụ và được sử dụng cho việc giảng dạy một cách rất hiệu quả, ví dụ như máy sấy lạnh, lò nướng bánh… hiện đang được đặt tại Phòng thí nghiệm Bộ môn Khoa học và Công nghệ thực phẩm.

*3) Điểm tồn tại*

Mức độ chuyển tải các kết quả nghiên cứu thành nội dung bài giảng thực tế chưa cao.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Khuyến khích người dạy áp dụng kết quả nghiên cứu vào bài giảng, viết sách, giáo trình | Khoa MT, bộ môn, giảng viên | 2024 | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường tính đa dạng và phát triển các hướng nghiên cứu chuyên sâu của các cán bộ, từ đó có nhiều hơn nữa các đề tài cho sinh viên nghiên cứu, | Khoa MT, trợ lý, bộ môn và giảng viên | 2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | tham gia thực hiện. Khuyến khích các đề tài phục vụ cho đổi mới hoạt động và nâng cao chất lượng giảng dạy. | | | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 5/7.

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

*1) Mô tả hiện trạng*

Tại ĐHKHTN có 2 đơn vị phụ trách mảng cơ sở vật chất gồm: Phòng Quản trị - Bảo vệ, Phòng KH&CN. Trong đó, Phòng Quản trị - Bảo vệ phụ trách việc sửa chữa, cải tạo, xử lý các sự cố thông thường về điện, nước, trang thiết bị phòng học và phòng làm việc; Phòng KH&CN quản lý các thiết bị KH&CN [H1.10.05.01].

Các loại hình dịch vụ hỗ trợ gồm: Thư viện, bệnh viện, ký túc xá, các hoạt động Đoàn - Hội, trung tâm giới thiệu việc làm, các nguồn học bổng...

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và trang thiết bị thường xuyên được đánh giá thông qua các hình thức sau: Thanh tra [H1.10.05.02]; Phiếu phản hồi [H1.10.05.03, H1.10.05.04]; Hòm thư góp ý [H1.10.05.05]; Sổ góp ý tại các phòng chờ giảng [H1.10.05.06]; Đối thoại và các cuộc họp Khoa, Hội nghị cán bộ viên chức [H1.10.05.07]. Ngoài ra có các hướng dẫn 5077/HD-ĐHQGHN (ngày 23/12/2014) và hướng dẫn 581/HD-ĐHQGHN (ngày 20/2/2020) thay thế hướng dẫn 5057/HD-ĐHQGHN của Đại học Quốc gia Hà NộI, hướng dẫn theo công văn số 2250/ĐHKHTN về Hướng dẫn đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan. Hàng năm, Phòng TTPC&ĐBCL đều có các báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (giảng viên, sinh viên, học viên) để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) phục vụ người học. Từ đó, đưa ra các đánh giá, đối sánh kết quả khảo sát giữa các năm và đề xuất các giải pháp

nâng cao chất lượng các dịch vụ tiện ích và hỗ trợ người học [H1.10.05.08]. Cụ thể: kết quả khảo sát trong năm học 2020 và 2021 cho thấy tiện tích và hỗ trợ người học nhìn chung ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học.

Công tác đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, y tế, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, …) thường xuyên được Trường và Khoa quan tâm, thực hiện định kỳ [H1.10.05.09, H1.10.05.10]. Kết quả xử lý được gửi cho lãnh đạo các Khoa, các Phòng Ban chức năng và Ban Giám hiệu để kịp thời xử lý và cải tiến, sau đó báo cáo ĐHQGHN [H1.10.05.11]. Tại Trường ĐHKHTN có 3 đơn vị phụ trách mảng cơ sở vật chất gồm: Phòng Quản trị - Bảo vệ, Phòng Khoa học - Công nghệ. Trong đó Phòng Quản trị - Bảo vệ phụ trách xử lý các sự cố thông thường về điện, nước, trang thiết bị phòng học và phòng làm việc. Phòng Khoa học - Công nghệ quản lý các thiết bị Khoa học - Công nghệ.

Bên cạnh đó, số lượng và chất lượng trang thiết bị sử dụng trong đào tạo được giảng viên và sinh viên định kì đánh giá [H1.10.05.12]. Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng phối hợp cùng Phòng Khoa học - Công nghệ tổ chức các đợt kiểm tra định kỳ và đột xuất về hiệu quả sử dụng trang thiết bị, công tác đảm bảo an toàn của các PTN [H1.10.05.01].

Ngoài ra, một số hoạt động dịch vụ và tiện ích khác phục khoa học cho thấy:

+ Tỷ lệ bạn đọc hài lòng với chất lượng hoạt động phục vụ thư viện được cải thiện qua từng năm, cụ thể: năm 2018 chiếm tỷ lệ 90,1%, năm 2019 là 90,4%, 91,1% năm 2020, 91,3% năm 2022, [H1.10.05.08].

+ Hệ thống hạ tầng, máy móc, thiết bị PTN của Nhà trường đã được quản lý theo đúng quy định và cơ bản được sử dụng có hiệu quả, các máy móc thiết bị phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học [H1.10.05.02]. Tuy nhiên, theo đánh giá của các bên liên quan (sinh viên, học viên) năm học 2020-2021 có chỉ số đánh giá thấp hơn so với năm học 2019-2020 về tiêu chí "Nhà trường có đủ PTN, phòng/địa điểm thực hành với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong phạm vi học phần". Năm

học 2022-2023, tiêu chí về PTN, phòng/ địa điểm thực hành vẫn chưa được đánh giá cao. Tuy nhiên, với riêng Khoa Môi trường, dự án tăng cường năng lực đã được triển khai, nhiều máy móc thiết bị đã được mua sắm trang bị cho Phòng thí nghiệm Phân tích môi trường (máy ICP, HPLC…), Phòng thí nghiệm bộ môn Khoa học và Công nghệ thực phẩm (máy AAS, GC, tủ ấm…). Ngoài ra một số máy móc thiết bị từ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cũng đã được trang bị thêm, phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy.

+ Sổ tay góp ý về trang thiết bị, bàn ghế, bục giảng, điện nước và các điều kiện cơ sở vật chất khác trong giảng đường, sau khi bị phản ánh sẽ được phòng Quản trị - Bảo vệ xử lý kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng cho công tác đào tạo [H1.10.05.06].

Bên cạnh đó, số lượng và chất lượng trang thiết bị đào tạo được giảng viên và sinh viên đánh giá định kì [H1.10.05.09]. Phòng TTPC&ĐBCL phối hợp cùng Phòng KH&CN tổ chức các đợt kiểm tra định kỳ và đột xuất về hiệu quả sử dụng trang thiết bị, công tác đảm bảo an toàn của các PTN [H1.10.05.10].

Việc nâng cấp cơ sở vật chất của các phòng học, phòng thí nghiệm, hạ tầng công nghệ thông tin, sân chơi,... được thực hiện hàng năm theo kế hoạch và dựa trên các ý kiến phản hồi cũng như yêu cầu về công tác đào tạo và NCKH của Trường, của Khoa [H1.10.05.11]. Các sự cố thông thường về cơ sở vật chất như điện, nước, trang thiết bị phòng học và phòng làm việc được Phòng Quản trị - Bảo vệ tiếp nhận và xử lý kịp thời [H1.10.05.05]. Dựa trên báo cáo sử dụng thiết bị và định hướng nghiên cứu của Khoa dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, hàng năm, Khoa Môi trường có đề xuất sửa chữa hoặc đầu tư trang thiết bị mới [H1.10.05.12]. Dựa trên bản báo cáo kết quả kiểm tra trang thiết bị, cơ sở vật chất, Nhà trường và ĐHQGHN sẽ cung cấp tài chính để bảo trì và tu sửa các dụng cụ bị hỏng hóc hoặc đầu tư mua mới các thiết bị hoặc xây dựng PTN mới. Năm 2022, Trường đã sửa chữa, nâng tầng, nâng cấp phòng học, phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn phòng học thông minh [H1.10.05.11].

Hàng năm, các dịch vụ hỗ trợ sinh viên ngày càng được cải tiến. Phòng y tế có trạm sơ cứu ban đầu [H1.10.05.13]. Dịch vụ hỗ trợ sinh viên ngày càng đa dạng và hiệu quả như: tìm kiếm học bổng [H1.10.05.14], dịch vụ trang bị các kỹ năng mềm thông qua các câu lạc bộ [H1.10.05.15], dịch vụ tìm kiếm việc làm thêm [H1.10.05.16], các hoạt động

đoàn, hội hỗ trợ sinh viên về tinh thần và vật chất [H1.10.05.17]. Các đơn vị chức năng luôn phản hồi kịp thời yêu cầu của sinh viên [H1.10.05.18].

Để nâng cao khả năng tìm việc của sinh viên khi tốt nghiệp, Trường và Khoa tổ chức các hội chợ việc làm, thành lập mạng lưới cựu sinh viên [H1.10.05.19], thiết lập cổng thông tin tìm cơ hội việc làm và hợp tác [H1.10.05.16]. Ngày hội việc làm, gặp gỡ các nhà tuyển dụng đã được tổ chức đều đặn hàng năm từ 2022. Đặc biệt ngày 28/6/2024, ngày hội việc làm cho sinh viên đã được tổ chức với sự tham gia của hơn 20 nhà tuyển dụng uy tín ở Hà Nội và các tỉnh phía Bắc, trong đó có 70% các nhà tuyển dụng có liên quan đến ngành nghề khoa học và công nghệ thực phẩm. Thư mời, thư ngỏ tuyển dụng từ các công ty, nhà máy cho sinh viên ngành khoa học và công nghệ thực phẩm được gửi đến Bộ môn, Khoa, Nhà trường [H1.10.05.20].

Thư viện Trường (tầng 7 nhà T5 và thư viện ở Kí túc xá Mễ Trì) mở cửa trong giờ làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều, từ thứ Hai đến thứ Sáu. Các tài liệu và cơ sở dữ liệu của thư viện đã được cập nhật và mua bổ sung để hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu [H1.10.05.21]. Đặc biệt Khoa Môi trường có thư viện được đặt tại Phòng 401T2, lưu trữ nhiều tài liệu chuyên chuyên ngành phục vụ cho sinh viên trong Khoa.

*2) Điểm mạnh*

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện tích của Trường ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học. Hầu hết các giảng đường được đầu tư, nâng cấp thường xuyên những thiết bị cơ bản nhất phục vụ cho việc học tập như máy chiếu, ánh sáng,... Hệ thống thư viện (ngoài thư viện của Trường thì Khoa cũng có thư viện riêng), hệ thống công nghệ thông tin được Nhà trường chú trọng quan tâm, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ việc đọc, tra cứu tài liệu học tập, giảng dạy được cải thiện qua các năm. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và NCKH. Các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ đào tạo ngành Khoa học môi trường đáp ứng việc học tập của sinh viên và giảng dạy của GV.

Trong quá trình dạy học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên nói chung và Khoa Môi trường nói riêng, thường xuyên lắng nghe phản ánh của GV và SV về cơ sở vật chất và có sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu đào tạo và học tập.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá và cải tiến một cách có hệ thống. Thông qua thanh kiểm tra, đánh giá cũng như qua các ý kiến phản hồi về các hoạt động hỗ trợ, tiện ích, Nhà trường và Khoa đã có những cải tiến, nâng cấp chất lượng tương đối thỏa mãn nhu cầu của người học.

*3) Điểm tồn tại*

Chất lượng về hệ thống mạng in internet, chất lượng các bữa ăn cũng như trách nhiệm, thái độ phục vụ của nhân viên trong ký túc xá cần được nâng cao hơn. Cần tăng thời gian phục vụ người học tại thư viện.

Các trang thiết bị phục vụ học tập, nghiên cứu của giảng viên, sinh viên như: đường truyền internet, phòng thí nghiệm hoặc phòng thực hành, phòng máy và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu (máy chiếu, quạt, đèn chiếu sáng, bàn ghế, ổ cắm,...) thi thoảng còn chưa thật sự đảm bảo. Cổng thông tin đăng ký môn học đầu mỗi học kỳ thường nghẽn gây khó khăn cho sinh viên.

Việc triển khai cải tiến một số dịch vụ hỗ trợ (đường truyền internet tại một số khu vực nhà T1, T5) diễn ra còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Nâng cấp hệ thống internet ở trường và kí túc xá.<br>Tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo thiết | Nhà trường, TT Truyền thông, BQL kí túc xá<br>Nhà trường, Phòng Quản trị | 2024 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy như máy chiếu, quạt, đèn, bàn ghế, ổ cắm… phục vụ kịp thời cho việc giảng dạy.<br>Tăng cường đào tạo nâng cao trách nhiệm thái độ phục vụ nhân viên ở kí túc xá | bảo vệ<br><br>Nhà trường, ĐHQG, BQL kí túc xá | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường nguồn lực hơn nữa cho việc cải tiến một số dịch vụ hỗ trợ để kịp thời với nhu cầu thực tế của hoạt động giảng dạy.<br>Nâng cấp đường mạng, nâng cấp các phần mềm, các ứng dụng hỗ trợ sinh viên trong đăng ký học phần, trong thư viện… | Nhà trường, ĐHQG, Phòng Quản trị bảo vệ, BQL kí túc xá | 2024 | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

*1) Mô tả hiện trạng*

Cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống được thực hiện xuyên suốt từ cấp ĐHQGHN (Viện Đảm bảo chất lượng), cấp Trường ĐHKHTN (Phòng Thanh tra Pháp

chế và Đảm bảo chất lượng - TTPC&ĐBCL), đến cấp Khoa (tổ đảm bảo chất lượng cấp Khoa), và được thực hiện thông qua hướng dẫn đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan (581/HD-ĐHQGHN, 2020 và 2250/HD- ĐHKHTN, 2023) [H1.10.06.01, H1.10.06.02]. Kết quả phản hồi từ các bên liên quan do các ban chức năng thuộc ĐHQGHN và Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục (ĐBCLGD) được sử dụng làm căn cứ đề xuất, tư vấn với Giám đốc ĐHQGHN các giải pháp quản lý, chỉ đạo các đơn vị trong những hoạt động đào tạo cụ thể, đồng thời giám sát hoạt động cải tiến chất lượng của các đơn vị nhằm không ngừng nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong toàn ĐHQGHN. Kết quả còn làm căn cứ để điều chỉnh các chính sách, xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo nói riêng và các hoạt động liên quan nói chung tại đơn vị thuộc ĐHQGHN. Hướng dẫn 581 còn nêu rõ việc cung cấp thông tin, yêu cầu bảo mật đối với từng loại hình, và qui định mối quan hệ, trách nhiệm, và yêu cầu các đơn vị với từng hoạt động khảo sát các bên liên quan.

+ Có kế hoạch rõ ràng: Các bên liên quan được khảo sát dựa trên quy định của ĐHQGHN và hàng năm, Trường có kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm đều xây dựng lịch trình khảo sát cho từng bên liên quan [H1.10.06.03] và Trường tổ chức lấy ý kiến giảng viên về công tác điều hành bằng mẫu phiếu [H1.10.06.04]. Ngoài ra, Hiệu trưởng có lịch trực tiếp công dân (chiều thứ 5 cuối tháng) để lắng nghe và giải đáp các ý kiến phản hồi của công dân. Hàng năm, trong các cuộc họp tổng kết, có sự tham gia của Lãnh đạo nhà trường, đều có đối thoại giữa Lãnh đạo Khoa với toàn thể viên chức và người lao động trong Khoa [H1.10.06.05].

* Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được quản lý, theo dõi và giám sát và báo cáo bởi Phòng TTPC & ĐBCL trên qui mô toàn trường ĐHKHTN và ĐHQGHN hàng năm đều có báo cáo đánh giá phản hồi này [H1.10.06.06].

Để điều chỉnh chương trình đào tạo, sau mỗi lần tổ chức hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Khoa Môi trường đều rà soát kết quả, đề xuất nhà trường điều chỉnh, cải tiến CTĐT [H1.10.06.07].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được Nhà trường, các đơn vị phòng, ban chức năng và Khoa Môi trường có chương trình đào tạo được lấy ý kiến tổng hợp, phân tích và đánh giá nhằm rút ra những bài học để cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Cụ thể chương trình năm 2020 và 2022 đã được Khoa Môi trường [H1.10.01.06] đề xuất các chỉnh sửa trên cơ sở phản hồi của các bên liên quan, chẳng hạn thêm các học phần tự chọn cho khối kiến thức theo lĩnh vực, hoặc khối kiến thức ngành điều chuyển một số học phần để đưa học phần bắt buộc liên quan trực tiếp đến yêu cầu công việc của sinh viên sau khi ra trường.

* Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến

Giai đoạn từ 2017- nay việc triển khai lấy ý kiến đánh giá bằng hình thức trực tuyến đã được thực hiện thường xuyên hàng năm. Đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với từng học phần; giảng viên thực hiện công tác tự đánh giá hoạt động giảng dạy; Ban Giám hiệu, Lãnh đạo các khoa và các phòng, ban chức năng được lấy ý kiến đánh giá kết quả lãnh đạo, quản lý từ cán bộ, giảng viên, người học thông qua mẫu phiếu [H1.10.06.08]. Các ý kiến phản hồi được tổng hợp, phân tích và gửi tới các bên liên quan để góp phần cải tiến chất lượng trong công tác điều hành, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ.

Mẫu phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy giai đoạn 2018-2020 đã có những cải tiến so với giai đoạn trước đó 2015-2017 thể hiện ở những điểm sau: Mẫu phiếu gần đây ngắn gọn hơn tập trung vào 4 vấn đề với 20 câu hỏi so với 6 vấn đề và 26 câu hỏi của giai đoạn trước đó. Mẫu phiếu sau này mặc dù ngắn gọn nhưng lại bao quát, đầy đủ các thông tin cần thu thập với việc bổ sung thêm mục "Điều kiện vật chất khác" và các câu hỏi cũng bám sát vào chuẩn đầu ra của CTĐT. Mẫu phiếu sau này được thiết kế logic, khoa học hơn với mức độ đánh giá được chia thành 5 mức theo thang đo Likert so với 4 mức ở phiếu 2015. Đến năm 2020-2021, Nhà trường thực hiện cải tiến một lần nữa với mẫu phiếu tương tự như của giai đoạn 2018-2020, nhưng bổ sung thêm 02 câu hỏi và được chia ra làm 4 phần là (i) Nội dung học phần (ii) Hoạt động giảng dạy (iii) Hoạt động kiểm tra đánh giá và (iv) Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần. Các kết quả khảo sát sinh viên được Phòng TTPC & ĐBCL gửi trực tiếp đến từng giảng viên nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của kỳ tiếp theo [H1.10.06.08].

*2) Điểm mạnh*

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường và Khoa thực hiện một cách bài bản, khoa học, có hệ thống, tuân thủ những quy định hướng dẫn của ĐHQGHN. Đã có đơn vị chuyên trách trong việc thu thập, xử lý thông tin ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Kế hoạch được xây dựng cụ thể, mẫu phiếu khảo sát được đánh giá và cải tiến phù hợp hơn.

*3) Điểm tồn tại*

Nên có một hệ thống theo dõi về quá trình và kết quả phản hồi của các bên liên quan và mối liên kết chặt chẽ hơn nữa giữa Phòng TTPC & ĐBCL và Phòng Chính trị và Công tác sinh viên với các Khoa để những phản hồi đó đóng góp nhiều hơn vào việc xây dựng chương trình đào tạo cũng như phát triển cơ sở vật chất. Việc hoàn thành được các biểu mẫu cũng gây bất tiện cho người trả lời do phải tải xuống, in và điền các câu trả lời trên giấy; đồng thời cũng gây khó khăn cho tổ tổng hợp nếu như form mẫu được điền không đúng theo yêu cầu. Do đó, Nhà trường và Khoa đã và đang phát triển các biểu mẫu trực tuyến, để có thể điền trực tiếp, thu thập và xử lý kết quả trực tiếp từ trang web. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành, phần mềm khảo sát online còn một số trục trặc kỹ thuật, tỷ lệ sinh viên tham gia phản hồi ý kiến chưa cao dẫn đến Nhà trường chưa thu nhập được đầy đủ các ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên ở 100% học phần. Nội dung đánh giá về cơ chế phản hồi thành các câu hỏi trong các phiếu thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa thật cụ thể cho từng đối tượng.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Xây dựng một hệ thống biểu mẫu, nâng cấp hệ thống theo dõi | Khoa MT, Phòng TTPC & ĐBCL và Phòng Chính | 2024 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | về quá trình và kết quả phản hồi của các bên liên quan (online) và mối liên kết chặt chẽ hơn nữa giữa Phòng TTPC & ĐBCL và Phòng Chính trị và Công tác sinh viên với các Khoa | trị và Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp phần mềm khảo sát, đồng thời cố vấn học tập các lớp đôn đốc sinh viên tham gia phản hồi ý kiến; tăng cường kết nối tốt hơn giữa các Phòng ban với Khoa chuyên môn trong khảo sát, phản hồi kết quả. Tiếp tục cải tiến, củng cố hệ hống phản hồi của các bên liên quan, đẩy mạnh việc đánh giá cơ chế phản hồi. | Khoa MT, Phòng TTPC & ĐBCL và Phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo, TT Truyền thông, ĐHQGHN | 2024 | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Khoa Môi trường đã thực hiện bài bản, thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đánh giá, điều chỉnh, cải tiến đáp ứng nhu cầu xã hội, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể: (1) CTĐT được thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh dựa trên thông tin phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trong nước; (2) CTDH thường xuyên được đánh giá bởi các bên liên quan và cải tiến định kỳ 2 năm/lần với quy trình chặt chẽ, thống nhất; (3) Quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên theo từng kỳ học, đảm bảo thực hiện mục tiêu của CTĐT; (4) Hoạt động NCKH của GV, SV Khoa đã gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và phục vụ cộng đồng, ứng dụng vào việc cải tiến việc dạy và học; (5) Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá, cải tiến phục vụ cho các hoạt động chuyên ngành của giảng viên và sinh viên; (6) Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện có hệ thống, đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho sinh viên.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn: Công tác lấy ý kiến phản hồi về nhu cầu nguồn nhân lực và gặp gỡ các nhà tuyển dụng (tập đoàn, công ty) còn chưa được thường xuyên. Phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đầy đủ nội dung và tiêu chí đánh giá chưa rõ ràng, các kết quả khảo sát cần đưa ra chi tiết hơn về nội dung này. Việc triển khai cải tiến một số dịch vụ hỗ trợ (chẳng hạn dịch vụ internet) diễn ra còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng của ngành, cần khắc phục một số tồn tại trong thời gian tới: (2) Tăng cường tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị với sự tham gia của nhiều chuyên gia, người sử dụng lao động, giảng viên, cựu sinh viên, sinh viên nhằm đóng góp ý kiến phản biện để cải tiến CTDH; (3) Rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đến các hoạt động dạy và học, đánh giá kết quả học tập để đảm bảo tính hệ thống, thống nhất và cập nhật; (3) Rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đến các hoạt động dạy và học, đánh giá kết quả học tập để đảm bảo tính hệ thống, thống nhất và cập nhật; (4) Cải thiện và nâng cao chất lượng các đề tài NCKH, đặc biệt là đề tài phục vụ và ứng dụng cho việc dạy và học; (5) Rà soát chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường,

thành lập bộ phận sửa chữa trang thiết bị ở các phòng học, giảng đường có đường dây nóng nhằm kịp thời khắc phục các sự cố hỏng hóc trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy và học tập; (6) Hoàn thiện và nâng cấp phần mềm khảo sát, nhắc nhở và đôn đốc sinh viên tham gia phản hồi ý kiến đóng góp.

Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí, trong đó có 3 tiêu chí (10.1, 10.2, 10.4) đạt 5 điểm và 3 tiêu chí (10.3, 10.5, 10.6) đạt 4 điểm.

**Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

**Mở đầu**

Kết quả đầu ra của cơ sở giáo dục đại học là cơ sở đánh giá chất lượng đào tạo, là thông tin giúp Trường và Khoa cải tiến CTĐT, cải tiến các hoạt động đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng nhằm đào tạo sinh viên ngành KH&CNTP của khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN có chất lượng tốt, có khả năng làm việc tại các viện nghiên cứu, các sở, ban ngành, các cơ sở kinh doanh, chế biến, ... có liên quan đến lĩnh vực thực phẩm, đồng thời khẳng định vị thế đào tạo hàng đầu của cả nước, khẳng định chất lượng đào tạo của trường ĐHKHTN.

Khoa Môi trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý, tiến độ đào tạo chuyên ngành KH&CNTP trình độ cử nhân, thuộc CTĐT chuẩn. Trường đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường và Khoa đã đặt ra yêu cầu khuyến khich tham gia NCKH trong quá trình học của SV, thể hiện ở hệ thống quy định, các hình thức nghiên cứu và thực hiện KLTN, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của sinh viên theo học.

Trước những yêu cầu của xã hội và nhu cầu của các doanh nghiệp về nhân lực chất lượng cao phục vụ trong ngành thực phẩm. Với yêu cầu thực tế hiện nay của xã hội về thực phẩm không chỉ là ăn no, ăn ngon mà sẽ là an toàn, đủ dinh dưỡng, thực phẩm được kiểm soát cả về chất lượng và an toàn và vệ sinh. Các yêu cầu thực tế về nguồn nhân lực trong công nghệ thực phẩm, kiểm định thực phẩm, đánh giá chất lượng sản phẩm, kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm và các vấn đề về dinh dưỡng ngày càng tăng. Trường ĐHKHTN,

ĐHQGHN đã tuyển sinh khóa đầu tiên, ngành KH&CNTP, từ năm học 2020 - 2021, vì vậy theo CTĐT, đến tháng 6 năm 2024 đã có SV khóa đầu tiên tốt nghiệp.

**Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

*1) Mô tả hiện trạng*

Hệ thống giám sát quá trình học tập, đánh giá kết quả học tập, quy định về thôi học, tốt nghiệp, cảnh báo học vụ được thực hiện theo quy chế và quy định về đào tạo đại học theo hệ thống tin chỉ của Trường. Khoa Môi trường đã giao cho 1 Phó trưởng Khoa phụ trách công tác Đào tạo, công tác sinh viên và đảm bảo chất lượng; 1 trợ lý đào tạo đại học, 1 trợ lý công tác SV và mỗi lớp 1 cố vấn học tập kiêm giáo viên chủ nhiệm có nhiệm vụ hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn SV thực hiện tốt quy chế đào tạo; trực tiếp giải quyết các vấn đề liên quan đến việc học tập của SV; giám sát kết quả học tập và rèn luyện học kỳ của SV. Đội ngũ tư vấn của Khoa luôn phối hợp tốt với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Hội sinh viên Khoa Môi trường [H1.11.01.01, H1.11.01.02, H1.11.01.03].

Sau mỗi học kỳ, Khoa đều thực hiện rà soát tình hình học tập của SV và lập danh sách SV thôi học. Hằng năm sau khi họp xét học vụ, Khoa có đưa ra bảng so sánh kết quả học tập từ đó họp với lớp, nhóm SV cần cải tiến. Giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập tìm hiểu nguyên nhân từ đó có định hướng đề xuất điều chỉnh chiến lược dạy học, lịch trình đào tạo cho phù hợp [H1.11.01.04].

Tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình được theo dõi thông qua các phòng chức năng của Trường như Phòng Đào tạo, Phòng Chính trị & Công tác sinh viên, Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng [H1.11.01.05]; cấp Khoa thì giao trực tiếp cho giáo viên chủ nhiệm, trợ lý công tác SV của Khoa thực hiện. Bên cạnh đó, từng SV cũng tự chủ động theo dõi tình trạng học tập của mình qua tài khoản cá nhân được cấp để truy cập phần mềm quản lý đào tạo [H1.11.01.06]. Số liệu thống kê về SV của 4 khóa học đã và đang đào tạo, phải thôi học vì các lý do khác nhau, theo các quyết định của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN giai đoạn 2021-2024 [H1.11.01.07], được thể hiện trong Bảng 11.1.

**Bảng 11.1. Tỷ lệ thôi học**

| Khóa học | Tổngsố sinh viên | Sinh viên thôi học | | Sinh viên bỏ học | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Sốlượng | Tỷ lệ (%) |
| 2020-2024 | 90 | 03 | 3,3 | 0 | 0 |
| 2021-2025 | 93 | 05 | 5,4 | - | - |
| 2022-2026 | 80 | 02 | 2,5 | - | - |
| 2023-2027 | 88 | - | - | - | - |

*Ghi chú*: "-" là chưa xác định vì theo quy chế, sinh viên các khóa học này vẫn đang trong thời gian đào tạo

Mặc dầu đang trong thời gian đào tạo, một số yếu tố cá nhân như du học, vấn đề về sức khỏe, hạn chế về tài chính hay muốn đổi nghề, … đã gây khó khăn cho một số SV trong việc đáp ứng thời hạn của chương trình và dẫn đến thôi học [H1.11.01.07]. Ngoài ra, Vì lý do sức khỏe đã có 03 SV các khóa (K65, K67 và K68) phải nghỉ học [H1.11.01.08]. Cho đến thời điểm hiện tại không có SV bỏ học. Số liệu tại Bảng 11.1 cho thấy, tỷ lệ sinh viên thôi học của khóa 2021-2025 (K66) tăng, nhưng không nhiều so với khóa 2020-2024 (K65).

Số liệu đối sánh tỷ lệ SV K65 ngành KH&CNTP thôi học đối với một số ngành khác trong Khoa và trong Trường [H1.11.01.09] được thể hiện trong Bảng 11.2.

**Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học**

| Ngành | Tỷ lệ thôi học (%) | | |
|---|---|---|---|
| | K59 – K66 | K59 - K63 | K65 |
| Hóa học | 8,97 | 11,18 | - |
| Khoa học môi trường | 15,57 | 18,69 | - |
| Sinh học | 10,61 | 12,68 | - |
| KH&CNTP | - | - | 3,3 |

Từ kết quả đối sánh trong Bảng 11.2, tỷ lệ thôi học đối với SV K65 ngành KH&CNTP thấp hơn rất nhiều so với số liệu thông kê SV thôi học của một số ngành trong Trường.

Để đảm bảo SV chủ động trong việc thực hiện KLTN, ngay từ đầu năm học, Khoa đã thực hiện việc thông báo để SV đăng ký hướng đề tài và cán bộ hướng dẫn. Đến cuối học kỳ I, tất cả 83 sinh viên khóa 2020 - 2014 đã được Khoa công nhận tên đề tài và giáo viên hướng dẫn thực hiện KLTN [H1.11.01.10]. Vì một số lý do khách quan và chủ quan, chỉ có 78 SV kịp bảo vệ (89,6%) [H1.11.01.11], 5 SV còn lại sẽ bảo vệ và được xét tốt nghiệp đợt tiếp theo. Đợt 1 (tháng 6/2024) đã có 63 SV (70%) đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định [H1.11.01.12] và đã được cấp bằng Cử nhân ngành KH&CNTP [H1.11.01.13]. Đây là khóa tốt nghiệp đầu tiên của các SV ngành KH&CNTP, thuộc Khoa Môi trường, trường ĐHKHTN, ĐHQGHN.

Bảng 11.3 thể hiện thực tế số liệu SV khóa đầu tiên (2020-2024) của Trường là khá ổn định, từ khi nhập học (năm 2020) đến đợt xét tốt nghiệp đầu tiên (tháng 6 năm 2024) [H1.11.01.13].

**Bảng 11.3. Số liệu sinh viên khóa đầu tiên 2020-2024, được xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 (tháng 6 năm 2024)**

| Tổng số SV | Số SV được thực hiện khóa luận tốt nghiệp | Số SV bảo vệ thành công khóa luận tốt nghiệp đợt 1 (tháng 6/2024) | Số SV được xét công nhận tốt nghiệp đợt 1 (tháng 6 năm 2024) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Xuất sắc | Giỏi | Khá |
| 87 | 83 (95,4%) | 78 (89,6%) | 63 (72,4%) | 3 | 28 | 32 |

Đợt tháng 6/2024, khoa Môi trường đã tổ chức cho 150 SV khóa QH.2020T, trong đó có 78 SV ngành KH&CNTP bảo vệ thành công KLTN. Số liệu so sánh tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành KH&CNTP so với các ngành khác, cùng khóa, trong Khoa được thể hiện trong Bảng 11.4 [H1.11.01.14].

**Bảng 11.4. Số lương SV khóa QH.2020.T đã bảo vệ KLTN đúng hạn**

| TT | CTĐT | Tổng số SV | Số đã bảo vệ | Số SV tốt nghiệp sớm | Số SV tốt nghiệp đúng hạn | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | KHMT | 32 | 27 | 0 | 16 | 50.0 |
| 2 | KHMT-CLC | 5 | 5 | 0 | 2 | 40.0 |
| 3 | KH&CNTP | 87 | 78 (89,6%) | 0 | 63 | 72.4 |
| 4 | CNKTMT | 47 | 40 | 0 | 11 | 23.4 |
| Tổng số | | 171 | 150 (87,7%) | 0 | 92 | 51,2 |

Như vậy, tỷ lệ SV ngành KH&CNTP đã bảo vệ (89,6 %) cao hơn so với tổng số SV khóa QH.2020.T của Khoa (87,7%), đặc biệt tỷ lệ SV khóa đầu tiên ngành KH&CNTP tốt nhiệp đúng hạn cao hơn rất nhiều.Phân loại tốt nghiệp của SV ngành KH&CNTP so với số liệu năm học 2023-2024 của Trường [H1.11.01.15, H1.11.01.16].

**Bảng 11.5. Phân loại tốt nghiệp của SV ngành KH&CNTP so với sô liệu được công khai năm học 2023-2024 của Trường**

| TT | Khối ngành/ngành | Phân loại tốt nghiệp | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Xuất sắc | Giỏi | Khá |
| 1 | Khối ngành IV | 2.4% | 14.9% | 71.5% |
| 2 | Khối ngành V | 2.6% | 15.3% | 64.4% |
| 3 | Khối ngành VI | 2.7% | 35.6% | 57.5% |
| 4 | Khối ngành VII | 0% | 13% | 75% |
| 5 | Ngành KH&CNTP | 4.8% | 44.4% | 50.8% |

Như vậy, tỷ lệ SV ngành KH&CNTP tốt nghiệp xuất sắc và giỏi cao hơn rất nhiều (không có loại trung bình) so với SV các khối ngành khác trong Trường.

*2) Điểm mạnh*

Nhà trường đã triển khai chuyển đổi số, với việc triển khai các ứng dụng công nghệ: Mỗi SV có một Mã định danh, email riêng giúp SV dễ dàng theo dõi các thông báo từ Trường/Khoa /GV để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập. Lãnh đạo khoa, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, báo cáo kịp thời lên Ban lãnh đạo Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp. Giáo viên chủ nhiệm /Cố vấn học tập và trợ lý luôn đồng hành, hỗ trợ các SV có nhu cầu tốt nghiệp sớm đồng thời giám sát chặt chẽ tình hình học tập, tư tưởng, rèn luyện của SV để tư vấn, cảnh báo các SV có nguy cơ thôi học để giảm tỷ lệ SV thôi học. Kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên, kịp thời trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Trường, điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình, kết quả học tập của SV trong quá trình đào tạo. Danh sách SV thôi học cũng được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Trường, giúp khoa quản lý SV hiệu quả.

*3) Điểm tồn tại*

Công tác tâm lý đối với SV của đội ngũ giáo viên chủ nhiệm và cố vấn chưa thực sự hiệu quả.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Cần sâu sát hơn tâm tư, nguyên vọng của SV, tư tưởng, rèn luyện của SV để tư vấn, làm tốt công tác tâm lý đối với SV | Phòng CT&CTSV; Đoàn thanh niên, Hội SV Trường; Khoa MT và đội ngũ trợ lý công tác SV của Khoa; Bộ môn KH&CNTP | Thường xuyên | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Đội ngũ tư vấn của Khoa, cùng với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Hội sinh viên Khoa Môi trường tiếp tục tích cực hỗ trợ để tất cả SV đang học hoàn thành chương trình học của mình trong thời hạn cho phép, để đảm bảo SV các khóa ngành KH&CNTP có tỷ lệ tốt nghiệp cao nhất. | Phòng CT&CTSV; Đoàn thanh niên, Hội SV Trường; Khoa MT; Bộ môn KH&CNTP | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

*1) Mô tả hiện trạng*

ĐHQGHN và Nhà trường đã phê duyệt CTĐT ngành KH&CNTP trong đó xác lập rõ thời gian tốt nghiệp trung bình của người học là 4 năm [H1.11.02.01].

Cho đến thời điểm này khóa đầu tiên của SV ngành KH&CNTP thuộc khoa Môi trường, trường ĐHKHTN, ĐHQGHN mới chỉ có 63 SV tốt nghiệp đợt 1 (tháng 6/2024). Vì vậy, thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình ngành KH&CNTP sẽ cụ thể sau khi có kết quả xét tốt nghiệp đợt 2 của năm học này (2023-2024).

Tuy nhiên, để đảm bảo SV có thể tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường và Khoa đã có nhiều giải pháp để khắc phục vấn đề SV tốt nghiệp muộn, có cơ chế giám sát, cảnh báo học tập SV như thành lập tổ đảm bảo chất lượng [H1.11.02.02], đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập [H1.11.02.03], mở các câu lạc bộ về tiếng Anh cho người học như Câu lạc bộ Tiếng Anh FEC [H1.11.02.04], Câu lạc bộ tin học FOSC [H1.11.02.05] do Liên Chi Đoàn - Liên chi Hội khoa Môi Trường quản lý để hỗ trợ người học. Sau mỗi kỳ Khoa thường có đánh giá các biện pháp hỗ trợ này, tuy nhiên có lúc các biện pháp cũng chưa thể

hiện hiệu quả, chưa nắm bắt rõ được tình hình của SV. Ngoài ra để tạo điều kiện cho người học, Nhà trường đã tổ chức thêm học kỳ hè cho người học đăng ký học vượt để tich lũy đủ tin chỉ, hoàn thành chương trình học tập trước hạn hoặc đăng ký học lại các học phần chưa đạt [H1.11.02.06] để người học dễ dàng nắm bắt và đăng ký học tập.

CTĐT trình độ đại học ngành KH&CNTP [H1.11.02.07] thể hiện mức độ đóng góp của từng học phần vào CĐR của CTĐT. Trong quá trình học, mức độ đạt CĐR theo Thang phân loại Bloom được đánh giá thông qua kết quả học tập của SV theo từng học phần và tăng dần theo học kỳ, sau khi tốt nghiệp, SV sẽ đạt được CĐR của CTĐT. Nhà trường hàng năm đều khảo sát lấy ý kiến của SV về học phần. SV sẽ điền phiếu đánh giá về nội dung học phần, hoạt động giảng dạy và hoạt động kiểm tra đánh giá của giảng viên cũng như cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần vào cuối mỗi học kỳ [H1.11.02.08]. Phiếu sẽ được Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng của Trường tiếp nhận và xử lý một cách khách quan. Kết quả đánh giá được gửi về cho lãnh đạo Khoa và từng giảng viên thông qua hệ thống văn thư hoặc email [H1.11.02.09]. Đây là một trong những cơ sở để giảng viên tham khảo, và có sự thay đổi phương thức kiểm tra, đánh giá trên lớp để ngày càng đáp ứng được sự mong đợi và yêu cầu của SV. Đồng thời cũng là cơ sở để Ban lãnh đạo Khoa, Bộ môn theo dõi và xem xét trong việc phân công nhiệm vụ cho từng giảng viên một cách phù hợp.

Nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành KH&CNTP được thực hiện một cách chuyên nghiệp và khoa học, bám sát các quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN, của Nhà trường, đảm bảo tính rõ ràng, công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, mang tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng đáp ứng được các CĐR. Quy trình giám sát mức độ đạt CĐR của người học được quy định rõ trong quy chế đào tạo của ĐHQGHN [H1.11.02.10] và được phổ biến đến người học thông qua trang web của VNU, HUS và FES [H1.11.02.11], đồng thời phổ biến tới tất cả SV trong Sổ tay SV HUS [H1.11.02.12] và được HUS phổ biến tới toàn thể SV trong "Tuần định hướng" tổ chức vào đầu mỗi năm học [H1.11.02.13]. Kết quả học tập của SV được cập nhật phần mềm quản lý đào tạo để Trường, Khoa giám sát kịp thời và SV dễ dàng truy cập

[H1.11.02.14]. Mục tiêu, CĐR, CTĐT và hoạt động dạy và học thường xuyên được Trường ĐHKHTN rà soát và cải tiến [H1.11.02.15].

*2) Điểm mạnh*

Theo khảo sát gần nhất của khoa Môi trường đối với SV ngành KH&CNTP, K65 (khóa 2020-2024) [H1.11.02.16], phần lớn người học ngành KH&CNTP mong muốn tốt nghiệp đúng thời gian khoá học theo quy định. Ngoài ra trong các năm vừa qua, thông qua Phòng Đào tạo, Nhà trường đã có nhiều biện pháp nhằm nâng cao tỷ lệ người học thi đạt và tỷ lệ người học khá giỏi. Lãnh đạo Nhà trường đã bố tri các buổi làm việc với các khoa, bộ môn phụ trách các học phần có tỷ lệ thi đạt chưa cao để tìm ra nguyên nhân và biện pháp giải quyết để cải tiến chất lượng, giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

*3) Điểm tồn tại*

Hoạt động tư vấn học đường như tư vấn sức khỏe tâm lý còn hạn chế.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | Cần nghiên cứu và cải tiến cơ chế và quy trình thu thập thông tin phản hồi tâm tư, nguyên vọng của SV nhằm thuận tiện cho việc thu thập và tổng hợp, hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động tư vấn, làm tốt công tác tâm lý cho SV. | Phòng CT&CTSV; Đoàn thanh niên, Hội SV Trường; Khoa MT và đội ngũ trợ lý công tác SV của Khoa; Bộ môn KH&CNTP | Thường xuyên | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Đội ngũ tư vấn của Khoa, cùng với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Hội sinh viên Khoa Môi trường tiếp tục tích cực hỗ trợ để tất cả SV đang học hoàn thành chương trình học của mình trong thời hạn cho phép, để đảm bảo SV các khóa ngành KH&CNTP có tỷ lệ tốt nghiệp cao nhất. | Phòng CT&CTSV; Đoàn thanh niên, Hội SV Trường; Khoa MT; Bộ môn KH&CNTP | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

*1) Mô tả hiện trạng*

Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp là một trong những thước đo về sự thành công và chất lượng của CTĐT. Để hỗ trợ tốt hơn cho các hoạt động của nhà trường nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội, khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN luôn ưu tiên thiết lập và mở rộng quan hệ đối tác với nhiều công ty, viện nghiên cứu, … giúp SV ngành KH&CNTP có nhiều cơ hội để sớm tiếp xúc với doanh nghiệp thông qua hoạt động ngoại khóa và học phần thực tập thực tế, thực tập công nghiệp [H1.11.03.01]. Hàng năm Trường tổ chức Ngày hội việc làm, nơi lãnh đạo Trường, nhà tuyển dụng và sinh viên tương tác, giúp SV tìm kiếm các cơ hội việc làm và khởi nghiệp [H1.11.03.02]. Ngoài ra, các thông tin tuyển dụng do các nhà tuyển dụng gửi đến trường luôn được nhà trường gửi đến sinh viên thông qua hệ thống thư điện tử của cá nhân do trường cung cấp và được đăng tải trên website của Nhà trường để sinh viên có thể đăng ký trực tuyến tìm việc làm [H1.11.03.03].

Mặc dầu nhiều cơ sở đào tạo đã và đang mở ra các ngành đào tạo gần hoặc có liên quan đến lĩnh vực KH&CNTP, là một trong những nguyên nhân làm cho nguồn nhân lực được đào tạo tăng nhanh trong những năm qua. Tuy nhiên, với lịch sử là đơn vị đào tạo có đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn cao, uy tin và chất lượng đào tạo của Khoa ngày càng nâng cao trong xã hội và được bạn bè thế giới đánh giá cao [H1.11.03.04], đồng thời với sự cải tiến về CTĐT và mối quan hệ tốt giữa Nhà trường, Khoa và các đơn vị trong lĩnh vực thực phẩm, đây là cơ hội tốt để nguồn nhân lực được đào tạo ở Khoa Môi trường được xã hội chấp nhận và sử dụng. Đây sẽ là minh chứng khẳng định chất lượng đào tạo của Khoa Môi trường, góp phần nâng cao danh tiếng và uy tín của Khoa Môi trường đối với giáo dục trong nước và quốc tế.

Tháng 6/2024 vừa qua Trường mới có đợt đầu tiện SV tốt nghiệp, tuy chưa có số liệu cụ thể về tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, nhưng với định hướng phát triển của Chính Phủ, của Bộ ngành liên quan về lĩnh vực thực phẩm [H1.11.03.05], cùng với nhu cầu tuyển dụng nhân sự không chỉ của các doanh nghiệp đã gửi trực tiếp tới Trường [H1.11.03.06] mà còn nhu cầu vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị và cơ sở liên quan khác (Ví dụ, tại các cơ quan nhà nước, như: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế và thuộc các tỉnh, thành phố; Cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương và thuộc các tỉnh, thành phố; Chi cục Hải quan thuộc Sở Tài chính; Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc các tỉnh, thành phố; Ban An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc các huyện,...; hoặc làm việc tại các Viện nghiên cứu, như: Viện Dinh dưỡng; Viện Nghiên cứu rau quả; Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm; Viện Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch; Viện Nghiên cứu Hải sản,; Viện Công nghiệp thực phẩm; ...; hoặc tại các doanh nghiệp, tập đoàn hay các Công ty liên quan chế biến, bảo quản thực phẩm; ... Ngoài ra, với những SV tốt nghiệp xuất sắc sẽ có cơ hội học sau đại học, làm cán bộ giảng dạy, …) có thể khẳng định rằng, tất cả các SV tốt nghiệp đều sẽ có việc làm phù hợp theo chuyên ngành được đào tạo.

Số liệu đối sánh cụ thể về tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp sẽ có sau ngày 25/10/2024, theo chỉ đạo của ĐHQGHN về việc triển khai khảo sát, xây dựng báo cáo tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp năm 2024 [H1.11.03.07].

Thực hiện Đề án của ĐHQGHN, Trường xây dựng kế hoạch hoạt động kết nối học giả và nhà tuyển dụng gắn với các hoạt động của Trường ĐHKHTN giai đoạn 2023-2028 [H1.11.03.08].

*2) Điểm mạnh*

Là cơ sở đào tạo có truyền thống và uy tín với xã hội, luôn đặt vấn đề chất lượng đào tạo lên hàng đầu, đồng thời nhu cầu tuyển dụng nhân sự tại các cơ quan, đơn vị trong lĩnh vực KH&CNTP của xã hội đang rất cao, vì vậy chắc chắn SV tốt nghiệp ngành KH&CNTP tại Trường ĐHKHTN có việc làm sẽ đảm bảo tỷ lệ cao. Điều này càng khẳng định được chất lượng đào tạo, vị thế, tầm nhìn và uy tin của Trường trong công tác đào tạo đại học.

Nhà trường thường xuyên thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm sau khi tốt nghiệp để có cơ sở đối sánh và có những chinh sách để điều chỉnh tuyển sinh một cách phù hợp. Khoa Môi trường cũng đã tạo ra hệ thống mạng lưới kết nối giữa SV với cựu SV, giữa SV và cán bộ khoa Môi trường nhằm khai thác, hỗ trợ người học có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

*3) Điểm tồn tại*

Việc kết nối và tạo mạng lưới với các nhà tuyển dụng chưa thực sự mạnh, do chưa phân tích được các nhà tuyển dụng ở các thị trường lao động khác nhau.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục | Phân tích và đánh giá mạng lưới với các nhà tuyển dụng ở | Trường ĐHKTN; Khoa MT | Thường xuyên | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | điểm tồn tại | các thị trường lao động khác nhau | | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Truyền thống và uy tín của Trường đối với xã hội. Nắm bắt cơ hội rất cao về việc làm trong lĩnh vực KH&CNTP;<br>- Tiếp tục triển khai tốt việc khảo sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp | Trường ĐHKHTN; Khoa Môi trường | Ngay sau khóa tốt nghiệp đầu tiên (tháng 6/2024) | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

*1) Mô tả hiện trạng*

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được cụ thể hóa trong các kế hoạch, hoạt động giảng dạy theo chương trình hành động của Trường, của Khoa [H1.11.04.01] và trong tài liệu hướng dẫn tân sinh viên [H1.11.04.02], có thể được tính đến là các nghiên cứu thực hiện KLTN; các nghiên cứu thực nghiệm theo hướng dẫn của giáo viên , hay tổng quan tài liệu về các vấn đề được học trong quá trình học các môn học phần, đặc biệt là học phần thực tập sản xuất, thực tập thực tế, thực tập công nghiệp. Tham gia câu lạc bộ khoa học SV, sinh hoạt chuyên đề khoa học, báo cáo khoa học, công bố bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành; tham gia khảo sát thực địa, thực thực hiện khóa luận, đồ án tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu, triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tế. Đồng thời có quy định rõ điểm thưởng thành tích NCKH của SV [H1.11.04.02].

SV trước khi tốt nghiệp cần hoàn thành KLTN bằng việc thực hiện 01 đề tài nghiên cứu tại Trường hoặc tại cơ sở (Viện nghiên cứu, doanh nghiệp, … ) do giảng viên hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn với cán bộ tại cơ sở [H1.11.01.03]. Đây là cơ hội để SV nghiên cứu sâu kiến thức liên quan đến chuyên môn trong thực tiễn. Việc tham gia vào các các

chuyến đi thực tập sản xuất, thực tập thực tế, thực tập công nghiệp tại doanh nghiệp đã giúp SV quan sát và áp dụng lý thuyết vào thực tế, giúp SV nâng cao kiến thức và các kỹ năng nghề nghiệp. Ngoài ra, SV được khích lệ khởi nghiệp thông qua những học phần như "khởi nghiệp", "thực hành khởi nghiệp" [H1.11.04.04]. Khoa Môi trường có phong trào NCKH SV rất sôi nổi, luôn đứng trong top 3 của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN. Các báo cáo NCKH SV được tăng dần theo các năm. Số lượng SV tham gia NCKH cũng tăng lên theo các năm cho thấy chất lượng học tập ngày càng được cải thiện. Đặc biệt, năm học 2023 - 2024, Khoa Môi trường đứng thứ 2 toàn trường về phong trào SV tham gia NCKH. Điều này giúp cho sinh viên ngành KH&CNTP có thêm kiến thức sâu rộng hơn nữa về lĩnh vực cụ thể của ngành.

Bằng cách hướng dẫn SV thực hiện NCKH và hỗ trợ SV làm khóa luận tốt nghiệp, đội ngũ giảng viên của Khoa Môi trường luôn tạo điều kiện cho SV có trải nghiệm học tập thực tế, điều này cho thấy việc tích hợp NCKH vào giảng dạy đã được chứng minh là có lợi trong việc nâng cao chất lượng đào tạo SV, bởi song hành với công tác đào tạo, NCKH SV cũng là nhiệm vụ thường xuyên của Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN. Tháng 4 hàng năm, Khoa Môi trường thường tổ chức Hội nghị báo cáo khoa học cho SV với số lượng không dưới 60 báo cáo, dưới hình thức báo cáo trình bày, poster hoặc kết hợp cả 2, đó thực sự là ngày hội khoa học của SV. Các báo cáo NCKH của SV được các giảng viên hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn với cán bộ Viện, doanh nghiệp mà Khoa hợp tác đào tạoNhằm lựa chọn những báo cáo NCKH xuất sắc của SV có thể tham gia hội nghị khoa học SV cấp trường ĐHKHTN, từ đó có cơ hội tham gia cấp ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT [H1.11.03.05]. Khoa đã thông báo, hướng dẫn việc chuẩn bị và tổ chức các tiểu ban chấm báo cáo với các thành viên trong và ngoài Khoa tham gia để có đánh giá khách quan [H1.11.04.06]. Trên cơ sở các Tuyển tập tóm tắt báo cáo NCKHSV [H1.11.04.07, H1.11.04.08] và quyết định trao giải thưởng Sinh viên NCKH các năm từ 2022 đến 2024 cho các nhóm nghiên cứu cùng cán bộ hướng dẫn [H1.11.04.09], đã có được số liệu thống kê cụ thể về các báo cáo khoa học SV khoa Môi trường nói chung, SV ngành KH&CNTP nói riêng tham gia hội nghị khoa học SV cấp Trường trong 3 năm học gần đây, thể hiện trong Bảng 11.6.

**Bảng 11.6. Thống kê báo cáo khoa học của sinh viên trong 3 năm gần đây**

| Năm học | Số lượng báo cáo NCKH | | Số lượng giải thưởng cấp Trường (toàn khoa/KH&CNTP) | Giải thưởng cấp ĐHQGHN và cấp Bộ GD&ĐT |
|---|---|---|---|---|
| | Sinh viên khoa Môi trường | Sinh viên ngành KH&CNTP (số báo cáo/số sinh viên tham gia) | | |
| 2021-2022 | 65 | 5/18 | 15/0 | 1/0 |
| 2022-2023 | 90 | 16/54 | 18/5 | 0 |
| 2023-2024 | 150 | 47/87 | 33/7 | Chưa có số liệu |

Theo thời gian tuyển sinh, từ năm 2022, Hội nghị khoa học sinh viên của khoa Môi trường có thêm báo cáo NCKH của SV ngành KH&CNTP. Số liệu Bảng 11.6 cho thấy tỷ lệ báo cáo và số lượng SV ngành KH&CNTP tham gia NCKH tăng dần qua các năm và luôn chiếm tỷ lệ cao so với các ngành khác trong Khoa.

Ngoài ra, hoạt động NCKH của SV còn được thực hiện thông qua các học phần với các nội dung làm bài tiểu luận/báo cáo do giảng viên phụ trách giao cho SV. Thông thường mỗi học kỳ có khoảng 5 - 10% số học phần được tổ chức cho SV làm tiểu luận để lấy kết quả đánh giá cuối kỳ.

Các chủ đề NCKH cũng như KLTN của SV đều được thực hiện theo 1 trong 5 định hướng chuyên môn đào tạo của Khoa: Công nghệ chế biến thực phẩm; Công nghệ bảo quản thực phẩm; Kiểm nghiệm, kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm; Dinh dưỡng thực phẩm; Văn hóa ẩm thực và dịch vụ lữ hành.

Là một ngành mới mở, tuy nhiên SV ngành KH&CNTP đã rất tích cực tham gia nghiên cứu, trong năm học vừa qua đã có 03 bài báo có sự tham gia NCKH của các SV, được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín [H1.11.04.10].

*2) Điểm mạnh*

Các loại hình hỗ trợ và thúc đẩy các NCKH cho SV đã được Khoa Môi trường và Trường ĐHKHTN đưa ra trong khung chương trình giảng dạy khá phong phú và có tính linh hoạt cao. Đồng thời Trường đã có kinh phí ủng hộ cho các hướng NCKH tiềm năng

của SV và SV được khuyến khich tham gia các cuộc thi để thử sức trong lĩnh vực NCKH. Số lượng đề tài nghiên cứu có tinh ứng dụng ngày càng tăng, tỷ lệ SV làm nghiên cứu phục vụ KLTN luôn giữ ở mức 100% với nội dung nghiên cứu đa dạng, phù hợp của ngành KH&CNTP. SV ngành KH&CNTP đã được khuyến khich và tạo nhiều điều kiện để tham gia thực hiện nhiều NCKH theo các đề tài, dự án của thầy cô trong Khoa và đội ngũ cán bộ hợp tác từ các Viện, các Trung tâm, … ngoài Trường, đặc biệt có nhiều nghiên cứu xuất phát từ chính những ý tưởng của SV, từ những gợi mở của thầy cô giáo, từ những vấn đề trong cuộc sống xã hội mà SV đã tự nhìn nhận và đưa ra chủ đề rất thiết thực. Nhiều nghiên cứu đã được hợp tác để thực hiện với sự hỗ trợ và hợp tác với nhiều đơn vị cơ quan khác như Viện Nghiên cứu Hải sản, Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự, … có sự hợp tác đồng hướng dẫn của nhiều chuyên gia có chuyên môn cao. Các thành tích trong nghiên cứu khoa học đã được Khoa khuyến khich và có điểm thưởng khi chấm điểm các môn học, và khi chấm khoá luận tốt nghiệp.

Bước đầu đã có các công trình khoa học được công bố có các SV nhành KH&CNTP là đồng tác giả.

Thông qua việc được tham gia NCKH SV đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Điều này giúp ích rất nhiều cho SV khi ra trường có thể hòa nhập ngay với thị trường lao động.

*3) Điểm tồn tại*

Số lượng SV ngành KH&CNTP đăng ký NCKH trong Hội nghị Khoa học SV vẫn chưa cao (chiếm 30 - 35% so với tổng số sinh viên năm thứ 2 đến năm thứ tư ngành KH&CNTP); số lượng các công bố khoa học có SV là đồng tác giả chưa nhiều. Một số SV vẫn chưa thực sự chủ động đối với NCKH. Chưa có khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động NCKH.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn tại | - Tăng cường sự tham gia nghiên cứu của SV vào các hướng nghiên cứu chuyên sâu của các cán bộ, liên quan tới lĩnh vực thực phẩm, đồng thời tăng số lượng các công bố khoa học có các SV là đồng tác giả;<br>- Cần lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động NCKH. | - Trương ĐHKHTN;<br>- Khoa MT;<br>- Bộ môn KH&CNTP | Thường xuyên | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Các cơ chế khuyến khích SV nghiên cứu;<br>- Tiếp cận sớm hơn việc tuyên truyền và tạo điều kiện để SV phát huy nhiệt huyết, say mê tham gia thực hiện nghiên cứu với nhiều hình thức công khai khác nhau. | Trường ĐHKHTN; Khoa Môi trường; Bộ môn KH&CNTP | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá*: Đạt, mức 4/7.

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

*1) Mô tả hiện trạng*

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN [H1.11.05.01, H1.11.05.02, H1.11.05.03], Trường ĐHKHTN đã ban hành Hướng dẫn quy trình lấy phiếu phản hồi từ các bên liên quan [H1.11.05.04]. Việc triển khai lấy ý kiến phản hồi của các

bên liên quan đã được thực hiện hàng năm với 14 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi chia thành 2 đợt/năm, đợt 1 vào tháng 5-6 và đợt 2 vào tháng 10-11 hàng năm. Các ý kiến phản hồi được lấy từ người học đối với 100% các học phần; 100% sinh viên được lấy ý kiến về các hoạt động hỗ trợ người học; 100% giảng viên cơ hữu được lấy ý kiến; đồng thời lấy ý kiến phản hồi của người học tốt nghiệp về năng lực đạt được theo chuẩn đầu ra của CTĐT; 100% nhà sử dụng lao động có ý kiến phản hồi về chất lượng người học tốt nghiệp. Các ý kiến phản hồi được tổng hợp, phân tích và gửi tới các bên liên quan để góp phần cải tiến chất lượng trong công tác điều hành, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ.

Các ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan được báo cáo để ĐHQGHN tổng hợp và đối sánh trong toàn ĐHQGHN để cải tiến chất lượng [H1.11.05.05, H1.11.05.06].

Kết quả phản hồi năm 2023 của người học tốt nghiệp (NHTN), về năng lực đạt được theo CĐR của CTTĐT về mức độ đạt được của ĐHQGHN [H1.11.05.07], cụ thể Phẩm chất cá nhân và Kỹ năng mềm đều đạt mức Tốt (3.41 - 4.20), trong khi đó mức độ đạt được Kiến thức, năng lực và kỹ năng chuyên môn nhận được đánh giá thấp hơn một bậc ở mức Đạt (2.61 – 3.40); không có nội dung nào có mức Kém (1.81 - 2.60) hoặc Rất tốt (4.21 - 5.00). Các phần đánh giá của NHTN về mức độ quan trọng của các nội dung cũng đều ở mức Tốt. Nội dung Phẩm chất cá nhân được NHTN đánh giá cao nhất ở cả Mức độ quan trọng và Mức độ đạt được; với mức rất quan trọng là Quan trọng (3.90/5) mức độ đạt được ở mức Tốt (3.64/5).

Trường ĐHKHTN có điểm trung bình đánh giá mức độ quan trọng cao hơn điểm trung bình chung của ĐHQGHN, nhưng đánh giá về mức độ đạt được lại thấp hơn mức trung bình chung.

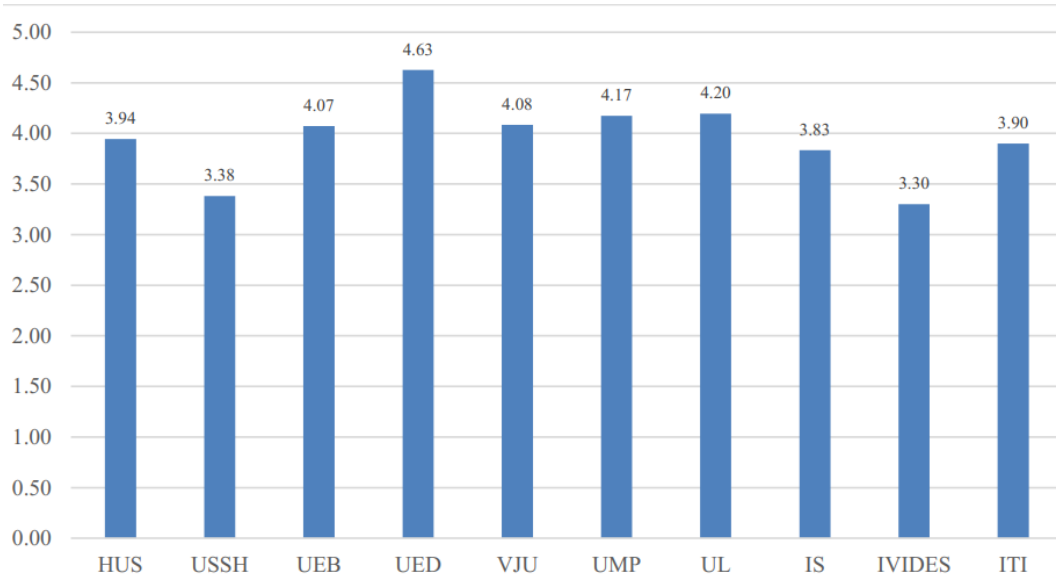


**Hình 11. 1. Kết quả phản hồi năm 2023 của NHTN về mức độ quan trọng Kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ**

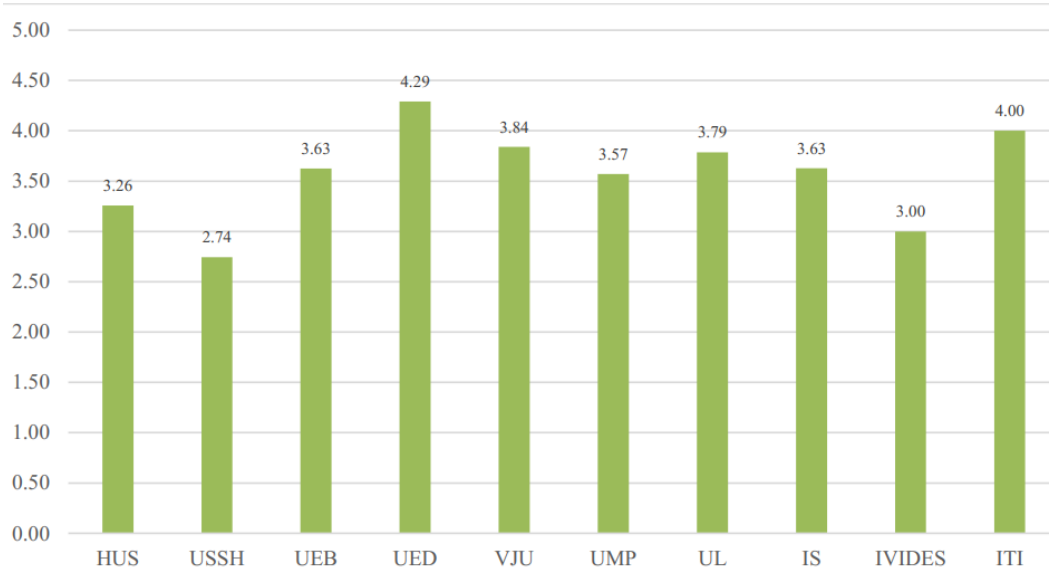


**Hình 11. 2. Kết quả phản hồi năm 2023 của NHTN về mức độ đạt được Kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn**

NHTN ở trường ĐHKHTN tự đánh giá mức độ đạt được ở mức Đạt (trung bình trong khoảng 2.61 - 3.40) - thấp nhất trong tất cả các đơn vị thực hiện khảo sát. Các đơn vị còn lại đều có điểm đánh giá trung bình trong khoảng 3.41 - 4.20 (mức Tốt).

Trường ĐHKHTN có 2 tiêu chí người học tự đánh giá ở mức Tốt: Kiến thức ngành được đào tạo (3.42/5) và Năng lực tự học/tự nghiên cứu (3.58/5). Tuy nhiên, 8/10 tiêu chí còn lại có điểm đánh giá ở mức Đạt (trung bình trong khoảng 2.61 – 3.40), trong đó tiêu chí Năng lực giao tiếp thông dụng bằng ngoại ngữ nhận được tự đánh giá đạt được thấp nhất (2.76/5 – mức Đạt), cho thấy NHTN còn đang gặp khó khăn trong việc nâng cao trình độ ngoại ngữ.

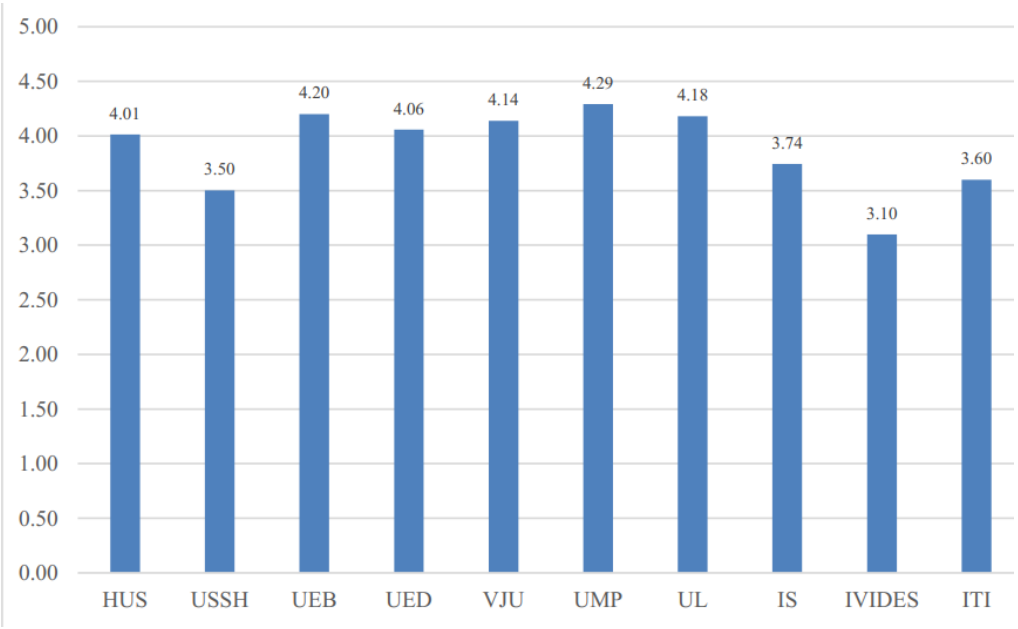


**Hình 11. 3. Kết quả phản hồi năm 2023 của NHTN về mức độ quan trọng Phẩm chất cá nhân**

NHTN ĐHQGHN tự đánh giá mức độ đạt được tất cả các tiêu chí về năng lực Phẩm chất cá nhân đều ở mức Tốt, điểm trung bình của phần đánh giá này không cao (trung bình trong khoảng 3.44 - 3.80).

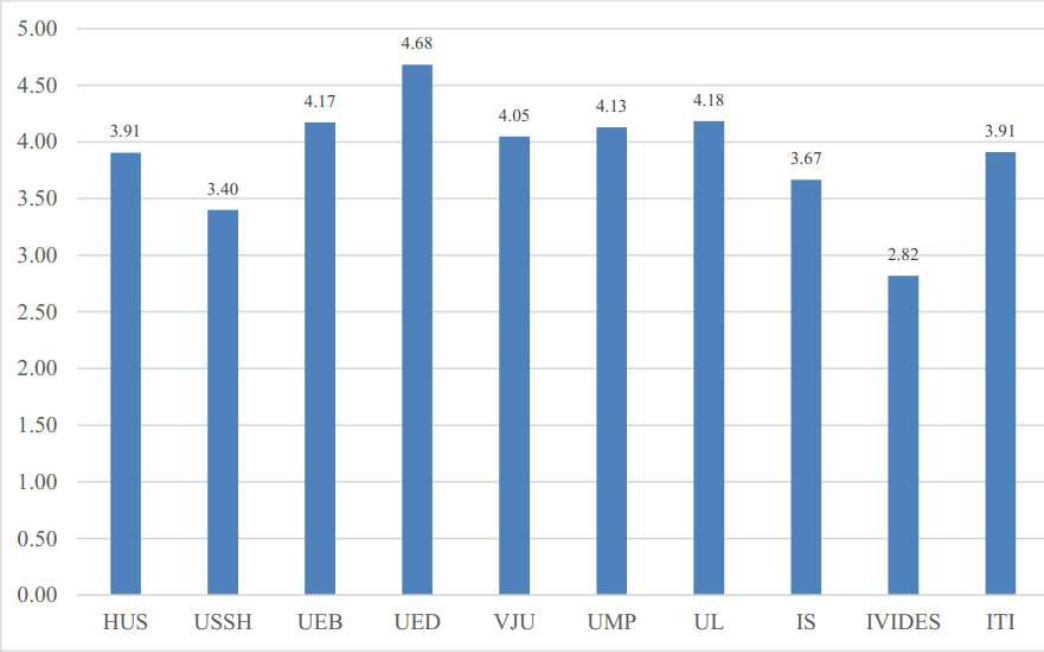


**Hình 11.4 Kết quả phản hồi năm 2023 của NHTN về mức độ quan trọng của Kỹ năng mềm**

Trường ĐHKHTN có mức đánh giá Rất quan trọng (3.41 - 4.20).

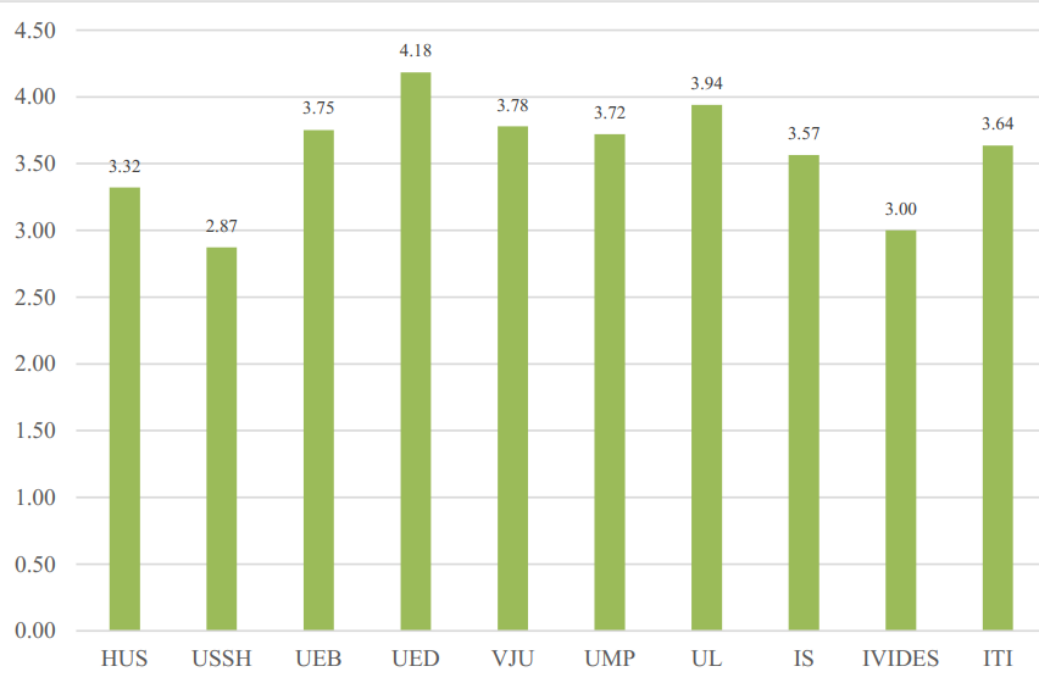


**Hình 11. 5. Kết quả phản hồi năm 2023 của NHTN về mức độ đạt được Kỹ năng mềm**

NHTN Trường ĐHKHTN có tự đánh giá mức độ đạt được ở mức Quan trọng (3.32/5). Đây là cơ sở để Trường nghiên cứu phương án cải thiện, nâng cao các hoạt động, chương trình bồi dưỡng năng lực nhằm đáp ứng nhu cầu của người học.

**Bảng 11.7. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NHTN trường ĐHKHTN về mức độ đạt được các năng lực qua các năm**

| Đơn vị | Kiến thức, kỹ năng | | | Phẩm chất cá nhân | | | Kỹ năng mềm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2023 | 2022 | 2021 | 2023 | 2022 | 2021 | 2023 | 2022 | 2021 |
| Trường Đại học Khoa học Tự nhiên | 3.26 | 3.42 | 3.41 | 3.52 | 3.58 | 3.68 | 3.32 | 3.87 | 3.41 |

Khi đối sánh qua các năm cho thấy, đánh giá chung về mức độ đạt được của NHTN có sự giảm qua các năm, Kỹ năng mềm có sự giảm điểm nhiều nhất (giảm 0.55 điểm so với kết quả năm 2022), tuy nhiên điểm trung bình vẫn ở mức Tốt [H1.11.05.05].

Năm học 2022 - 2023, kết quả đánh giá chung của giảng viên của ĐHQGHN về các hoạt động đều ở mức Tốt (3.41 - 4.20) và Rất tốt (4.21 - 5.00); không có đơn vị nào có đánh giá ở mức Trung bình (2.61 - 3.40); Kết quả tự đánh giá của giảng viên về chất lượng các nhiệm vụ đã thực hiện đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ; Kết quả đánh giá chung của các đơn vị về hoạt động giảng dạy và hô trợ giảng dạy đều đạt mức Tốt (đều trên mức 3.41/5) [H1.11.05.06].

Về nội dung Cơ sở hạ tầng công nghệ hỗ trợ việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy và học đáp ứng được yêu cầu Trường ĐHKHTN, đều nhận được phản hồi thấp trong 3 năm liên tiếp (năm 2020 là 3.31/5, năm 2021 là 3.45/5, năm 2022 là 3.38 − mức Trung bình) so với các đơn vị thuộc ĐHQGHN; kết quả năm 2023 tăng 0.14 điểm lên 3.52/5 (mức Tốt) cho thấy Trường đã có sự lưu ý và cải thiện ở nội dung này, tuy nhiên đơn vị vẫn cần tiếp tục lưu ý và cải thiện tốt hơn nữa.

Kết quả khảo sát chung về người học tại ĐHQGHN về học phần trong năm học 2022 - 2023 cho thấy, mức độ đồng ý trung bình của người học đối với với các hoạt động

của học phần đều trên mức 4.21/5 – mức Hoàn toàn đồng ý; các nội dung đều được đánh giá hài lòng khi đều có trung bình tương ứng trong khoảng Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý, cho thấy người học nhìn chung hài lòng với các hoạt động học phần đang được triển khai tại ĐHQGHN; Kết quả đánh giá của người học về *Nội dung học phần* của các đơn vị trong ĐHQGHN đều trên mức 4.21/5 (Hoàn toàn đồng ý) cho thấy người học ở các đơn vị đều hài lòng với các nội dung học phần như: được cung cấp thông tin đầy đủ cần thiết; được phổ biến mục tiêu của học phần; được cập nhật các thông tin, kiến thức mới; Kết quả đánh giá của người học về *Hoạt động giảng dạy* cũng nhận được phản hồi tích cực khi tất cả các tiêu chí đều có trung bình trong khoảng 4.21 – 5.00 (mức Hoàn toàn đồng ý); Kết quả đánh giá của người học về *Hoạt động kiểm tra đánh giá* của ĐHQGHN đều trên mức 4.21/5 (Hoàn toàn đồng ý); Nội dung về *Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần* có điểm trung bình thấp nhất trong tất cả các phần, tuy nhiên mức điểm vẫn ở mức Rất tốt (4.21 - 5.00) [H1.11.05.06].

**Bảng 11.8. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về học phần ở trường ĐHKHTN các năm**

| Trường ĐHKHTN | **2023** | **2022** | **2021** | **2020** |
|---|---|---|---|---|
| | 4.30 | 4.31 | 3.98 | 4.13 |

Như vậy, điểm trung bình đánh giá các học phần của Trường vẫn thuộc mức Tốt hoặc Rất tốt. Kết quả đánh giá về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học tại ĐHQGHN cho thấy, người học hài lòng với (3.84/5 – mức Đồng ý). Trong đó trường ĐHKHTN có phản hồi của người học đều trên mức trung bình chung của ĐHQGHN ở tất cả các phần đánh giá; Ngoài dịch vụ ký túc xá, kết quả phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ học tập cũng cho thấy, Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu (3.69/5) nhận được phản hồi thấp nhất. Điều này cũng tương đồng với phản hồi của giảng viên khi được khảo sát về chất lượng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy. Vì vậy, cần có sự quan tâm cải thiện hơn nữa tới hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng kịp thời nhu cầu của người học và người dạy; kết quả phản

hồi về chất lượng các phòng khám, nhìn chung các tiêu chí đều được đánh giá Tốt (trung bình đều lớn hơn 3.41/5), trong đo Dịch vụ tư vấn tâm lý đáp ứng nhu cầu của người học có đánh giá thấp nhất (3.71/5). Vì vậy, các bên liên quan đến hoạt động của các phòng khám Bệnh viện ĐHQGHN cần lưu ý để cải thiện dịch vụ tư vấn tâm lý [H1.11.05.06].

**Bảng 11.9. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hô trợ người học ở Trường ĐHKHTN các năm**

| Trường ĐHKHTN | **2023** | **2022** | **2021** | **2020** |
|---|---|---|---|---|
| | 3.98 | 4.01 | 4.04 | 3.86 |

Kết quả phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ ở Trường ĐHKHTN năm 2023 có điểm trung bình giảm so với năm học 2022. Trong đó trường ĐHKHTN cần lưu ý nội dung "Cơ sở hạ tầng công nghệ hô trợ việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học và đáp ứng được yêu cầu" để tiếp tục theo dõi đánh giá thêm và cải thiện kết quả phản hồi tốt hơn nữa ở những lần khảo sát sau.

Qua các đợt thực tập, đặc biệt qua đợt thực tập công nghiệp, các cơ sở nơi SV thực tập đều có những nhận xét tích cực về SV ngành KH&CNTP của Khoa Môi trường. Dưới góc nhìn của họ, SV có kiến thức sâu, kỹ năng giao tiếp tốt, khả năng áp dụng kiến thức có được vào thực tiễn một cách linh hoạt, khả năng tư duy tổng hợp tốt, có thể tổ chức, phát triển, thực hiện và tổng quát các vấn đề khoa học. Bên cạnh đó, Khoa thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng về chất lượng các CTĐT kỹ năng mềm do Khoa thực hiện. Các nhà tuyển dụng hài lòng với bản cập nhật và tính hiện đại của chương trình. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng khả năng tiếng Anh của SV còn hạn chế trong triển khai các công việc chuyên môn [H1.11.05.07]. Khoa đã nhận được những phản hồi tích cực về năng lực làm việc, sự nhiệt tình, tính linh hoạt và thân thiện của SV từ các đối tác. Từ kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa Môi trường đã tích hợp các ý kiến phản hồi để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm của Khoa. CTĐT được ban hành năm 2020 [H1.11.05.08] và 2023 đã được điều chỉnh bổ sung [H1.11.05.09] các CĐR đã chi tiết hơn, đã rà soát để khối kiến thức phù hợp hơn (từ 140 tín chí, còn 131 tín chỉ), tăng ngoại ngữ B1 (từ 3 lên 7), để SV có thêm sự lựa chọn, để áp dụng cho SV từ khóa 2022 .

Bên cạnh đó, Khoa khuyến khích các SV tìm kiếm tài liệu, viết khóa luận, tiểu luận, báo cáo khoa học, seminar và trình bày bằng tiếng Anh. Câu lạc bộ tiếng Anh tiếp tục được duy trì với sự hỗ trợ của các giảng viên trong Khoa giúp nâng cao khả năng giao tiếp và bổ sung các kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh cho SV [H1.11.05.10]. Bên cạnh đó, số lượng các học phần thực hành, thực tập đã được bổ sung tăng lên [H1.11.05.11].

Để thu thập thêm dữ liệu về mức độ đạt được CĐR của SV tốt nghiệp, Phòng Thanh tra pháp chế và Đảm bảo chất lượng đã thu thập phản hồi từ nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp, bao gồm mức độ hài lòng của cơ quan với SV tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, năng lực chuyên môn, phẩm chất cá nhân, và kỹ năng mềm [H1.11.05.11, H1.11.05.12]. Kết quả khảo sát liên quan đến tất cả các CTĐT của trường trong những năm gần đây đã cho thấy sự cải thiện đáng kể [H1.11.05.07] là minh chứng cho những nỗ lực và cam kết không ngừng hướng tới nâng cao chất lượng giáo dục và đảm bảo SV tốt nghiệp của Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN nói chung, của ngành KH&CNTP nói riêng đáp ứng CĐR của CTĐT.

*2) Điểm mạnh*

Các kết quả khảo sát các nội dung liên quan tới SV, giảng viên, người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng nhìn chung, đều được đánh giá mức độ hài lòng tốt

*3) Điểm tồn tại*

Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, trong đó có công nghệ thông tin để đáp ứng kịp thời nhu cầu của người học và người dạy và công tác tư vấn tâm lý cho người học chưa được đánh giá cao; khả năng ngoại ngữ (tiếng Anh) của người học chưa tốt.

*4) Kế hoạch hành động*

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khắc phục điểm tồn | - Cần cải thiện hơn nữa tới hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng kịp thời nhu cầu | - Trường ĐHKHTN;<br>- Khoa MT; | Từ năm học 2024 - 2025 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | tại | của người học và người dạy;<br>- Tăng hợp tác, trao đổi quốc tế ngành KH&CNTP về đào tạo và NCKH để SV có cơ hội nâng cao trình độ tiếng Anh. | - Bộ môn KH&CNTP | | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Việc lấy ý kiên, phản hội nên đa dạng hơn, mở rộng kênh góp ý, phản hồi. Đồng thời tăng cơ chế giải trình, phản hồi rõ ràng ý kiến đối với cán bộ, giảng viên và người học được lấy ý kiến. | Trường ĐHKHTN; Khoa Môi trường | Thường xuyên | |

*5) Tự đánh giá:* Đạt, mức 47.

**Kết luận về Tiêu chuẩn 11**

Hệ thống quản lý đào tạo của Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường đã có đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, hoạt động NCKH. Mặc dầu tháng 6 năm 2024 vừa qua mới có khóa đầu tiên SV ngành KH&CNTP tốt nghiệp, nhưng Trường và Khoa đã có những khảo sát cụ thể sự hài lòng của các bên liên quan (người học, GV và nhà tuyển dụng) đối với các ngành đào tạo, để tiếp thu các thông tin phản hồi làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo. Do vậy, bản mô tả tiêu chuẩn này chưa thể hiện tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp có việc làm và chưa có ý kiến phản hồi của cựu SV ngành KH&CNTP. Chất lượng đầu vào tốt; sự hợp tác với các sơ sở, doanh nghiệp tốt. Đầu tư trang thiết bị PTN, CSVC ngày càng được tăng cường. Tuy nhiên, còn thiếu trao đổi hợp tác đào tạo với nước ngoài và môi trường tâm lý còn chưa được quan tâm nhiều.

Trong 5 tiêu chi của tiêu chuẩn 11, cả 5 tiêu chí đều đạt mức 4/7.

# PHẦN III. KẾT LUẬN

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo Đại học ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm, Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về điều chỉnh, thay thế một số phụ lục của Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020. Quá trình đánh giá được thực hiện một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành.

Thông qua việc tự đánh giá này, Nhà trường và Khoa Môi trường đã nhận diện được điểm mạnh, điểm tồn tại trong từng hoạt động của ngành, từ đó làm cơ sở để lập kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, tiếp tục phát huy ưu điểm, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN đã tuyên bố với xã hội.

## 1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo đại học ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm

### *1.1. Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và chương trình đào tạo*

Về cơ bản mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KH&CNTP được xây dựng đáp ứng được kỳ vọng về tầm nhìn, sứ mạng của ĐHQGHN/ĐHKHTN/Khoa Môi trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học; có tính bao quát nhưng vẫn đáp ứng được các mục tiêu chuyên biệt; được điều chỉnh theo quy định và phản ánh được sự cầu của xã hội.

Bản mô tả CTĐT đại học ngành KH&CNTP hiện hành đã phản ánh một cách rõ nét và toàn diện chương trình và hoạt động đào tạo tại Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN, đã đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí chung theo quy định về các mốc chuẩn cần đảm bảo trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT đảm bảo đầy đủ thông tin và cập nhật, được cấu trúc gồm 3 phần chính là giới thiệu chung, chuẩn đầu ra và nội dung

của chương trình đào tạo. Đề cương các học phần đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định của ĐHQGHN/ĐHKHTN và được cập nhật, rà soát điều chỉnh thường xuyên trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bằng cả hình thức truy cập qua internet hoặc ở dạng bản in.

CTDH của ngành KH&CNTP có cấu trúc, nội dung các học phần thực hiện đồng độ, thống nhất, tiêu chuẩn hóa các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của SV của tất cả các học phần trong CTDH nhằm góp phần thực hiện CĐR của chương trình. Các học phần trong chương trình được cấu trúc hợp lý, tuần tự, tỷ lệ giữa các khối kiến thức phù hợp, đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành, tạo thành một khối thống nhất, có đối sánh với CTDH tiên tiến trên thế giới. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, tuân thủ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQGHN với các minh chứng đầy đủ, rõ ràng.

### *1.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Phương pháp tiếp cận dạy và học của Khoa Môi trường có định hướng rõ ràng, được công bố rộng rãi và có sự tham gia, tư vấn của các bên liên quan, tuân thủ theo triết lý giáo dục của Khoa ***"Học để ứng dụng, Học từ thực tiễn".*** Khoa Môi trường đã xây dựng chiến lược dạy và học tiên tiến, sáng tạo, linh hoạt và cập nhật liên tục để đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập; đáp ứng nhu cầu xã hội về đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao ngành KH&CNTP, đóng góp cho nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu xã hội về lĩnh vực thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

### *1.3. Về đánh giá kết quả học tập của người học và kết quả đầu ra của chương trình đào tạo*

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành KH&CNTP được thực hiện một cách chuyên nghiệp và khoa học, bám sát các quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN, của Nhà trường, đảm bảo tính rõ ràng, công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, mang tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng đáp ứng được các CĐR. Khoa Môi trường luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kĩ năng, phẩm chất đạo đức của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, thảo luận nhóm, bài tập cá nhân... nhằm đo

lường được mức độ đạt được CĐR, luôn đa dạng hóa các phương thức đánh giá cũng như phản hồi kết quả học đến người học kịp thời để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập. Người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT.

***1.4. Về đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên***

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Khoa Môi trường đã làm tốt công tác quy hoạch và tuyển dụng giảng viên, đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với đào tạo của ngành KH&CNTP cũng như chiến lược phát triển ngành giai đoạn 2020-2030. Đội ngũ giảng viên của Khoa có sự trưởng thành về chất lượng. Các giảng viên có ý thức phấn đấu, tự bồi dưỡng kiến thức và rèn luyện đạo đức. Trong giảng dạy, đội ngũ giảng viên hoàn thành đạt và vượt mức số giờ giảng theo quy định và đa số giảng viên có kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy ở mức tương đối cao. Trong nghiên cứu khoa học, nhiều giảng viên đã có uy tín khoa học, được đảm nhiệm chủ trì các đề tài NCKH cấp Nhà nước, Bộ - Ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên luôn được đo lường, giám sát thường xuyên với mục đích làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đánh giá một cách chính xác và khách quan dựa trên những quy định, quy chế đã xây dựng với sự thống nhất cao. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ thông qua các chiến lược, văn bản và có nhiều hoạt động triển khai sâu rộng để đáp ứng nhu cầu đào tạo.

Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường đã quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai đảm bảo đúng quy trình và hiệu quả. Năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xác định rõ ràng, phù hợp với vị trí việc làm và có kinh nghiệm và được đánh giá, phân loại công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Nhà trường đã có quy định, cơ chế khen thưởng và công nhận cụ thể, rõ ràng và công khai giúp cho việc quản lý kết quả làm việc của chuyên viên, nhân viên được hiệu quả hơn.

### *1.5. Về người học và các hoạt động hỗ trợ*

Chất lượng người học và các hoạt hỗ trợ người học được Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường xác định là khâu then chốt trọng hoạt động đào tạo. Trong đó có các điểm nổi bật, cụ thể như: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; Tiêu chí tuyển sinh, đối tượng ưu tiên được xác định phù hợp quy định, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; Có hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ học tập và rèn luyện của sinh viên; Có các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho sinh viên; Trường có môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. Chính sách hỗ trợ người học về thông tin, kinh nghiệm thực tế, cơ sở thực hành thực tập, đối tác chiến lược,..và các thông tin này liên tục được cập nhật hàng năm. Do ngành mới mở nên được quan tâm nhiều hơn các ngành khác.

### *1.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Khoa Môi trường được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ngành KC&CNTP. Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng của Nhà trường hoàn toàn phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành; Thư viện của Nhà trường có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo; Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại hỗ trợ tốt các nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học; Các phòng thực hành tin học, phòng nghiệp vụ... với các trang thiết bị phù hợp đã hỗ trợ tốt cho công tác nghiên cứu khoa học, hoạt động dạy học và rèn luyện nghiệp vụ của GV và sinh viên; Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai tạo môi trường tốt nhất cho cán bộ, GV và SV làm việc, học tập và nghiên cứu...Bên cạnh đó, ĐHQGHN ưu tiên đặc biệt bằng dự án tăng cường năng lực cho ngành mới tuyển sinh.

### *1.7. Về nâng cao chất lượng*

Khoa Môi trường đã thực hiện bài bản, thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đánh giá, điều chỉnh, cải tiến đáp ứng nhu cầu xã hội, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể: (1) CTĐT được thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh dựa trên nhu cầu xã hội, khảo sát thông tin và sự phản hồi của các bên liên quan, tham khảo các chương trình

đào tạo của các trường đại học tiên tiến quốc tế (Đại học Monas); (2) CTDH thường xuyên được đánh giá bởi các bên liên quan và cải tiến định kỳ 1 lần trong chu kỳ kiểm định sau lần xây dựng mới 2020 với quy trình chặt chẽ, thống nhất; (3) Quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên theo từng kỳ học, đảm bảo thực hiện mục tiêu của CTĐT; (4) Hoạt động NCKH của GV, SV Khoa đã gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và phục vụ cộng đồng, ứng dụng vào việc cải tiến việc dạy và học; (5) Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá, cải tiến phục vụ cho các hoạt động chuyên ngành của giảng viên và sinh viên; (6) Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện có hệ thống, đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho sinh viên.

**2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo**

- Cơ chế và quy trình thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan cần quan tâm cải thiện để thuận tiện cho việc tổng hợp và hỗ trợ cho công tác cải tiến chất lượng.

- Việc định kỳ, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trong thời đầu khi vận hành chương trình đào tạo (2020-2022). Công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được hoàn thiện và chuyên nghiệp.

- Đánh giá kết quả người học đã được triển khai thực hiện đa dạng, phong phú đảm bảo đánh giá công bằng, khách quan. Tuy vậy, rubic trong đánh giá tiểu luận cần được quan tâm, cải tiến nhiều hơn.

- Việc cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, đặc biệt là chuyển đổi hình thức sang giảng dạy trực tuyến chưa thuận lợi; Công tác đổi mới phương pháp đánh giá rèn luyện sinh viên cần tiếp tục được cải thiện.

- Cơ sở vật chất, hệ thống wifi của Nhà trường mặc dù đang được nâng cấp nhưng vẫn còn một số vấn đề về tốc độ và hạn chế về diện tích.

**3. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Để khắc phục những tồn tại trên, Khoa Môi trường và Nhà trường đã có kế hoạch từ năm học 2023 - 2024 đến năm 2028 - 2029 trở đi như sau:

- Cơ chế và quy trình thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được nghiên

cứu và cải tiến nhằm thuận tiện cho việc thu thập và tổng hợp, hỗ trợ tốt cho các hoạt động nâng cao chất lượng.

- Tiếp tục định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CĐR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhất là theo đối tượng sử dụng lao động và dự đoán diễn biến của nhu cầu xã hội.

- Tiếp tục sáng tạo, cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, đổi mới giáo dục, chuyển đổi hình thức sang giảng dạy trực tuyến cần linh hoạt, phù hợp với quy định, bổ sung kịp thời vào đề cương chi tiết các học phần; Công tác đổi mới phương pháp đánh giá rèn luyện sinh viên cần tiếp tục được cải thiện.

- Đổi mới công tác đánh giá kết quả người học; tổ chức cập nhật ngân hàng câu hỏi thi giữa kỳ và cuối kỳ. Rubric, công cụ bổ trợ cho đánh giá tiểu luận tiếp tục được hoàn thiện trong thời gian tới.

- Nâng cấp cơ sở vật chất, hệ thống wifi của Nhà trường nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên trong toàn trường.

## 4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt.

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá**

*(Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học)*

Tên cơ sở giáo dục: Trường Khoa học Tự nhiên

Mã: QHT96

Tên CTĐT: Khoa học và Công nghệ thực phẩm

Mã CTĐT: 7540110

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ❶ | ❷ | ❸ | ❹ | ❺ | ❻ | ❼ | | | |
| ***Tiêu chuẩn 1*** | | | | | | | | **5** | **3** | **100** |
| Tiêu chí 1.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 1.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 1.3 | | | | | 5 | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 2*** | | | | | | | | **5** | **3** | **100** |
| Tiêu chí 2.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 2.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 2.3 | | | | | 5 | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 3*** | | | | | | | | **4,67** | **3** | **100** |
| Tiêu chí 3.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 3.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 3.3 | | | | 4 | | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 4*** | | | | | | | | **4** | **3** | **100** |
| Tiêu chí 4.1 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 4.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 4.3 | | | | 4 | | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 5*** | | | | | | | | **4,2** | **5** | **100** |
| Tiêu chí 5.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 5.5 | | | | 4 | | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 6*** | | | | | | | | **4,6** | **7** | **100** |
| Tiêu chí 6.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 6.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.4 | | | | 4 | | | | | | |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ❶ | ❷ | ❸ | ❹ | ❺ | ❻ | ❼ | | | |
| Tiêu chí 6.5 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 6.6 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.7 | | | | | 5 | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 7*** | | | | | | | | **4,2** | **5** | **100** |
| Tiêu chí 7.1 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 7.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 7.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 7.5 | | | | 4 | | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 8*** | | | | | | | | **4,6** | **5** | **100** |
| Tiêu chí 8.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 8.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.5 | | | | 4 | | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 9*** | | | | | | | | **4,4** | **5** | **100** |
| Tiêu chí 9.1 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 9.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 9.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 9.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 9.5 | | | | 4 | | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 10*** | | | | | | | | **4,5** | **6** | **100** |
| Tiêu chí 10.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 10.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.5 | | | | 4 | | | | | | |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ❶ | ❷ | ❸ | ❹ | ❺ | ❻ | ❼ | | | |
| Tiêu chí 10.6 | | | | 4 | | | | | | |
| ***Tiêu chuẩn 11*** | | | | | | | | **4** | **5** | **100** |
| Tiêu chí 11.1 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 11.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 11.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 11.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 11.5 | | | | 4 | | | | | | |
| **Đánh giá chung CTĐT** | | | | | | | | **4,47** | **50** | **100** |

*Hà Nội, ngày tháng năm 2024*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**PGS.TS. Trần Quốc Bình**

# PHỤ LỤC

Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

## CƠ SỞ DỮ LIỆU
## KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/8/2024

### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

- Tiếng Anh: VNU University of Science

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: VNU-HUS

- Tiếng Anh: VNU-HUS

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội

5. Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84)243-8584615/8581419; Số fax: (84)243-8583061

7. E-mail: hus@vnu.edu.vn Website: http://hus.vnu.edu.vn

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 15/10/1956

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 15/10/1956

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1958-1959

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

### II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Môi trường

- Tiếng Anh: Faculty of Environmental Sciences

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: KMT

- Tiếng Anh: FES

14. Tên trước đây (nếu có):.....

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Khoa học và công nghệ thực phẩm

- Tiếng Anh: Food Science and Technology

16. Mã CTĐT: 7540110 (Ngành đào tạo thí điểm)

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa Môi trường, Tầng 2 nhà T2, trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 334 đường Nguyễn Trãi, Hà Nội

19. Số điện thoại liên hệ: (84)2438584995 Số fax:

20. E-mail: fes@hus.edu.vn Website: http://fes.hus.vnu.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1995

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2020

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2024

**III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Môi trường được thành lập năm 1995, qua 29 năm xây dựng và phát triển, Khoa Môi trường đã trở thành đơn vị cấp Khoa hàng đầu trong cả nước về đào tạo cán bộ từ trình độ đại học, thạc sĩ đến tiến sĩ cũng như về nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực khoa học môi trường, công nghệ môi trường, khoa học và công nghệ thực phẩm, môi trường, sức khỏe và an toàn lao động... Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 18 cán bộ (trong đó có 1 giáo sư, 3 phó giáo sư, 8 tiến sĩ), đến nay Khoa Môi trường có 57 cán bộ cơ hữu, phân bổ trong 6 bộ môn, 2 phòng thí nghiệm và 5 phòng thí nghiệm chuyên đề. Trong số 57 cán bộ cơ hữu hiện tại, Khoa có 02 giáo sư, 16 Phó giáo sư, 24 Tiến sĩ, 12 thạc sĩ và 03 cử nhân.

Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã đào tạo cho xã hội một nguồn nhân lực lớn với chất lượng cao gồm: hơn 3500 cử nhân, gần 1000 thạc sĩ và 100 tiến sĩ. Trong những năm gần đây, quy mô đào tạo 600-900 sinh viên, 50-100 học viên cao học và 30-50 nghiên cứu sinh.

Năm 2020, chương trình đào tạo cử nhân khoa học ngành Khoa học và Công

nghệ thực phẩm được bắt đầu đào tạo. Các hướng chuyên sâu trong CTĐT đại học ngành KHCNTP bao gồm:

(i) Khoa học thực phẩm
(ii) Công nghệ sản xuất và chế biến thực phẩm
(iii) Kiểm nghiệm và đánh giá an toàn thực phẩm
(iv) Dinh dưỡng thực phẩm
(v) Văn hóa ẩm thực và dịch vụ lữ hành

Với tiềm lực mạnh về đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất nên trong nhiều năm qua cán bộ Khoa Môi trường được Nhà nước, các cấp, các ngành giao cho chủ trì triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học. Chỉ tính từ năm 2021 đến nay, Khoa Môi trường đã và đang chủ trì thực hiện rất nhiều đề tài các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước, với tổng kinh phí mỗi năm khoảng từ 10-15 tỷ đồng (năm 2023 tổng kinh phí từ các hoạt động nghiên cứu đề tài các cấp, HĐ tư vấn, chuyển giao NCKH,... đạt trên 25 tỷ đồng). Hàng năm, Khoa Môi trường công bố trên dưới 70 bài báo trên các tạp chí quốc tế, 30-70 báo cáo khoa học trong nước và nhiều bài đăng tại các hội nghị khoa học quốc tế và trong nước, 5-10 sở hữu trí tuệ/giải pháp hữu ích. Khoa Môi trường đã thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ với nhiều Trường Đại học và Viện nghiên cứu trong nước và quốc tế (Hoa Kỳ, Thuỵ Điển, Đức, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Phần Lan, Hungary, Bỉ, Nga, Úc, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Indonesia, Thái Lan…).

Trong quá trình phát triển, các cán bộ trong Khoa Môi trường đã được nhiều khen thưởng, bao gồm:

- Về tập thể: Huân chương Lao động hạng Nhất (2020), Nhì (2015), Ba (2010), Bằng khen của Thủ tướng chính phủ, Bằng khen Bộ trưởng Bộ GĐ&ĐT; Bộ KH&CN; Bộ TN&MT; Bằng khen của Giám đốc ĐHGQHN; Cờ thi đua của Chính phủ/ĐHQGHN/Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giải thưởng môi trường quốc gia... và liên tục là tập thể lao động xuất sắc. Nhiều bộ môn, đơn vị trong Khoa được công nhận là tập thể Lao động xuất sắc, được tặng Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN.

- Cá nhân: 1 Giáo sư nguyên là cán bộ của Khoa được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân và 5 cán bộ ở Khoa được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú. Nhiều cán bộ trong Khoa được tặng thưởng Huân chương lao động, Bằng khen của Thủ tướng chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, ĐHQGHN

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Cơ cấu tổ chức của Khoa Môi trường được mô tả ở hình sau:

- Trưởng Khoa: GS.TS. Nguyễn Mạnh Khải; Các phó trưởng Khoa: TS. Trần Thiện Cường, PGS.TS. Phạm Thị Thúy.

- Các đơn vị Bộ môn gồm: Bộ môn Quản lý môi trường: 5 cán bộ, Bộ môn Tài nguyên và Môi trường đất: 9 cán bộ, Bộ môn Sinh thái môi trường: 9 cán bộ, Bộ môn Công nghệ môi trường: 12 cán bộ, Bộ môn Môi trường và Phát triển bền vững: 6 cán bộ, Bộ môn Khoa học và Công nghệ thực phẩm: 8 cán bộ, Văn phòng Khoa: 3 cán bộ, Phòng thí nghiệm Nghiên cứu môi trường: 5 cán bộ và Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ xanh: 1 cán bộ kiêm nhiệm.

Sơ đồ tổ chức của Khoa Môi trường

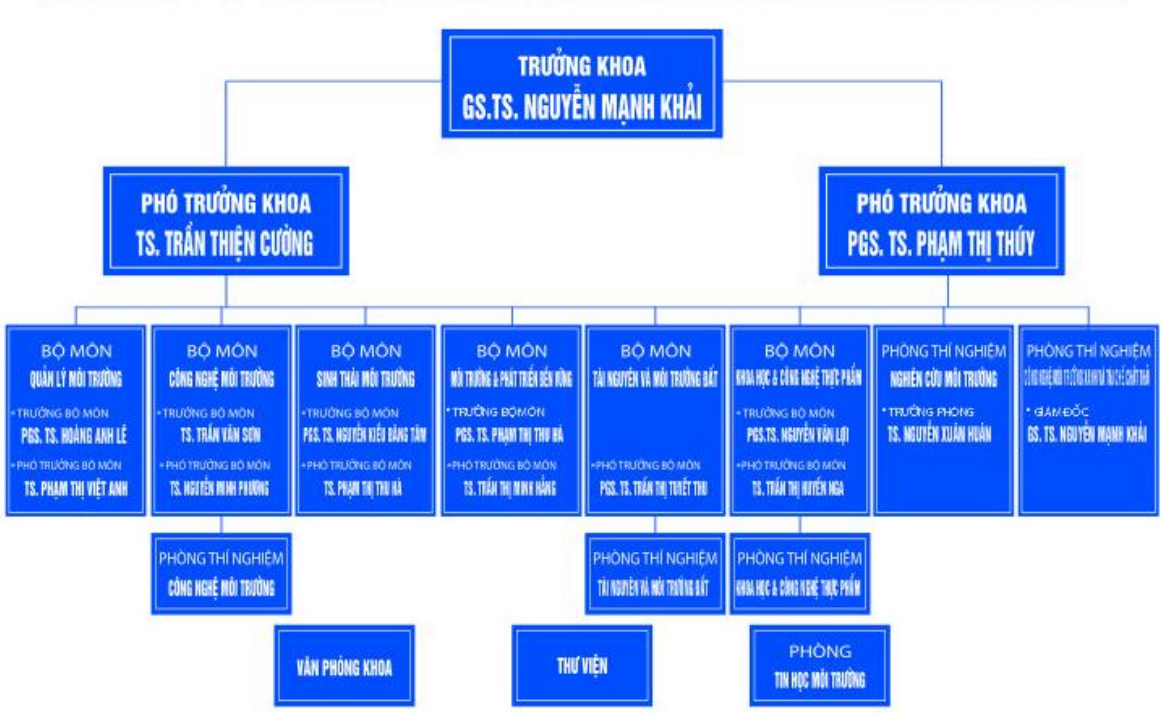


26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | Vũ Hoàng Linh | 1968 | PGS. TSKH, Hiệu trưởng | 0913062989 | linhvh@vnu.edu.vn |
| 2 | | Ngạc An Bang | | PGS.TS, Phó Hiệu trưởng | 0912445352 | ngacanbang@hus.edu.vn |
| 3 | | Lê Thanh Sơn | | GS.TS, Phó Hiệu trưởng | 0903236282 | lethanhson@hus.edu.vn |
| 4 | | Trần Quốc Bình | | PGS. TS, Phó Hiệu trưởng | 0912856926 | tranquocbinh@hus.edu.vn |
| | **Đơn vị thực hiện CTĐT** | | | | | |
| I. | Lãnh đạo Khoa | | | | | |
| 1 | | Nguyễn Mạnh Khải | 1975 | GS.TS, Trưởng khoa | 0913369778 | nguyenmanhkhai@hus.edu.vn |
| 2 | | Phạm Thị Thúy | 1980 | PGS.TS, Phó Trưởng khoa | 0982888499 | phamthithuy@hus.edu.vn |
| 3 | | Trần Thiện Cường | 1976 | TS, Phó Trưởng khoa | 0935188666 | tranthiencuong@hus.edu.vn |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội | | | | | |
| 1. | Chi bộ | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nguyễn Mạnh Khải | 1975 | GS.TS, Bí thư chi bộ | 0913369778 | nguyenmanhkhai@hus.edu.vn |
| | | Nguyễn Ngọc Minh | 1979 | GS.TS, Phó bí thư chi bộ | 0979965353 | minhnn@hus.edu.vn |
| | | Phạm Thị Thúy | 1980 | PGS.TS, Chi ủy viên | 0982888499 | phamthithuy@hus.edu.vn |
| 2. | Liên chi đoàn Khoa | | | | | |
| | | Đặng Thị Hải Linh | 1993 | ThS, Bí thư liên chi | 0968635699 | linhdth@hus.edu.vn |
| | | Hà Thanh Bình | 2003 | Sinh viên, Phó bí thư | 0954855190 | Hathanhbinh_t66@hus.edu.vn |
| | | Cấn Minh Hoàng | 2003 | Sinh viên, Ủy viên BTV | 0986613671 | Canminhhoang_t66@hus.edu.vn |
| 3. | Công đoàn Khoa | | | | | |
| | | Nguyễn Xuân Huân | 1980 | TS, Chủ tịch công đoàn | 0983665756 | huannx@hus.edu.vn |
| | | Phạm Thị Thu Hà | 1977 | TS, Phó chủ tịch công đoàn | 0948813688 | thuhaee@hus.edu.vn |
| | | Lê Thị Hoàng Oanh | 1982 | TS, Ủy viên công đoàn | 0948453495 | hoangoanh.le@hus.edu.vn |
| | | Phạm Anh Hùng | 1982 | TS, Ủy viên công đoàn | 0989661615 | phamanhhung@hus.edu.vn |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đinh Thị Dịu | | ThS, Ủy viên công đoàn | 0986771186 | diudt@hus.edu.vn |
| 4. | Hội sinh viên | | | | | |
| III. | Các phòng, ban | | | | | |
| 1. | Phòng Chính trị và Công tác sinh viên | | | | | |
| | | Nguyễn Thanh Bình | | TS, Trưởng phòng | 024.35581226 | binhnt@hus.edu.vn |
| | | Phạm Thị Lệ Thủy | | ThS, Phó Trưởng phòng | | |
| 2 | Phòng Đào tạo | | | | | |
| | | Nguyễn Thị Hồng Minh | | PGS.TS, Trưởng phòng | 0904101065 | |
| | | Chu Hồng Đức | | ThS, Phó trưởng phòng | | |
| | | Phạm Tiến Đức | | TS, Phó trưởng phòng | 0983056784 | tienduchphn@gmail.com |
| 3 | Hợp tác và phát triển | | | | | |
| | | Nguyễn Văn Hà | | PGS.TS, Trưởng phòng | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lê Hữu Tuyến | | TS, Phó trưởng phòng | | |
| 4 | Khoa học – Công nghệ | | | | | |
| | | Hoàng Thị Minh Thảo | | PGS.TS, Trưởng phòng | 024.385 88579 | hoangminhthao@gmail.com |
| | | Đinh Nho Thái | | TS, Phó trưởng phòng | 024.385 88579 | dinhnhothai@vnu.edu.vn |
| 5 | Kế hoạch – Tài chính | | | | | |
| | | Lê Thị Vân | | ThS, Trưởng phòng | | |
| | | Vũ Thị Minh Hảo | | ThS, Phó Trưởng phòng | | |
| 6 | Quản trị - Bảo vệ | | | | | |
| | | Trần Tùng | | ThS, Trưởng phòng | | tungt@vnu.edu.vn |
| | | Phạm Hoàng Long | | ThS, Phó trưởng phòng | | phamhoanglong@hus.edu.vn |
| | | Phạm Đình Việt | | ThS, Phó trưởng phòng | | |
| 7 | Tổ chức cán bộ - | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hành chính | | | | | |
| | | Trần Mạnh Cường | | TS, Trưởng phòng | | |
| | | Nguyễn Thị Hồng Doan | | TS, Phó trưởng phòng | | |
| 8 | Thanh tra pháp chế và đảm bảo chất lượng | | | | | |
| | | Nguyễn Thị Hoàng Liên | | PGS.TS, Trưởng phòng | 0936234533 | nguyenthihoanglien@hus.edu.vn |
| | | Bùi Thanh Tú | | TS, Phó trưởng phòng | 0968110113 | buithanhtu@hus.edu.vn |
| 9 | Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông | | | | | |
| | | Lê Trọng Vĩnh | | PGS.TS, Trưởng phòng | | vinhlt@gmail.com |
| | | Nguyễn Tuấn Anh | | ThS, Phó trưởng phòng | | nguyentuananh@hus.edu.vn |
| IV. | Các bộ môn | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | trong Khoa | | | | | |
| 1. | Bộ môn Quản lý môi trường | | | | | |
| | | Hoàng Anh Lê | 1977 | PGS.TS, Trưởng bộ môn | 0913570406 | leha@hus.edu.vn |
| | | Phạm Thị Việt Anh | 1971 | TS, Phó trưởng bộ môn | 0913089909 | phamthivietanh@hus.edu.vn |
| 2. | Bộ môn Sinh thái môi trường | | | | | |
| | | Nguyễn Kiều Băng Tâm | 1972 | PGS.TS, Trưởng bộ môn | 0904188999 | tamnkb@hus.edu.vn |
| | | Phạm Thị Thu Hà | 1977 | TS, Phó Trưởng bộ môn | 0912349668 | thuhaee@hus.edu.vn |
| 3. | Bộ môn Công nghệ môi trường | | | | | |
| | | Trần Văn Sơn | 1986 | TS, Trưởng bộ môn | 0987483211 | transon_mt@hus.edu.vn |
| | | Nguyễn Minh Phương | 1986 | TS, Phó Trưởng bộ môn | 0966123284 | nmphuong.hn@hus.edu.vn |
| 4. | Bộ môn Môi trường và Phát | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | triển bền vững | | | | | |
| | | Phạm Thị Thu Hà | 1977 | PGS.TS, Trưởng bộ môn | 0912234242 | phamthithuha@hus.edu.vn |
| | | Trần Thị Minh Hằng | 1980 | TS, Phó Trưởng bộ môn | 0902168955 | hangttm@hus.edu.vn |
| 5. | Bộ môn Tài nguyên và môi trường đất | | | | | |
| | | Nguyễn Mạnh Khải | 1975 | GS.TS. Trưởng Khoa, Quản lý điều hành | | |
| 6. | Bộ môn Khoa học và công nghệ thực phẩm | | | | | |
| | | Nguyễn Văn Lợi | | PGS.TS, Trưởng bộ môn | 0986592378 | nguyenvanloi@hus.edu.vn |
| | | Trần Thị Huyền Nga | 1982 | TS, Phó Trưởng bộ môn | 0983077505 | tranthihuyennga@hus.edu.vn |
| 7. | Phòng thí nghiệm Nghiên cứu môi trường | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nguyễn Xuân Huân | 1980 | TS, Trưởng phòng | 0983665756 | huannx@hus.edu.vn |
| 8. | Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ xanh | | | | | |
| | | Nguyễn Mạnh Khải | 1975 | GS.TS, Trường Khoa, Giám đốc | 0913369778 | nguyenmanhkhai@hus.edu.vn |

*(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)*

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:… …04…….

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: ……04…….

Số lượng ngành đào tạo đại học: ……04…….

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: ……0…….

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): ……0…….

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

| | Có | Không |
|---|---|---|
| Chính quy | ☒ | □ |
| Không chính quy | □ | □ |
| Từ xa | □ | □ |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | □ | □ |
| Liên kết đào tạo trong nước | □ | □ |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)……

29. Tổng số các ngành đào tạo: 04

**IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|---|---|---|---|---|
| I | **Cán bộ cơ hữu**[1]<br>*Trong đó:* | 12 | 13 | **25** |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế | 9 | 10 | **19** |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 3 | 3 | **6** |
| II | **Các cán bộ khác**<br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[2]) | 10 | 6 | **16** |
| | **Tổng số** | **22** | **19** | **41** |

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).*

31. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 4 | 1 | 0 | 1 | 2 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 23 | 15 | 0 | 1 | 7 | 0 |

[1]Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2]Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[3]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 35 | 18 | 5 | 1 | 11 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 13 | 3 | 6 | 0 | 4 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng số | **75** | **37** | **11** | **3** | **24** | **0** |

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 51 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 89,5 %

31.2. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu của CTĐT

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[4] trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 11 | 7 | 0 | 0 | 4 | 0 |

[4]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[4] trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 21 | 9 | 2 | 1 | 10 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 4 | 0 | 3 | 0 | 1 | 0 |
| 6 | Đại học | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng số** | **41** | **18** | **6** | **2** | **16** | **0** |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 25 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu = 43,9 %

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện).*

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Hệ số quy đổi | | | *1* | *1* | *0,3* | *0,2* | *0,2* | |

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | | |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5 | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 7,5 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3 | 11 | 7 | 0 | 0 | 4 | 0 | 23,4 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 21 | 9 | 2 | 1 | 10 | 0 | 26,6 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 4 | 0 | 3 | 0 | 1 | 0 | 3,2 |
| 6 | Đại học | 0,5 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| | Tổng | | **41** | **18** | **6** | **2** | **16** | **0** | **61,7** |

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

33.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu đơn vị theo trình độ, giới tính và độ tuổi

| **TT** | **Trình độ / học vị** | **Số lượng, người** | **Tỷ lệ (%)** | **Phân loại theo giới tính (ng)** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ***Nam*** | ***Nữ*** | ***< 30*** | ***30-40*** | ***41-50*** | ***51-60*** | ***> 60*** |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 2 | 3,9 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 16 | 31,4 | 8 | 8 | 0 | 0 | 8 | 6 | 2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 24 | 47,1 | 11 | 12 | 0 | 8 | 13 | 2 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 9 | 17,6 | 4 | 5 | 0 | 6 | 2 | 1 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | **51** | **100** | **25** | **25** | **0** | **14** | **24** | **9** | **2** |

33.2 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu CTĐT theo trình độ, giới tính và độ tuổi

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng, người | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Nam* | *Nữ* | *< 30* | *30-40* | *41-50* | *51-60* | *> 60* |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 2 | 7,7 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 7 | 26,9 | 4 | 7 | 0 | 0 | 5 | 5 | 1 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 12 | 46,2 | 6 | 10 | 0 | 4 | 12 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 3 | 11,5 | 4 | 3 | 0 | 6 | 1 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 2 | 7,7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | **26** | **100** | **16** | **20** | **0** | **10** | **20** | **5** | **1** |

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 44,26 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 82,4%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 17,6%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|---|---|---|---|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 90 | 95 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 5 | 5 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 5 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| | **Tổng** | 100 | 100 |

## V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2020-2021 | 631 | 104 | 16,5 | 90 | 14,4 | 25,19 | 0 |
| 2021-2022 | 658 | 128 | 19,5 | 93 | 25,45 | 25,89 | 0 |
| 2022-2023 | 773 | 83 | 10,7 | 80 | 24,7 | 25,5 | 0 |
| 2023-2024 | 782 | 91 | 11,6 | 88 | 24,35 | 24,92 | 0 |

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Nghiên cứu sinh | | | | |
| 2. Học viên cao học | | | | |
| 3. Sinh viên đại học<br>Trong đó: | | | | |
| Hệ chính quy | 90 | 93 | 80 | 88 |
| Hệ không chính quy | | | | |
| 4. Sinh viên cao đẳng<br>Trong đó: | | | | |
| Hệ chính quy | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | |
| 5. Học sinh TCCN<br>Trong đó: | | | | |
| Hệ chính quy | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | |
| 6. Khác… | | | | |

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| | Năm học | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| Số lượng (người) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0 | 0 | 0 | 0 |

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tổng diện tích phòng ở ($m^2$) | | | | |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | | | | |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 7 | 7 | | |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá ($m^2$/người) | | | | |

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

| | Năm học | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| Số lượng (người) | 0 | 18 | 54 | 87 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 0 | 10 | 20,7 | 24,9 |

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | | | | |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học<br>Trong đó: | | | | |
| Hệ chính quy | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng<br>Trong đó: | | | | |
| Hệ chính quy | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp<br>Trong đó: | | | | |
| Hệ chính quy | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | |
| 6. Khác… | | | | |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). | | | | 67 |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | | | | 67/90 |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống câu 4<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây: | | | | |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | | | | 75% |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | | | | 0 |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | | | | 0 |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:<br>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này  chuyển xuống câu 5<br>B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này  điền các thông tin dưới đây: | | | | |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). | | | | |
| - Tính từ thời điểm tốt nghiệp tháng 6/2024 đến thời điểm khảo sát tháng 7/2024: | | | | 21% |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. | | | | |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp. | | | | |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%) (sau 12 tháng tốt nghiệp) | | | | 2% |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. | | | | 6-12 triệu đồng/tháng |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này  chuyển xuống kết thúc bảng này. | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây: | | | | |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). | | | | |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | | | | |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). | | | | |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại đề tài | Hệ số** | Số lượng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | Tổng (đã quy đổi) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 6 | 3 | 4 | 1 | 2 | 32 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ* | 1,0 | 2 | 6 | 4 | 2 | 3 | 17 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 5 | 1 | 4 | 3 | 3 | 8 |
| 4 | Tổng | | 13 | 10 | 12 | 6 | 8 | 58 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 58.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) được nghiệm thu trong 5 năm gần đây trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1.02

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2019 | 25.150 | 95,2 | 465,7 |
| 2 | 2020 | 28.000 | 96,11 | 518,5 |
| 3 | 2021 | 25.387 | 96,57 | 470,1 |
| 4 | 2022 | 30.125 | 94,3 | 528,5 |
| 5 | 2023 | 46.821 | 95,7 | 821,4 |

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 16 | 19 | 11 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 2 | 4 | - | |
| Trên 6 đề tài | - | | - | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 18 | 23 | 11 | |

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Hệ số** | Số lượng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | | 1 | 2 | 8 | 2 | 26 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 3 | 2 | 1 | 2 | 1 | 13,5 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | | 1 | 1 | | 0 | 2 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | | | | | 1 | 0,5 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Tổng | | 3 | 4 | 4 | 10 | 4 | 42 |

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 42

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,74

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 5 | 20 | 3 | 2 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | - | 1 | - | - |
| Trên 6 cuốn sách | - | - | - | - |
| Tổng số cán bộ tham gia | 5 | 21 | 3 | 2 |

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 38 | 65 | 72 | 76 | 67 | 477 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 29 | 51 | 47 | 74 | 41 | 242 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | | | | | | |
| | Tổng | | 67 | 116 | 119 | 150 | 108 | 719 |

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 719

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 12,6

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
|---|---|---|---|
| | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 30 | 17 | - |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 7 | 22 | - |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 4 | 5 | - |
| Trên 15 bài báo | 3 | 2 | - |
| Tổng số cán bộ tham gia | 44 | 46 | |

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo | Hệ số** | Số lượng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 44 | 27 | 28 | 13 | 4 | 116 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 14 | 23 | 14 | 1 | 16 | 34 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | | | | | | |
| 4 | Tổng | | 58 | 50 | 42 | 14 | 20 | 150 |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)*

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 150

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,63

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| **Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo** | **Cấp hội thảo** | | |
|---|---|---|---|
| | ***Hội thảo quốc tế*** | ***Hội thảo trong nước*** | ***Hội thảo ở trường*** |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 10 | 14 | |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | - | - | |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 2 | - | |
| Trên 15 báo cáo | | - | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 12 | 14 | |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|---|---|
| 2018-2019 | - Giải pháp hữu ích, Số: 115790/QĐ-SHTT ngày 23/12/2019, Nguyễn Mạnh Khải, Phạm Thị Thúy |
| 2019-2020 | - Độc quyền sáng chế, số 1-2020-00835 ngày 17/02/2020, Nguyễn Mạnh Khải/ Nguyễn Mạnh Khải, Phạm Thị Thuý, Phạm Đức Thắng, Nguyễn Trung Kiên, Ngô Huy Khoa, Lê Hồng Duyên |
| 2020-2021 | - Giải pháp hữu ích, Số 5618w/QĐ-SHTT ngày 20/5/2020, Nguyễn Văn Huống, Nguyễn Văn Hoàng, Tô Văn Thiệp, Nguyễn Mạnh Khải<br>- Độc quyền sáng chế, Số 14139w/QĐ-SHTT, ngày 22/9/2020, Nguyễn Mạnh Khải |
| 2021-2022 | - Bằng độc quyền sáng chế số 31676, cấp theo Quyết định số 4305w/QĐ-SHTT ngày 16/3/2022, Nguyễn Văn Lợi<br>- Bằng độc quyền sáng chế số 32469, cấp theo Quyết định số 4487w/QĐ-SHTT ngày 09/6/2022, Nguyễn Văn Lợi<br>- Bằng độc quyền sáng chế- Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ số 15316w/QĐ-SHTT ngày 29/9/2021, Nguyễn Văn Lợi. Nguyễn Mạnh Khải<br>- Bằng độc quyền sáng chế- Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ số 4537w/QĐ-SHTT ngày 21/03/2022, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Mạnh Khải<br>- Bằng độc quyền sáng chế - Công văn 7670w/SHTT-SC ngày 13/4/2022, Nguyễn Mạnh Khải, Phạm Thị Thúy, Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Thị Hà. |
| 2022-2023 | - Bằng sáng chế Công văn dự định cấp bằng số 84139/SGTT-SC.ip ngày 31/10/2023, Nguyễn Kiều Băng Tâm<br>- Giải pháp hữu ích. Chấp nhận đăng sô 43733/QĐ-SHTT ngày 19/6/2023 Trần Thị Huyền Nga<br>- Giải pháp hữu ích Chấp nhận đăng sô 109017/QĐ-SHTT ngày 29/11/2023<br>- Bằng độc quyền sáng chế số 36659, cấp theo Quyết định số 53058/QĐ-SHTT ngày 10/7/2023 của Cục Sở hữu Trí tuệ- Bộ Khoa học và Công nghệ, Nguyễn Văn Lợi<br>- Bằng độc quyền sáng chế số 37774, cấp theo Quyết định số 92482/QĐ-SHTT ngày 02/11/2023 của Cục Sở hữu Trí tuệ- Bộ Khoa học và Công nghệ, Nguyễn Văn Lợi<br>- Giải pháp hữu ích. Chấp nhận đơn hợp lệ số 119049/QĐ-SHTT, ngày 15/12/2023, Ngô Thị Tường Châu, Lê Văn Thiện, Đào Văn Huy |

| | |
|---|---|
| | - Độc quyền sáng chế: Chấp nhận đơn hợp lệ số 3371/QĐ-SHTT, ngày 12 tháng 1 năm 2024. Nguyễn Văn Lợi, Lê Anh Tuấn, Đỗ Thị Hạnh |

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng người học tham gia | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 53 | 70 | 14 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | | | | |
| Trên 6 đề tài | | | | |
| Tổng số người học tham gia | | | | |

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

*52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:*

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018.-2019 | 2019.-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | 9 | 13 | 12 | 11 | 10 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | | | | | |

**VII. Cơ sở vật chất, thư viện**

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng $m^2$): 27.440

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng $m^2$): 27.440

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng $m^2$):

- Nơi làm việc: 13.610 Nơi học: 7555 Nơi vui chơi giải trí: 710

56. Diện tích phòng học (tính bằng $m^2$)

- Tổng diện tích phòng học: 7555

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,43

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 110.647
Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): .....
58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 5
- Dùng cho người học học tập: 30

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1:8

**VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 51 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 51*100/57=89,5 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 35*100/41=85,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 39*100/41=95,1%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 90+93+80+88=351

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 351/50=7,02

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):.....

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) được nghiệm thu trong 5 năm gần đây trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1.02

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:
(465,7+518,5+470,1+528,5+821,4)/5=560,84 triệu VNĐ/người

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,74

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 12,6

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,63

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 18

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,43

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:.....

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 664/QĐ-ĐHKHTN

*Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

*Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;*

*Căn cứ Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHKHTN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên;*

*Căn cứ Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Cục Quản lý chất lượng về điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;*

*Căn cứ Kế hoạch số 616/ĐHKHTN-TTPCĐBCL ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về kế hoạch triển khai các hoạt động đánh giá và kiểm định chất lượng năm 2024;*

*Theo đề nghị của Trưởng Khoa Môi trường và Trưởng Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm

các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2**. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Chương trình đào tạo cử nhân ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Cục Quản lý chất lượng về điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3**. Trưởng Khoa Môi trường, Trưởng Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông (Bà) có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh**

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu VT, TTPCĐBCL, H.(20)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

*(Kèm theo Quyết định số 664/QĐ-ĐHKHTN ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)*

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| 1. | GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh | Hiệu trưởng,<br>Thành viên Hội đồng Trường,<br>Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Chủ tịch |
| 2. | PGS.TS. Trần Quốc Bình | Phó Hiệu trưởng,<br>Thành viên Hội đồng Trường,<br>Ủy viên thư ký Hội đồng KH&ĐT | Phó Chủ tịch |
| 3. | GS.TS. Nguyễn Mạnh Khải | Trưởng Khoa Môi trường,<br>Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Phó Chủ tịch |
| 4. | PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên | Trưởng Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng,<br>Thành viên Hội đồng Trường,<br>Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Thư ký |
| 5. | TS. Bùi Thanh Tú | Phó Trưởng Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Thành viên |
| 6. | TS. Nguyễn Thanh Bình | Trưởng Phòng Chính trị và Công tác sinh viên | Thành viên |
| 7. | TS. Trần Mạnh Cường | Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ - Hành chính,<br>Thư ký Hội đồng Trường,<br>Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Thành viên |
| 8. | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Minh | Trưởng Phòng Đào tạo,<br>Thành viên Hội đồng Trường,<br>Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Thành viên |
| 9. | PGS.TS. Hoàng Thị Minh Thảo | Trưởng Phòng Khoa học - Công nghệ,<br>Thành viên Hội đồng Trường,<br>Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Thành viên |
| 10. | TS. Lê Hữu Tuyến | Phó Trưởng Phòng Hợp tác và Phát triển, Phụ trách phòng | Thành viên |
| 11. | ThS. Trần Tùng | Trưởng Phòng Quản trị - Bảo vệ | Thành viên |
| 12. | ThS. Lê Thị Vân | Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính,<br>Thành viên Hội đồng Trường | Thành viên |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 13. | PGS.TS. Lê Trọng Vĩnh | Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông | Thành viên |
| 14. | TS. Trần Thiện Cường | Phó Trưởng Khoa Môi trường | Thành viên |
| 15. | PGS.TS. Phạm Thị Thúy | Phó Trưởng Khoa Môi trường | Thành viên |
| 16. | PGS.TS. Nguyễn Văn Lợi | Trưởng Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 17. | TS. Trần Thị Huyền Nga | Phó trưởng Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 18. | TS. Lê Anh Tuấn | Giảng viên Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 19. | TS. Đỗ Hữu Tuấn | Giảng viên Bộ môn Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 20. | TS. Trần Thị Minh Hằng | Phó trưởng Bộ môn Môi trường và Phát triển bền vững, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 21. | Hoàng Thảo Ngân | Sinh viên K66 KH&CNTP | Thành viên |

*(Danh sách gồm có 21 người).*

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

*(Kèm theo Quyết định số 664/QĐ-ĐHKHTN ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)*

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| 1. | PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Liên | Trưởng phòng,<br>Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Trưởng ban |
| 2. | TS. Bùi Thanh Tú | Phó Trưởng phòng,<br>Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Thành viên |
| 3. | ThS. Đinh Thị Hương | Chuyên viên chính,<br>Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Thành viên |
| 4. | ThS. Bùi Minh Đức | Chuyên viên,<br>Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Thành viên |
| 5. | ThS. Vũ Hải Uyên | Chuyên viên,<br>Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | Thành viên |
| 6. | TS. Nguyễn Thuỳ Linh | Chuyên viên,<br>Khoa Môi trường | Thành viên |

*(Danh sách gồm có 06 người)*

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

*(Kèm theo Quyết định số 664/QĐ-ĐHKHTN ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)*

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| **Nhóm tiêu chuẩn 1, 2** | | | |
| 1. | GS. TS. Nguyễn Mạnh Khải | Trưởng Khoa Môi trường | Trưởng nhóm |
| 2. | TS. Đỗ Hữu Tuấn | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 3. | PGS.TS. Nguyễn Văn Lợi | Trưởng Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 4. | Nguyễn Thị Lợi | Trợ lý đào tạo đại học, Khoa Môi trường | Thành viên |
| **Nhóm tiêu chuẩn 3, 4** | | | |
| 5. | GS. TS. Nguyễn Mạnh Khải | Trưởng Khoa Môi trường | Trưởng nhóm |
| 6. | TS. Lê Anh Tuấn | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 7. | PGS.TS. Nguyễn Thị Lâm Đoàn | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 8. | Nguyễn Thị Lợi | Trợ lý đào tạo đại học, Khoa Môi trường | Thành viên |
| **Nhóm tiêu chuẩn 5, 6** | | | |
| 9. | GS. TS. Nguyễn Mạnh Khải | Trưởng Khoa Môi trường | Trưởng nhóm |
| 10. | PGS.TS. Ngô Thị Tường Châu | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 11. | TS. Trần Thị Minh Hằng | Phó trưởng Bộ môn Môi trường và Phát triển bền vững, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 12. | Nguyễn Thị Lợi | Trợ lý đào tạo đại học, Khoa Môi trường | Thành viên |
| **Nhóm tiêu chuẩn 7, 8** | | | |
| 13. | TS. Trần Thiện Cường | Phó trưởng Khoa Môi trường | Trưởng nhóm |
| 14. | TS. Nguyễn Thị Phương Mai | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 15. | TS. Nguyễn Thuỳ Linh | Trợ lý sinh viên và đảm bảo chất lượng, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 16. | Nguyễn Thị Lợi | Trợ lý đào tạo đại học, Khoa Môi trường | Thành viên |
| **Nhóm tiêu chuẩn 9, 10** | | | |
| 17. | PGS.TS. Phạm Thị Thuý | Phó trưởng Khoa Môi trường | Trưởng nhóm |
| 18. | TS. Trần Thị Huyền Nga | Phó trưởng Bộ môn Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 19. | TS. Hoàng Minh Trang | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 20. | TS. Nguyễn Thuỳ Linh | Trợ lý sinh viên và đảm bảo chất lượng, Khoa Môi trường | Thành viên |
| **Nhóm tiêu chuẩn 11** | | | |
| 21. | PGS.TS. Phạm Thị Thuý | Phó trưởng Khoa Môi trường | Trưởng nhóm |
| 22. | PGS.TS. Trần Văn Quy | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 23. | TS. Nguyễn Thuỳ Linh | Trợ lý sinh viên và đảm bảo chất lượng, Khoa Môi trường | Thành viên |
| 24. | TS. Hoàng Minh Trang | Giảng viên, Khoa Môi trường | Thành viên |

*(Danh sách gồm có 15 người).*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 928/KH-ĐHKHTN

*Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024*

# ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
## Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kĩ thuật điện tử và tin học, ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm, ngành Quản lí phát triển đô thị và bất động sản theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ vào tiến độ thực hiện của Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo (CTĐT) và các nhóm công tác chuyên trách cũng như các quy định liên quan đến công tác đánh giá chất lượng giáo dục, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên điều chỉnh Kế hoạch tự đánh giá CTĐT cử nhân ngành Kĩ thuật điện tử và tin học, ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm, ngành Quản lí phát triển đô thị và bất động sản (Kế hoạch số 724/KH-ĐHKHTN ngày 18 tháng 3 năm 2024, Kế hoạch số 725/KH-ĐHKHTN ngày 18 tháng 3 năm 2024, Kế hoạch số 734/KH-ĐHKHTN ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên) tại Mục X.

Thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá theo Phụ lục đính kèm công văn.

Trân trọng./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

**PGS.TS. Trần Quốc Bình**

***Nơi nhận*:**
- ĐHQGHN (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Khoa Vật lý, Khoa Địa lý, Khoa Môi trường, các phòng chức năng, TT CNTT&TT (để th/h);
- Lưu VT, TTPCĐBCL, H.(30)

# Phụ lục

*(Kèm theo công văn số 928/KH-ĐHKHTN ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)*

## X. Thời gian và nội dung hoạt động

| Thời gian | Nội dung hoạt động |
|---|---|
| **Tuần 1 - 2** (ngày 11 - 22/3/2024) | 1. Họp Ban Giám hiệu và lãnh đạo Khoa Vật lý, Khoa Địa lý, Khoa Môi trường để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.<br>2. Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT cử nhân ngành Kĩ thuật điện tử và tin học, ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm, ngành Quản lí phát triển đô thị và bất động sản.<br>3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để:<br>- Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT;<br>- Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;<br>- Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.<br>4. Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) |
| **Tuần 3 - 4** (ngày 25/3 - 05/4/2024) | 1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.<br>2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.<br>3. Họp Hội đồng TĐG các CTĐT để thông qua:<br>- Bản kế hoạch TĐG CTĐT;<br>- Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);<br>- Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.<br>4. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. |
| **Tuần 5 - 8** (ngày 08/4- 03/5/2024 | 1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.<br>2. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.<br>3. Phân tích thông tin và minh chứng thu được.<br>4. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. |
| **Tuần 9 - 16** (ngày 06/5 - | 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). |

| Thời gian | Nội dung hoạt động |
|---|---|
| 30/6/2024) | 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). |
| **Tuần 17** (ngày 01 - 05/7/2024) | Hội đồng TĐG các CTĐT:<br>- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;<br>- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG;<br>- Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;<br>- Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;<br>- Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT. |
| **Tuần 18** (ngày 08 - 12/7/2024) | 1. Hội đồng TĐG các CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).<br>2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, … để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý. |
| **Tuần 19 - 21** (ngày 15/7 - 04/8/2024) | Trường ĐHKHTN công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, …) trên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến phản biện của các bên liên quan về báo cáo TĐG. |
| **Tuần 22-23** (ngày 05 - 16/8/2024) | 1. Hội đồng TĐG các CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.<br>2. Hội đồng TĐG các CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.<br>3. Hoàn thiện báo cáo TĐG. |
| **Tuần 24** (ngày 19 - 23/8/2024) | 1. Trường ĐHKHTN gửi hồ sơ TĐG các CTĐT và công văn cho ĐHQGHN và Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT để báo cáo và đề nghị Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT cập nhật tên Trường ĐHKHTN vào danh sách các cơ sở giáo dục đã hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT (nếu báo cáo TĐG đáp ứng các quy định).<br>2. Trường ĐHKHTN bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG. |

**DANH MỤC MINH CHỨNG**

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tiêu chuẩn 1** | | | | | | |
| **Tiêu chí 1.1** | 1 | H1.01.01.01 | Bản tóm tắt thay đổi, điều chỉnh CTĐT-KH&CNTP năm 2020, 2022 | 2023 | Khoa Môi trường | |
| | 2 | H1.01.01.02 | 1. Quyết định ban hành CTĐT ngành KH&CNTP năm 2020<br>2. Quyết định ban hành CTĐT điều chỉnh ngành KH&CNTP năm 2023 | 1. 721/QĐ-ĐHQGHN ngày 6/3/2020<br>2. 3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày 18/10/2023 | 1. ĐHQGHN<br>2. Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H1.01.01.03 | CTĐT được công bố trên website của Trường/Khoa môi trường | 4/2024 | Khoa Môi trường | |
| | 4 | H1.01.01.04 | Mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan điều chỉnh CTĐT năm 2022<br>Phiếu khảo sát các bên liên quan về mức độ cần thiết của CTĐT ngành KH&CNTP.<br>Phiếu khảo sát về nhu cầu tuyển dụng và CĐR khung CTĐT năm 2019<br>Phiếu khảo sát nhà tuyển dụng năm 2019 | 2022<br>2019<br>2019<br>2019 | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H1.01.01.05 | Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTĐT năm 2020, 2022 | 2019<br>2022 | Khoa Môi trường | |
| | 6 | H1.01.01.06 | Thông tin về sứ mệnh, tầm nhìn của ĐHQGHN có trên website | 4/2024 | ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 7 | H1.01.01.07 | Thông tin về khẩu hiệu hành động của Trường ĐHKHTN | 4/2024 | Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H1.01.01.08 | Triết lý giáo dục, sứ mệnh, tầm nhìn của KMT có trên website | 4/2024 | Khoa Môi trường | |
| | 9 | H1.01.01.09 | 1. Luật giáo dục<br>2. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT<br>3. Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT<br>4. Quyết định số 1982/QĐ-TTg phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam | 1. 43/2019/QH14<br>2. 17/2021/TT-BGDĐT<br>3. 04/2016/TT-BGDĐT<br>4. 1982/QĐ-TTg | 1. Quốc Hội<br>2. Bộ GD&ĐT<br>3. Bộ GD&ĐT<br>4. Thủ Tướng Chính Phủ | |
| **Tiêu chí 1.2** | 1 | H1.01.02.01 | 1. Phiếu kết quả khảo sát mở ngành KHCNTP 2019<br>2. Phiếu khảo sát Hoc sinh THPT mở ngành KHCNTP 2019<br>3. Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT ngành KH&CNTP 2019<br>4. Kết quả khảo sát CĐR-KH&CNTP 2019<br>5. Hội thảo lấy ý kiến của các biên liên quan về xây dựng CTĐT ngành KH&CNTP<br>6. Biên bản họp HĐKH&ĐT về CTĐT năm 2019<br>7. Biên bản họp HĐKH&ĐT về CTĐT năm 2022<br>8. Mẫu phiếu thu thập thông tin các bên liên quan ngày 2019 và 2022 | 1. 2019<br>2. 2019<br>3. 2019<br>4. 2019<br>5. 2022<br>6. 2019<br>7. 2022<br>8. 2019 và 2022 | 1. Khoa Môi trường<br>2. Khoa Môi trường<br>3. Khoa Môi trường<br>4. Khoa Môi trường<br>5. Khoa Môi trường<br>6. Khoa Môi trường<br>7. Khoa Môi trường<br>8. Khoa Môi trường | |
| | 2 | H1.01.02.02 | 1. Quyết định ban hành CTĐT ngành KH&CNTP năm 2020<br>2. Ma trận CĐR của CTĐT năm 2020<br>3. Quyết định ban hành CTĐT điều chỉnh ngành | 1. 721/QĐ-ĐHQGHN ngày 6/3/2020<br>2. 2020 | 1. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>2. Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KH&CNTP năm 2023<br>4. Ma trận CĐR của CTĐT năm 2023 | 3. 3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày 18/10/2023<br>4. 2023 | 3. Trường ĐHKHTN<br>4. Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chí 1.3** | 1 | H1.01.03.01 | 1. Quy định về mới mới và điều chỉnh CTĐT trong ĐHQGHN năm 2012<br>2. Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia VN<br>3. Thông tư Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành ĐT của Bộ GD&ĐT<br>4. Thông tư ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV của Bộ GD&ĐT<br>5. Quy định về mới mới và điều chỉnh CTĐT trong ĐHQGHN năm 2018 | 1. 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/04/2012<br>2. 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016<br>3. 22/2017/TT-BGDĐT ngày 6/9/2017<br>4. 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017<br>5. 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 4/4/2018 | 1. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>2. Thủ Tướng Chính Phủ<br>3. Bộ GD&ĐT<br>4. Bộ GD&ĐT<br>5. ĐHQGHN | |
| | 2 | H1.01.03.02 | 1. Hội thảo lấy ý kiến về CĐR của CTĐT khi xây dựng CTĐT<br>2. Phiếu khảo sát, kết quả khảo sát các bên liên quan về CĐR khi xây dựng CTĐT<br>3. Phiếu kết quả khảo sát mở ngành KHCNTP<br>4. Kết quả khảo sát CĐR-KH&CNTP<br>5. Kết quả khảo sát học sinh THPT | 1. 2019<br>2. 2019<br>3. 2019<br>4. 2019<br>5. 2019 | 1. Khoa Môi trường<br>2. Khoa Môi trường<br>3. Khoa Môi trường<br>4. Khoa Môi trường<br>5. Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3 | H1.01.03.03 | 1. Quyết định ban hành CTĐT ngành KH&CNTP năm 2020<br>2. CĐR và Ma trận CĐR của CTĐT KH&CNTP năm 2020 | 1. 721/QĐ-ĐHQGHN ngày 6/3/2020<br>2. 2019 | 1. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>2. Khoa Môi trường | |
| | 4 | H1.01.03.04 | 1. Quy định về mới mới và điều chỉnh CTĐT trong ĐHQGHN năm 2012<br>2. Phiếu khảo sát, kết quả khảo sát các bên liên quan về CĐR khi điều chỉnh CTĐT năm 2022<br>3. Quy định về mới mới và điều chỉnh CTĐT trong ĐHQGHN năm 2018 | 1. 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/04/2012<br>2. 2022<br>3. Số: 1111/QĐ-ĐHQGHN | 1. Đại học quốc gia Hà Nội<br>2. Khoa Môi trường<br>3. Đại học quốc gia Hà Nội | |
| | 5 | H1.01.03.05 | Bản so sánh CĐR của CTĐT KH&CNTP năm 2020 và năm 2023 | 6/2022 | Khoa Môi trường | |
| | 6 | H1.01.03.06 | Kết quả phản hồi của các bên liên quan về chất lượng người học tốt nghiệp CTĐT 2021, 2022, 2023<br>Tổng hợp kết quả khảo sát nhà tuyển dụng năm 2021, 2022, 2023 | 2021, 2022, 2023 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H1.01.03.07 | CĐR được công bố công khai trên website của Khoa/Trường (kèm theo CTĐT) | 4/2024 | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chuẩn 2** | | | | | | |
| **Tiêu chí 2.1** | 1 | H2.02.01.01 | CTĐT ban hành năm 2020 | Số 721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/3/2020 | Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 2 | H2.02.01.02 | CTĐT được điều chỉnh và ban hành năm 2023 | Số 3532/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3 | H2.02.01.03 | Thông tin về CTĐT được thông báo trên web của trường | 2024 | Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H2.02.01.04 | Thông tin về CTĐT được thông báo trên web của khoa | 2024 | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H2.02.01.05 | Tờ rơi quảng bá chương trình KH&CNTP | 2024 | Khoa Môi trường | |
| | 6 | H2.02.01.06 | Hoạt động quảng bá tuyển sinh ở các trường THPT | 2021, 2024 | Khoa Môi trường | |
| | 7 | H2.02.01.07 | Khung tham khảo - Trường Đại học Monash, Úc | | Khoa Môi trường | |
| | 8 | H2.02.01.08 | Khung chương trình Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội | | Khoa Môi trường | |
| | 9 | H2.02.01.09 | Biên bản các cuộc họp Hội đồng KH&ĐT khoa Môi trường | 27/8/2018;<br>05/7/2019;<br>19/9/2019;<br>23/10/2019;<br>4/12/2019 | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chí 2.2** | 1 | H2.02.02.01 | Mẫu đề cương các học phần | Ban hành theo Quyết định số 4413/QĐ-ĐHKHTN ngày 12 tháng 12 năm 2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H2.02.02.02 | 1. Tổng hợp ý kiến giảng viên 2023<br>2. Báo cáo tổng hợp kết quả ý kiến phản hồi của người học về học phần | Theo công văn số 2159/BC-ĐHKHTN ngày 14/7/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H2.02.02.03 | 1. Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa Môi trường<br>2. Biên bản họp Hội nghị: Một năm thành lập Bộ môn Khoa học và Công nghệ thực phẩm, Hai năm tuyển sinh và đào | 1. 27/8/2018;<br>05/7/2019;<br>19/9/2019;<br>23/10/2019;<br>4/12/2019<br>2. 25/3/2023 | Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | tạo Ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm trong Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | | | |
| | 4 | H2.02.02.04 | Hình ảnh hội thảo về CTĐT | 8/2024 | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H2.02.02.05 | Công văn gặp mặt sinh viên tốt nghiệp năm 2024 | Số 1735/ĐHKHTN-CTSV ngày 11/6/2024 | Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H2.02.02.06 | Ma trận chuẩn đầu ra của CTĐT | 8/2024 | Khoa Môi trường | |
| | 7 | H2.02.02.07 | CTĐT ban hành năm 2020 | Số 721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/3/2020 | Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 8 | H2.02.02.08 | CTĐT được điều chỉnh và ban hành năm 2023 | Số 3532/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 2.3** | 1 | H2.02.03.01 | Thông tin về CTĐT được thông báo trên web của trường | 2024 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H2.02.03.02 | Thông tin về CTĐT được thông báo trên web của khoa | 2024 | Khoa Môi trường | |
| | 3 | H2.02.03.03 | CTĐT được giới thiệu trong các tài liệu về trường, các tờ rơi tuyển sinh của khoa, của nhà trường | 2024 | Khoa Môi trường | |
| | 4 | H2.02.03.04 | CTĐT được giới thiệu trong các buổi tư vấn tuyển sinh, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa | 2020 | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H2.02.03.05 | CTĐT được giới thiệu trong các buổi gặp mặt tân SV đầu khóa | 2020 | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chuẩn 3** | | | | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tiêu chí 3.1** | 1 | H3.03.01.01 | Ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo | - Số 721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/3/2020<br>- Số 3532/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/10/2023 | Đại học Quốc gia Hà Nội<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H3.03.01.02 | Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ Đại học tại ĐHQGHN | - Số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/4/2018<br>- Số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22/12/2022 | Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 3 | H3.03.01.03 | Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường | - Website của ĐHQGHN, Trường ĐHKHTN, Khoa Môi trường, ngày 05/5/2024 | Đại học Quốc gia Hà Nội<br>Trường ĐHKHTN<br>Khoa Môi trường | |
| | 4 | H3.03.01.04 | Chương trình đào tạo cử nhân Khoa học và công nghệ thực phẩm của trường Đại học Monash, Úc | - Website của trường Đại học Monash, ngày 05/5/2024 | Trường Đại học Monash, Úc | |
| | 5 | H3.03.01.05 | Giới thiệu về bộ môn và định hướng nghiên cứu của bộ môn Khoa học và công nghệ thực phẩm | - Website của Khoa Môi trường, ngày 05/5/2024 | Khoa Môi trường | |
| | 6 | H3.03.01.06 | Ma trận Chuẩn đầu ra ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm | - Kèm theo QĐ Số 3532/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 7 | H3.03.01.07 | Đề cương chi tiết học phần trong CTĐT | - Kèm theo QĐ Số 3532/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 3.2** | 1 | H3.03.02.01 | Tổ chuyên gia điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo | - QĐ số 3449/QĐ-ĐHKHTN ngày 21/11/2022 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H3.03.02.02 | Quy chế đào tạo đại học tại ĐHQGHN | - QĐ số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022 | Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 3 | H3.03.02.03 | Ý kiến phản hồi của các bên liên quan về học phần | - CV số 2159/BC-ĐHKHTN ngày 14/7/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H3.03.02.04 | Phiếu khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR và Khung chương trình đào tạo | Mẫu phiếu năm 2019 và 2022 | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H3.03.02.05 | Bản mô tả CTĐT ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm | Kèm theo QĐ Số 3532/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 3.3** | 1 | H3.03.03.01 | Khung Chương trình đào tạo của các Trường trong và ngoài nước đào tạo lĩnh vực thực phẩm | File mềm | Cán bộ Khoa thu thập | |
| | 2 | H3.03.03.02 | CTĐT ngành thực phẩm của một số trường Đại học trong nước như Đại học Bách Khoa, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Khoa học và công nghệ Hà Nội và các nước trong khu vực và trên thế giới như Trường Đại học Monash, Inillois, Florida | 2020 | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chuẩn 4** | | | | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tiêu chí 4.1** | 1 | H4.04.01.01 | Văn bản chính thức của CSGD có đề cập đến triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục<br>1. Triết lý giáo dục Khoa Môi trường<br>2. QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo<br>3. Sứ mệnh và tầm nhìn Khoa Môi trường<br>4. Sứ mạng và tầm nhìn ĐH KHTN<br>5. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi<br>6. Chiến lược phát triển ĐH KHTN | 1.24/04/2024<br>2.3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày 18/10/2023 QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo<br>3. 24/04/2024<br>4. 24/04/2024<br>5. 24/04/2024<br>6. 24/04/2024 | 1. Khoa Môi trường<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN<br>5. ĐHQGHN<br>6.Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H4.04.01.02 | Điều 39, Luật Giáo dục năm 2019 | Luật số 43/2019/QH14 ngày 27/06/2019 | Quốc hội | |
| | 3 | H4.04.01.03 | Biên bản họp thảo luận về Triết lý giáo dục Khoa Môi trường | 9/8/2018 | Khoa Môi trường | |
| | 4 | H4.04.01.04 | Kế hoạch/tài liệu liên quan đến việc giới thiệu/phổ biến triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục<br>1. Biên bản họp Triết lý giáo dục KMT<br>2. Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN<br>3. Triết lý giáo dục và khẩu hiệu hành động Khoa Môi trường | 1. 9/8/2018<br>2. 24/04/2024<br>3.24/04/2024 | 1. Khoa Môi trường<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Khoa Môi trường | |
| | 5 | H4.04.01.05 | QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo | 1.721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/03/2020 QĐ về việc ban hành | 1. ĐHQGHN<br>2. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo<br>2.3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày 18/10/2023 QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo | | |
| | 6 | H4.04.01.06 | Kế hoạch/hoạt động giảng dạy theo chương trình hành động của Trường, Khoa<br>1. Lịch trình đào tạo năm học 2021-2022<br>2. Hướng dẫn tổ chức quản lý giảng dạy học tập năm học 2021-2022<br>3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá giữa kỳ HKI năm học 2021-2022<br>4. Thời khóa biểu HK1, năm học 2021-2022 của KMT<br>5. Thời khóa biểu HK2, năm học 2021-2022 của Trường ĐHKHTN và KMT<br>6. Thời khóa biểu HK1, năm học 2022-2023 của Trường ĐHKHTN và KM<br>7. Lịch trình đào tạo năm học 2021-2022<br>8. Hướng dẫn tổ chức quản lý giảng dạy học tập năm học 2021-2022<br>9. Thời khóa biểu HK2, năm học 2023 2024 của Trường ĐHKHTN và KMT | 1.2279/ĐHKHTN-ĐT, ngày 16/08/2021<br>2. 2336/ĐHKHTN-ĐT, ngày 20/08/2021<br>3. TB ngày 29/10/2021<br>4. 24/8/2021<br>5. 25/1/2022<br>6. 30/8/2022<br>7. 2550/ĐHKHTN-ĐT, ngày 11/08/2023<br>8. 2852/HD-ĐHKHTN, ngày 29/08/2023<br>9. 19/01/2024 | 1-9. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 7 | H4.04.01.07 | 1. QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo năm, 2020,<br>2. QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo năm 2023<br>3. Đề cương chi tiết các học phần | 1.721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/03/2020<br>2.3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày 18/10/2023 QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo | 1. Đại học QGHN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H4.04.01.08 | 1.QĐ về việc công nhận cán hộ hướng dẫn KLTN năm học 2023 – 2024<br>2. Danh sách cán bộ hướng dẫn KLTN SV ngành KH và CNTP năm học 2023 -2024<br>3. QĐ về việc công nhận cán hộ hướng dẫn KLTN năm học 2023 – 2024 | 1.82/KMT-ĐT ngày 09/10/2023<br>2.18/10/2023<br>3.18/QĐ-KMT ngày 22/03/2024 | 1. Khoa Môi trường<br>2. Khoa Môi trường<br>3. Khoa Môi trường | |
| | 9 | H4.04.01.09 | 1. QĐ về việc thành lập đoàn thực tập thực tế cho SV khóa QH.2020T Khoa Môi trường<br>2. QĐ về việc thành lập đoàn thực tập thực tế cho SV Đại học chính quy<br>3. QĐ về việc thành lập đoàn thực tập công nghiệp cho SV đại học chính quy<br>4. QĐ Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chế biến món ăn – Pha chế đồ uống cho Khoa Môi trường _ Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN | 1.3274/QĐ-ĐHKHTN ngày 26/10/2020<br>2.3749/QĐ-ĐHKHTN ngày 02/11/2023<br>3. 2138/QĐ-ĐHKHTN ngày 13/07/2023<br>4. 1699/QĐ - CĐDLHN<br>Ngày 06/12/2022 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4.Trường Cao Đẳng Du lịch Hà nội | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 10 | H4.04.01.10 | 1. Đề cương học phần khởi nghiệp<br>2. Đề cương thực hành khởi nghiệp | 2022 | Trường ĐHKHTN | |
| | 11 | H4.04.01.11 | Trang công bố đề án tuyển sinh của ngành KH&CNTP trên trang web Khoa Môi trường. Tờ rơi QBTS năm 2022 và 2023 cho ngành KH&CNTP | https://fes.hus.vnu.edu.vn<br>Khoa Môi trường | Khoa Môi trường | |
| | 12 | H4.04.01.12 | Kế hoạch, chương trình tuần sinh hoạt<br>công dân đầu năm dành cho tân sinh viên | 1. 2814/ĐHKHTN-CTSV, ngày 18/09/2020<br>2. 2813/ĐHKHTN-CTSV, ngày 18/09/2020<br>3. 3556/ĐHKHTN-CTSV, ngày 24/11/2020<br>4. 3201/ĐHKHTN-CTSV, ngày 19/11/2021<br>5.2666/ĐHKHTN-CTSV Ngày 17/08/2023 | 1- 5 Trường ĐHKHTN | |
| | 13 | H4.04.01.13 | Tài liệu của hội đồng khoa học và đào tạo mở rộng<br>1. Quyết định kiện toàn HĐ KH&ĐT Khoa Môi trường nhiệm kỳ 2018 – 2023<br>2. QĐ về việc thành lập HĐ KH &ĐT Khoa Môi trường 2023 | 1.1438/QĐ-ĐHKHTN, ngày 31/5/2021 về kiện toàn<br>HĐKH&ĐT Khoa Môi trường | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 3. Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Môi trường | 1.1458/QĐ ĐHKHTN, ngày 16/5/2023 về việc thành lập HĐKH&ĐT Khoa Môi trường 27/8/2018 | | |
| | 14 | H4.04.01.14 | Đề án tuyển sinh trường ĐHKHTN năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024<br>Tờ tơi quảng bá tuyển sinh. | 1. Đề án tuyển sinh ngày 27/5/2020<br>2. 738/ĐHKHTN-ĐT, ngày 30/3/2021<br>3. 1833/ ĐHKHTN-ĐT, ngày 8/7/2022<br>4. Đề án tuyển sinh ngày 31/5/2023<br>5. Đề án tuyển sinh 2024 | 1- 5 Trường ĐHKHTN | |
| | 15 | H4.04.01.15 | Giấy mời tham gia Đánh giá chương trình đào tạo trình độ ĐH ngành KH và CNTP | 20/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 4.2** | 1 | H4.04.02.01 | 1. QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo năm 2020,<br>2. QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo năm 2023 | 1.721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/03/2020 QĐ về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo<br>2.3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày | 1. ĐHQGHN<br>2.Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 18/10/2023 QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo | | |
| | 2 | H4.04.02.02 | 1.Đề cương chi tiết các học phần<br>2. Tổng hợp phương pháp dạy học | 2022 | Trường ĐHKHTN<br>Khoa Môi trường | |
| | 3 | H4.04.02.03 | The ICAP Framework: Linking Cognitive Engagement to Active Learning Outcomes | Michelene T. H. C & Ruth. W<br>Arizona State University<br>Published online: 28/10/ 2014. | Educational Psychologist | |
| | 4 | H4.04.02.04 | Bài giảng lý thuyết | 14/3/2024 | Bộ môn KH và CNTP | |
| | 5 | H4.04.02.05 | Bài tiểu luận của SV | 2/5/2024 | Bộ môn KH và CNTP | |
| | 6 | H4.04.02.06 | Bài giảng hực hành | 2/4/2024 | Bộ môn KH và CNTP | |
| | 7 | H4.04.02.07 | Bài tập ôn tập sau mỗi chương | 15/3/2024 | Bộ môn KH và CNTP | |
| | 8 | H4.04.02.08 | Tạo câu hỏi trên Quizi | 12/3/2024 | Bộ môn KH và CNTP | |
| | 9 | H4.04.02.09 | QĐ về việc cấp chứng nhận hoàn thành Chương trình tập huấn “Phương pháp giảng dạy mới và ứng dụng CNTT trong giảng dạy cho giảng viên, giáo viên tại ĐHQGHN” năm 2022 | 20/03/2023 | Viện đảm bảo chất lượng giáo dục | |
| | 10 | H4.04.02.10 | Văn bản hướng dẫn học tập trực tuyến | 1. HD sử dụng Classroom 15/2/2021<br>2. HD sử dụng google meet 15/2/2021 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 3.Thông báo học trực tuyến HKII 2020 - 2021 | | |
| | 11 | H4.04.02.11 | Quy định tổ chức thi kết thúc học phần theo hình thức trực tuyến ở ĐHQGHN | 4318/QĐ-ĐHQGHN ngày 27/12/2021 | ĐHQGHN | |
| | 12 | H4.04.02.12 | 1.QĐ về việc thành lập đoàn thực tập thực tế cho SV khóa QH.2020T Khoa Môi trường<br>2. QĐ về việc thành lập đoàn thực tập thực tế cho SV Đại học chính quy<br>3. QĐ về việc thành lập đoàn thực tập công nghiệp cho SV đại học chính quy<br>4. Báo cáo thực tập sản xuất, thực tập thực tế và thực tập công nghiệp của sinh viên | 1.3274/QĐ-ĐHKHTN ngày 26/10/2020<br>2.3749/QĐ-ĐHKHTN ngày 02/11/2023<br>3. 2138/QĐ-ĐHKHTN ngày 13/07/2023<br>4. 27/08/2023<br>25/11/2023<br>14/9/2023 | 1 -3 Trường ĐHKHTN<br>4. Bộ môn KH và CNTP | |
| | 13 | H4.04.02.13 | Công văn/giấy giới thiệu sinh viên đi thực tập tốt nghiệp | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |
| | 14 | H4.04.02.14 | 1. QĐ về việc công nhận cán Bộ hướng dẫn KLTN năm học 2023 – 2024<br>2. Thông báo Danh sách cán bộ hướng dẫn KLTNSV ngành KH&CNTP khóa QH.2020.T. năm học 2023- 2024<br>3. QĐ về việc công nhận cán Bộ hướng dẫn KLTN năm học 2023 - 2024 | 1. 82/KMT-ĐT Ngày 9/10/2023<br>2. 18/10/2023<br>3. 18/KMT-ĐT Ngày 22/03/2024 | 1-3 Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 15 | H4.04.02.15 | QĐ Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chế biến món ăn – Pha chế đồ uống cho Khoa Môi trường _ Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN | 1699/QĐ -CĐDLHN Ngày 06/12/2022 | Trường Cao Đẳng Du lịch Hà nội | |
| | 16 | H4.04.02.16 | Báo cáo tóm tắt ngành KH&CNTP, Bài trình bày báo cáo, Bài trình bày poster năm 2024 | 10/04/2024 | Khoa Môi trường | |
| | 17 | H4.04.02.17 | 1. Danh sách sinh viên NCKH năm 2022, 2023, 2024 Khoa Môi trường<br>2. Giấy Khen cho khoa Môi trường | 1. 4/2022,4/2023, 4/2024<br>2. 24/04/2024 | 1. Khoa Môi trường<br>2. Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN | |
| | 18 | H4.04.02.18 | 1. Kế hoạch tổ chức cuộc thi lớp tôi là số 1 Năm 2024.<br>2.Thông báo/Kế hoạch/Chương trình/ tọa đàm về phương pháp học tập, NCKH cho SV | 1.71/KHLT/ĐTN-HSV ngày 15/02/2024<br>2.12/05/2022 | 1. Ban chấp hành Trường ĐHKHTN<br>2. Khoa Môi trường | |
| | 19 | H4.04.02.19 | Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên | 13/9/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 20 | H4.04.02.20 | Tài liệu hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập | 1. 2694/ĐHKHTN-CTSV, ngày 08/09/2020 HD công tác GVCN<br>2. 2644/ĐHKHTN-CTSV, ngày 01/10/2021 HD công tác GVCN<br>3. 3125/ĐHKHTN-CTSV, ngày 15/09/2023 HD công tác GVCN<br>4. 2643/ĐHKHTN- | 1-6. Trường ĐHKHTN<br>7. ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | CTSV, ngày 01/10/2021 HD đánh giá ĐRL<br>5. 3089/QĐ-ĐHKHTN, ngày 09/11/2021 công nhận GVCN, cố vấn học tập<br>6. 3301/QĐ-ĐHKHTN, ngày 29/09/2023 công nhận GVCN, cố vấn học tập<br>7. 5115/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/12/2014 | | |
| | 21 | H4.04.02.21 | 1. Sách và tài liệu trong thư viện 2024<br>2. Các Tài liệu tham khảo<br>3. Quy định giờ mở cửa thư viện | 1.Số 101/ TVTTS ngày 22/3/2024<br>2.https://bookworm.vnu.edu.vn/Collection.aspx?cID=2&id=13527<br>3. QĐ số 196?QĐ - TTTV ngày 2/10/2020 | 1-2 . Trung tâm thư viện và Tri thức số, ĐHQGHN<br>3. Trung tâm thông tin thư viện ĐH QGHN | |
| | 22 | H4.04.02.22 | Rubric đánh giá KLTN SV của khoa | 18/02/2022 | Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 23 | H4.04.02.23 | Phiếu đánh giá của SV về chất lượng giảng dạy HP của giảng viên | 10/06/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 24 | H4.04.02.24 | Phiếu khảo sát giảng viên tự đánh giá | 10/06/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 25 | H4.04.02.25 | Phiếu đánh giá giảng viên | 10/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 26 | H4.04.02.26 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2021<br>Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2022 - 2023 | 1904/BC-ĐHKHTN Ngày 30/06/2021<br>2159/BC-ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 4.3** | 1 | H4.04.03.01 | 1. QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo năm 2020<br>2. QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo năm 2023 | 1.721/QĐ-ĐHQGHN ngày 06/03/2020<br>2.3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày 18/10/2023 QĐ về việc ban hành chương trình đào tạo | ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H4.04.03.02 | 1. Đề cương chi tiết các học phần<br>2. Tổng hợp phương pháp dạy học | 2022 | Trường ĐHKHTN<br>Khoa Môi trường | |
| | 3 | H4.04.03.03 | Quy chế đào tạo đại học của ĐHQGHN | 5115/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/12/2014 | ĐHQGHN | |
| | 4 | H4.04.03.04 | 1. Đề cương chi tiết học phần<br>2. Bài tiểu luận của Sinh viên SV | 2022<br>2/5/2024 | Trường ĐHKHTN<br>Bộ môn KH&CNTP | |
| | 5 | H4.04.03.05 | 1.QĐ về việc thành lập đoàn thực tập thực tế cho SV khóa QH.2020T Khoa Môi trường<br>2. QĐ về việc thành lập đoàn thực tập thực tế cho SV Đại học chính quy | 1.3274/QĐ-ĐHKHTN ngày 26/10/2020<br>2.3749/QĐ- | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Bộ môn KH&CNTP | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 3. QĐ về việc thành lập đoàn thực tập công nghiệp cho SV đại học chính quy<br>4. Báo cáo thực tập sản xuất, thực tập thực tế và thực tập công nghiệp của sinh viên | ĐHKHTN ngày 02/11/2023<br>3. 2138/QĐ-ĐHKHTN ngày 13/07/2023<br>4. 27/08/2023<br>25/11/2023<br>14/9/2023 | | |
| | 6 | H4.04.03.06 | Báo cáo thực tập sản xuất, thực tập thực tế và thực tập công nghiệp của sinh viên,<br>Báo cáo thực hành,<br>Báo cáo tiểu luận | 27/08/2023<br>25/11/2023<br>14/9/2023<br>10/4/2024<br>2/5/2024 | Bộ môn KH&CNTP<br>Bộ môn KH&CNTP<br>Bộ môn KH&CNTP | |
| | 7 | H4.04.03.07 | Đề cương học phần khởi nghiệp,<br>Đề cương thực hành khởi nghiệp | 2022 | Trường ĐH KHTN | |
| | 8 | H4.04.03.08 | 1. Danh sách sinh viên NCKH năm 2022, 2023, 2024 Khoa Môi trường<br>2. Báo cáo tóm tắt Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học ngành KH&CNTP, Bài trình bày báo cáo, Bài trình bày poster năm 2024 | 1. 4/2022,4/2023, 4/2024<br>2.10/04/2024 | Khoa Môi trường<br>Khoa Môi trường | |
| | 9 | H4.04.03.09 | Giấy Khen cho khoa Môi trường | 24/04/2024 | Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN | |
| | 10 | H4.04.03.10 | 1. Đề cương chi tiết học phần<br>2. Sách và tài liệu trong thư viện 2024<br>3. Các Tài liệu tham khảo<br>4. Quy định giờ mở cửa thư viện | 1.2022<br>2. Số 101/ TVTTS ngày 22/3/2024<br>3.https://bookworm.v | 1. Trường ĐH KHTN<br>2-3 .Trung tâm thư viện và<br>Tri thức số, ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nu.edu.vn/Collection.aspx?cID=2&id=13527<br>4. QĐ số 196?QĐ - TTTV ngày 2/10/2020 | 4. Trung tâm thông tin thư viện ĐH QGHN | |
| | 11 | H4.04.03.11 | Tài liệu tham khảo cho chương 1 và chương 2 học phần HSTP | 2023 | Giảng viên giảng dạy | |
| | 12 | H4.04.03.12 | QĐ công nhận giáo viên chủ nhiệm | 1. 3089/QĐ-ĐHKHTN, ngày 09/11/2021 công nhận GVCN, cố vấn học tập<br>2. 3301/QĐ-ĐHKHTN, ngày 29/09/2023 công nhận GVCN, cố vấn học tập | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 13 | H4.04.03.13 | 1. Kế hoạch tổ chức cuộc thi lớp tôi là số 1 Năm 2024.<br>2. Thông báo/Kế hoạch/Chương trình/ tọa đàm về phương pháp học tập, NCKH cho SV | 1.71/KHLT/ĐTN-HSV ngày 15/02/2024<br>2.12/05/2022 | Ban chấp hành Trường ĐHKHTN<br>Khoa Môi trường | |
| | 14 | H4.04.03.14 | QĐ Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chế biến món ăn – Pha chế đồ uống cho Khoa Môi trường _ Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN | 1699/QĐ -CĐDLHN Ngày 06/12/2022 | Trường Cao Đẳng Du lịch Hà nội | |
| **Tiêu chuẩn 5** | | | | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tiêu chí 5.1** | 1. | H05.05.01.01 | Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT | 05/2017/TT-BGDĐT, ngày 25/1/2017 | Bộ GD&ĐT | |
| | 2. | H05.05.01.02 | Quy chế giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT 2021<br>Quy chế đào tạo đại học của ĐHQGHN 2022 | - 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021<br>- 3626/QĐ-ĐHQGHN, ngày 21/10/2022 | Bộ GD&ĐT<br>ĐHQGHN<br>ĐHQGHN | |
| | 3. | H05.05.01.03 | Hướng dẫn tổ chức quản lý, giảng dạy, học tập năm học từ năm 2020 đến 2024.<br>Lịch trình đào tạo các năm học từ năm 2020 đến 2024 | 2169/HD-ĐHKHTN, ngày 31/8/2020<br>2495/HD-ĐHKHTN, ngày 31/8/2022<br>2852 /HD-ĐHKHTN, ngày 29/8/2023 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 4. | H05.05.01.04 | Đề án tuyển sinh của Trường ĐHKHTN các năm 2020, 2021, 2022 và 2023<br>Đề án đào tạo thí điểm ngành KH&CNTP<br>QĐ xét tuyển thẳng, TB nộp hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào ĐHCQ các năm 2020 đến 2023<br>Thông báo điểm trúng tuyển ngành KH&CNTP các năm 2020 đến 2023 | 9/4/2021 (CV số 870/ĐHKHTN-ĐT, 9/4/2021)<br>8/7/2022 (CV số 1833/ĐHKHTN-ĐT, 8/7/2022)<br>31/5/2023 (QĐ số 1712/ĐHKHTN-ĐT, 2/6/2023)<br><br>http://hus.vnu.edu.vn/ | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | http://hus.vnu.edu.vn/ | | |
| | 5. | H05.05.01.05 | Tài liệu tập huấn LMS (về các phương pháp đánh giá người học) cho GV<br>Danh sách GV tham gia các khóa học LMS<br>QĐ triệu tập tập huấn GV | 2265/ĐHQGHN-ĐBCL ngày 2/8/2021<br>2298/ĐHKHTN-ĐT, ngày 20/8/2021<br>1199/ĐHQGHN-ĐBCL, 13/4/2022 | CTE- ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN<br>ĐHQGHN | |
| | 6. | H05.05.01.06 | Khung năng lực GD của GV ĐHQGHN | 2401/QĐ-ĐHQGHN, ngày 19/7/2022 (kèm khung NLGD của GV) | ĐHQGHN | |
| | 7. | H05.05.01.07 | Bản mô tả CTĐT ngành KH&CNTP năm 2020 và điều chỉnh năm 2023 | 721/QĐ-ĐHQGHN, ngày 6/3/2020<br>3532/QĐ-ĐHKHTN, ngày 18/10/2023 | ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 8. | H05.05.01.08 | - Đề cương HP chi tiết ngành KH&CNTP năm 2020<br>- Đề cương HP chi tiết ngành KH&CNTP năm 2023 (điều chỉnh)<br>- Ma trận CĐR CTĐT và các HP - Ma trận tích hợp PP GD và KTĐG trong các HP năm 2023 (điều chỉnh) | | ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 9. | H05.05.01.09 | Ma trận tương thích về phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng với mục tiêu của từng HP kèm theo ma trận CĐR gắn với các HP năm 2023 | | Khoa Môi trường | |
| | 10. | H05.05.01.10 | Quy định về ra đề thi, chấm thi học kỳ (Các năm học từ 2020 đến 2024) | - 1328/ ĐHKHTN-ĐT, ngày 26/5/2020 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | -1615/HD-ĐHKHTN, ngày 11/6/2021<br>- 29/10/2021<br>- 1350 /ĐHKHTN-ĐT, ngày 23/5/2022 | | |
| | 11. | H05.05.01.11 | Mẫu phiếu ra đề thi, đáp án và đánh giá điểm thi cuối kì của HP | 12/6/2022; 30/6/2022 | Khoa Môi trường | |
| | 12. | H05.05.01.12 | Tiêu chí đánh giá/thang điểm/mẫu phiếu đánh giá điểm thi giữa kì, cuối kì của các HP và đánh giá KLTN (Phiếu thực tập, mẫu phản biện, chấm thuyết trình, đề thi và đáp án, tiêu chí chấm điểm tiểu luận) | 10/6/2022 | Khoa Môi trường | |
| | 13. | H05.05.01.13 | Quy định về ra đề thi, chấm thi, tổ chức thi học kỳ hình thức online | 11/6/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 14. | H05.05.01.14 | Quy chế công tác sinh viên của Bộ GD&ĐT<br>Quy chế công tác sinh viên ĐHQG<br>Vv hướng dẫn triển khai công tác học sinh và sinh viên | 10/2016/TT-BGDĐT, ngày 5/4/2016<br><br>32/QĐ-ĐHQGHN, ngày 5/1/2017<br>2570/ĐHKHTN-CTSV, ngày 14/8/2023 | Bộ GD&ĐT<br><br>ĐHQGHN<br>ĐHKHTN | |
| | 15. | H05.05.01.15 | Thông báo về đánh giá điểm rèn luyện của SV các năm 2020 đến 2024 | 07/09/2020, 1/10/2021 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 16. | H05.05.01.16 | QĐ tổ chức HNSV NCKH Khoa, Trường<br>QĐ khen thưởng SV NCKH các cấp<br>QĐ hỗ trợ các đề tài NCKH của SV | - 1457/ ĐHKHTN-KHCN, ngày 02/06/2021;<br>- 426/ĐHKHTN-KHCN, 2/3/2022; 25/4/2022 | - Trường ĐHKHTN<br>- Khoa Môi trường<br>- Khoa Môi trường | |
| | 17. | H05.05.01.17 | QĐ thành lập HĐ chấm KLTN ngành KH&CNTP 2024 | | Khoa Môi trường | |
| | 18. | H05.05.01.18 | Quy định cách thức chấm KLTN kèm Rubrics chi tiết cho ngành KH&CNTP | | Khoa Môi trường | |
| | 19. | H05.05.01.19 | Mẫu phiếu nhận xét quá trình thực hiện và phản biện KLTN | 15/6/2022 | Khoa Môi trường | |
| | 20 | H05.05.01.20 | Quyết định HĐ xét và công nhận tốt nghiệp/QĐ công nhận tốt nghiệp cho SV ngành KH&CNTP | | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 5.2** | 1 | H05.05.02.01 | Hướng dẫn về Đào tạo ngoại ngữ | 297/HD-DHQGHN, ngày 3/2/2017 | ĐHQGHN | |
| | 2 | H05.05.02.02 | CĐR ngoại ngữ được quy định bởi ĐHQGHN | 4116/ĐHQGHN-ĐT, ngày 14/12/2021 | ĐHQGHN | |
| | 3 | H05.05.02.03 | Công văn Hướng dẫn công tác thi học kỳ của các năm học từ 2020 đến 2024 | 3340/HD-ĐHKHTN, ngày 3/12/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H05.05.02.04 | Quy định trách nhiệm SV trong kỳ thi học kỳ | 3339/ĐHKHTN-ĐT, ngày 03/12/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H05.05.02.05 | a. Quyết định cảnh báo học tập<br>b. Danh sách đề nghị sinh viên không đủ điều kiện dự thi<br>c. Quyết định cho sinh viên thôi học | a.<br>b. 6/6/2022<br>c. 1533/QĐ-ĐHKHTN, ngày 9/6/2022 | a. Trường ĐHKHTN<br>b. Giảng viên phụ trách các môn học<br>c. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6 | H05.05.02.06 | a. Hướng dẫn triển khai công tác đào tạo trực tuyến nhằm ứng phó với dịch bệnh COVID-19<br>b. Hướng dẫn Đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo trực tuyến tại ĐHQGHN<br>c. Quy định Về tổ chức và quản lý đào tạo trực tuyến ở ĐHQGHN | a. 944/ĐHQGHN-ĐT, ngày 27/3/2020<br>b. 1345/HD-ĐHQGHN, ngày 6/5/2020<br>c. 2598/QĐ-ĐHQGHN, ngày 10/9/2020 | ĐHQGHN | |
| | 7 | H05.05.02.07 | a. Mẫu đơn phúc khảo kết quả thi<br>b. Cổng phần mềm quản lý đào tạo | a. 5/9/2021<br>b. 8/8/2020 | a. Trường ĐHKHTN<br>b. Trang web Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H05.05.02.08 | QĐ công nhận và giao đề tài KLTN ngành KH&CNTP 2024<br>Hướng dẫn thực hiện đề tài KLTN | | Khoa Môi trường | |
| | 9 | H05.05.02.09 | Tài liệu cho tuần sinh hoạt công dân và Biên bản đối thoại SV đầu mỗi năm học. | 1/9/2020, 1/9/2021<br>16/9/2021 | Trường ĐHKHTN<br>Khoa Môi trường | |
| | 10 | H05.05.02.10 | Slide tóm tắt bài giảng, giới thiệu học phần điển hình | 1/9/2021 | Khoa Môi trường | |
| | 11 | H05.05.02.11 | Ví dụ mẫu phiếu chấm điểm học phần | 1/4/2020 | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 5.3** | 1 | H05.05.03.01 | - Báo cáo Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ SV về chất lượng dạy học của GV; ý kiến phản hồi của GV tự đánh giá; và ý kiến phản hồi về chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học từ 2020 đến 2023 | - 2343/KHTN-TTr,PC&ĐBC, ngày 05/08/2020<br>- 1904/KHTN-TTr,PC&ĐBC, ngày 30/06/2021 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H05.05.03.02 | Tổng hợp kết quả điều tra thực tế về phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá KQHT ngành KH&CNTP | 22/6/2022? | Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3 | H05.05.03.03 | Một số đề thi và đáp án các học phần ngành KH&CNTP | | Khoa Môi trường | |
| | 4 | H05.05.03.04 | - Thông báo nhận đơn phúc khảo bài thi các học kỳ<br>- Dữ liệu về kết quả phúc khảo, phúc tra bài thi/kiểm tra | 30/3/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H05.05.03.05 | Thông báo của trường về việc triển khai kế hoạch hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp của sinh viên 2024. | | Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H05.05.03.06 | Hồ sơ hướng dẫn của Khoa Môi trường về việc thực hiện KLTN (MC điển hình) | 49/KMT-ĐT, ngày 24/05/2022 | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chí 5.4** | 1 | H05.05.04.01 | Hình thức thông báo kết quả học tập tới người học các năm 2020 đến 2023 | | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H05.05.04.02 | Tuần sinh hoạt công dân + Đối thoại với sinh viên các năm 2020 đến 2023 | | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H05.05.04.03 | Danh sách SV ngành KH&CNTP thuộc diện xét học vụ các năm 2020 đến 2023 | | | |
| | 4 | H05.05.04.04 | Cảnh báo học tập sinh viên ngành KH&CNTP | | Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H05.05.04.05 | Lịch tiếp sinh viên của Khoa Môi trường | 2022 | Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H05.05.04.06 | Báo cáo tổng hợp thông tin phản hồi từ kết quả kiểm tra đánh giá giúp SV cải thiện kết quả học tập | 2343/KHTN-TTr, PC&ĐBCL ngày 5/8/2020<br>1904/BC-ĐHKHTN ngày 30/6/2021 | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chí 5.5** | 1 | H05.05.05.01 | Kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học | 4/9/2020; 28/4/2021; 28/4/2022 | Khoa Môi trường | |
| | 2 | H05.05.05.02 | Đường link điện tử để gửi thông tin khiếu nại chung: http://www.hus.vnu.edu.vn/dam-bao-chat-luong.html | | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H05.05.05.03 | Kết quả phản hồi của các bên liên quan | 2020, 2021 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tiêu chuẩn 6** | | | | | | |
| **Tiêu chí 6.1** | 1 | H6.06.01.01 | 1. Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030<br>2. Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 | 1. 22/07/2015<br>2. 2/11/2018 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H6.06.01.02 | 1. Báo cáo tổng kết năm học 2018-2019 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2019 – 2020<br>2. Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2020 – 2021<br>3. Báo cáo tổng kết năm học 2020- 2021 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2021 – 2022<br>4. Báo cáo tổng kết năm học 2021- 2022 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2022 – 2023<br>5. Báo cáo tổng kết năm học 2022- 2023 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2023 – 2024 | 1. 05/07/2020<br>2. 05/07/2021<br>3. 05/07/2022<br>4. 05/07/2023<br>5. 22/7/2024 | 1. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>2. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>3. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>4. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>5. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H6.06.01.03 | Đề án mở ngành KH&CNTP | 2020 | Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H6.06.01.04 | Đề án tái cấu trúc Khoa Môi trường | 2020 | Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H6.06.01.05 | 1. Quyết định thành lập Bộ môn KH&CNTP<br>2. Quyết định phụ trách BM KH&CNTP<br>3. Quyết định bổ nhiệm Trưởng/Phó BM KH&CNTP | 1. 2021<br>2. 2021<br>3. 2022 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H6.06.01.06 | Trang web Khoa Môi trường/BM KH&CNTP | | Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H6.06.01.07 | 1. Đề án vị trí việc làm của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN 2013<br>2. Bản mô tả công việc Kèm theo công văn số 456 | 1. 08/08/2014<br>2. 04/03/2022<br>3. 2024 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ĐHKHTN-TCCB-HC<br>3. Đề án vị trí việc làm Khoa Môi trường 2024 | | 3. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H6.06.01.08 | 1. Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020 và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm 2019-2020<br>2. Báo cáo tổng kết năm học 2020- 2021 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2021 – 2022<br>3. Báo cáo tổng kết năm học 2021- 2022 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2022 – 2023<br>4. Báo cáo tổng kết năm học 2022- 2023 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2023 – 2024<br>5. Báo cáo tổng kết năm học 2023- 2024 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2024 – 2025 | 1. 31/07/2020<br>2. 30/08/2021<br>3. 20222<br>4. 2023<br>5. 7/2024 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN | |
| | 9 | H6.06.01.09 | Danh sách cán bộ (cơ hữu/mời giảng) ngành KH&CNTP | 2024 | Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |
| | 10 | H6.06.01.10 | 1. Thống kê năng lực cán bộ ngành KH&CNTP<br>2. Tổng hợp lý lịch khoa học Cán bộ | 2024 | Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |
| | 11 | H6.06.01.11 | 1. Thông tư quy định chuẩn quốc gia với cơ sở đào tạo đại học<br>2. Chuẩn cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (có hiệu lực từ 22/03/2024)<br>3. Thông tư hướng dẫn xác định chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo đại học | 1. 23/09/2015<br>2.05/02/2024<br>3. 16/12/2015 | 1. Bộ GD & ĐT<br>2. Bộ GD & ĐT<br>3. Bộ GD & ĐT | |
| | 12 | H6.06.01.12 | Quyết định kéo dài thời gian làm việc khi đủ tuổi nghỉ hưu cho một số cán bộ của Khoa giai đoạn 2017-2022:<br>1. Quyết định về việc PGS. TS. Trần Thị Hồng thôi giữ chức Phó Trưởng phòng Sau đại học | 1. 30/08/2019<br>2. 06/07/2018 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2. Quyết định Về việc kéo dài thời gian làm việc đối với công chức, viên chức đủ tuổi nghỉ hưu | | | |
| | 13 | H6.06.01.13 | Hợp đồng mời giảng của ngành KH&CNTP | 2022, 2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 14 | H6.06.01.14 | Hợp đồng của một số cán bộ được tuyển dụng giai đoạn 2017 - 2022<br>1. Hợp đồng lao động – Lê Anh Tuấn<br>2. Hợp đồng lao động – Vũ Đình Tuấn<br>3. Lý lịch khoa học của các cán bộ PGS.TS. và TS. được tuyển dụng giai đoạn 2017 - 2022: Nguyễn Văn Lợi, Phạm Văn Anh, Lê Anh Tuấn, Vũ Đình Tuấn, Phạm Anh Hùng, Phạm Thị Thu Hà, Trần Thị Minh Hằng, Nguyễn Thị Phương Mai, Đào Văn Hiền, Đinh Mai Vân | 1. 01/12/2017<br>2. 02/11/2018<br>3. 31/06/2022 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN | |
| | 15 | H6.06.01.15 | 1. Quyết định cử/thu nhận cán bộ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài giai đoạn 2017 – 2022:<br>2. QĐ V/v cử cán bộ đi nước ngoài Số: 1972/ QĐ-KHTN<br>3. QĐ V/v cử cán bộ đi nước ngoài Số: 2210/ QĐ-KHTN<br>4. QĐ V/v cử cán bộ đi nước ngoài Số: 3744/ QĐ-KHTN<br>5. QĐ V/v cử cán bộ đi nước ngoài Số: 1685/ QĐ-KHTN<br>6. QĐ V/v thu nhận cán bộ đi nước ngoài về Số: 1584/ QĐ-KHTN<br>7. QĐ V/v thu nhận cán bộ đi nước ngoài về Số: 2636/ QĐ-KHTN<br>8. QĐ V/v thu nhận cán bộ đi nước ngoài về Số: 2724/ QĐ-KHTN<br>9. QĐ V/v thu nhận cán bộ đi nước ngoài về 198/ QĐ-KHTN | 1. 2019-2020<br>2. 06/06/2018<br>3. 22/06/2018<br>4. 07/11/2017<br>5. 22/05/2018<br>6. 17/05/2017<br>7. 03/08/2017<br>8. 09/08/2017<br>9. 06/02/2017 | 1. Khoa Môi trường<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN<br>5. Trường ĐHKHTN<br>6. Trường ĐHKHTN<br>7. Trường ĐHKHTN<br>8. Trường ĐHKHTN<br>9. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 16 | H6.06.01.16 | 1. QĐ Ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với viên chức quản lý trong Trường ĐHKHTN<br>2. HD Các bước thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo do Trường quản lý giai đoạn 2015-2020<br>3. Công văn V/v rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2015-2020<br>4. HD rà soát, bổ sung quy hoạch cấp ủy và cán bộ lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2010-2015 và nhiệm kỳ 2015-2020<br>5. HD Các bước thực hiện rà soát, bổ sung và xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo do Trường quản lý giai đoạn 2012-2020 | 1. 26/10/2020<br>2. 15/11/2016<br>3. 05/11/2016<br>4. 24/10/2014<br>5. 22/05/2012<br>6. 02/05/2012 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Đảng Ủy Trường ĐHKHTN<br>3. Đảng Ủy Đại học Quốc Gia Hà Nội<br>4. Đảng Ủy Đại học Quốc Gia Hà Nội<br>5. Đảng Ủy Trường ĐHKHTN<br>6. Đảng Ủy Đại học Quốc Gia Hà Nội | |
| | 17 | H6.06.01.17 | 1. Công văn V/v phê duyệt phương án nhân sự Phó Trưởng Khoa Môi trường<br>2. Công văn V/v thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ Phó Trưởng Khoa Môi trường<br>3. Danh sách cán bộ được quy hoạch của Khoa<br>4. Quyết định bổ nhiệm nhân sự của Trường | 1. 30/05/2018<br>2. 14/05/2018<br>3. 30/05/2018<br>4. 15/06/2018 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN | |
| | 18 | H6.06.01.18 | 1. QĐ số 66/QĐ-HĐGSNN V/v công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2020<br>2. CV số 577/ ĐHKHTN-TCCB-HC V/v đề xuất nhu cầu bổ nhiệm chức danh GS, PGS<br>3. Tin bài: Thông báo về nhu cầu bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2022<br>4. Thông báo số 676/TB-ĐHKHTN về nhu cầu bổ nhiệm | 1. 23/12/2020<br>2. 17/03/2022<br>3. 28/03/2022<br>4. 28/03/2022<br>5. 02/02/2018; 15/03/2018 | 1. Hội đồng giáo sư nhà nước<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Website HUS<br>4. Trường ĐHKHTN<br>5. Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2022<br>5. Thông báo số 376/ĐHKHTN-TCCB về nhu cầu bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2018; QĐ số 688/QĐ-ĐHKHTN v/v bổ nhiệm chức danh GS, PGS | | | |
| **Tiêu chí 6.2** | 1 | H6.06.02.01 | 1. QĐ Quy định chế độ làm việc của giảng viên tại ĐHQGHN<br>2. Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên<br>3. QĐ Ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên trong Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN<br>4. Điều chỉnh quy định làm việc GV, NCV 2024 | 1. 27/12/2021<br>2. 01/06/2017<br>3. 01/03/2022<br>4. 2024 | 1. Đại học Quốc Gia Hà Nội<br>2. Đại học Quốc Gia Hà Nội<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H6.06.02.02 | Quy định đánh giá mức độ hoàn thành công việc và xếp loại cán bộ của Trường ĐHKHTN<br>1. QĐ Ban hành Quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động<br>2. Mẫu phiếu đăng ký thi đua, khen thưởng năm học 2018-2019 của cán bộ có xác nhận của đơn vị<br>3. Mẫu phiếu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học của cán bộ có xác nhận của đơn vị | 1. 15/06/2022 | 1. Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H6.06.02.03 | Cổng thông tin quản lý chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên của Trường ĐHKHTN (ảnh minh chứng website) | 2024 | Website qlgg.hus.edu.vn/ | |
| **Tiêu chí 6.3** | 1 | H6.06.03.01 | 1. QĐ Ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức, người lao động trong ĐHQGHN (2014) | 1. 22/10/2014 &<br>2. 27/08/2020 &2/10/2023 | 1. Đại học Quốc Gia Hà Nội<br>2. Đại học Quốc Gia Hà | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2. QĐ V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với công chức, viên chức quản lý trong ĐHQGHN (2020, 2023)<br>3. QĐ Ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với viên chức quản lý trong ĐHKHTN (2019, 2024)<br>4. QĐ V/v ban hành quy định về hợp đồng lao động của trường ĐHKHTN<br>5. QĐ Ban hành Quy định về việc ký kết hợp đồng thử việc và hợp đồng lao động trong Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN | 3. 26/10/2019 & 23/4/2024<br>4. 15/09/2015<br>5. 15/06/2022 | Nội<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN<br>5. Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H6.06.03.02 | Công văn về Kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường ĐHKHTN | 04/03/2022 | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H6.06.03.03 | Thông báo vị trí cần tuyển dụng trên website của Khoa và của Trường<br>1. Tin bài: Trường ĐHKHTN thông báo tuyển dụng viên chức năm 2022<br>2. Tin bài: Trường ĐHKHTN thông báo tuyển dụng viên chức năm 2022 | 1. 04/07/2022<br>2. 24/06/2022 | 1. Webssite Khoa Môi trường<br>2. Webssite HUS | |
| | 4 | H6.06.03.04 | Quyết định thành lập hội đồng xét chuyên môn cho tuyển dụng cán bộ<br>1. QĐ V/v thành lập Hội đồng để xem xét tiếp nhận viên chức | 1. 29/04/2022 | 1. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 5 | H6.06.03.05 | Công văn của Bộ Nội vụ về thi nâng hạng với công chức, viên chức<br>Công văn của Trường về đăng ký thi nâng hạng<br>1. QĐ V/v tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức năm 2022<br>2. QĐ V/v đăng ký dự thi thăng hạng lên chuyên viên chính, giảng viên chính, kế toạn viên chính, nghiên cứu chính năm 2022 do Bộ Nội vụ tổ chức | 1. 10/06/2022<br>2. 27/06/2022 | 1. Bộ Nội vụ<br>2. Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H6.06.03.06 | Thông tư Hướng dẫn nâng bậc lương thường xuyên và trước hạn của Bộ Nội vụ<br>Quy định nâng bậc lương trước hạn cho thành tích xuất sắc của Trường ĐHKHTN<br>1. Thông tư Hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động<br>2. QĐ V/v ban hành Quy định nâng bậc lương trước hạn do lập thành tích xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động | 1. 31/07/2013<br>2. 24/10/2013 | 1. Bộ Nội vụ<br>2. Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H6.06.03.07 | Công văn đăng ký nâng bậc lương thường xuyên và trước hạn của Trường ĐHKHTN<br>1. QĐ V/v năng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2020<br>2. QĐ V/v năng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2021 | 1. 19/10/2020<br>2. 04/11/2021 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H6.06.03.08 | Công văn Khoa gửi đề nghị nâng bậc cho cán bộ đủ tiêu chuẩn cho Trường ĐHKHTN | 1. 10/11/2021 | 1. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1. Công văn Khoa gửi ng lương (bổ sung nâng lương trước hạn T. Lợi, nâng lương thường xuyên c. Mai…) | | | |
| | 9 | H6.06.03.09 | Cổng thông tin văn bản có liên quan đến tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng quản lý, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chuyển … của Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN<br>1. Cổng quy định Cán bộ HUS<br>2. Cổng quy định Cán bộ VNU | 1. 09/07/2022<br>2. 09/07/2022 | 1. Website HUS<br>2. Website VNU | |
| **Tiêu chí 6.4** | 1 | H6.06.04.01 | Hướng dẫn đánh giá chất lượng thông qua các bên liên quan của ĐHQGHN<br>1. Hướng dẫn đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan<br>2. Khung năng lực giảng dạy của giảng viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội | 1. 23/12/2014<br>2. 19/07/2022 | 1. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>2. Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 2 | H6.06.04.02 | Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban thuộc Trường ĐHKHTN<br>1. QĐ V/v Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chức năng và Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên | 1. 02/08/2021 | 1. Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H6.06.04.03 | Email đánh giá chất lượng giảng dạy gửi đến giảng viên<br>1. Ảnh chụp Email về kết quả phản hồi của sinh viên về học phần | 1. 09/07/2022 | 1. Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H6.06.04.04 | 1. Kết quả xếp loại hàng năm<br>2. Quyết định khen thưởng ĐHQGHN<br>3. Quyết định khen thưởng các nhà khoa học có thành tích công bố và nghiên cứu khoa học<br>4. Quyết định khen thưởng nhà giáo VNU | 1. 2020-2024<br>2. 2020-2024<br>3. 2023, 2024<br>4. 2023 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. ĐHQGHN<br>3. ĐHQGHN<br>4. ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 5 | H6.06.04.05 | 1. QĐ về việc hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế<br>2. QĐ về việc hỗ trợ kinh phí cho các đăng ký sở hữu trí tuệ năm 2019-2020<br>3. QĐ về việc hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/SCOPUS<br>4. QĐ về việc công nhận sáng kiến cấp cơ sở | 1. Số 3336/QĐ-ĐHKHTN ngày 21/9/2018<br>2. Số 997/QĐ-ĐHKHTN ngày 16/4/2021<br>3. Số 1200/QĐ-ĐHKHTN ngày 19/5/2020<br>4. 2152/QĐ-ĐHKHTN ngày 26/7/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H6.06.04.06 | Bộ chỉ số đánh giá hiệu quả (KPIs) dành cho các đơn vị khối đào tạo-nghiên cứu | Số 1358/ĐHKHTN-KHTC ngày 24/5/2022 | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 6.5** | 1 | H6.06.05.01 | Mẫu biên bản hội nghị công nhân viên chức và tổng kết Khoa<br>1. Biên bản Hội nghị công chức, viên chức và tổng kết năm học 2017 – 2018<br>2. Biên bản Hội nghị công chức, viên chức và tổng kết năm học 2018 – 2019<br>3. Biên bản Hội nghị công chức, viên chức và tổng kết năm học 2019 – 2020<br>4. Biên bản Hội nghị công chức, viên chức và tổng kết năm | 1. 21/06/2018<br>2. 19/06/2019<br>3. 08/07/2020<br>4. 05/07/2021<br>5. 25/01/2022<br>6. 18/02/2019<br>7. 27/04/2022 | 1. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>2. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>3. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>4. Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN<br>5. Khoa Môi trường, | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | học 2020 – 2021<br>5. Biên bản họp hội đồng khoa học khoa Môi trường V/v Xây dựng đề án, chương trình đạo tạo trình độ đại học theo định mức kinh tế kỹ thuật ngành Khoa học Môi trường<br>6. Họp bộ môn<br>7. Họp Bộ môn | | Trường ĐHKHTN<br>6. Bộ môn KH&CNTP<br>7. Bộ môn KH&CNTP | |
| | 2 | H6.06.05.02 | Quyết định phê duyệt đề tài QG cho cán bộ trong Khoa<br>1. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2018, mã sỗ QG.18.12<br>2. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2018, mã sỗ QG.18.13<br>3. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2019, mã sỗ QG.19.05<br>4. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2019, mã sỗ QG.19.13<br>5. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2021, mã sỗ QG.21.20<br>6. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2021, mã sỗ QG.21.22<br>7. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2021, mã sỗ QG.21.23<br>8. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2020, mã sỗ QG.20.06<br>9. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2020, mã sỗ QG.20.08<br>10. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp | 1. 03/01/2018<br>2. 03/01/2018<br>3. 28/12/2018<br>4. 28/12/2018<br>5. 05/04/2021<br>6. 05/04/2021<br>7. 05/04/2021<br>8. 09/04/2020<br>9. 09/04/2020<br>10. 09/04/2020<br>11. 09/04/2020 | 1. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>2. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>3. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>4. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>5. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>6. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>7. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>8. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>9. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>10. Đại học Quốc gia Hà Nội | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ĐHQGHN năm 2020, mã số QG.20.09<br>11. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp ĐHQGHN năm 2020, mã số QG.20.25 | | 11. Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 3 | H6.06.05.03 | Quyết định phân công hướng dẫn cao học cho các cán bộ trong Khoa<br>1. QĐ V/v giao đề tài và cử cán bộ hướng dẫn luận văn thạc sĩ cho học viên Khóa QH.2020.T.CH | 1. 20/10/2021 | 1. Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H6.06.05.04 | Công văn Tập huấn đăng bài báo quốc tế<br>Công văn Đăng ký Chương trình hỗ trợ phát triển năng lực công bố quốc tế<br>1. QĐ V/v tập huấn " Kỹ năng lựa chọn và đăng báo trên các tạp chí quốc tế uy tín"<br>2. QĐ V/v hỗ trợ phát triển năng lực công bố quốc tế ở ĐHQGHN | 1. 16/05/2022<br>2. 27/08/2021 | 1. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>2. Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 5 | H6.06.05.05 | Thống kê đề tài nghiên cứu khoa học các cấp Khoa Môi trường<br>1. Tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học – Khoa Môi trường 2017 -2021 | 1. 31/05/2022 | 1. Khoa Môi trường | |
| | 6 | H6.06.05.06 | Công văn cử cán bộ tham gia tập huấn giảng dạy trực tuyến bằng công cụ LMS<br>Công văn cử cán bộ tham gia tập huấn tự kiểm định chương trình đào tạo<br>1. QĐ V/v tập huấn đào tạo trực tuyến VNU-LMS phục vụ đánh giá, kiểm tra, thi giữa kỳ và cuối kỳ<br>2. Giấy triệu tập Hội nghị Tập huấn hướng dẫn tự đánh giá và viết báo tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn | 1. 25/10/2021<br>2. 29/04/2022<br>3. 2022, 2023<br>4. 2022, 2023 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. ĐHQGHN<br>4. Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo<br>3. Giấy chứng nhận hoàn thành LMS và Khóa học năng suất<br>4. Đường link tổ chức Hội thảo và Seminar về KH&CNTP | | | |
| | 7 | H6.06.05.07 | Các quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp ĐHKHTN<br>1. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở năm 2021<br>2. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở năm 2018<br>3. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở năm 2019<br>4. QĐ V/v phê duyệt đề tài và chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở năm 2020<br>5. QĐ ban ành quy định về xét cấp học bổng của Đại học Quốc gia Hà Nội cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh sau tiến sĩ có năng lực nghiên cứu xuất sắc | 1. 24/11/2021<br>2. 22/06/2018<br>3. 09/08/2019<br>4. 21/07/2020<br>5. 19/11/2021 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN<br>5. Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| **Tiêu chí 6.6** | 1 | H6.06.06.01 | Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHKHTN<br>1. QĐ V/v Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ | 1.21/01/2021 | 1. Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H6.06.06.02 | Thông báo hỗ trợ công bố 2021, 2022 của Trường ĐHKHTN và ĐHQGHN<br>Hỗ trợ kinh phí công bố bài báo quốc tế của Trường ĐHKHTN<br>Hỗ trợ kinh phí đăng ký sở hữu trí tuệ của Trường ĐHKHTN<br>Quyết định công nhận sáng kiến cấp cơ sở của Trường | 1. 26/07/2021<br>2. 19/05/2020<br>3. 16/04/2021<br>4. 21/09/2018 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ĐHKHTN<br>1. QĐ V/v công nhận sáng kiến cấp cơ sở<br>2. QĐ V/v hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/SCOPUS<br>3. QĐ V/v hỗ trợ kinh phí cho các đăng ký sở hữu trí tuệ 2019 -2020<br>4. QĐ V/v hỗ trợ kinh phí công bố bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế | | | |
| | 3 | H6.06.06.03 | Quyết định ban hành Quy định xét thi đua khen thưởng ĐHQGHN<br>Hướng dẫn Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học của ĐHKHTN<br>1. Hướng dẫn hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học 2021-2022<br>2. Hướng dẫn hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học 2020-2021 | 1. 16/06/2022<br>2.14/06/2021 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H6.06.06.04 | Quy định Giải thưởng ĐHQGHN về Khoa học và Công nghệ<br>Quyết định khen thưởng thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học và sở hữu trí tuệ của ĐHQGHN<br>1. QĐ V/v khen thưởng<br>2. Quy định Giải thưởng Đại học Quộc gia Hà Nội về Khoa học và Công nghệ | 1. 12/01/2021<br>2. 21/05/2018 | 1. Đại học Quốc gia Hà Nội<br>2. Đại học Quốc gia Hà Nội | |
| | 5 | H6.06.06.05 | Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá của sinh viên với giảng viên<br>1. QĐ V/v Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên | 1. 30/06/2017<br>2. 12/07/2018<br>3. 03/07/2019 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | liên quan năm 2017<br>2. QĐ V/v Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2018<br>3. QĐ V/v Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2019<br>4. QĐ V/v Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2020<br>5. QĐ V/v Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2021 | 4. 05/08/2020<br>5. 30/06/2021 | 4. Trường ĐHKHTN<br>5. Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H6.06.06.06 | Kết quả đánh giá cán bộ Khoa Môi trường cuối năm học<br>Kết quả xét thi đua khen thưởng của cán bộ Khoa Môi trường<br>1. Kết quả đánh giá, xếp loại đối với viên chức và người lao động năm học 2020-2021<br>2. Thông báo Kết quả bình bầu thi đua, khen thưởng năm học 2020 -2021 (cấp cơ sở, cấp Đại học Quốc gia Hà Nội và cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1. 01/09/2021<br>2. 06/08/2021 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>Hội đồng thi đua khen thưởng | |
| | 7 | H6.06.06.07 | HƯỚNG DẪN LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN | Số: /HD-ĐHKHTN ngày tháng năm 2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H6.06.06.08 | Biểu mẫu đánh giá KPI theo PHER<br>Quyết định thành lập tổ công tác PHER | 2023, 2024 | Trường ĐHKHTN | |
| ***Tiêu chí 6.7*** | 1 | H6.06.07.01 | Một số quyết định khen thưởng hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ Khoa Môi trường<br>1. QĐ V/v cấp giấy chứng nhận cho sinh viên, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài đạt giải Nhất và giải Nhì Giải thưởng "Sinh viên nghiên cứu khoa học" năm | 1.09/12/2020<br>2.02/11/2020<br>3.14/05/2021<br>4. 04/05/2022 | 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo<br>2.Bộ Giáo dục và Đào tạo | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2020<br>2. QĐ V/v cấp giấy chứng nhận cho sinh viên, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài đạt giải Ba và giải Khuyến khích Giải thưởng "Sinh viên nghiên cứu khoa học" năm 2020<br>3. QĐ V/v tặng giấy khen cho giáo viên hướng dẫn sinh viên đạt giải Sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2021<br>4. QĐ V/v tặng giấy khen cho giáo viên hướng dẫn sinh viên đạt giải Sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2022 | | 3. Trường ĐHKHTN<br>4. Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chuẩn 7** | | | | | | |
| **Tiêu chí 7.1** | 1 | H1.07.01.01 | Chiến lược phát triển ĐHQG đến năm 2025, tầm nhìn 2045 | 29/3/2021 | ĐHQGHN | |
| | 2 | H1.07.01.02 | Chiến lược phát triển ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 | 02/11/2018 | ĐHKHTN | |
| | 3 | H1.07.01.03 | 1. QĐ số 227/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/01/2020 ban hành chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ năm học 2020 của ĐHQGHN và các đơn vị thành viên/trực thuộc<br>2. QĐ số 502/QĐ-ĐHQGHN ngày 02/3/2022 ban hành chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022 cho các đơn vị thành viên/trực thuộc ĐHQGHN<br>3. QĐ số 168/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/1/20223 giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả (KPIs) năm 2023 cho các đơn vị thành viên/trực thuộc (khối đào tạo nghiên cứu) của ĐHQGHN | 1. 31/01/2020<br>2. 02/3/2022<br>3. 18/01/2023 | ĐHQGHN<br>ĐHQGHN<br>ĐHQGHN | |
| | 4 | H1.07.01.04 | Phương hướng công tác năm học giai đoạn 2020 - 2024 của Khoa Môi trường | 8/7/2020<br>5/7/2021 | Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 5/7/2022<br>30/6/2023 | | |
| | 5 | H1.07.01.05 | Chức năng của Trung tâm Thư viện và trí thức số | 12/10/2015 | https://lic.vnu.edu.vn/vi/content/chuc-nang-nhiem-vu | |
| | 6 | H1.07.01.06 | Chức năng, cơ cấu và nguồn lực, định hướng phát triển của Phòng thí nghiệm môi trường | 10/8/2020 | https://fes.hus.vnu.edu.vn/2019/09/29/phong-thi-nghiem-phan-tich-moi-truong/ | |
| | 7 | H1.07.01.07 | Chức năng của Bệnh viện ĐHQGHN | 30/5/2022 | https://vnu.edu.vn/home/?C1711/N14729/BeNH-VIeN-daI-HoC-QUoC-GIA-Ha-NoI.htm#:~:text=B%E1%BB%87nh%20vi%E1%BB%87n%20c%C3%B3%20ch%E1%BB%A9c%20n%C4%83ng%20kh%C3%A1m%2C%20ch%E1%BB%AFa%20b%E1%BB%87nh%3B%20nghi%C3%AAn%20c%E1%BB%A9u,quy%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20c%E1%BB%A | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 7a%20ph%C3%A1p%20lu%E1%BA%ADt. | |
| | 8 | H1.07.01.08 | Chức năng, nhiệm vụ của trung tâm CNTT | 3099/QĐ-ĐHKHTN ngày 26/8/2016 | Trường ĐHKHTN | |
| | 9 | H1.07.01.09 | Chức năng, cơ cấu và nguồn lực của trung tâm hỗ trợ sinh viên của VNU | 3/12/2020 | https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1711/N90/TRUNG-TaM-Ho-TRo-SINH-VIeN.htm | |
| | 10 | H1.07.01.10 | Chức năng của các phòng ban của Nhà trường | 2200/QĐ-ĐHKHTN ngày 2/8/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 11 | H1.07.01.11 | Quyết định về việc tạm phê duyệt Đề án vị trí việc làm năm 2014 của Trường ĐHKHTN | 4741/QĐ-ĐHQGHN ngày 15/12/2014 | Trường ĐHKHTN | |
| | 12 | H1.07.01.12 | Quyết định về việc phê duyệt bổ sung vị trí việc làm và số người làm việc của Trường ĐHKHTN | 1725/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/6/2016 | ĐHQGHN | |
| | 13 | H1.07.01.13 | Quyết định về việc phê duyệt bổ sung vị trí việc làm và số người làm việc của Trường ĐHKHTN | 1055/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/3/2017 | ĐHQGHN | |
| | 14 | H1.07.01.14 | Quyết định về việc phê duyệt bổ sung vị trí việc làm và số người làm việc của Trường ĐHKHTN để thực hiện nhiệm vụ của Phòng thí nghiệm trọng điểm cấp ĐHQGHN | 1304/QĐ-ĐHQGHN ngày 19/4/2017 | ĐHQGHN | |
| | 15 | H1.07.01.15 | Quyết định về việc phê duyệt bổ sung vị trí việc làm và số người làm việc của Trường ĐHKHTN để thực hiện nhiệm vụ của Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein | 5031/QĐ-ĐHQGHN ngày 28/12/2017 | ĐHQGHN | |
| | 16 | H1.07.01.16 | Quyết định về việc phê duyệt bổ sung vị trí việc làm và số người làm việc của Trường ĐHKHTN | 3886/QĐ-ĐHQGHN ngày 09/11/2018 | ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 17 | H1.07.01.17 | Bản mô tả công việc nhân viên của Trường ĐHKHTN<br>Đề án vị trí việc làm, Các quy hoạch cụ thể khác của Khoa | 8/8/2014 | Trường ĐHKHTN | |
| | 18 | H1.07.01.18 | Thu nhận cán bộ làm việc ngành KHCNTP<br>1.PGS.TS. Nguyễn Thị Lâm Đoàn<br>2.ThS. Nguyễn Ngọc Duy | <br>1. 27/3/2023<br>2. 9/10/2023 | <br>Trường ĐHKHTN<br>Khoa Môi trường | |
| | 19 | H7.07.01.19 | Phân công vị trí việc làm, mô tả công việc của các trợ lý khoa và nhân viên hỗ trợ của Khoa Môi trường<br>1. Chuyên viên Lê Thị Kim Dung<br>2. Chuyên viên Nguyễn Thùy Linh<br>Hồ sơ, lý lịch của nhân viên hỗ trợ, Trợ lý Khoa Môi trường<br>1. Chuyên viên Nguyễn Thị Lợi<br>2. Chuyên viên Nguyễn Thùy Linh | <br>1. 6/4/2020<br>2. 4/5/2021<br><br>1. 1/5/2020<br>2. 1/6/2021 | Khoa Môi trường | |
| | 20 | H1.07.01.20 | Danh sách đội ngũ cố vấn học tập Khoa Môi trường | 2899/QĐ-ĐHKHTN ngày 23/8/2017 | Trường ĐHKHTN | |
| | 21 | H7.07.01.21 | Báo cáo tổng hợp kết quả ý kiến phản hồi về chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học | 14/7/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 22 | H1.07.01.22 | Danh sách cán bộ của các phòng ban chức năng Trường ĐHKHTN năm 2022 | 4/7/2024 | Website: Trường ĐHKHTN | |
| | 23 | H1.07.01.23 | Danh sách cán bộ, quy hoạch đội ngũ nhân viên và kế hoạch phát triển nguồn lực của trung tâm Thư viện và trí thức số - ĐHQGHN từ 2017 - 2022, ĐHQGHN | 23/6/2022 | Trung tâm Thư viện và trí thức số - ĐHQGHN | |
| | 24 | H1.07.01.24 | Danh sách cán bộ trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông | 4/7/2024 | http://hus.edu.vn/gioi-thieu/co-cau-to-chuc/phong-ban-chuc-nang/trung-tam-cong- | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | nghe-thong-tin-va-truyen-thong.html | |
| | 25 | H1.07.01.25 | Hệ thống hạ tầng CNTT | 4/7/2024 | Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT | |
| | 26 | H1.07.01.26 | Báo cáo nguồn lực của Trung tâm hỗ trợ sinh viên | 9/5/2022 | http://css.vnu.edu.vn/gioi-thieu-chung | |
| | 27 | H1.07.01.27 | Danh sách cán bộ của Trung tâm dự báo và phát triển nguồn nhân lực ĐHQGHN | 23/6/2022 | Trung tâm dự báo và phát triển nguồn nhân lực ĐHQGHN | |
| | 28 | H1.07.01.28 | Báo cáo nguồn nhân lực cán bộ của Bệnh viện ĐHQGHN | 23/6/2022 | Bệnh viện ĐHQGHN | |
| | 29 | H1.07.01.29 | Phiếu lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trung tâm thư viện và trí thức số năm 2022<br>Phiếu lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trung tâm thư viện và trí thức số năm 2023 | 15/4/2022<br>23/6/2023 | Trung tâm thư viện và trí thức số | |
| | 30 | H1.07.01.30 | Phiếu lấy góp ý cho Trường ĐHKHTN Ban Giám hiệu, các Phòng ban, trung tâm | 1. 4/5/2021<br>2. 10/5/2022<br>3. 12/5/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 31 | H1.07.01.31 | Phiếu lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan của Trường ĐHKHTN | 1. 4/5/2021<br>2. 10/5/2022<br>3. 12/5/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 32 | H1.07.01.32 | Phiếu lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan của bệnh viện, ĐHQGHN | | Bệnh viện ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 33 | H1.07.01.33 | 1. Báo cáo đánh giá phản hồi của các bên liên quan đến chất lượng đào tạo sinh viên của Trường ĐHKHTN 2021<br>2. Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm học 2022 -2023<br>3. Báo cáo phản hồi thư viện | 3498/ĐHKHTN-TTPCĐBCL ngày 16/12/2021<br>2. 21590/BC-ĐHKHTN ngày 14/07/2023<br>3. 187/BC-TTTV ngày 29/6/2021 | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Trường ĐHKHTN<br>3. Trung tâm Thông tin – Thư viện | |
| | 34 | H1.07.01.34 | Báo cáo đánh giá phản hồi của các bên liên quan của ĐHQGHN | 3272/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/10/2021 | ĐHQGHN | |
| | 35 | H1.07.01.35 | Kết quả lấy ý kiến phản hồi về chất lượng phục vụ bạn đọc của TT Thư viện và trí thức số 2030 -2023 | 29/7/2020<br>29/6/2021<br>28/6/2022<br>26/2/2023 | TT Thư viện và trí thức số | |
| | 36 | H1.07.01.36 | Kế hoạch và Báo cáo tổng kết công tác năm học giai đoạn 2020-2023 của Nhà trường | 31/7/2020<br>30/8/2021<br>26/8/2022<br>31/8/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 7.2** | 1 | H1.07.02.01 | Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, người lao động trong ĐHQGHN | 3768/QĐ-ĐHQGHN ngày 22/10/2014 | ĐHQGHN | |
| | 2 | H1.07.02.02 | Công văn Hướng dẫn một số điểm mới trong công tác tuyển dụng viên chức tại ĐHQGHN | 2645/QĐHQGHN-TCCB ngày 27/8/2019 | ĐHQGHN | |
| | 3 | H1.07.02.03 | Quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp lãnh đạo, | 3668/QĐ-ĐHQGHN ngày 15/10/2014 | ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | phụ cấp trách nhiệm đối với công chức, viên chức trong ĐHQGHN | | | |
| | 4 | H1.07.02.04 | Quyết định Ban hành Quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm và chế độ phụ cấp lãnh đạo, phụ cấp trách nhiệm đối với công chức, viên chức trong Trường ĐHKHTN | 1176/QĐ-ĐHKHTN ngày 23/4/2024 | Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H1.07.02.05 | Quy định về việc ban hành quy định về ký kết hợp đồng lao động | 3485/QĐ-ĐHKHTh ngày 15/9/2015 | Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H1.07.02.06 | Bản mô tả vị trí việc làm của cán bộ khối phục vụ | 3274/KHTN-TCCB ngày 08/08/2014 | Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H1.07.02.07 | Bản mô tả vị trí việc làm của cán bộ hỗ trợ Khoa môi trường | 15/10/2019<br>6/4/2020<br>4/5/2021 | Khoa Môi trường | |
| | 8 | H1.07.02.08 | Phương hướng công tác năm học giai đoạn 2020 - 2023 của Khoa Môi trường | 8/7/2020<br>5/7/2021<br>5/7/2022<br>30/6/2023 | Khoa Môi trường | |
| | 9 | H1.07.02.09 | Phương hướng công tác năm học giai đoạn 2020 – 2023 của trường ĐHKHTN | 31/7/2020<br>30/8/2021<br>26/8/2022<br>31/8/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 10 | H1.07.02.10 | 1. Ý kiến nhân sự dự kiến bổ nhiệm Trưởng phòng Đào tạo<br>2. Ý kiến nhân sự dự kiến Phó trưởng phòng Hợp tác phát triển | 1. 926/ĐHKHTN-TCCB-HC ngày 15/4/2022<br>2. 3038/ĐHKHTN- | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TCCB-HC ngày 19/10/2022 | | |
| | 11 | H1.07.02.11 | 1. Công văn thông báo về đăng ký nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị 2022<br>2. Kế hoạch tuyển dụng viên chức 2023 | 1. 456/ĐHKHTN-TCCB-HC ngày 04/03/2022<br>2. 1251/ĐHKHTN-TCCB-HC ngày 27/4/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 12 | H1.07.02.12 | Luật Viên chức 2010 | 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 | Quốc hội | |
| | 13 | H1.07.02.13 | Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức sửa đổi 2019 | 52/2019/QH14 ngày 25/11/2019 | Quốc hội | |
| | 14 | H1.07.02.14 | Nghị định 115/2020/NĐ-CP tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức | Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 | Chính phủ | |
| | 15 | H1.07.02.15 | Thông báo tuyển dụng công khai (email nội bộ,...) của Trường | 6/4/2021<br>06/5/2024 | Trường ĐHKHTN | |
| | 16 | H1.07.02.16 | Hồ sơ nhân viên hỗ mới được tuyển dụng: Hợp đồng, quyết định tuyển dụng…<br>1. Chuyên viên Nguyễn Thị Lợi<br>2. Chuyên viên Nguyễn Thùy Linh | 1/5/2020<br>1/6/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 17 | H1.07.02.17 | 1.Quyết định bổ nhiệm cán bộ Phòng Quản trị bảo vệ<br>2. Quyết định bổ nhiệm cán bộ Phòng Kế hoạch – tài chính<br>3. Quyết định bổ nhiệm cán bộ Tổ chức hành chính<br>4. Quyết định bổ nhiệm cán bộ Thanh tra, Pháp chế và Đảm | 1. 2828/QĐ-ĐHKHTN ngày 21/9/2020<br>2. 2686/QĐ-ĐHKHTN ngày | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | bảo chất lượng<br>5. Quyết định bổ nhiệm cán bộ Khoa Môi trường | 07/09/2020<br>3. 8/QĐ-ĐHKHTN ngày 03/01/2023<br>4. 174/QĐ-ĐHKHTN ngày 30/1/2023<br>5. 1068/QĐ-ĐHKHTN ngày 14/4/2023 | | |
| | 18 | H1.07.02.18 | Phiếu lấy góp ý cho các cán bộ hành chính | 4/5/2019; 10/5/2020; 12/5/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 19 | H1.07.02.19 | Phiếu lấy góp ý cho Ban Giám hiệu | 4/5/2019; 10/5/2020; 12/5/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 20 | H1.07.02.20 | Phiếu lấy góp ý cho các cán bộ phòng Đào tạo | 4/5/2019; 10/5/2020; 12/5/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 21 | H1.07.02.21 | Phiếu lấy góp ý cho lãnh đạo phòng và cán bộ Trung tâm CNTT&TT | 4/5/2019; 10/5/2020; 12/5/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 22 | H1.07.02.22 | Thông báo tuyển dụng của Bệnh viện ĐHQGHN công khai trên website của ĐHQGHN | 26/6/2022 | https://www.vnu.edu.vn/home/?C2108 | |
| | 23 | H1.07.02.23 | Thông báo tuyển dụng công khai trên website của Trung tâm hỗ trợ sinh viên, ĐHQGHN | 43/TB-HTSV-TCCB ngày 18/5/2022 | http://css.vnu.edu.vn/thong-bao/trung-tam-ho-tro-sinh-vien-thong-bao-tuyen-dung<br><br>http://css.vnu.edu.vn/thong-bao/trung-tam-ho-tro-sinh-vien-tuyen- | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | dung-hop-dong-lao-dong | |
| | 24 | H1.07.02.24 | Thông báo kết quả tuyển dụng viên chức của TT hỗ trợ sinh viên, ĐHQGHN | 7/12/2021 | TT phát triển nguồn nhân lực | |
| **Tiêu chí 7.3** | 1 | H1.07.03.01 | Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, người lao động trong ĐHQGHN | 3768/QĐ-ĐHQGHN ngày 22/10/2014 | ĐHQGHN | |
| | 2 | H1.07.03.02 | Quy định về việc ban hành quy định về ký kết hợp đồng lao động | 3485/QĐ-ĐHQGHN ngày 15/09/2015 | ĐHQGHN | |
| | 3 | H1.07.03.03 | Quyết định ban hành quy định tạm thời về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động | 1641/QĐ-ĐHKHTN ngày 16/6/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H1.07.03.04 | 1. Ban hành Quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động<br>2. Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động | 1. 1606/QĐ-ĐHKHTN ngày 15/6/2022<br>2. 1890/QĐ-ĐHKHTN ngày 14/6/2024 | Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H1.07.03.05 | Phiếu đánh giá năng lực về chất lượng thực thi công việc của các cán bộ thuộc khối hành chính Trường ĐHKHTN | 31/7/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H1.07.03.06 | 1. Hướng dẫn Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học 2020-2021 trong Trường ĐHKHTN<br>2. Hướng dẫn Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học 2021-2022 trong Trường ĐHKHTN<br>3. Hướng dẫn Hội nghị viên chức, người lao động và tổng kết năm học 2022-2023 trong Trường ĐHKHTN | 1. 1626/ĐKHTN-TCCB ngày 14/6/2021<br>2. 1628/ĐHKHTN - TCCBHC ngày16/6/2022<br>3. 1938/ĐHKHTN - | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TCCBHC ngày 16/6/2023 | | |
| | 7 | H1.07.03.07 | Phiếu tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của cá nhân dành cho cán bộ quản lý, hành chính và phục vụ giảng dạy | 16/6/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H1.07.03.08 | 1. Quyết định số 1595/QĐ-ĐHQGHN Quy định Về công tác thi đua, khen thưởng tại ĐHQGHN<br>2. Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN Quy định Về công tác thi đua, khen thưởng tại ĐHQGHN 2024 | 1. 1595/QĐ-ĐHKHTN ngày 28/5/2021<br>2. 3166/QĐ-ĐHKHTN ngày 05/7/2024 | ĐHQGHN | |
| | 9 | H1.07.03.09 | Phiếu và bảng tổng hợp lấy ý kiến của các bên liên quan | 16/6/2018; 4/6/2019; 10/6/2020 | Trường ĐHKHTN | |
| | 10 | H1.07.03.10 | Phiếu đánh giá góp ý cho cán bộ thư viện | 187/BC-TTTV ngày 15/4/2022 | Thư viện ĐHQGHN | |
| | 11 | H1.07.03.11 | Biên bản hội nghị công chức viên chức và tổng kết năm học của Khoa Môi trường các năm | 5/7/2021<br>5/7/2022<br>30/6/2023 | Khoa Môi trường | |
| | 12 | H1.07.03.12 | 1. QĐ về việc tặng Bằng khen<br>2. QĐ về việc khen thưởng<br>3. QĐ về việc đánh giá xếp loại chất lượng viên chức người lao động năm học 2022-2023<br>4. QĐ về việc công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng<br>5. QĐ về việc khen thưởng năm học 2022-2023 | 1. 232/QĐ-BGDĐT ngày 13/01/2021<br>2. 3362/QĐ-ĐHQGHN ngày 05/10/2022<br>3. 2357/QĐ-ĐHKHTN ngày 28/7/2023 | 1. Bộ Giáo dục Đào tạo<br>2. ĐHQGHN<br>3. ĐHKHTN<br>4. ĐHQGHN<br>5. Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 4. 3231/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/8/2023<br>5. 3322/QĐ-ĐHKHTN ngày 29/9/2023 | | |
| | 13 | H1.07.03.13 | QĐ về việc công nhận sáng kiến cấp cơ sở năm học 2022-2023 | 1855/QĐ-ĐHKHTN | 19/6/2023 | |
| **Tiêu chí 7.4** | 1 | H1.07.04.01 | Chiến lược phát triển ĐHKHTN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 | 02/11/2018 | ĐHKHTN | |
| | 2 | H1.07.04.02 | Phương hướng công tác năm học giai đoạn 2020 – 2023 của Khoa Môi trường | 8/7/2020<br>5/7/2021<br>5/7/2022<br>30/6/2023 | Khoa Môi trường | |
| | 3 | H1.07.04.03 | Phương hướng công tác năm học giai đoạn 2020 – 2023 của trường ĐHKHTN | 31/7/2020<br>30/8/2021<br>26/8/2022<br>31/8/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H1.07.04.04 | 1. Thông báo đề xuất tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên viên chính<br>2. Thông báo đăng kí nhu cầu bồi dưỡng viên chức, người lao động 2024<br>3. Công văn 1368/ĐHQGHN-TCCB về việc khảo sát nhu cầu thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II và hạng I năm 2023<br>4. Công văn bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính | 1. 1713/ĐHKHTN-TCCB-HC ngày 27/6/2022<br>2. 432/ĐHKHTN-TCCB-HC ngày 23/2/2024<br>3. Công văn 1368/ĐHQGHN- | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 5. Công văn cử viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp chuyên viên chính và giảng viên chính năm 2022 do Bộ Nội vụ tổ chức | TCCB ngày 9/05/2023<br>5. 7/7/2022 | | |
| | 5 | H1.07.04.05 | 1. Phiếu ý kiến khảo sát của GV, chuyên viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên<br>2. Quyết định số 3981/QĐ-KHKHTN ngày 27/11/2023 cử cán bộ đi học lớp trung cấp lý luận chính trị hệ không tập trung<br>3. Quyết định số 5067/QĐ-KHKHTN ngày 29/12/2023 cử cán bộ đi học lớp trung cấp lý luận chính trị hệ không tập trung<br>4. Quyết định số 5052/QĐ-KHKHTN ngày 29/12/2023 cử cán bộ đi học hệ đào tạo đại học bậc Tiến sĩ<br>5. Quyết định số 4022/QĐ-KHKHTN ngày 21/11/2023 về việc công tác cán bộ (cử cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính) | 1. 8/9/2022<br>10/9/2023<br>2. 27/11/2023<br>3. 29/12/2023<br>4. 29/02/2023<br>5. 21/11/2023 | Khoa Môi trường<br>2. ĐHKHTN<br>3. ĐHKHTN<br>4. ĐHKHTN<br>5. ĐHKHTN | |
| | 6 | H1.07.04.06 | Bảng tổng hợp các lượt cán bộ tham gia các khoá đào tạo tập huấn | 10/6/2022 | Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H1.07.04.07 | 1. Kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên<br>2. Thông báo dự toán và kế hoạch ngân sách năm 2025<br>3. Thông báo dự toán và kế hoạch ngân sách năm 2024 | 1. 186/QĐ-ĐHKHTN ngày 21 tháng 01 năm 2021<br>2. 1670/ ĐHKHTN - KHTC ngày 06 tháng 6 năm 2024<br>3. 1860/ ĐHKHTN - | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KHTC ngày 20 tháng 6 năm 2023 | | |
| | 8 | H1.07.04.08 | Các CTĐT, bồi dưỡng tại trường:<br>1. Thông báo số 605/ĐHKHTN-TTPCĐBCL về việc Cử cán bộ tham dự Khóa tập huấn " Tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá phục vụ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của ANU-QA " ngày 21/3/2022<br>2. Thông báo số 605/ĐHKHTN-TTPCĐBCL về việc Cử cán bộ tham dự Khóa tập huấn " Tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá phục vụ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của ANU-QA " ngày 10/11/2022<br>3. Kế hoạch số 2397/ KH-ĐHKHTN Hội nghị tập huấn " Hướng dẫn viết báo cáo tự đánh giá chương trình đạo tạo theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của ANU-QA trên cổng thông tin đảm bảo chất lượng của Đại học Quốc gia Hà Nội" ngày 02/8/2023<br>4. Thông báo số 2400/ĐHKHTN-TTPCĐBCL Giấy triệu tập Hội nghị tập huấn " Hướng dẫn viết báo cáo tự đánh giá chương trình đạo tạo theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của ANU-QA trên cổng thông tin đảm bảo chất lượng của Đại học Quốc gia Hà Nội" ngày 02/8/2023<br>5. Thông báo số 1129/ĐHKHTN-TTPCĐBCL về việc Cử cán bộ tham dự tập huấn " Tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá cấp CTĐT theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo " ngày 9/4/2022 | 1. 21/3/2022<br>2. 10/11/2022<br>3. 02/8/2023<br>4. 02/8/2023<br>5. 9/4/2022 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 9 | H1.07.04.09 | 1. Chứng chỉ giảng viên đại học<br>2. Chứng chỉ văn thư lưu trữ - hành chính văn phòng, Lê Thị Kim Dung<br>3. Chứng chỉ Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, Lê Thị Kim Dung | 1. 7/12/2023<br>2. 20/9/2018<br>3. 22/4/2022 | 1. Trường Đại học Sư phạm 2<br>2. Trường Cao đẳng nghề Văn Lang Hà Nội<br>3. Trường Cán bộ Quản lý văn hóa Thể thao và du lịch | |
| | 10 | H1.07.04.10 | Kết quả đào tạo bồi dưỡng năm 2021 | | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 7.5** | 1 | H7.07.05.01 | 1. Quyết định ban hành quy định tạm thời về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động<br>2. Quyết định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động<br>3. Ban hành Quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động | 1. 3122/QĐ-ĐHKHTN ngày 16/6/2021<br>2. 18090/QĐ-ĐHKHTN ngày 14/6/2024<br>3. 1606/QĐ-ĐHKHTN ngày 15/6/2022 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H1.07.05.02 | Các tiêu chí đánh giá đội ngũ cán bộ phục vụ của Trường | 17/05/2018;<br>08/05/2019;<br>02/06/2020;<br>05/06/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H1.07.05.03 | 1. Quyết định về việc tạm phê duyệt Đề án vị trí việc làm năm 2014 của Trường ĐHKHTN<br>Đề án vị trí việc làm của Nhà trường đối với nhân viên hỗ trợ<br>2. Thông báo số 1531 ĐHKHTN-TCCBHC V/v báo cáo | 1. 4741/QĐ-ĐHQGHN ngày 15/12/2014<br>2. 31/3/2023<br>3.23/2/2024 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | kết quả thực hiện các quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự từ năm 2020 đến ngày 31/3/2023<br>3. Công văn số 434 ĐHKHTN-TCCB-HC V/v đề nghị phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức, theo chức danh nghề nghiệp và Kế hoạch số người làm việc giai đoạn 2024-2026 ngày 23/2/2024<br>4.Bản mô tả vị trí việc làm của cán bộ khối phục vụ | | | |
| | 4 | H1.07.05.04 | Kế hoạch phương hướng công tác năm học 2020-2023<br>1. Trường ĐHKHTN<br>2. Khoa Môi trường | 1. 31/7/2020<br>30/8/2021<br>26/8/2022<br>31/8/2023<br>2. 8/7/2020<br>5/7/2021<br>5/7/2022<br>30/6/2023 | Trường ĐHKHTN<br><br><br><br>Khoa Môi trường | |
| | 5 | H1.07.05.05 | 1. Quyết định số 1595/QĐ-ĐHQGHN Quy định Về công tác thi đua, khen thưởng tại ĐHQGHN<br>2. Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN Quy định Về công tác thi đua, khen thưởng tại ĐHQGHN 2024 | 1. 1595/QĐ-ĐHQGHN ngày 28/5/2021<br>2. 3166/QĐ-ĐHKHTN ngày 05/7/2024 | ĐHQGHN | |
| | 6 | H1.07.05.06 | 1. Hướng dẫn tổng kết và bình bầu thi đua khen thưởng của Công đoàn 2022 | 1. 12/HD-ĐHKHTN ngày 22/6/2022 | Công đoàn trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2. Hướng dẫn tổng kết và bình bầu thi đua khen thưởng của Công đoàn 2024 | 2. 19/HD-ĐHKHTN ngày 05/6/2024 | | |
| | 7 | H1.07.05.07 | Hướng dẫn tổng kết và bình bầu thi đua khen thưởng của Bộ GD&ĐT | 21/2020/TT-BGDDT ngày 31/7/2020 | Bộ GD&ĐT | |
| | 8 | H1.07.05.08 | 1. Thông báo số 3051/ĐHKHTN-TCCBHC V/v nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2021<br>2. Thông báo số 3362/ĐHKHTN-TCCBHC V/v nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2023<br>3. QĐ số 4765/ QĐ-ĐHKHTN về việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức, phòng Đào tạo<br>4. QĐ số 4765/ QĐ-ĐHKHTN về việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức , Phòng CTCTSV | 1. 04/11/2021<br>2. 04/10/2023<br>3. 21/12/2023<br>4. 21/12/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 9 | H1.07.05.09 | 1. QĐ số 53/QĐ-KT-CĐ khen thưởng Công đoàn ĐHQGHN 2022<br>2. QĐ số 95/QĐ-KT-CĐ khen thưởng Công đoàn Trường ĐHKHTN 2023<br>3. Giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động Công Đoàn | 1. 10/8/2022<br>2. 18/7/2023<br>3. QĐ số 25/QĐ-KTCĐ ngày 24/8/2021 | CĐ Trường ĐHQGHN | |
| | 10 | H1.07.05.10 | Biên bản hội Hội nghị cán bộ công chức, viên chức, người lao động về bình xét thi đua | 5/7/2021<br>5/7/2022<br>30/6/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 11 | H1.07.05.11 | 1. Danh sách nhân viên được khen thưởng hằng năm của chuyên viên, nhân viên hỗ trợ trong trường<br>2. QĐ về việc tặng Bằng khen | 2. 232/QĐ-BGDĐT ngày 13/01/2021<br>3. 3362/QĐ- | 1. Trường ĐHKHTN<br>2. Bộ Giáo dục Đào tạo<br>3. ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 3. QĐ về việc khen thưởng<br>4. QĐ về việc công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng | ĐHQGHN ngày 05/10/2022<br>4. 3231/QĐ-ĐHQGHN ngày 31/8/2023 | 4. ĐHQGHN<br>ĐHQGHN | |
| | 12 | H1.07.05.12 | Quyết định khen thưởng về Hỗ trợ phòng chống dịch Covid 19 | - Số:3078/QĐ-ĐHQGHN ngày 11/10/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 13 | H1.07.05.13 | Quyết định nâng lương cho cán bộ | 228/QĐ-ĐHKHTN ngày 31/12/2020 | Trường ĐHKHTN | |
| | 14 | H1.07.05.14 | Công văn xin ý kiến góp ý Quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc, xếp loại chất lượng đối với đơn vị cấp II, viên chức và người lao động | 1337/ĐHKHTN-TCCBHC ngày 13/1/2020 | Trường ĐHKHTN | |
| | 15 | H1.07.05.15 | Chuyên lên MC 7.5.4 | | | |
| **Tiêu chuẩn 8** | | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | 1 | H8.08.01.01 | Quy chế giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT 2021<br>Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại ĐHQGHN | 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021<br>QĐ1328/QĐ-ĐHQGHN, ngày 18/04/2023 | Bộ GD&ĐT<br>ĐHQGHN | |
| | 2 | H8.08.01.02 | Đề án tuyển sinh đại học Trường ĐHKHTN năm 2020<br>Đề án tuyển sinh đại học Trường ĐHKHTN năm 2021<br>Đề án tuyển sinh đại học Trường ĐHKHTN năm 2022 | Trường ĐHKHTN ngày 27/5/2020<br>738/ĐHKHTN-ĐT ngày 30/3/2021 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đề án tuyển sinh đại học Trường ĐHKHTN năm 2023 | Trường ĐHKHTN ngày 22/06/2022<br>1712/ĐHKHTN-ĐT ngày 02/6/2023 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H8.08.01.03 | Phương thức tuyển sinh được đa dạng hóa trong đề án tuyển sinh năm 2022 và 2023 | 1712/ĐHKHTN-ĐT ngày 02/6/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H8.08.01.04 | Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học chính quy năm 2021 của Trường ĐHKHTN<br>Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học chính quy năm 2022 của ĐHQGHN<br>Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học chính quy năm 2023 của ĐHQGHN | 2202/ĐHKHTN-ĐT ngày 02/8/2021<br>2495/TB-ĐHQGHN ngày 27/7/2022<br>2578/TB-ĐHQGHN ngày 21/7/2023 | Trường ĐHKHTN<br>ĐHQGHN<br>ĐHQGHN | |
| | 5 | H8.08.01.05 | Trang điện tử công bố công khai đề án tuyển sinh của ĐGQHN và trường ĐHKHTN | VNu.edu.vn<br>Hus.edu.vn | ĐHQGHN | |
| | 6 | H8.08.01.06 | Trang công bố đề án tuyển sinh của ngành KH&CNTP trên trang web Khoa Môi trường | https://fes.hus.vnu.edu.vn | Khoa Môi trường | |
| | 7 | H8.08.01.07 | Tờ rơi QBTS năm 2021, 2022 và 2023 cho ngành KH&CNTP | Khoa Môi trường | Khoa Môi trường | |
| | 8 | H8.08.01.08 | Quảng bá tuyển sinh ngành KH&CNTP trên youtube | https://www.youtube.com/watch?v=1hlfd7wYrfk&t=6s | Khoa Môi trường | |
| | 9 | H8.08.01.09 | Quảng bá tuyển sinh trực tiếp tại các Trường THPT | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 10 | H8.08.01.10 | Gặp mặt các nhà tuyển dụng và sinh viên để lấy ý kiến và sự tham gia trực tiếp của nhà tuyển dụng trong QBTS | Trường ĐHKHTNN | Trường ĐHKHTN | |
| | 11 | H8.08.01.11 | Quảng bá tuyển sinh trực tuyến qua zoom về ngành đào tạo có sự tham gia của đại diện lãnh đào Trường, Khoa | Trường ĐHKHTN và Khoa Môi trường | Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 8.2** | 1 | H8.08.02.01 | Đề án tuyển sinh đại học Trường ĐHKHTN năm 2020 | Trường ĐHKHTN ngày 27/5/2020 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H8.08.02.02 | Đề án tuyển sinh đại học Trường ĐHKHTN năm 2021 | 738/ĐHKHTN-ĐT ngày 30/3/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H8.08.02.03 | Đề án tuyển sinh đại học Trường ĐHKHTN năm 2022 và 2023 | Trường ĐHKHTN ngày 22/06/2022; 1712/ĐHKHTN-ĐT ngày 02/6/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H8.08.02.04 | Thông báo, chương trình tổ chức HN và báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh các năm năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của Trường ĐHKHTN<br>Báo cáo tổng kết quảng bá tuyển sinh năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của Khoa MÔi trường | 3486/ĐHKHTN-CTSV ngày 16/10/2023<br><br>Báo cáo ngày 23/10/2023 | Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H8.08.02.05 | Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHKHTN năm 2022, 2023 và 2024<br>Quyết định thành lập tổ tuyển sinh của Khoa Môi trường 2023 | 553/QĐ-ĐHKHTN ngày 15/3/2022<br>697/QĐ-ĐHKHTN ngày 13/3/2023<br>960/QĐ-ĐHKHTN ngày 02/4/2024<br>07/QĐ_KMT ngày 22/02/2023 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6 | H8.08.02.06 | Kế hoạch QBTS của trường ĐHKHTN năm 2024<br>Kế hoạch tư vấn tuyển sinh của Khoa Môi trường năm 2023 và 2024 | 4189/ĐHKHTN-CTSV ngày 30/11/2023<br>Khoa Môi trường | Trường ĐHKHTN<br>Khoa Môi trường | |
| | 7 | H8.08.02.07 | Quảng bá tuyển sinh ngành KH&CNTP trên youtobe và zoom | Khoa Môi trường | Khoa Môi trường | |
| | 8 | H8.08.02.08 | Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính Quy ở ĐHGHN năm 2020<br>Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính Quy ở ĐHGHN năm 2021<br>Điều chỉnh công tác xét tuyển ĐHCQ theo phương thức kết hợp chứng chỉ NN và kết quả thi tốt nghiệp THPT | 1539/HD-ĐHQGHN ngày 26/6/2020<br>818/HD-ĐHQGHN ngày 31/3/2021<br>2162/ĐHQGHN-ĐT ngày 27/6/2022 | ĐHQGHN<br>ĐHQGHN<br>ĐHQGHN | |
| | 9 | H8.08.02.09 | Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHKHTN năm 2022, 2023 và 2024 | 553/QĐ-ĐHKHTN ngày 15/3/2022<br>697/QĐ-ĐHKHTN ngày 13/3/2023<br>960/QĐ-ĐHKHTN ngày 02/4/2024 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 8.3** | 1 | H8.08.03.01 | Quy chế công tác sinh viên tại ĐHQGHN | 32/QĐ-ĐHQGHN ngày 05/1/2017 | ĐHQGHN | |
| | 2 | H8.08.03.02 | Hướng dẫn công tác giáo viên chủ nhiệm | 2644/ĐHKHTN-CTSV 01/10/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H8.08.03.03 | Quy chế đánh giá điểm rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy<br>Hướng dẫn triển khai công tác đánh giá điểm rèn luyện cho sinh viên trường ĐHKHTN | 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015<br>3149/ĐHKHTN- | Bộ GD&ĐT | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | CTSV ngày 15/9/2023 | | |
| | 4 | H8.08.03.04 | Quy chế công tác sinh viên tại ĐHQGHN<br><br>Chức năng của các phòng ban của Nhà trường | 5248/QĐ-ĐHQGHN ngày 27/12/2014<br>2200/QĐ-ĐHKHTN ngày 2/8/2021 | ĐHQGHN<br><br>Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H8.08.03.05 | Hướng dẫn công tác GVCN | 2644/ĐHKHTN-CTSV ngày 01/10/2021 | | |
| | 6 | H8.08.03.06 | Quy chế công tác sinh viên của Bộ GD&ĐT đối với CTĐT đại học chính quy | 10/2016/TT-BGDDT ngày 05/4/2016 | Bộ GD&ĐT | |
| | 7 | H8.08.03.07 | Quyết định phân công GVCN và cố vấn học tập | 3500/QĐ-ĐHKHTN, ngày 07/11/2020;<br>2694/QĐ-ĐHKHTN-, ngày 08/9/2020<br>3089/QĐ-ĐHKHTN ngày 09/11/2021;<br>3596/QĐ-ĐHKHTN, ngày 01/12/2022;<br>2644/QĐ-ĐHKHTN, ngày 01/10/2021;<br>3301QĐ-ĐHKHTN, ngày 29/9/2023; | Trường ĐHKHTN<br><br>Trường ĐHKHTN<br><br>Trường ĐHKHTN<br><br>Trường ĐHKHTN<br><br>Trường ĐHKHTN<br><br>Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H8.08.03.08 | gặp gỡ, đối thoại giữa SV với Ban Giám hiệu, Ban Chủ nhiệm khoa và P.CT&CTSV, CVHT để giải đáp các thắc | 4038/ĐHKHTN-ĐT 23/10/2015 | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | mắc của SV và có biện pháp hỗ trợ SV học tập khi gặp khó khăn | | | |
| | 9 | H8.08.03.09 | Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ | 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014<br>3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21/10/2022 | ĐHQGHN<br>ĐHQGHN | |
| | 10 | H8.08.03.10 | Quy trình đánh giá điểm rèn luyện của SV | 32/QĐ-ĐHQGHN, ngày 05/01/2017;<br>2644/ĐHKHTN-CTSV, ngày 01/10/2021);<br>2644/ĐHKHTN-CTSV, ngày 01/10/2021 | ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 11 | H8.08.03.11 | Quyết định cảnh báo học vụ sinh viên các học kỳ | 2883/QĐ-ĐHKHTN ngày 04/10/2022<br>3269/QĐ-ĐHKHTN ngày 29/9/2023<br>3297/QĐ-ĐHKHTN ngày 29/9/2023<br>707/QĐ-ĐHKHTN ngày 15/3/2024<br>708/QĐ-ĐHKHTN ngày 15/3/2024 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 12 | H8.08.03.12 | Quyết định thôi học đối với SV ĐH chính quy của Trường ĐHKHTN | 3969/QĐ-ĐHKHTN ngày 15/11/2023 | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1132/QĐ-ĐHKHTN ngày 19/4/2024 | | |
| **Tiêu chí 8.4** | 1 | H8.08.04.01 | Quy định về chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban chức năng thuộc Trường ĐHKHTN | 2200/QĐ-ĐHKHTN ngày 2/8/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H8.08.04.02 | Tài liệu hướng dẫn cho tuần sinh hoạt công dân và Biên bản đối thoại SV đầu mỗi năm học. | 1/9/2020, 1/9/2021 16/9/2021 | Trường ĐHKHTN Khoa Môi trường | |
| | 3 | H8.08.04.03 | Hoạt động giảng dạy các chuyên đề cho sinh viên:<br>Hội thảo Kỹ năng và Phương pháp NCKH cho SV<br>Tọa đàm khởi nghiệp cho sinh viên | TB ngày 12/5/2022;<br>số 3149/ĐHKHTN-NCKH ngày 15/11/2021<br>260/ĐHKHTN-NCKH ngày 28/01/2021;<br>1077/ĐHKHTN-CTSV, ngày 27/4/2022; | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 4 | H8.08.04.04 | Quyết định phân công GVCN và cố vấn học tập | 3500/QĐ-ĐHKHTN, ngày 07/11/2020;<br>2694/QĐ-ĐHKHTN-, ngày 08/9/2020<br>3089/QĐ-ĐHKHTN ngày 09/11/2021;<br>3596/QĐ-ĐHKHTN, ngày 01/12/2022;<br>2644/QĐ-ĐHKHTN, | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ngày 01/10/2021; 3301QĐ-ĐHKHTN, ngày 29/9/2023; | | |
| | 5 | H8.08.04.05 | Tổ chức các hoạt động thể thao, phong trào cho SV<br>Hỗ trợ SV đạt giải NCKH | 54/KH-HSV ngày 27/4/2022;<br>622/KH-TN-ĐHQGHN, ngày 12/11/2021 | ĐHQGHN | |
| | 6 | H8.08.04.06 | Thông báo học bổng cho sinh viên | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H8.08.04.07 | Hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành KH&CNTP | Khoa Môi trường | Khoa Môi trường | |
| | 8 | H8.08.04.08 | Sinh viên được hỗ trợ tham gia tập huấn bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về chế biến và kiểm nghiệm thực phẩm | Văn bản hợp tác với Trường Cao Đẳng du lịch năm 2023 và 2024 | Khoa Môi trường | |
| | 9 | H8.08.04.09 | sinh viên đi thực tập trải nghiệm tại một số doanh nghiệp về chế biến thực phẩm (HABICO,… | Khoa Môi trường, năm 2022, 2023 | Khoa Môi trường | |
| | 10 | H8.08.04.10 | Sinh viên ngành KH&CNTP được gặp gỡ các nhà tuyển dụng và nghe giới thiệu về ngành nghề và các chính sách tuyển dụng | Khoa Môi trường, 2023 | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chí 8.5** | 1 | H8.08.05.01 | Chỉ dẫn cho người học về các dịch vụ và tiện ích của Trường và xung quanh ngay từ khi nhập học trong hướng dẫn nhập học | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H8.08.05.02 | Quy định về giờ đóng mở cửa ký túc xá và thưc viện | ĐHQGHN | ĐHQGHN | |
| | 3 | H8.08.05.03 | Đầu tư cơ sở vật chất phòng học, wifi của Trường ĐHKHTN để phục vụ đào tạo và NCKH | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Khu vui chơi giải trí trong khuôn viên Trường ĐHKHTN tại 334 Nguyễn Trãi | | | |
| | 4 | H8.08.05.04 | Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng vượt khó vươn lên trong học tập | Khoa Môi trường | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H8.08.05.05 | - Hỗ trợ khám sức khoẻ cho viên chức người lao động tại Trường ĐHKHTN<br>- Thông báo kế hoạch khám sức khoẻ nhập học và khám ra trường năm học 2023 cho học sinh, sinh viên của ĐHQGHN<br>- Tổ chức khám và lập hồ sơ theo dõi sức khoẻ cho sinh viên khoá QHT.2023.T (K68)<br>- CV Công tác khám chữa bệnh đối với học sinh, sinh viên ĐHQGHN | Số 23/TB-CĐĐHKHTN ngày 08/7/2021<br>Số 29/BV-TCHC ngày 02/3/2023<br>Số 3693/ĐHKHTN-CTSV ngày 27/12/2023<br>Số 150/BV-YTTH ngày 03/11/2023 | Công đoàn Trường ĐHKHTN<br>Bệnh viện ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN<br>Bệnh viện ĐHQGHN | |
| | 6 | H8.08.05.06 | Quy định hoạt động của tổ bảo vệ Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H8.08.05.07 | Quy định mở giảng đường của Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H8.08.05.08 | - Điều chỉnh kinh phí với đơn vị dọn vệ sinh chuyên nghiệp<br>- Báo cáo công tác vệ sinh trường học<br>Kế hoạch đảm bảo an toàn cho sinh viên thời kỳ Covid | Số 1782/ĐHKHTN-QTBV ngày 05/7/2022<br>Số 832/ĐHKHTN-QTBV ngày 08/4/2022 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 9 | H8.08.05.09 | Kết quả đánh giá của sinh viên và các bên liên quan về chất lượng và các hoạt động hỗ trợ người học, tiện ích dành cho học tập, nghiên cứu và chăm sóc sức khỏe cũng như môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan | Trường ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tiêu chuẩn 9** | | | | | | |
| **Tiêu chí 9.1** | 1 | H1.09.01.01 | - Diện tích Trường ĐHKHTN năm 2024<br>- Sơ đồ hệ thống phòng học<br>- Sơ đồ hệ thống phòng chức năng, phòng học | | | |
| | 2 | H1.09.01.02 | - Trang thiết bị tại giảng đường<br>- Trang thiết bị phòng họp P405T2 | | | |
| | 3 | H1.09.01.03 | - Biên bản ghi nhớ ký kết giữa Trường ĐHKHTN và Viện kiểm nghiệm an toàn VSQG<br>- Biên bản ghi nhớ ký kết giữa Trường ĐHKHTN và Viện Công nghiệp Thực phẩm Bộ Công thương<br>- Biên bản ghi nhớ ký kết giữa Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN và Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ - VAST | 12/09/2019<br>10/12/2019<br>2018 | Hà Nội,<br>Trường ĐHKHTN và Viện kiểm nghiệm an toàn VSQG<br>Hà Nội,<br>Trường ĐHKHTN và Viện Công nghiệp Thực phẩm Bộ Công thương<br>Hà Nội,<br>Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN và Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ -VAST | |
| | 4 | H1.09.01.04 | Thông tin về các phòng chức năng tại Trường ĐHKHTN | | | |
| | 5 | H1.09.01.05 | Các công cụ hỗ trợ các phòng chức năng<br>- Phần mềm quản lý KHCN<br>- Phần mềm Quản lý giờ giảng<br>- E-office | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6 | H1.09.01.06 | - Danh mục các trang thiết bị chính ở Trường ĐHKHTN<br>- Quyết định giao thiết bị dự án "Xây dựng PTN chuyên đề cho một số ngành đào tạo mới tại ĐHQGHN" | Số 5073/ QĐ-ĐHKHTN ngày 29/12/2013 | Trường ĐHKHTN | |
| | 7 | H1.09.01.07 | - Báo cáo lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2020<br>- Báo cáo lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2021<br>- Báo cáo tổng hợp về phản hồi của người học về học phần<br>- Sổ tay phản ánh CSVC của giảng đường tại phòng chờ giảng<br>- QR code để thông báo các vấn đề liên quan đến giảng đường<br>- Biểu mẫu Google form thông báo về các sự cố giảng đường | Số 2343/ KHTN-TTr,PC&ĐBCL ngày 05/8/2020<br>Số 1904/ BC-ĐHKHTN ngày 30/6/2021<br>Phụ lục II kèm theo công văn số 2159/BC-ĐHKHTN ngày 14/07/2023 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H1.09.01.08 | - Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị phcuj vụ thực hành, thực tập và NCKH 2022<br>- Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị phục vụ thực hành, thực tập và NCKH 2023 | Số 1386/QĐ-ĐHKHTN ngày 26/5/2022<br>Số 4386/QĐ-ĐHKHTN ngày 12/12/2023 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 9.2** | 1 | H1.09.02.01 | - CV đề nghị phối hợp thực hiện công tác thư viên (hướng dẫn sử dụng thư viện, gia hạn thẻ…)<br>- Chức năng nhiệm vụ của Trung tâm thư viện và tri thức số (công bố trên website của VNU) | Số 154/TVTTS ngày 08/8/2023 | Trung tâm thư viện và tri thức số - ĐHQGHN | |
| | 2 | H1.09.02.02 | - Sách và tài liệu trong thư viện 2016<br>- Sách và tài liệu trong thư viện 2024 | Số 206/TTTV ngày 22/9/2016 | Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | - Danh mục CSDL nội sinh<br>- Danh mục CSDL ngoại sinh | Số 101/ TVTTS ngày 22/3/2024 | Trung tâm thư viện và tri thức số - ĐHQGHN<br>Trung tâm thư viện và tri thức số - ĐHQGHN<br>Trung tâm thư viện và tri thức số - ĐHQGHN | |
| | 3 | H1.09.02.03 | - Thông báo kết quả phục vụ của thư viện năm 2022<br>- Báo cáo kết quả đợt khảo sát năm 2021 về chất lượng hỗ trợ đào tạo vào NCKH<br>- Kết quả khảo sát chất lượng phục vụ của thư viện từ 2015-2020 | Số 304/ TVTTS ngày 30/12/2022<br>Số 187/BC-TTTV ngày 29/6/2021<br>Số 137/TTTV ngày 15/5/2015<br>Số 91/TTTV ngày 17/5/2016<br>Số 186/TTTV ngày 29/6/2017<br>Số 149/TTTV ngày 16/6/2018<br>Số 158/TTTV ngày 09/7/2019<br>Số 157/BC-TTTV ngày 29/7/2020 | Trung tâm thư viện và tri thức số - ĐHQGHN<br>Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN<br>Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN<br>Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN<br>Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN<br>Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN<br>Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN<br>Trung tâm thông tin – thư viện, ĐHQGHN | |
| | 4 | H1.09.02.04 | Đề cương chi tiết môn học ngành KHCNTP | | | |
| | 5 | H1.09.02.05 | - Danh sách các học liệu sách in<br>- Danh sách các học liệu tài liệu số<br>- Danh sách các học liệu trong đề cương môn học | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6 | H1.09.02.06 | Cơ sở vật chất của Trung tâm thư viện và tri thức số | | | |
| **Tiêu chí 9.3** | 1 | H1.09.03.01 | Quyết định thành lập PTN phân tích MT, Khoa MT | Số 622/QĐ-TCCB ngày 10/3/2010 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H1.09.03.02 | - Báo cáo kết quả rà soát thiết bị KH 2023 của Khoa MT<br>- Kiểm kê thiết bị khoa học năm 2020 | Số 3716/KHTN-KHCN ngày 29/12/2021 | Trường ĐHKHTN | |
| | 3 | H1.09.03.03 | Danh sách các SĐT liên lạc khẩn cấp khi có sự cố PTN | | | |
| | 4 | H1.09.03.04 | Quy chế hoạt động của PTN Phân tích MT | Số 15/KMT ngày 28/4/2010 | Khoa Môi trường, Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H1.09.03.05 | Sổ tay An toàn PTN | Số 2949/QĐ-ĐHKHTN | Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H1.09.03.06 | Lý lịch và sổ nhật ký sử dụng thiết bị Bảng A | | | |
| | 7 | H1.09.03.07 | Báo cáo hiệu quả sử dụng thiết bị Bảng A của Khoa Môi trường năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 | | | |
| | 8 | H1.09.03.08 | - Hợp đồng giảng dạy thực hành với Viện Công nghệ Thực phẩm<br>- Biên bản thanh lý hợp đồng giảng dạy thực hành với Viện Công nghệ Thực phẩm<br>- Quyết định thành lập đoàn đi thực tập thực tế 2022<br>- Quyết định thành lập đoàn đi thực tập thực tế 2023 | Số 1503/ HĐGD/2023<br>Số 2806/BBTLHĐ<br>Số 3014/ QĐ-ĐHKHTN ngày 18/10/2022<br>Số 3749/ QĐ-ĐHKHTN ngày 01/11/2023 | Trường ĐHKHTN và Viện Công nghệ thực phẩm<br>Trường ĐHKHTN và Viện Công nghệ thực phẩm<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 9 | H1.09.03.09 | - Quyết định bổ nhiệm trưởng PTN NC MT<br>- Quyết định bổ nhiệm trưởng PTN NC MT | Số 255/ QĐ-ĐHKHTN ngày | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 10/02/2017<br>Số 3962/ QĐ-ĐHKHTN ngày 15/11/2023 | | |
| | 10 | H1.09.03.10 | Danh mục thiết bị Bảng A được công bố trên Website của KMT | | | |
| **Tiêu chí 9.4** | 1 | H1.09.04.01 | - Tiếp nhận máy tính dự án phòng học thông minh<br>- Thống kê các giảng đường cần đầu tư trong dự án phòng học thông minh | Số 2872/KHTN-KHCN ngày 06/8/2015<br>04/08/2015 | Trường ĐHKHTN | |
| | 2 | H1.09.04.02 | Hình ảnh Phòng máy tính Khoa Môi trường P407-T2 | | | |
| | 3 | H1.09.04.03 | Hạ tầng mạng của trường Tự nhiên | | | |
| | 4 | H1.09.04.04 | - Quyết định phê duyệt kinh phí mở rộng hệ thống mạng WIFI Trường ĐHKHTN 2023<br>- Quyết định thành lập HĐ nghiệm thu mở rộng hệ thống mạng WIFI Trường ĐHKHTN 2024 | Số 3817/QĐ-ĐHKHTN ngày 06/11/2023<br>Số 531/QĐ-ĐHKHTN ngày 01/3/2024 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 5 | H1.09.04.05 | Quy định về quản lý đào tạo trực tuyến tại ĐHQGHN | Ban hành kèm theo Quyết định số 2598/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 9 năm 2020 | ĐHQGHN | |
| | 6 | H1.09.04.06 | - Thông báo kết quả học tập của học viên tham gia Chương trình tập huấn về phương pháp và công nghệ dạy học mới tại ĐHQGHN năm 2022 | Số 35/ĐBCL-HTGD ngày 06/3/2023<br>Số 06/QĐ-ĐBCL | Viện đảm bảo chất lượng giáo dục – ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | - QĐ về việc cấp chứng nhận hoàn thành Chương trình tập huấn "Phương pháp giảng dạy mới và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy cho giảng viên, giáo viên tại ĐHQGHN" năm 2022<br>- CV triệu tập giáo viên, giảng viên tham gia chương trình tập huấn về phương pháp và công nghệ dạy học mới tại ĐHQGHN năm 2023<br>- QĐ về việc cấp chứng nhận hoàn thành Chương trình tập huấn "Phương pháp giảng dạy mới và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy cho giảng viên, giáo viên tại ĐHQGHN" đợt I năm 2023 | ngày 20/3/2023<br>Số 42/ĐBCL-HTGD ngày 22/3/2023<br>Số 50/QĐ-ĐBCL ngày 28/7/2023 | Viện đảm bảo chất lượng giáo dục – ĐHQGHN<br>Viện đảm bảo chất lượng giáo dục – ĐHQGHN<br>Viện đảm bảo chất lượng giáo dục - ĐHQGHN | |
| | 7 | H1.09.04.07 | Website của ĐHQGHN | | | |
| | 8 | H1.09.04.08 | Website của Trường ĐHKHTN và KMT | | | |
| | 9 | H1.09.04.09 | Quyết định thành lập Trung tâm thông tin truyền thông – Trường ĐHKHTN | Số 698/ QĐ-ĐHKHTN ngày 28/3/2016 | Trường ĐHKHTN | |
| | 10 | H1.09.04.10 | QĐ về Chức năng nhiệm vụ của TTCNTT&TT | Số 3099/ QĐ-ĐHKHTN ngày 26/8/2016 | Trường ĐHKHTN | |
| | 11 | H1.09.04.11 | Nhật ký sử dụng phòng tin học KMT | | | |
| | 12 | H1.09.04.12 | Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, … được cập nhật hằng năm | | | |
| | 13 | H1.09.04.13 | Cổng thông tin trực tuyến<br>- Phần mềm QLGG<br>- Phần mềm nhập điểm<br>- Cổng thông tin đào tạo | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | - Hệ thống hỗ trợ 1 cửa cho sinh viên<br>- E-office | | | |
| **Tiêu chí 9.5** | 1 | H1.09.05.01 | Quyết định thành lập Phòng khám và bệnh viện ĐHQGHN | Số 982/QĐ-TCCB ngày 02/4/2013 | ĐHQGHN | |
| | 2 | H1.09.05.02 | - CV triển khai công tác lấy mẫu kiểm định chất lượng nước sử dụng cho sinh hoạt<br>- Phiếu kiểm định nước sinh hoạt Trường ĐHKHTN 2017-2022 | Số 167/CV-BVĐHQGHN ngày 08/9/2022 | Bệnh viện ĐHQGHN | |
| | 3 | H1.09.05.03 | - CV triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo công điện số 21/CĐ-UBND (2020)<br>- CV Triển khai phun thuốc diệt muỗi và côn trùng PCD 2023<br>- Biên bản xác nhận khối lượng công việc phun thuốc diệt muỗi và côn trùng PCD 2023<br>- Triển khai phun hoá chất diệt côn trùng 2024 | Số 2776/ ĐHKHTN-CTSV ngày 18/10/2021<br>Số 87/YTTH-BV ngày 20/7/2023<br>12/8/2023<br><br>Số 50/BV-YTTH ngày 02/8 /2024 | Trường ĐHKHTN<br>Bệnh viện ĐHQGHN<br><br><br><br>Bệnh viện ĐHQGHN | |
| | 4 | H1.09.05.04 | Không gian xanh tại Trường ĐHKHTN | | | |
| | 5 | H1.09.05.05 | - Hợp đồng lau dọn vệ sinh với đơn vị vệ sinh chuyên nghiệp tại 3 cơ sở của Trường ĐHKHTN năm 2022<br>- Hợp đồng lau dọn vệ sinh với đơn vị vệ sinh chuyên nghiệp tại 3 cơ sở của Trường ĐHKHTN năm 2024<br>- Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Thanh Xuân năm 2019<br>- Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom xử lý rác thải sinh | HĐ 291221/HĐ-ĐHKHTN ngày 01/02/2022<br>HĐ 2912/HĐ-ĐHKHTN ngày 01/12/2023<br>HĐ | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | hoạt trên địa bàn quận Thanh Xuân năm 2021<br>- Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn quận Thanh Xuân năm 2022<br>- Báo cáo công tác vệ sinh trường học | 28TXT/2019/HĐKT-HTXTC ngày 10/01/2019<br>HĐ 19TXT/2021/HĐKT-HTXTC ngày 04/01/2021<br>HĐ 19TXT/2022/HĐKT-HTXTC ngày 31/12/2021<br>Số 832/ĐHKHTN-QTBV ngày 08/4/2022 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| | 6 | H1.09.05.06 | Không gian giải trí của sinh viên | | | |
| | 7 | H1.09.05.07 | Chứng nhận vệ sinh san toàn thực phẩm tại Căng tin | Số 699/2023/ATTP-CNĐK ngày 16/3/2023 | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm | |
| | 8 | H1.09.05.08 | - Hỗ trợ khám sức khoẻ cho viên chức người lao động tại Trường ĐHKHTN<br>- Thông báo kế hoạch khám sức khoẻ nhập học và khám ra trường năm học 2023 cho học sinh, sinh viên của ĐHQGHN<br>- Tổ chức khám và lập hồ sơ theo dõi sức khoẻ cho sinh viên khoá QHT.2023.T (K68) | Số 23/TB-CĐĐHKHTN ngày 08/7/2021<br>Số 29/BV-TCHC ngày 02/3/2023<br>Số 3693/ĐHKHTN-CTSV ngày 27/12/2023 | Công đoàn Trường ĐHKHTN<br>Bệnh viện ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN<br>Bệnh viện ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | - CV Công tác khám chữa bệnh đối với học sinh, sinh viên ĐHQGHN | Số 150/BV-YTTH ngày 03/11/2023 | | |
| | 9 | H1.09.05.09 | - Kế hoạch triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong năm học 2021-2022<br>- Triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới<br>- Hỗ trợ cán bộ khó khăn trong đại dịch COvid 19<br>- QĐ phê duyệt sổ tay bảo đảm an toàn phòng chống COvid trong trường học<br>- Tăng cường công tác Phòng, chống COvid 19 | Số 3115/ĐHQGHN-CT&CTHSSV ngày 14/10/2021<br>Số 3239/ /ĐHQGHN-CT&CTHSSV ngày 22/10/2021<br>Số 3553/ĐHKHTN-TCCBHC ngày 20/12/2021<br>Số 543/QĐ-BGDDT ngày 23/02/2022<br>Số 65/ BV-KHTH ngày 19/4/2023 | ĐHQGHN<br>ĐHQGHN<br>Trường ĐHKHTN<br>Bộ Giáo dục và Đào tạo<br>Bệnh viện ĐHQGHN | |
| | 10 | H1.09.05.10 | Thông tin Bệnh viện ĐHQGHN | | | |
| | 11 | H1.09.05.11 | - Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH 2017<br>- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH 2018<br>- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH 2020<br>- Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH 2023 | Số 101-17/HĐ/MTX-ĐHKHTN ngày 10/01/2017<br>Số 000289/2018/HĐCNK ngày 08/8/2018<br>Số 00017/2020/ HĐCNK-BN ngày 18/12/2020 | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số 000081/2023/HĐHH ngày 16/11/2023 | | |
| | 12 | H1.09.05.12 | Nội qui Phòng cháy chữa cháy<br>- Quyết định ban hành nội qui phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ | Số 2496/QĐ-ĐHKHTN ngày 31/8/2022 | Trường ĐHKHTN | |
| | 13 | H1.09.05.13 | Vị trí các bình cứu hoả tại giảng đường và phòng làm việc | | | |
| | 14 | H1.09.05.14 | Thông báo nhắc nhở trong các kỳ nghỉ dài | | | |
| | 15 | H1.09.05.15 | - Lắp đặt thang máy tại nhà T1<br>- Hình ảnh đường đi và thang máy cho người khuyết tật<br>- Quyết định về việc ban hành qui định quản lý, sử dụng hệ thống camera giám sát tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN | Số 583/ĐHKHTN-QTBV ngày 06/3/2024<br>Số 1364/ QĐ-ĐHKHTN ngày 08/5/2023 | Trường ĐHKHTN<br>Trường ĐHKHTN | |
| **Tiêu chuẩn 10** | | | | | | |
| **Tiêu chí 10.1** | 1 | H10.10.01.01 | Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Môi trường | 27/8/2018 | Khoa Môi trường | |
| | 2 | H10.10.01.02 | Biên bản hội nghị góp ý cho đề án mở ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm | 05/07/2019 | Khoa Môi trường | |
| | 3 | H10.10.01.03 | Biên bản hội nghị đóng góp ý kiến cho Chương trình đào tạo | 19/9/2019 | Khoa Môi trường | |
| | 4 | H10.10.01.04 | Biên bản họp Hội đồng khoa học Khoa Môi trường | 23/10/2019 | Khoa Môi trường | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 5 | H10.10.01.05 | Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm | 3558/QĐ-ĐHKHTN, ngày 20//11/2019 | Trường ĐH KHTN | |
| | 6 | H10.10.01.06 | Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Môi trường | 04/12/2019 | Khoa Môi trường | |
| | 7 | H10.10.01.07 | Phiếu khảo sát nhu cầu đào tạo | 2019 | Trường ĐHKHTN | |
| | 8 | H10.10.01.08 | Khung chương trình ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm tại Trường Đại học Monash, Úc | 2019 | Trường Đại học Monash, Úc | |
| | 9 | H10.10.01.09 | Chương trình khoa học thực phẩm và dinh dưỡng con người của Đại học Florida | 2019 | Đại học Florida, Mỹ | |
| | 10 | H10.10.01.10 | Chương trình cử nhân ngành Khoa học Thực phẩm và Dinh dưỡng Con người của trường Đại học Illinois Urbana – Champaign, Mỹ | 2019 | Đại học Illinois Urbana – Champaign, Mỹ | |
| | 11 | H10.10.01.11 | Phụ lục Danh mục học phần và kế hoạch học tập | Số 89/QĐ-ĐHBK-ĐT ngày 24/01/2019 | Đại học Bách Khoa Hà Nội | |
| | 12 | H10.10.01.12 | Cử nhân ngành Khoa học và Công nghệ thực phẩm Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội | 2019 | Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội | |
| | 13 | H10.10.01.13 | Chương trình đào tạo Khoá 2018, Đại học Nguyễn Tất Thành ngành Công nghệ thực phẩm | 2018 | Đại học Nguyễn Tất Thành | |
| | 14 | H10.10.01.14 | Quyết định thành lập các tổ chuyên gia soạn thảo chương trình đào tạo | 1530/QĐ-ĐHKHTN ngày 24/5/2019 | ĐHKHTN | |
| | 15 | H10.10.01.15 | Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm, ngành thí điểm | 2020 | ĐHKHTN | |
| | 16 | H10.10.01.16 | Quyết định ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo | 721/QĐ-ĐHKHTN ngày 06/3/2020 | ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tiêu chí 10.2** | 1 | H10.10.02.01 | Quyết định thành lập Ban điều hành Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học | 2975/QĐ-ĐHKHTN ngày 05/10/2020 | ĐHKHTN | |
| | 2 | H10.10.02.02 | Biên bản Hội nghị một năm thành lập bộ môn Khoa học và công nghệ thực phẩm, hai năm tuyển sinh và đào tạo ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm | 25/3/2022 | Khoa Môi trường | |
| | 3 | H10.10.02.03 | Quyết định giải thể ban điều hành Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học | 2545/QĐ-ĐHKHTN ngày 07/9/2022 | ĐHTKHTN | |
| | 4 | H10.10.02.04 | Tờ trình về việc tổ chức hội thảo "Đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Khoa học và công nghệ thực phẩm" | 25/10/2023 | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H10.10.02.05 | Quyết định ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh) | 3532/QĐ-ĐHKHTNb ngày 18/10/2023 | ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 10.3** | 1 | H10.10.03.01 | Quy chế đào tạo đại học | Theo qđ 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 | ĐHQGHN | |
| | 2 | H10.10.03.02 | Kế hoạch giảng dạy | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 3 | H10.10.03.03 | Thời khoá biểu học kì 1, năm 2023-2024 | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 4 | H10.10.03.04 | Quy định về Đảm bảo chất lượng giáo dục treong Đại học Quốc gia Hà Nội | Theo qđ 628/QĐ-ĐHQGHN ngày 10/02/2015 | ĐHQGHN | |
| | 5 | H10.10.03.05 | Phiếu tổng hợp thông tin đánh giá phương pháp giảng dạy | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 6 | H10.10.03.06 | Đề cương môn học Độc học môi trường và sức khoẻ con người, 2022 | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 7 | H10.10.03.07 | Đề cương môn học Độc học môi trường và sức khoẻ con người, 2024 | 2024 | ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 8 | H10.10.03.08 | Đề thi, đáp án môn Độc học môi trường và sức khoẻ con người | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 9 | H10.10.03.09 | Thời khoá biểu học kì 2, 2023-2024 | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 10 | H10.10.03.10 | Mẫu phiếu điều tra sinh viên trong qúa trình học tập | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 11 | H10.10.03.11 | Kết quả đánh giá giảng viên | 2023 | ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 10.4** | 1 | H10.10.04.01 | Thống kê hoạt động khoa học của Khoa Môi trường | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 2 | H10.10.04.02 | Báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên | 2024 | Khoa Môi trường | |
| | 3 | H10.10.04.03 | Giấy khen hoạt động nghiên cứu khoa học hướng dẫn sinh viên | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 4 | H10.10.04.04 | Quyết định công nhận cán bộ hướng dẫn khoá luận tốt nghiệp năm học 2023-2024 | 94/KMT-ĐT ngày 06/11/2023 | Khoa Môi trường | |
| | 5 | H10.10.04.05 | Bài báo khoa học quốc tế có sự tham gia của sinh viên | 2023 | | |
| **Tiêu chí 10.5** | 1 | H10.10.05.01 | Quy định về chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban chức năng của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên | 2015 | ĐHKHTN | |
| | 2 | H10.10.05.02 | Báo cáo kết quả thanh tra sử dụng thiết bị phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học năm 2015 | 2626/KHTN-TTr,PC&ĐBCL ngày 21/7/2015 | ĐHKHTN | |
| | 3 | H10.10.05.03 | Phiếu phản hồi | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 4 | H10.10.05.04 | Phiếu phản hồi | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 5 | H10.10.05.05 | Hòm thư góp ý | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 6 | H10.10.05.06 | Sổ góp ý tại các phòng chờ giảng | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 7 | H10.10.05.07 | Biên bản họp đối thoại | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 8 | H10.10.05.08 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan | 2016 | ĐHKHTN | |
| | 9 | H10.10.05.09 | Báo cáo kết quả đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan | Theo cv 3272/ĐHQGHN- | ĐHQGHN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ĐBCL ngày 25/10/2021 | | |
| | 10 | H10.10.05.10 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 11 | H10.10.05.11 | Dự án đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm đại cương phục vụ đào tạo về khoa học cơ bản tại ĐHQGHN | 2016 | ĐHKHTN | |
| | 12 | H10.10.05.12 | Dự án đầu tư xây dựng ĐHQGHN tại Hoà Lạc | 2017 | ĐHQGHN | |
| | 13 | H10.10.05.13 | Phòng trực y tế, tại nhà T5, trường ĐHKHTN | 2023 | | |
| | 14 | H10.10.05.14 | Trang web, đường link | 2023 | | |
| | 15 | H10.10.05.15 | Các câu lạc bộ Trường ĐHKHTN | 2023 | | |
| | 16 | H10.10.05.16 | Trang web trường ĐHKHTN | 2020 | | |
| | 17 | H10.10.05.17 | Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm học 2017-2018 | 2018 | ĐHKHTN | |
| | 18 | H10.10.05.18 | Hoạt động hội sinh viên trường ĐHKHTN: Gặp mặt sinh viên đầu năm; lịch tiếp sinh viên của các khối phòng ban | 2018 | ĐHKHTN | |
| | 19 | H10.10.05.19 | Mạng lưới cựu sinh viên của Khoa Môi trường | 2023 | Trong facebook | |
| | 20 | H10.10.05.20 | Công văn cung cấp thông tin, minh chứng phục vụ kiểm định chương trình đào tạo | 182/TVTTS ngày 24/6/2022 | ĐHQGHN | |
| **Tiêu chí 10.6** | 1 | H10.10.06.01 | Hướng dẫn đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan | 5077/HD-ĐHQGHN ngày 23/12/2014ĐHQGHN | ĐQGHN | |
| | 2 | H10.10.06.02 | Quyết định về công tác tổ chức đổi tên Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lược thành Phòng Thanh tra, Pháp chế và Đảm bảo chất lượng | 3169/QĐ-ĐHKHTN ngày 30/7/2014 | ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | H10.10.06.02a | Quyết định thành lập đơn vị mới Phòng Thanh tra Đảm bảo chất lượng | 973/QĐ-TCCB ngày 08/4/2009 | ĐHKHTN | |
| | | H10.10.06.02b | Quy định về chức năng và nhiệm vụ của các phòng ban chức năng của Trường ĐHKHTN | 2025 | ĐHKHTN | |
| | | H10.10.06.02c | Quyết định điều chỉnh Tổ đảm bảo chất lượng | 1426/QĐ-ĐHKHTN ngày 28/5/2021 | ĐHKHTN | |
| | 3 | H10.10.06.03 | Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng 2017, 2018, 2019, 2020,2021 | 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 | ĐHKHTN | |
| | 4 | H10.10.06.04 | Mẫu phiếu đánh giá cán bộ 2019, 2021, online | 2019, 2021, 2023 | ĐHKHTN | |
| | 5 | H10.10.06.05 | Quy định chế độ chính sách tại Trường ĐHKHTN | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 6 | H10.10.06.06 | Điều chỉnh khung chương trình | 2023 | ĐHKHTN | |
| | 7 | H10.10.06.07 | Mẫu phiếu lấy ý kiến sinh viên về học phần | 2022 | ĐHKHTN | |
| | 8 | H10.10.06.08 | Kết quả đánh giá góp ý của sinh viên đối với giảng viên | 2023 | ĐHKHTN | |
| **Tiêu chuẩn 11** | | | | | | |
| **Tiêu chí 11.1** | 1 | H1.11.01.01 | Các Quyết định công nhận giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập | | ĐHKHTN | |
| | 2 | H1.11.01.02 | Trang facebook khoa Môi trường | | ĐHKHTN | |
| | 3 | H1.11.01.03 | HUS-Các câu lạc bộ | | ĐHKHTN | |
| | 4 | H1.11.01.04 | Cảnh báo mức 1; Các công văn hướng dẫn (làm và chảm KLTN; tổ chức giảng dạy; lịch trình dào tạo; tổ chức thi học kỳ); quy định tách niệm cửa sinh viên trong thi học kỳ; thông báo thực hiện KLTN. | | ĐHKHTN | |
| | 5 | H1.11.01.05 | Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban chức năng | | ĐHKHTN | |
| | 6 | H1.11.01.06 | HUS-Cổng thông tin đào tạo | | ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 7 | H1.11.01.07 | Quyết định thôi học sinh viên | | ĐHKHTN | |
| | 8 | H1.11.01.08 | Quyết định nghỉ học/xóa tên sinh viên | | ĐHKHTN | |
| | 9 | H1.11.01.09 | Thống kê HSSH.xlsx | | ĐHKHTN | |
| | 10 | H1.11.01.10 | Quyết định công nhận tên đề tài và giáo viên hướng dẫn thực hiện khóa luận tốt nghiệp cho sinh K65 | | Khoa Môi trường | |
| | 11 | H1.11.01.11 | QĐ Thành lập HĐ chấm KLTN ngành KH&CNTP (78 SV K65) | | Khoa Môi trường | |
| | 12 | H1.11.01.12 | Quy chế đào tạo đại học | | ĐHQGHN | |
| | 13 | H1.11.01.13 | Quyết định công nhận tốt nghiệp | | ĐHKHTN | |
| | 14 | H1.11.01.14 | Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ | | Khoa Môi trường | |
| | 15 | H1.11.01.15 | Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ | | ĐHKHTN | |
| | 16 | H1.11.01.16 | Só liệu công khai | | ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 11.2** | 1 | H1.11.02.01 | Quyết định phê duyệt chương trình đào tạo | | ĐHKHTN và ĐHQGHN | |
| | 2 | H1.11.02.02 | Quyết định thành lập tổ đảm bảo chất lượng | | ĐHKHTN | |
| | 3 | H1.11.02.03 | Quyết định công nhận giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập | | ĐHKHTN | |
| | 4 | H1.11.02.04 | Thông báo mở các câu lạc bộ tiếng Anh | | Liên chi đoàn-Liên chi hội khoa Môi trường | |
| | 5 | H1.11.02.05 | Thông báo mở các câu lạc bộ tin học | | Liên chi đoàn-Liên chi hội khoa Môi trường | |
| | 6 | H1.11.02.06 | Thông báo tổ chức học kỳ hè | | ĐHKHTN | |
| | 7 | H1.11.02.07 | CTĐT trình độ đại học ngành KH&CNTP | | ĐHQGHN | |
| | 8 | H1.11.02.08 | Mẫu phiếu khảo sát sinh viên về học phần | | ĐHKHTN | |
| | 9 | H1.11.02.09 | Bảng tổng hợp phiếu lấy ý kiến của sinh viên về học phần học kì 2 năm học 2019-2020 | | ĐHKHTN | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 10 | H1.11.02.10 | Quy chế đào tạo 2022 ĐHQGHN | | ĐHQGHN | |
| | 11 | H1.11.02.11 | Trang web ĐHQGHN | | ĐHQGHN | |
| | 12 | H1.11.02.12 | Sổ tay sinh viên | | ĐHKHTN | |
| | 13 | H1.11.02.13 | CV tuần sinh hoạt công dân | | ĐHKHTN | |
| | 14 | H1.11.02.14 | Phần mềm quản lý đào tạo | | ĐHQGHN | |
| | 15 | H1.11.02.15 | CTĐT KH&CNTP 2023 (điều chỉnh) | | ĐHKHTN | |
| | 16 | H1.11.02.16 | https://docs.google.com/forms/d/1llR1TY2HX9FeM8w3nxkFlql9JeS_7OIMFaLB7Okqhao/edit?ts=662d348e (Khảo sát tình hình chuẩn bị tốt nghiệp) | | Khoa Môi trường | |
| **Tiêu chí 11.3** | 1 | H1.11.03.01 | Các Quyết định, công văn SV thực tập | | | |
| | 2 | H1.11.03.02 | Tọa đàm khởi nghiệp | | | |
| | 3 | H1.11.03.03 | http://vieclam.hus.vnu.edu.vn/ | | | |
| | 4 | H1.11.03.04 | https://hus.vnu.edu.vn/gioi-thieu/loi-chao-mung.html (Lời chào mừng của Hiệu trưởng) | | | |
| | 5 | H1.11.03.05 | Các Quyết định của Chính phủ liên quan ngành công nghiệp thực phẩm | | | |
| | 6 | H1.11.03.06 | Các thông báo tuyển dụng | | | |
| | 7 | H1.11.03.07 | Công văn đôn đốc báo cáo việc làm | | ĐHQGHN | |
| | 8 | H1.11.03.08 | Công văn gặp mặt sinh viên và nhà tuyển dụng | | ĐHKHTN | |
| **Tiêu chí 11.4** | 1 | H1.11.04.01 | Lịch trình đạo tạo và thời khóa biểu | | ĐHKHTN | |
| | 2 | H1.11.04.02 | Hường dẫn tân sinh viên | | ĐHKHTN | |
| | 3 | H1.11.04.03 | Tuyển tập báo cáo tóm tắt NCKH sinh viên năm 2024 | | ĐHKHTN | |
| | 4 | H1.11.04.04 | Lịch trình và Chương trình đào tạo cử nhân ngành KH&CNTP | | | |
| | 5 | H1.11.04.05 | Kế hoạch Hội nghị khoa học sinh viên | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6 | H1.11.04.06 | Mẫu báo cáo và kế hoạch chấm báo cáo NCKH sinh viên | | | |
| | 7 | H1.11.04.07 | Tuyển tập báo cáo NCKHSV năm 2022 | | | |
| | 8 | H1.11.04.08 | Tuyển tập báo cáo NCKHSV năm 2023 | | | |
| | 9 | H1.11.04.09 | Các QĐ trao giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học | | | |
| | 10 | H1.11.04.10 | Các bài báo có tên sinh viên | | | |
| **Tiêu chí 11.5** | 1 | H1.11.05.01 | https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Bo-may-hanh chinh/Cong-van-7324-BGDDT-NGCBQLGD-nam-2013-y-kien-phan-hoi-giang-day-cua-giang-vien-209965.aspx | | | |
| | 2 | H1.11.05.02 | https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao duc/Cong-van-2274-BGDDT-QLCL-2019-day manh-cong-tac-bao-dam-chat-luong-giao-duc-dai hoc-449676.aspx | | | |
| | 3 | H1.11.05.03 | Hướng dẫn 581/HD ĐHQGHN ngày 20/2/2020 về hướng dẫn đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan | | | |
| | 4 | H1.11.05.04 | Hướng dẫn quy trình lấy phiếu phản hồi từ các bên liên quan | | | |
| | 5 | H1.11.05.05 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan năm 2023 của Trường ĐHKHTN | | | |
| | 6 | H1.11.05.06 | Báo cáo tổng hợp phản hồi của cá bên liên quan thàng 9.2023 của ĐHQGHN | | | |
| | 7 | H1.11.05.07 | Tổng hợp ý kiến phản hồi của giảng viên và người học của Trường ĐHKHTN | | | |

| Tiêu chí | Số TT | Mã minh chứng | Tên minh chứng | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,… | Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 8 | H1.11.05.08 | Quyết định ban hành chương trình và nhiệm vụ đào tạo ngành KH&CNTP của ĐHQGHN | | | |
| | 9 | H1.11.05.09 | Quyết định chương trình đào tạo (điều chỉnh ) của trường ĐHKHTN | | | |
| | 10 | H1.11.05.10 | Câu lạc bộ tiếng Anh | | | |
| | 11 | H1.11.05.11 | Chương trình đào tạo 2023 | | ĐHKHTN | |
| | 12 | H1.11.05.12 | Phiếu khảo sát từ nhà tuyển dụng | | | |